

BỘ TƯ PHÁP

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN CÔNG

**BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN
MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP 4.0**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

BỘ TƯ PHÁP

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN CÔNG

**BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN
MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP 4.0**

Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

Mã số : 938 0102

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Tô Văn Hòa

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những phân tích và kết quả nêu trong luận án chưa được từng ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Văn Công

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Thầy PGS.TS. Tô Văn Hòa - Người hướng dẫn khoa học, đã tận tâm định hướng, chỉ bảo, góp ý và đồng hành cùng Nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện Luận án. Những chỉ dẫn khoa học nghiêm túc, sâu sắc và trách nhiệm của Thầy là nền tảng quan trọng giúp Nghiên cứu sinh hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn PGS.TS. Đoàn Thị Tố Uyên cùng các Thầy, Cô trong Khoa Pháp luật Hành chính nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội đã tận tình giảng dạy, truyền đạt tri thức, góp ý chuyên môn và tạo điều kiện thuận lợi cho Nghiên cứu sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Nghiên cứu sinh cũng xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Luật Hà Nội đã quan tâm, hỗ trợ Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ và các thủ tục liên quan đến Luận án.

Sau cùng, Nghiên cứu sinh xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và những người thân yêu đã luôn động viên, chia sẻ và là điểm tựa tinh thần quý giá để Nghiên cứu sinh vượt qua khó khăn, kiên trì hoàn thành Luận án.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả luận án

Nguyễn Văn Công

DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT CÓ TRONG LUẬN ÁN

Từ/cụm từ viết tắt	Từ/ cụm từ đầy đủ
AI	Artificial Intelligence – Trí tuệ nhân tạo
ASEAN	The Association of Southeast Asian Nations – Hiệp Hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEANAPOL	ASEAN Chiefs of Police – Hiệp hội Cảnh sát các nước Asean
BLC 25	Bình luận chung số 25 năm 2021 của Ủy ban Liên Hợp quốc về quyền trẻ em về quyền trẻ em trong môi trường kỹ thuật số
BLHS	Bộ luật Hình sự
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
COPPA	Children’s Online Privacy Protection Act - Đạo luật Bảo vệ Quyền riêng tư Trực tuyến của Trẻ em năm 1998 được sửa đổi và sửa đổi năm 2013
CRC	Convention on the Rights of the Child - Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989
CSAM	Child Sexual Abuse Material – Tài liệu xâm hại tình dục trẻ em
DSA	The Digital Services Act - Đạo luật Dịch vụ số của Liên minh châu Âu năm 2022
EU	Liên minh Châu Âu
GDPR	General Data Protection Regulation- Quy định chung về Bảo vệ Dữ liệu của Châu Âu năm 2018
INTERPOL	The International Criminal Police Organization - Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế

IoT	Internet of Things - Internet vạn vật
KGM	Không gian mạng
KOSA	Kids Online Safety Act - Đạo luật An toàn Trực tuyến cho Trẻ em của Anh năm 2023
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development – Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QTE	Quyền trẻ em
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
VN-COP	Mạng lưới ứng cứu, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT CÓ TRONG LUẬN ÁN

MỞ ĐẦU.....1

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài 3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....4
4. Phương pháp nghiên cứu.....5
5. Ý nghĩa khoa học của luận án 6
6. Kết cấu của luận án.....7

PHẦN TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 8

1. Những kết quả nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án 8
2. Một số đánh giá, nhận xét tổng thể về tình hình nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến đề tài luận án 24
3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.....25
4. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án.....26

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0.....30

- 1.1. Quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 30
 - 1.1.1. Không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 30
 - 1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng.....35
- 1.2. Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....50
 - 1.2.1. Khái niệm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....50
 - 1.2.2. Đặc điểm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....57

1.2.3. Mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng	60
1.2.4. Vai trò của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	62
1.3. Biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng.....	65
1.4. Biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	73
1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	77
1.5.1. Yếu tố chính trị - pháp lý.....	77
1.5.2. Yếu tố kinh tế - nguồn lực.....	78
1.5.3. Yếu tố kỹ thuật - công nghệ.....	79
1.5.4. Yếu tố văn hóa - xã hội.....	79
1.5.5. Yếu tố hợp tác và phối hợp.....	80
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	81
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0	83
2.1. Kết quả đạt được trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	83
2.1.1. Kết quả đạt được trong bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng.....	83
2.1.2. Kết quả đạt được trong bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng	106
2.2. Những hạn chế, bất cập trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng	129
2.2.1. Hạn chế trong công tác bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng	129
2.2.2. Hạn chế trong công tác bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	132
2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	139
2.3.1. Nguyên nhân khách quan.....	140
2.3.2. Nguyên nhân chủ quan.....	141
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....	144
CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0.....	146
3.1. Quan điểm về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng	146

3.1.1. Chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở, nền tảng cho công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	146
3.1.2. Chú trọng về mặt tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để thực thi hiệu quả công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng	147
3.1.3. Chú trọng đầu tư nguồn lực và đẩy mạnh hợp tác quốc tế cho công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	148
3.1.4. Thống nhất nhận thức, đa dạng hóa các giải pháp giáo dục, tuyên truyền phù hợp với đặc thù vùng miền	149
3.2. Giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.....	149
3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật	150
3.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện thiết chế.....	165
3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực chuyên trách và thiết lập cơ chế điều phối, phản ứng nhanh trên không gian mạng.....	169
3.2.4. Nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế.....	172
3.2.5. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức toàn diện về quyền trẻ em trên không gian mạng từ cơ quan hoạch định chính sách đến gia đình và toàn xã hội.....	174
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	176
KẾT LUẬN.....	178
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm thay đổi căn bản môi trường thực hiện quyền của trẻ em. Với sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và các nền tảng số, không gian mạng không còn chỉ là công cụ hỗ trợ, mà đã trở thành môi trường sống, học tập, giao tiếp và hình thành nhân cách của trẻ em. Trong bối cảnh đó, các quyền cơ bản của trẻ em đã từng bước được mở rộng trên không gian mạng.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của công nghệ số cũng đang làm thay đổi bản chất, phạm vi và phương thức xâm hại quyền trẻ em. Nếu trước đây, nguy cơ đối với trẻ em trên môi trường mạng chủ yếu gắn với các hành vi xâm hại do con người thực hiện thông qua internet, thì trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, rủi ro còn phát sinh từ chính cấu trúc công nghệ và mô hình vận hành của nền tảng số. Việc thu thập dữ liệu cá nhân quy mô lớn, sử dụng thuật toán phân tích hành vi và thiết kế giao diện thao túng tác động trực tiếp đến nhận thức và quyền riêng tư của trẻ. Đồng thời, AI tạo sinh và công nghệ giả mạo sâu (*Deepfake*) đã tạo ra các hình thái xâm hại mới với tính chất ẩn danh và xuyên biên giới, khó kiểm soát. Trong điều kiện đó, trẻ em, với đặc điểm chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tâm lý, nhận thức và khả năng tự bảo vệ, trở thành nhóm dễ bị tổn thương hơn bao giờ hết. Chính đặc tính ẩn danh, lan truyền tức thời và xuyên biên giới của không gian mạng đã tạo ra “khoảng trống bảo vệ”, gây thách thức lớn cho năng lực quản trị, giám sát và thực thi pháp luật quốc gia¹.

Trong bối cảnh ấy, yêu cầu bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng đã chuyển từ phạm vi khuyến nghị đạo đức sang phạm vi nghĩa vụ pháp lý của Nhà nước. Trên bình diện quốc tế, Bình luận chung số 25 năm 2021 của Ủy ban

¹ Theo thống kê từ Tổng đài Bảo vệ trẻ em 111, các cuộc gọi tư vấn, hỗ trợ liên quan đến không gian mạng đã tăng trong thời gian gần đây. Cụ thể, trong 7 tháng đầu năm 2022, có 268 cuộc gọi đến tổng đài yêu cầu được tư vấn, với 3 nhóm vấn đề lớn: Xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng (31%); cách sử dụng Internet an toàn (31,3%); tư vấn khi trẻ em bị dụ dỗ, gạ gẫm chiếm (gần 17%). Nguồn: <http://smot.bvhttdl.gov.vn/rao-chan-bao-ve-tre-tren-khong-gian-mang/>, truy cập ngày 20/5/2023

Quyền trẻ em Liên Hợp Quốc đã xác lập khuôn khổ chuẩn mực về quyền trẻ em trong môi trường kỹ thuật số, yêu cầu các quốc gia tích hợp nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em, không phân biệt đối xử, bảo đảm an toàn theo thiết kế và tăng cường trách nhiệm của các chủ thể cung cấp dịch vụ số². Ở cấp độ khu vực, ASEAN đã thông qua Kế hoạch hành động bảo vệ trẻ em khỏi bóc lột và xâm hại trực tuyến giai đoạn 2021-2025³, thể hiện xu hướng tiếp cận toàn diện, liên ngành và xuyên biên giới trong xử lý vấn đề này.

Tại Việt Nam, các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước đã cho thấy rõ yêu cầu phải thể chế hóa kịp thời vấn đề bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện thể chế để phát triển kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, tiếp tục khẳng định quan điểm lấy con người làm trung tâm, Nhà nước tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Đặc biệt, các nghị quyết ban hành trong giai đoạn 2024 - 2025 tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện thể chế số, xây dựng môi trường số an toàn, nhân văn, tăng cường kỹ năng số và năng lực tự bảo vệ cho các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có trẻ em⁴. Trên phương diện điều hành, Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng đã thể hiện rõ định hướng lấy trẻ em làm trung tâm trong xây dựng chính sách

² Xem Bình luận chung số 25 năm 2021 của Ủy ban Quyền trẻ em Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em liên quan đến môi trường kỹ thuật số, nguồn: <https://www.ohchr.org/en/documents/general-comments-and-recommendations/general-comment-no-25-2021-childrens-rights-relation>, truy cập ngày 25/3/2023.

³ Xem toàn văn Kế hoạch hành động khu vực về bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột và xâm hại trực tuyến giai đoạn 2021–2025 của ASEAN tại https://asean.org/wp-content/uploads/2021/11/4.-ASEAN-RPA-on-COEA_Final.pdf, truy cập ngày 28/3/2023

⁴ Xem Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

và tổ chức thực thi. Những định hướng này thể hiện sự nhất quán trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với khoa học pháp lý là phải cung cấp luận cứ vững chắc cho việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành quy định pháp luật cụ thể, khả thi và hiệu quả.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu khoa học pháp lý Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại khoảng trống đáng kể. Các công trình chủ yếu tập trung vào bảo vệ trẻ em nói chung, chưa có nghiên cứu nào tiếp cận toàn diện, hệ thống về bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, cũng như phân định rõ hai phạm trù “bảo đảm” và “bảo vệ”. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định về nghĩa vụ an toàn theo thiết kế, xác minh độ tuổi, cơ chế khiếu nại thân thiện với trẻ em và trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới.

Từ những vấn đề nêu trên, đã đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu một cách toàn diện, sâu rộng, đầy đủ và có hệ thống về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, nhất là trong bối cảnh sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp 4.0, để đề xuất các quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật. Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”*** làm đề tài nghiên cứu sinh chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án xây dựng khung lý luận và đánh giá toàn diện thực trạng, làm căn cứ đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, nhiệm vụ đặt ra cho luận án là:

Thứ nhất, xây dựng khung lý thuyết khoa học toàn diện về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Trong đó, tập trung làm rõ đặc tính pháp lý của không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và quyền trẻ em trên không gian mạng; nội hàm và mối quan hệ biện chứng giữa “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”; biện pháp bảo đảm, biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; vai trò và các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ hai, phân tích, đánh giá khách quan và toàn diện thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật tại Việt Nam về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.

Thứ ba, xây dựng hệ thống quan điểm chỉ đạo và đề xuất các nhóm giải pháp có tính hệ thống, đồng bộ, khả thi nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu lực, hiệu quả bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề pháp lý xoay quanh hai trụ cột chính: (1) Bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng: Tập trung vào các biện pháp bảo đảm pháp lý quyền trẻ em trên không gian mạng. (2) Bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng: Tập trung vào các biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng khi quyền trẻ em bị xâm phạm hoặc có nguy cơ bị xâm phạm trên môi trường mạng.

Về không gian: Luận án nghiên cứu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Đồng thời, Luận án có thực hiện nghiên cứu so sánh, đối chiếu với các chuẩn mực quốc tế (Công ước Liên Hợp quốc về Quyền trẻ em, Bình luận chung số 25(2021)) và kinh

nghiệm lập pháp của một số khu vực, quốc gia tiêu biểu (như EU, Anh, Mỹ, Úc, Trung Quốc) để rút ra bài học kinh nghiệm.

Về thời gian: Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu từ khi Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/01/2014) cho đến nay, nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, bảo đảm tính khả thi cho các giải pháp trong tương lai.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu đặt ra, trong quá trình nghiên cứu luận án đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cơ bản như sau:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Là phương pháp chủ đạo, được sử dụng xuyên suốt Luận án để làm sáng tỏ các khái niệm, phạm trù lý luận (Chương 1); diễn giải và hệ thống hóa các quy định pháp luật, thực tiễn trong tổ chức thực hiện pháp luật (Chương 2); và khái quát hóa các đề xuất, giải pháp (Chương 3).

- Phương pháp phân tích tình huống (nghiên cứu trường hợp điển hình): Được sử dụng để phân tích chuỗi hành vi khách quan, đặc tính của tội phạm công nghệ và cách thức áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng thông qua Bản án số 21/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Hà Nội, phương pháp này cung cấp những minh chứng thuyết phục, sống động về những bất cập, lúng túng trong thực tiễn xét xử, từ đó làm nổi bật các khoảng trống của hệ thống pháp luật hiện hành (sử dụng trọng tâm tại Chương 2).

- Phương pháp lịch sử: Được sử dụng để nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các quan điểm lý luận và quy định pháp luật về quyền trẻ em, đặc biệt là sự chuyển biến trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, giúp nhận diện tính kế thừa và những yêu cầu mới đặt ra.

- Phương pháp logic: Kết hợp giữa diễn dịch và quy nạp để xây dựng các luận điểm, luận cứ một cách chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán và logic trong toàn bộ luận án.

- Phương pháp luật học so sánh: Là phương pháp đặc biệt quan trọng, được sử dụng để đối chiếu pháp luật và thực tiễn của Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia, khu vực pháp lý tiêu biểu. Phương pháp này giúp xác định sự tương thích, khác biệt, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam (sử dụng chủ yếu ở Chương 2 và Chương 3).

- Phương pháp thống kê, phân tích tư liệu và tổng kết thực tiễn: Tổng hợp số liệu, báo cáo từ các cơ quan nhà nước và tổ chức quốc tế để đánh giá khách quan thực trạng thi hành pháp luật, cung cấp bằng chứng thực tiễn cho các nhận định, đánh giá trong Luận án, làm cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp bảo đảm tính khả thi (sử dụng chủ yếu ở Chương 2, Chương 3).

5. Ý nghĩa khoa học của luận án

Ý nghĩa khoa học của Luận án được thể hiện ở bốn phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, Luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện khung lý thuyết chuyên ngành về quyền trẻ em trên không gian mạng. Thông qua việc xây dựng khái niệm khoa học và làm rõ nội hàm của tám quyền cơ bản cốt lõi của trẻ em trên không gian mạng, cùng với việc phân tích các đặc điểm pháp lý đặc thù của không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 như tính phi biên giới, tính ẩn danh và sự phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ, Luận án đã xây dựng được một hệ thống lý luận tương đối hoàn chỉnh, góp phần khắc phục tình trạng phân tán trong nghiên cứu pháp lý hiện nay.

Thứ hai, Luận án đóng góp về phương pháp luận nghiên cứu thông qua việc phân định được nội hàm và mối quan hệ giữa hai phạm trù “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện đầy đủ các yêu cầu pháp lý trong việc vừa thiết lập các điều kiện thực hiện quyền, vừa phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại, qua đó tạo cơ sở khoa học cho việc phân tích chính sách và thiết kế cơ chế pháp lý phù hợp trong môi trường số.

Thứ ba, Luận án góp phần làm rõ cách tiếp cận pháp lý đối với trẻ em với tư cách là chủ thể quyền trong kỷ nguyên số. Trên cơ sở phân tích năng lực hành vi

phát triển dần của trẻ em, Luận án cung cấp luận cứ khoa học cho việc chuyển từ cách tiếp cận thuần túy bảo hộ sang cách tiếp cận kết hợp giữa bảo vệ và bảo đảm điều kiện để trẻ em được tham gia, thụ hưởng và phát triển quyền của mình một cách an toàn.

Thứ tư, về phương diện kỹ thuật lập pháp và hoàn thiện pháp luật, luận án làm rõ yêu cầu chuyển từ tư duy xử lý hậu quả sang phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thiết kế và vận hành sản phẩm, dịch vụ số. Trên cơ sở đó, luận án cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật theo hướng nội luật hóa các yêu cầu về an toàn theo thiết kế, xác minh độ tuổi, bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em và xác định rõ trách nhiệm pháp lý của các chủ thể liên quan. Đồng thời, luận án cũng góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật phù hợp với các phương thức xâm hại mới và sự phát triển nhanh của công nghệ.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài, luận án gồm 3 Chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Chương 2. Thực trạng bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Chương 3. Quan điểm, giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

PHẦN TỔNG QUAN

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Những kết quả nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án

1.1. Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã được công bố ở trong nước

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của không gian mạng, cách mạng 4.0 đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

Trong cuốn sách “*Không gian mạng - Tương lai và hành động*” (2017), nxb Công an nhân dân, Hà Nội của tác giả GS.TS Trần Đại Quang đã làm rõ bản chất pháp lý của không gian mạng (KGM) dưới góc độ an ninh quốc gia. Tác giả luận giải về bản chất, các đặc tính (ẩn danh, không biên giới) và các thách thức an ninh phi truyền thống như gián điệp mạng, tấn công mạng. Đáng chú ý, công trình đã chỉ ra những tác động của các thách thức này đối với quyền con người, quyền công dân, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết phải có một giải pháp tổng thể, đồng bộ để bảo vệ chủ quyền quốc gia trên KGM.

Trong cuốn sách “*Cách mạng công nghiệp 4.0 - Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam*” (2018), nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tác giả Trần Thị Vân Hoa cung cấp cái nhìn tổng quan và hệ thống về Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), từ lịch sử hình thành, các xu hướng công nghệ chủ đạo đến kinh nghiệm chính sách của nhiều quốc gia. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích thực trạng của Việt Nam và đề xuất định hướng, giải pháp nhằm chủ động hội nhập, tận dụng cơ hội và ứng phó hiệu quả với những thách thức do CMCN 4.0 đặt ra đối với phát triển kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Trong cuốn sách “*Gián điệp mạng từ góc nhìn mối đe dọa an ninh toàn cầu*” (2020), nxb Công an nhân dân, Hà Nội. Tác giả Trần Mạnh Hùng phân tích toàn diện bản chất, đặc điểm và phương thức hoạt động của gián điệp mạng, chỉ ra sự khác biệt giữa gián điệp mạng với gián điệp truyền thống, tin tặc hay chiến tranh mạng. Tác giả nhận diện các mối đe dọa từ gián điệp mạng đối với an ninh quốc gia

và quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh các yếu tố làm gia tăng rủi ro như lỗ hổng bảo mật, năng lực quản trị hạn chế và nhận thức người dùng. Từ đó, ông đề xuất các giải pháp phòng ngừa, nâng cao năng lực ứng phó, chú trọng giáo dục nhận thức và kỹ năng an toàn mạng cho người sử dụng.

Cuốn sách *Chủ quyền không gian mạng, yêu cầu thời đại và nghĩa vụ quốc gia*, nxb Công an nhân dân, của tác giả Tô Lâm (2021) tiếp cận KGM dưới góc độ chủ quyền và an ninh quốc gia. Tác giả khẳng định KGM là một “lãnh thổ” mới, đòi hỏi quốc gia phải chủ động xác lập và bảo vệ chủ quyền bằng các khuôn khổ pháp lý phù hợp với luật pháp quốc tế. Trên cơ sở đó, công trình cung cấp luận cứ về vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của Nhà nước trong quản trị KGM, trong đó có trách nhiệm bảo vệ công dân, nhất là trẻ em, trước các rủi ro và hành vi xâm hại xuyên biên giới.

Bài viết “*Tấn công mạng dưới góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Văn Công, đăng trong Tạp chí Luật học, số 6/2022, tập trung đánh giá thực trạng pháp luật về kiểm soát KGM tại Việt Nam. Công trình làm rõ những bất cập trong quản lý nhà nước, đặc biệt là sự thiếu hụt cơ chế kiểm soát dữ liệu và trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới. Tác giả kiến nghị hệ thống hóa khuôn khổ pháp lý bằng việc ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, làm rõ cơ chế phối hợp liên ngành và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phòng, chống tấn công mạng và bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên KGM.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

Giáo trình “*Lý luận và pháp luật về quyền con người*” (2011), Khoa luật - Đại học Quốc gia Hà Nội của tác giả Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao và Lã Khánh Tùng cung cấp cơ sở lý luận toàn diện về quyền con người, làm rõ mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ, cơ chế bảo đảm và bảo vệ ở phạm vi quốc tế và quốc gia. Công trình này đặt nền móng cho việc tiếp cận QTE như một bộ phận cấu thành của quyền con người, là cơ sở lý thuyết quan trọng cho nghiên cứu QTE trên KGM.

Đặng Công Cường (2013), *Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội. Luận án tiếp cận vấn đề từ góc độ tư pháp, xác định “bảo vệ quyền con người bằng Tòa án” là hoạt động trừng phạt vi phạm và khôi phục quyền bị xâm phạm theo trình tự tố tụng, qua đó bảo đảm các quyền của cá nhân được tôn trọng và thực thi trong đời sống xã hội. Tác giả nhấn mạnh Tòa án là cơ quan trung tâm trong bảo vệ quyền con người và hiệu quả của cơ chế này phụ thuộc trực tiếp vào tính độc lập và năng lực của hệ thống tư pháp.

Công trình “*Pháp luật về quyền trẻ em và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam*” (2012), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Luật Hà Nội của TS Ngô Thị Hương đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, cơ chế bảo vệ quyền trẻ em và phân tích thực trạng bảo đảm các quyền cơ bản như học tập, bảo vệ khỏi lao động sớm, xâm hại, thương tích. Tác giả chỉ ra rằng nguyên nhân chủ yếu của các vi phạm quyền trẻ em xuất phát từ nhận thức, môi trường sống và sự thiếu an toàn xã hội, qua đó nhấn mạnh vai trò của giáo dục gia đình và chính sách xã hội trong bảo vệ trẻ.

Cuốn sách “*Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*” (2018), của Bộ Ngoại giao trình bày toàn diện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Tác phẩm khẳng định những thành tựu đáng ghi nhận của Việt Nam trong hoàn thiện thể chế, đồng thời chỉ rõ hạn chế về tính đồng bộ của khuôn khổ pháp luật, sự chậm thích ứng với biến động xã hội, dẫn đến khó khăn trong thực thi ở cơ sở. Trên cơ sở đó, tác giả kiến nghị tiếp tục hoàn thiện pháp luật phù hợp với chuẩn mực quốc tế, tăng cường bảo vệ quyền và tự do cơ bản của con người, đồng thời nghiên cứu thành lập Cơ quan Nhân quyền quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả giám sát và thực thi quyền con người.

Phan Thị Lan Phương (2015), *Quyền trẻ em trong xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam - những đảm bảo pháp lý*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận án phân tích cơ sở lý luận của các bảo đảm pháp lý đối với quyền trẻ em trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa,

đánh giá quá trình hình thành và phát triển của pháp luật Việt Nam về QTE qua các giai đoạn trước và sau đổi mới, đồng thời chỉ ra những hạn chế trong cơ chế bảo đảm và thiết chế bảo vệ hiện hành. Đáng chú ý, tác giả đề xuất hai mô hình thể chế mới: Thanh tra Trẻ em trực thuộc Quốc hội và Tòa án chuyên biệt về trẻ em, nhằm tăng cường khả năng giám sát và bảo vệ QTE một cách độc lập và hiệu quả. Tuy nhiên, luận án mới tập trung vào môi trường pháp lý truyền thống, chưa xem xét đến việc bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM - một thách thức mới của thời đại số.

Tăng Thị Thu Trang (2016), *Quyền trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Khoa học xã hội, Hà Nội. Luận án làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý của nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phân tích thực tiễn thực hiện quyền của nhóm này, đồng thời nhấn mạnh vai trò phối hợp giữa Nhà nước, tổ chức xã hội, gia đình và nhà trường trong bảo đảm quyền. Mặc dù đưa ra nhiều kiến nghị thiết thực, luận án vẫn giới hạn trong phạm vi đối tượng cụ thể là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt mà chưa mở rộng sang nhóm trẻ em nói chung và vấn đề bảo vệ QTE trên môi trường số.

Phạm Thị Hải Hà (2016), *Quản lý nhà nước về bảo vệ quyền của trẻ em ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ quản lý công, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội. Luận án hệ thống hóa khái niệm và nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ quyền của trẻ em ở Việt Nam. Tác giả xác định bảo vệ QTE là chức năng cốt lõi của quản lý nhà nước, thể hiện qua việc ban hành và tổ chức thực thi chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Luận án chỉ ra nhiều bất cập về cơ chế phối hợp và năng lực thực thi, từ đó đề xuất sáu nhóm giải pháp, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng chiến lược quốc gia, hoàn thiện pháp luật và nâng cao năng lực cán bộ thực thi.

Phan Thị Thanh Tâm (2017), *Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội. Đây là một công trình nghiên cứu hệ thống về cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự. Mặc dù tập trung vào đối tượng là người chưa thành niên vi phạm pháp luật, công trình đã xây

dựng một khung lý luận và đề xuất hệ thống giải pháp toàn diện (về nhận thức, pháp luật và tổ chức) có giá trị tham khảo quan trọng về nguyên tắc tư pháp thân thiện với trẻ em. Các phân tích và đề xuất trong luận án cung cấp một mô hình tiếp cận có giá trị cho việc xây dựng các biện pháp bảo vệ đặc thù cho trẻ em trong các lĩnh vực pháp lý khác, bao gồm cả việc bảo vệ trẻ em là nạn nhân trên KGM, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra và xét xử.

Lã Văn Bằng (2019), *Thực hiện pháp luật về bảo vệ trẻ em ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội. Đây là công trình nghiên cứu nền tảng về thực hiện pháp luật bảo vệ trẻ em nói chung, giá trị nổi bật của công trình là đã nhận diện chính xác một hạn chế lớn trong thực tiễn: Sự tồn tại của môi trường mạng độc hại và các hành vi vi phạm quyền riêng tư của trẻ em từ chính các kênh truyền thông. Tác giả đã chỉ ra một khoảng trống pháp lý quan trọng là “chưa có chế tài cụ thể” để xử lý các vi phạm trên KGM. Tuy nhiên, phần giải pháp của công trình vẫn thiên về khía cạnh tổ chức bộ máy và nâng cao nhận thức, chưa đi sâu vào hoàn thiện pháp luật để bảo vệ QTE trên KGM, một vấn đề mà chính tác giả đã nhận diện là cấp thiết.

Công trình “*Đảm bảo quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định ở Việt Nam hiện nay*” (2021), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội của TS Đoàn Thị Tố Uyên tiếp cận vấn đề ở góc độ bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong quá trình xây dựng pháp luật, trong đó trẻ em là một nhóm trọng tâm. Nghiên cứu chỉ ra những hạn chế trong việc lồng ghép quyền trẻ em (QTE) vào quy trình lập pháp, đặc biệt là sự thiếu vắng đánh giá tác động chính sách và cơ chế tham vấn trẻ em. Tác giả đề xuất thành lập Ủy ban Bảo vệ Trẻ em như một thiết chế liên ngành nhằm tăng cường hiệu quả phối hợp trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật.

Bộ Tư pháp (2021) trong cuốn sách “*Báo cáo nghiên cứu pháp luật hình sự và tố tụng hình sự về bảo vệ trẻ em bị bạo lực*” nxb Tư pháp, Hà Nội, là kết quả hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và UNICEF nhằm đánh giá toàn diện hiệu quả của hệ thống pháp luật hình sự, tố tụng hình sự trong bảo vệ trẻ em trước các hình thức bạo

lực và xâm hại mới. Báo cáo tập trung phân tích khoảng trống pháp lý trong xử lý hành vi xâm hại tình dục trẻ em, đặc biệt trên KGM. Báo cáo ghi nhận Việt Nam đã tội phạm hóa hành vi sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm, song chưa hình sự hóa các hành vi dụ dỗ, mời chào, giao tiếp tình dục trực tuyến hoặc qua ứng dụng số, vốn đang phổ biến trong bối cảnh công nghệ phát triển. Báo cáo so sánh với pháp luật của nhiều quốc gia như Anh, Australia, Canada, Singapore, Philippines và Malaysia - nơi các hành vi xâm hại tình dục qua mạng, dù không có tiếp xúc trực tiếp, đều được coi là tội phạm để minh chứng cho sự cần thiết phải sửa đổi pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo còn đưa ra các khuyến nghị về việc hoàn thiện thủ tục tố tụng thân thiện với trẻ em. Đây là nguồn tài liệu có giá trị cao, cung cấp những luận cứ pháp lý và thực tiễn quan trọng cho Luận án trong việc kiến nghị hoàn thiện Bộ luật Hình sự và các quy định tố tụng nhằm ứng phó hiệu quả với tội phạm mạng hướng vào trẻ em.

Nguyễn Thị Hạnh (2022), *Bảo vệ quyền trẻ em theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội. Luận án tiếp cận từ góc độ quyền con người, làm rõ nội hàm của quyền trẻ em trong mối quan hệ gia đình - xã hội. Đáng chú ý, tác giả đưa ra một quan niệm rộng về “bảo vệ quyền trẻ em”, không chỉ bao gồm việc ngăn chặn, xử lý vi phạm mà còn khẳng định rằng việc “bảo đảm các quyền của trẻ em được thực hiện trên thực tế cũng là một hình thức bảo vệ trẻ em”. Quan điểm này cung cấp một cơ sở lý luận quan trọng, củng cố cho cách tiếp cận tích hợp giữa “bảo đảm” (mang tính chủ động, kiến tạo) và “bảo vệ” (mang tính ứng phó, can thiệp) mà Luận án này hướng tới.

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Bộ Tư pháp (2021), *Báo cáo nghiên cứu pháp luật bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng ở Việt Nam*, nxb Tư pháp, Hà Nội. Đây là công trình toàn diện đầu tiên tiếp cận vấn đề này ở tầm quốc gia, được thực hiện trong khuôn khổ hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và UNICEF, cung cấp bức tranh tổng thể về việc sử dụng công nghệ và mức độ tham gia KGM của trẻ em Việt Nam. Công trình rà soát, phân tích khung pháp lý hiện hành và xác định sáu nhóm vấn đề trọng tâm: (1) Bảo vệ quyền

riêng tư và thông tin cá nhân; (2) văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; (3) xâm hại tình dục, mại dâm, buôn bán trẻ em; (4) bắt nạt trực tuyến; (5) tiếp cận nội dung độc hại; và (6) nghiện Internet, qua đó nhận diện các khoảng trống pháp lý cụ thể. Đây là tài liệu nền tảng, cung cấp cơ sở pháp lý vững chắc cho việc đánh giá thực trạng trong Luận án. Tuy nhiên, trọng tâm của báo cáo chủ yếu là “bảo vệ”. Luận án này sẽ kế thừa và phát triển các phân tích đó, đồng thời mở rộng sang cả phương diện “bảo đảm” quyền một cách chủ động.

Báo cáo khảo sát nhanh: *“Nhận thức về quyền trẻ em trên môi trường kỹ thuật số”* do Hội Bảo vệ QTE Việt Nam thực hiện và công bố vào tháng 11/2021. Báo cáo dựa trên kết quả khảo sát trực tuyến với 218 trẻ em (từ 6 đến dưới 18 tuổi) và 202 người chăm sóc trẻ, nhằm đánh giá nhận thức của cả hai nhóm đối tượng này về QTE trên môi trường kỹ thuật số. Công trình nghiên cứu này cung cấp những dữ liệu thực chứng, phản ánh rõ nét thực trạng thiếu hụt kỹ năng số, khoảng trống trong nhận thức về quyền riêng tư và những rủi ro thường nhật mà trẻ em phải đối mặt trên KGM. Luận án kế thừa trực tiếp các số liệu xã hội học từ báo cáo này để làm minh chứng sinh động cho phần đánh giá thực trạng năng lực tự bảo vệ của trẻ em. Từ đó, luận án sẽ phát triển thành các luận điểm pháp lý, đề xuất các giải pháp mang tính định hướng để nâng cao nhận thức, năng lực cho trẻ em, người chăm sóc và cộng đồng, nhằm bảo đảm và bảo vệ tốt hơn QTE trên KGM trong thời kỳ CMCN 4.0.

Công trình nghiên cứu *“Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng”*, được thực hiện bởi ECPAT, INTERPOL và UNICEF, xuất bản năm 2022, là một nghiên cứu toàn diện và quy mô ở tầm quốc gia về vấn đề bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng tại Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên điều tra hộ gia đình với 994 trẻ em (từ 12-17 tuổi), người chăm sóc trẻ và phân tích dữ liệu từ các cơ quan thực thi pháp luật Việt Nam. Công trình này không chỉ cung cấp các bằng chứng thực tiễn về tình trạng bạo lực và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng ở Việt Nam mà còn chỉ ra những điểm yếu trong khung pháp lý, cơ chế thực thi và các hoạt động ứng phó hiện tại. Luận án kế thừa

những thông tin này để làm cơ sở đánh giá, phân tích và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện pháp luật về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam hiện nay.

Bài viết “Luật trẻ em và các biện pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số (349), kỳ 1 của tác giả Dương Văn Hậu (2017), đã phân tích thực trạng gia tăng xâm hại, bắt nạt và lộ lọt thông tin cá nhân của trẻ em trên KGM, từ đó khẳng định sự cần thiết phải tăng cường cơ chế pháp lý bảo vệ trẻ em trong kỷ nguyên số. Tác giả đánh giá các quy định của Luật Trẻ em 2016 về bảo vệ bí mật đời sống riêng tư, ngăn chặn nội dung độc hại và xử lý hành vi xâm hại trực tuyến, đồng thời đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế. Bài viết cho rằng pháp luật Việt Nam còn thiếu đồng bộ, cơ chế thực thi chưa hiệu quả; vì vậy, cần kết hợp biện pháp lập pháp, quản lý và giáo dục để xây dựng môi trường mạng an toàn và thân thiện cho trẻ em, với sự phối hợp của Nhà nước, doanh nghiệp, gia đình và xã hội.

Đoàn Thị Tố Uyên, Phạm Thành An (2020), “Phương thức bảo vệ trẻ em trên không gian mạng trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Từ điển và Bách khoa thư*, số 3(65), Tr91-95. Bài viết đề xuất hai nhóm phương thức bảo vệ: Pháp lý (hoàn thiện quy định và cơ chế thực thi pháp luật) và phi pháp lý (giáo dục kỹ năng số, ban hành quy tắc ứng xử, xây dựng ứng dụng và tài khoản riêng cho trẻ em, quản lý thời gian truy cập). Bài viết này đặt nền tảng cho việc tiếp cận đa chiều giữa quản lý nhà nước, giáo dục và công nghệ trong bảo vệ trẻ em trên KGM.

Bùi Thị Long (2020), “Thực hiện pháp luật về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (12), Tr108-113. Trong bài viết này tác giả tập trung làm rõ thực trạng thực hiện pháp luật về bảo vệ trẻ em trên KGM và đề xuất một số giải pháp tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, phát huy năng lực, trách nhiệm của cơ quan chức năng để nâng cao hiệu quả công tác này.

Bài viết “*Pháp luật về quyền trẻ em trong kỷ nguyên số*” của tác giả Ngô Thị Hường (2021) đăng trong Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Trường với chủ đề “Hoàn

thiện pháp luật Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số”, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, đã tiếp cận vấn đề từ góc độ “pháp luật về QTE trong kỷ nguyên số”, góp phần đặt nền tảng lý luận theo hướng quyền con người. Cách tiếp cận này là tiền đề quan trọng để Luận án phát triển một khung lý luận toàn diện hơn, đặc biệt là thông qua việc phân định rạch ròi giữa hai trụ cột “bảo đảm” và “bảo vệ” quyền.

Nhìn chung, các công trình trên đã bước đầu hình thành nền tảng khoa học pháp lý về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam, phản ánh nhận thức ngày càng sâu sắc về rủi ro của môi trường số đối với trẻ em. Tuy nhiên, phần lớn mới dừng lại ở mức độ phân tích chính sách và đề xuất giải pháp đơn lẻ, chưa có công trình luận án chuyên biệt nghiên cứu toàn diện về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM gắn với CMCN 4.0 - khoảng trống học thuật mà Luận án này hướng tới bổ sung và hoàn thiện.

1.2. Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã được công bố ở nước ngoài

1.2.1. Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của không gian mạng, cách mạng 4.0 đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

Sean Selin (1996), “*Governing Cyberspace: The Need for an International Solution*” (*Quản lý không gian mạng: Sự cần thiết của một giải pháp quốc tế*), đăng trên Gonzaga Law Review, Tập 32, tr. 365–385, là một trong những nghiên cứu sớm nhất về khía cạnh pháp lý của Internet. Tác giả phân tích bản chất của KGM với các đặc điểm “phi biên giới, phi vật chất và ẩn danh”, dẫn đến sự “vô hiệu hóa quyền tài phán quốc gia truyền thống”. Ông nhận định: KGM không có biên giới, không có chính phủ duy nhất và không có thẩm quyền rõ ràng. Selin cảnh báo rằng nếu thiếu khuôn khổ pháp lý chung, các hành vi vi phạm quyền riêng tư, xâm hại nhân quyền và tội phạm mạng sẽ rất khó bị truy cứu. Ông đề xuất xây dựng một Công ước quốc tế về Internet nhằm thiết lập các nguyên tắc hợp tác, quản trị và chia sẻ trách nhiệm giữa các quốc gia trong bảo đảm quyền con người trên mạng.

Patrick W. Franzese (2009), “*Sovereignty in Cyberspace: Can It Exist?*” (Chủ quyền trong không gian mạng: Liệu có thể tồn tại không?), đăng trên Air Force Law Review, Tập 64, tiếp cận vấn đề dưới góc độ chủ quyền quốc gia và quyền con người trên KGM. Bài viết phân tích một loạt vụ tấn công mạng có yếu tố quốc tế và cho rằng Internet đã trở thành “không gian pháp lý thứ năm”, bên cạnh đất liền, biển, không trung và vũ trụ. Franzese khẳng định: Nếu không có chủ quyền mạng, quyền con người sẽ luôn bị tổn thương trước các cuộc tấn công vô hình. Do đó, việc công nhận và thiết lập chủ quyền mạng quốc gia là điều kiện tiên quyết để bảo vệ quyền công dân, quyền riêng tư và duy trì trật tự pháp lý quốc tế.

Michael N. Schmitt (chủ biên, 2013), “*Tallinn Manual on the International Law Applicable to Cyber Warfare*” (Hướng dẫn Tallin về Luật Quốc tế áp dụng cho chiến tranh mạng), xuất bản bởi Cambridge University Press, New York, Hoa Kỳ, là một trong những công trình có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lĩnh vực luật quốc tế về chiến tranh và an ninh mạng. Công trình là kết quả nghiên cứu của hơn 20 chuyên gia luật quốc tế do Trung tâm Phân tích Quốc phòng Hợp tác của NATO tại Tallinn (Estonia) chủ trì, với sự hỗ trợ của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và Bộ Tư lệnh KGM Hoa Kỳ. Tài liệu này hệ thống 95 nguyên tắc luật quốc tế liên quan đến KGM, trong đó quy định rõ chủ quyền, quyền tài phán, quyền tự vệ, trách nhiệm quốc gia và bảo vệ nhân quyền trong bối cảnh tấn công mạng. Schmitt nhấn mạnh: “Các nguyên tắc bảo vệ con người trong chiến tranh truyền thống cũng phải được áp dụng trong KGM”. Tài liệu được coi là chuẩn mực pháp lý quốc tế đầu tiên định hướng cho các quốc gia trong việc xây dựng cơ chế pháp lý bảo vệ con người, ngăn ngừa xung đột và đảm bảo an toàn KGM.

Klaus Schwab⁵ (Đồng Bích Ngọc, Trần Thị Mỹ Anh dịch) (2017), *Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, nxb Chính trị Quốc gia Sự thật. Cuốn sách này phân tích sâu về sự chuyển đổi căn bản của xã hội dưới tác động của công nghệ 4.0, bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và công

⁵ Klaus Schwab là người sáng lập và là Chủ tịch điều hành Diễn đàn kinh tế thế giới.

nghệ sinh học. Schwab khẳng định: Công nghệ không chỉ thay đổi những gì chúng ta làm mà còn thay đổi chính bản chất con người. Tác giả cảnh báo sự phát triển công nghệ nhanh chóng có thể xói mòn quyền riêng tư, làm suy giảm giá trị nhân văn và tạo ra bất bình đẳng xã hội mới, nếu không có khuôn khổ pháp lý kịp thời và đạo đức. Ông kêu gọi các quốc gia thiết lập “khung quản trị công nghệ có trách nhiệm và nhân bản”, trong đó mọi tiến bộ công nghệ phải phục vụ cho phát triển bền vững và bảo vệ quyền con người, đặc biệt là thế hệ trẻ - những người chịu ảnh hưởng trực tiếp của chuyển đổi số.

Nhìn chung, các công trình này thống nhất rằng KGM và CMCN 4.0 vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra thách thức lớn đối với việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người, đặc biệt là quyền trẻ em, đòi hỏi hợp tác quốc tế, thừa nhận chủ quyền mạng và xây dựng thể chế pháp lý toàn cầu linh hoạt, nhân văn.

1.2.2. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

UNICEF (2005), *Quyền trẻ em - Biến nguyên tắc thành hành động*, sách chuyên khảo, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. Ấn phẩm tập hợp 12 bài nghiên cứu của các chuyên gia quốc tế cao cấp về quyền trẻ em, hệ thống hóa các nguyên tắc cơ bản của Công ước Quốc tế về quyền trẻ em - *Convention on the Rights of the Child* (CRC), đồng thời phân tích các thách thức trong diễn giải và chuyển hóa các nguyên tắc đó thành hành động pháp lý - chính sách ở cấp quốc gia. Công trình khẳng định vai trò trung tâm của Nhà nước trong việc đảm bảo tính thực thi và gắn kết giữa quy chuẩn quốc tế và pháp luật nội địa.

UNICEF (2007), *“Implementation Handbook for the Convention on the Rights of the Child”* (*Sổ tay hướng dẫn thực hiện Công ước về Quyền Trẻ em*), Geneva, Thụy Sĩ. Đây là tài liệu tổng hợp có giá trị cao về lý luận và thực tiễn, được xuất bản lần đầu năm 1998 và tái bản mở rộng đến 814 trang. Sách phân tích các khuyến nghị và kết luận của Ủy ban về Quyền Trẻ em Liên Hợp Quốc qua 44 phiên họp (1991–2007), kèm các trích đoạn Bình luận chung, trở thành công cụ diễn giải

chính thống và toàn diện giúp các quốc gia nội luật hóa, giám sát và đánh giá hiệu quả thi hành Công ước CRC.

Wolfgang Benedek (2008), *Tìm hiểu về quyền con người – Tài liệu hướng dẫn về giáo dục quyền con người*, nxb Tư pháp, Hà Nội. Cuốn sách này được biên soạn bởi các chuyên gia của Mạng lưới An ninh Con người Áo (Human Security Network), trình bày các vấn đề cốt lõi của quyền con người, trong đó có quyền trẻ em. Tác giả nhấn mạnh nghĩa vụ của nhà nước trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người - nền tảng của văn minh nhân loại. Đặc biệt, ông cảnh báo rằng “bảo vệ thái quá” khi nhấn mạnh tính yếu thế của trẻ có thể vô tình tước đi năng lực tự bảo vệ của các em; do đó, chính sách bảo vệ cần kết hợp hài hòa giữa trao quyền và bảo vệ cho trẻ em.

Susanna Greijer & Jaap E. Doek (2016), *“Terminology Guidelines for the Protection of Children from Sexual Exploitation and Sexual Abuse”* (Hướng dẫn thuật ngữ về bảo vệ trẻ em khỏi lạm dụng và bóc lột tình dục), được soạn thảo theo sáng kiến của ECPAT International⁶ và thông qua tại Luxembourg ngày 28/01/2016. Tài liệu đã làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý (bằng việc lập luận và chỉ rõ pháp luật quốc tế, pháp luật của một số quốc gia trên thế giới) liên quan đến các thuật ngữ và hướng đến kết luận cho áp dụng các thuật ngữ như: Bạo lực tình dục trẻ em; xâm hại tình dục trẻ em, bóc lột tình dục trẻ em; bóc lột trẻ em để làm mại dâm; khiêu dâm trẻ em; trực tiếp xâm hại tình dục trẻ em; dụ dỗ trẻ em vì mục đích tình dục; bóc lột tình dục trẻ em trong lĩnh vực lữ hành và du lịch; quấy rối tình dục trẻ em,... Đây là bộ hướng dẫn mang tính pháp điển đầu tiên về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em trực tuyến, có ảnh hưởng sâu rộng đến việc xây dựng pháp luật quốc gia, trong đó có Việt Nam.

⁶ **ECPAT International** là một mạng lưới toàn cầu gồm các tổ chức làm việc cùng nhau để loại bỏ nạn bóc lột tình dục trẻ em (SEC) dưới mọi hình thức như bóc lột trẻ em trong hoạt động mại dâm, bóc lột tình dục trẻ em trực tuyến, buôn bán và buôn bán trẻ em vì mục đích tình dục, bóc lột tình dục trẻ em trong du lịch và lữ hành và một số hình thức tảo hôn, kết hôn sớm và cưỡng ép. Mạng lưới ECPAT hiện bao gồm 122 thành viên làm việc ở cấp quốc gia và địa phương tại 104 quốc gia. Ban thư ký của Mạng lưới có trụ sở tại Bangkok, Thái Lan.

Child Frontiers Ltd. (2014), *“National Child Protection Systems in the East Asia and Pacific Region”* (Hệ thống bảo vệ trẻ em quốc gia ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương), nghiên cứu do Ủy ban Chỉ đạo Liên ngành về Bảo vệ Trẻ em Đông Á - Thái Bình Dương (IASC) ủy quyền thực hiện. Báo cáo rà soát 14 quốc gia trong khu vực, bao gồm Việt Nam, nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống bảo vệ trẻ em. Nhóm nghiên cứu khuyến nghị bốn định hướng chính: (1) Xây dựng hệ thống dựa trên bằng chứng định lượng - định tính; (2) tăng cường liên kết khu vực trước các thách thức xuyên biên giới; (3) thiết kế mô hình phù hợp bối cảnh từng quốc gia; và (4) bảo đảm nguồn lực tài chính - nhân lực bền vững cho hoạt động bảo vệ trẻ em.

Báo cáo *Ending Violence Against Children in ASEAN Member States: Midterm Review of Priority Areas under the ASEAN Regional Plan of Action on the Elimination of Violence Against Children 2016 - 2025* do Ban Thư ký ASEAN công bố năm 2019, với sự phối hợp của Ủy ban ASEAN về Thúc đẩy và Bảo vệ Quyền của Phụ nữ và Trẻ em (ACWC) và UNICEF, đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Kế hoạch hành động khu vực về xóa bỏ bạo lực đối với trẻ em. Đối với luận án, giá trị quan trọng của báo cáo là xác định phòng, chống bạo lực đối với trẻ em trên KGM là một trong 12 lĩnh vực ưu tiên của khu vực ASEAN. Kết quả này cho thấy tính cấp thiết của vấn đề không chỉ ở phạm vi quốc gia mà còn trong bối cảnh chính sách chung của khu vực, đồng thời cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng để đánh giá nỗ lực của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Những công trình trên cung cấp cơ sở lý luận, thực chứng và chuẩn mực quốc tế để nghiên cứu, so sánh và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo đảm và bảo vệ QTE đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế hiện nay.

1.2.3. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Madeleine Mercedes Plasencia (2000), *“Internet Sexual Predators: Protecting Children in the Global Community”* (Những kẻ săn mồi tình dục trên

Internet: Bảo vệ trẻ em trong cộng đồng toàn cầu), *Journal of Gender, Race and Justice*, Vol. 15, 2000. Bài viết xem Internet như một công cụ phạm tội toàn cầu, tạo điều kiện cho việc bóc lột và buôn bán tình dục trẻ em vượt khỏi ranh giới lãnh thổ. Tác giả dẫn các vụ án cụ thể ở Mỹ và Việt Nam để chứng minh tính xuyên biên giới của loại tội phạm này, đồng thời kêu gọi thiết lập cơ chế hợp tác quốc tế và quyền tài phán ngoài lãnh thổ nhằm truy tố các hành vi xâm hại tình dục trẻ em qua mạng.

Christopher L. Blakesley & Dan Stigall (2004), “*Wings for Talons: The Case for the Extraterritorial Jurisdiction over Sexual Exploitation of Children through Cyberspace*” (Thẩm quyền ngoài lãnh thổ đối với hành vi bóc lột tình dục trẻ em qua không gian mạng), *Wayne Law Review* 50, No.1 (Spring 2004): 109-160. Hai tác giả lập luận rằng Internet đã xóa nhòa ranh giới lãnh thổ, đòi hỏi các quốc gia phải công nhận thẩm quyền tài phán ngoài lãnh thổ trong xử lý tội phạm mạng liên quan đến trẻ em. Dựa trên thực tiễn án lệ Hoa Kỳ, bài viết khẳng định rằng quyền tài phán cần được xác định theo bản chất của hành vi phạm tội, không bị giới hạn bởi địa lý, từ đó đặt nền móng cho nguyên tắc “không có biên giới trong tội phạm mạng đối với trẻ em”.

Julia C. Davidson & Elena Martellozzo (2008), “*Protecting Vulnerable Young People in Cyberspace from Sexual Abuse: Raising Awareness and Responding Globally*” (Bảo vệ thanh thiếu niên dễ bị tổn thương khỏi lạm dụng tình dục trên không gian mạng: Nâng cao nhận thức và ứng phó toàn cầu), *Police Practice and Research: An International Journal*, Vol. 9(4), tr. 277–289. Tác giả chỉ ra rằng tội phạm mạng đã biến Internet thành môi trường sản xuất và trao đổi hình ảnh khiêu dâm trẻ em, thúc đẩy du lịch tình dục và mại dâm trẻ em trực tuyến. Bài viết xem xét pháp luật của Vương quốc Anh và quốc tế, nhấn mạnh vai trò của giáo dục kỹ năng số, giám sát xã hội và hợp tác xuyên biên giới trong phòng ngừa xâm hại, đồng thời kiến nghị thành lập mạng lưới cảnh sát quốc tế chuyên trách nhằm tăng cường phối hợp chống xâm hại và bóc lột tình dục trẻ em.

OECD⁷(2011), *“The Protection of Children Online: Risks Faced by Children Online and Policies to Protect Them”* (Bảo vệ trẻ em trực tuyến: Những rủi ro và chính sách bảo vệ), *OECD Digital Economy Papers*, No. 179, Paris. Báo cáo cung cấp phân tích toàn diện về rủi ro trẻ em gặp phải khi sử dụng Internet và so sánh chính sách bảo vệ trẻ em của các tổ chức quốc tế (APEC, Hội đồng châu Âu, UNICEF...) và nhiều quốc gia (Mỹ, Anh, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc...). OECD đề xuất xây dựng chính sách nhất quán, phối hợp công - tư, tăng cường hợp tác khu vực, chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới và nâng cao năng lực nhân sự bảo vệ trẻ em.

UNICEF (2016), *“Child Protection in the Digital Age: National Responses to Online Child Sexual Abuse and Exploitation in ASEAN Member States”* (Bảo vệ trẻ em trong thời đại kỹ thuật số: Ứng phó quốc gia đối với xâm hại và bóc lột tình dục trẻ em trực tuyến ở ASEAN), *UNICEF EAPRO*, Bangkok. Công trình cung cấp cái nhìn tổng thể về khung pháp lý, cơ chế thực thi và thách thức của các quốc gia ASEAN trong bảo vệ trẻ em trực tuyến, chỉ ra khoảng trống pháp luật và kêu gọi tăng cường cam kết khu vực để chấm dứt nạn bóc lột tình dục trẻ em trên mạng.

Oleksandr Omelchuk, Olena Cherniak & Nataliia Tyshchuk (2020), *“Protection of the Rights of Children and Minors in Their Transactions in the Information Society”* (Bảo vệ quyền trẻ em và người chưa thành niên trong giao dịch xã hội thông tin), *Revista de Derecho*, Vol. 9(II), tr. 25-46. Nghiên cứu tại Ukraine chỉ ra những vấn đề pháp lý khi trẻ em thực hiện giao dịch trực tuyến vượt quá năng lực hành vi, đặc biệt trong bối cảnh Covid-19, đồng thời kiến nghị phân nhóm độ tuổi và năng lực pháp lý cụ thể khi tham gia hoạt động trên mạng, nhằm hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền lợi của trẻ em.

Eldar Haber (2020), *“Protecting Children's Privacy in a Hyper-Connected World”* (Bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em trong thế giới siêu kết nối), *Illinois Law Review*, Vol. 2020(4), tr. 1209–1248. Tác giả phân tích tác động của Internet vạn vật

⁷ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), thành lập năm 1961, hiện có 34 thành viên, chủ yếu là các nước phát triển. Mục đích của OECD là tăng cường hợp tác kinh tế, phối hợp chính sách giữa các nước thành viên về các vấn đề kinh tế thế giới và phát triển

(IoT) đối với quyền riêng tư của trẻ em trong hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, chỉ ra thiếu sót trong bảo vệ dữ liệu trẻ em và đề xuất cơ chế giám sát công nghệ, bảo đảm quyền riêng tư kỹ thuật số cho trẻ trong kỷ nguyên kết nối toàn cầu.

Child Rights and You (2020), *“Online Safety and Internet Addiction - A Study Conducted Amongst Adolescents in Delhi-NCR”* (An toàn trực tuyến và nghiện Internet - Nghiên cứu ở thanh thiếu niên Ấn Độ), New Delhi. Công trình khảo sát 630 học sinh trung học, phân tích thực trạng nghiện Internet và nhận thức an toàn mạng, đề xuất sửa đổi pháp luật theo hướng “lấy trẻ em làm trung tâm”, tăng cường cơ chế phòng ngừa nghiện Internet, phục hồi tâm lý và bảo vệ quyền riêng tư dữ liệu trẻ em.

OECD (2024), *Towards Digital Safety by Design for Children*, OECD Digital Economy Papers, No. 365, OECD Publishing, Paris, là công trình quan trọng về nguyên tắc an toàn theo thiết kế đối với trẻ em trong môi trường số. Báo cáo tổng hợp kinh nghiệm của hơn 30 quốc gia và tổ chức quốc tế, đồng thời xác định các nội dung cốt lõi như xác thực độ tuổi, thiết kế lấy trẻ em làm trung tâm, phòng ngừa rủi ro, bảo vệ dữ liệu, cơ chế khiếu nại thân thiện, tăng cường sự tham gia của trẻ em và trách nhiệm của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, OECD khuyến nghị hài hòa hóa các tiêu chuẩn pháp lý và tăng cường hợp tác xuyên biên giới nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ QTE trên môi trường số.

UNICEF (2025), *Best Interests of the Child in Relation to the Digital Environment*, UNICEF Publishing, Geneva, là công trình nghiên cứu chuyên sâu về nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em trong môi trường kỹ thuật số. Báo cáo xác định đây là nguyên tắc trung tâm trong xây dựng và thực thi chính sách liên quan đến trẻ em trong kỷ nguyên số, đồng thời làm rõ yêu cầu áp dụng nguyên tắc này trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm, dịch vụ và chính sách số, từ thiết kế, quản trị dữ liệu đến khắc phục hậu quả. Công trình cũng nhấn mạnh vai trò của đánh giá tác động quyền trẻ em, sự tham gia có ý nghĩa của trẻ em và cơ chế hợp tác đa ngành nhằm bảo đảm mọi đổi mới công nghệ đều hướng tới lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Một số đánh giá, nhận xét tổng thể về tình hình nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến đề tài luận án

Qua rà soát tổng thể các công trình khoa học đã công bố, có thể thấy lĩnh vực bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM đã bước đầu thu hút được sự quan tâm của giới học thuật. Tuy nhiên, tình hình nghiên cứu hiện nay vẫn còn tồn tại những khoảng trống, tạo cơ sở và khẳng định tính cấp thiết cho việc thực hiện Luận án này. Cụ thể:

Một là, tồn tại một khoảng trống lý luận nền tảng về bản chất pháp lý của bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM. Phần lớn các công trình trong nước hiện nay chưa phân định rõ nội hàm giữa hai phạm trù này, khi có quan điểm cho rằng “bảo đảm quyền” là một nội dung của “bảo vệ quyền”⁸, có quan điểm khác lại cho rằng “bảo đảm quyền” bao hàm cả “bảo vệ quyền”⁹. Sự thiếu rõ ràng này, vốn đi ngược lại tinh thần phân định của Hiến pháp 2013¹⁰ và Nghị quyết số 27-NQ/TW¹¹, dẫn đến cách tiếp cận thiếu tính hệ thống và toàn diện trong cả nghiên cứu lẫn đề xuất chính sách.

Hai là, các nghiên cứu hiện có, cả trong và ngoài nước, phần lớn vẫn mang tính phân mảnh và thiên về cách tiếp cận “phản ứng” thay vì “dự báo”. Các công trình trong nước chủ yếu tập trung vào không gian thực hoặc chỉ phân tích một vài khía cạnh riêng lẻ của KGM, mà chưa có một công trình nào ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu vấn đề một cách tổng thể, chuyên sâu. Trong khi đó, các nghiên cứu quốc tế, dù rất phong phú và là nguồn tham khảo quý giá, cũng thường chỉ tập trung giải quyết các nhóm rủi ro cụ thể (bất nạt, xâm hại tình dục, quyền riêng tư) thay vì đưa ra một mô hình pháp lý toàn diện, tích hợp. Đặc biệt, các rủi ro mới từ công

⁸ Xem Nguyễn Thị Hạnh (2022), *Bảo vệ quyền trẻ em theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr44.

⁹ Xem Phan Thị Thanh Tâm (2017), *Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học Viện khoa học xã hội, tr22.

¹⁰ Khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, **bảo vệ, bảo đảm** theo Hiến pháp và pháp luật”.

¹¹ Quan điểm mà Đảng ta đã xác định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, là: “**Nhà nước tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân**”.

nghệ số như trí tuệ nhân tạo, thiết bị IoT vẫn còn là mảng trống lớn trong các nghiên cứu pháp lý tại Việt Nam.

Ba là, hệ quả tất yếu của những khoảng trống về lý luận và phạm vi nghiên cứu là sự thiếu vắng một hệ thống giải pháp đồng bộ, toàn diện. Các khuyến nghị được đưa ra trong các công trình trước đây thường mang tính đơn lẻ, rời rạc, chưa được xây dựng trên một khung lý thuyết nhất quán về bảo đảm và bảo vệ QTE. Do đó, việc tổng hợp, sắp xếp và phát triển một hệ thống giải pháp tổng thể, khả thi, dựa trên một nền tảng lý luận vững chắc là một yêu cầu cấp thiết mà hiện vẫn chưa có công trình nào đáp ứng được.

3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá tổng quan, Luận án xác định rõ những giá trị cần kế thừa từ các công trình đi trước, đồng thời nhận diện những khoảng trống nghiên cứu cốt lõi cần được tập trung giải quyết, bổ sung và phát triển một cách có hệ thống.

Về sự kế thừa các kết quả nghiên cứu:

Luận án kế thừa nền tảng lý luận chung về quyền con người, QTE và nguyên tắc nhà nước pháp quyền từ các công trình kinh điển; tiếp thu các phân tích thực trạng, nhận diện rủi ro và các khoảng trống pháp lý cụ thể từ các báo cáo chuyên sâu của Bộ Tư pháp, ECPAT, OECD, INTERPOL, UNICEF;... đồng thời chọn lọc các kiến nghị chính sách ban đầu và các góc nhìn đa chiều từ các bài viết khoa học đã được công bố. Đây là nguồn tri thức và dữ liệu quý giá, tạo tiền đề vững chắc cho việc triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án.

Về những vấn đề Luận án tập trung giải quyết và phát triển:

Từ những khoảng trống đã chỉ ra, Luận án sẽ tập trung giải quyết và phát triển ba nhóm vấn đề trọng tâm sau đây:

Một là, xây dựng một khung lý thuyết toàn diện, tích hợp về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM, trong đó cần làm sáng tỏ và phân định rạch ròi hai phạm trù pháp lý “bảo đảm” và “bảo vệ”. Đây là khoảng trống lý luận nền tảng mà các công trình trước đây chưa giải quyết triệt để. Luận án sẽ làm rõ nội hàm, đặc điểm của

từng phạm trù, tạo ra một lăng kính phân tích khoa học và nhất quán, làm cơ sở lý luận cho toàn bộ công trình.

Hai là, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành một cách toàn diện, có hệ thống thông qua khung lý thuyết đã xây dựng. Thay vì chỉ tập trung vào khía cạnh “bảo vệ” hoặc các rủi ro đơn lẻ, Luận án sẽ đánh giá đồng bộ cả biện pháp “bảo đảm” và biện pháp “bảo vệ”. Đặc biệt, Luận án sẽ chú trọng phân tích tính tương thích của hệ thống pháp luật trước các thách thức mới của Cách mạng công nghiệp 4.0 (như AI, IoT), một lĩnh vực mà các nghiên cứu pháp lý trong nước còn hạn chế.

Ba là, đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ, có tính đột phá và khả thi, dựa trên các luận cứ lý luận và thực tiễn đã phân tích. Thay vì đưa ra các khuyến nghị rời rạc, Luận án sẽ xây dựng một hệ thống giải pháp tổng thể, có cấu trúc chặt chẽ, tác động vào cả ba cấp độ: Hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi và thay đổi nhận thức xã hội. Các giải pháp này sẽ được thiết kế để vừa ứng phó với các rủi ro trước mắt, vừa kiến tạo một môi trường số an toàn, bền vững và trao quyền cho trẻ em trong dài hạn.

4. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án

4.1. Cơ sở lý thuyết

Một là, nền tảng triết học và chính trị - pháp lý: Luận án dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, đặc biệt là quan điểm về bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Nền tảng này được cụ thể hóa bằng các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, với mục tiêu tối thượng là công nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, trong đó QTE là một bộ phận không thể tách rời và cần được ưu tiên.

Hai là, các học thuyết pháp lý về quyền con người và nhà nước pháp quyền: Luận án tiếp thu có chọn lọc các học thuyết kinh điển về quyền con người (bao gồm

cả quyền tự nhiên và quyền pháp lý) và học thuyết về Nhà nước pháp quyền. Các lý thuyết này cung cấp cơ sở để khẳng định rằng QTE là quyền con người phổ quát, không thể bị tước đoạt và mọi hành động của nhà nước trong việc điều tiết KGM phải dựa trên nền tảng pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và có trách nhiệm giải trình.

Ba là, các lý thuyết hiện đại về KGM và công nghệ: Luận án vận dụng lý thuyết về KGM (*Cyberspace Theory*) để phân tích KGM không chỉ là một hạ tầng kỹ thuật mà còn là một không gian xã hội mới với những đặc thù riêng (tính phi biên giới, ẩn danh, tốc độ lan truyền) thách thức các nguyên tắc pháp lý truyền thống. Đồng thời, Luận án sử dụng lý thuyết hệ thống kinh tế - xã hội - kỹ thuật (*Socio-technical Systems Theory*) để lý giải mối quan hệ tương tác phức tạp giữa công nghệ (CMCN 4.0), pháp luật, các chủ thể xã hội và các hoạt động kinh tế, từ đó luận giải cho sự cần thiết của một cách tiếp cận đa chiều, liên ngành trong việc bảo đảm và bảo vệ QTE.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

4.2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu chung của Luận án là pháp luật về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam cần được hoàn thiện và tổ chức thực hiện như thế nào để thích ứng hiệu quả với bối cảnh CMCN 4.0?

Để trả lời câu hỏi tổng quát này, Luận án đi sâu vào ba câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

- *Câu hỏi 1 (Về mặt lý luận):* Những vấn đề lý luận nền tảng nào về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM cần được làm rõ? Nội hàm và mối quan hệ biện chứng giữa hai phạm trù “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền” cần được phân định như thế nào để tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng pháp luật?

- *Câu hỏi 2 (Về mặt thực trạng):* Thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam hiện nay như thế nào? Đây là những thành tựu, khoảng trống pháp lý, hạn chế trong thực tiễn và nguyên nhân của những hạn chế đó?

- *Câu hỏi 3 (Về mặt giải pháp):* Cần xác lập những quan điểm và giải pháp nào để hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam trong thời gian tới?

4.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Luận án được xây dựng trên cơ sở hai giả thuyết khoa học có quan hệ logic chặt chẽ như sau:

Thứ nhất, xuất phát từ bản chất đặc thù của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 (tính ẩn danh, phi biên giới, sự chi phối của dữ liệu và thuật toán), việc bảo đảm và bảo vệ QTE trên không gian này đóng vai trò tất yếu, khách quan và cấp thiết nhằm kiến tạo môi trường phát triển an toàn cho trẻ. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành công tác này tại Việt Nam hiện nay chưa theo kịp sự chuyển biến đó, tồn tại một khoảng cách đáng kể so với yêu cầu thực tiễn. Giả thuyết này cho rằng sự bất cập đó bắt nguồn từ ba nguyên nhân chính: (1) Khung pháp lý còn phân tán, thiếu đồng bộ và chậm thích ứng trước tốc độ phát triển của công nghệ; (2) Cơ chế tổ chức thực thi còn phân tán về trách nhiệm và hạn chế về năng lực; (3) Tồn tại “khoảng trống” về nhận thức và kỹ năng số an toàn trong xã hội, cùng với sự thiếu chủ động trong việc thực thi trách nhiệm của các chủ thể tư nhân, đặc biệt là các nền tảng xuyên biên giới.

Thứ hai, nếu pháp luật Việt Nam được hoàn thiện dựa trên nền tảng lý luận vững chắc về QTE trên KGM, chuyển đổi từ tư duy xử lý hậu quả sang tư duy phòng ngừa chủ động và an toàn ngay từ khâu thiết kế; đồng thời hiến định nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em, hoàn thiện pháp luật chuyên ngành đối với các phương thức xâm hại mới và đổi mới cơ chế quản lý theo hướng có đầu mối điều phối thống nhất, gắn với sự tham gia phối hợp của nhiều chủ thể, thì những hạn chế và khoảng trống pháp lý hiện nay sẽ từng bước được khắc phục. Khi đó, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM sẽ được thực hiện đồng bộ và hiệu quả hơn, qua đó góp phần xây dựng môi trường số an toàn và phù hợp hơn đối với trẻ em.

4.3. Hướng tiếp cận của Luận án

Để giải quyết các câu hỏi và kiểm chứng giả thuyết, Luận án sử dụng một phương pháp tiếp cận tổng hợp và đa chiều, bao gồm:

- Tiếp cận dựa trên quyền con người: Đây là hướng tiếp cận chủ đạo, đặt trẻ em vào vị trí trung tâm, coi trẻ em là chủ thể có quyền năng độc lập cần được tôn trọng và bảo vệ, chứ không đơn thuần là đối tượng của sự bảo trợ. Luận án phân tích sự chuyển hóa của quyền từ môi trường thực sang môi trường số để xác định trách nhiệm tương ứng của Nhà nước và các bên liên quan.

- Tiếp cận hệ thống và cấu trúc: Luận án không nghiên cứu các quy định pháp luật một cách rời rạc mà đặt chúng trong một chỉnh thể thống nhất giữa “bảo đảm” (kiến tạo) và “bảo vệ” (phòng vệ), giữa luật nội dung và luật hình thức, giữa quy phạm pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật, nhằm kiến tạo một cơ chế tác động đồng bộ.

- Tiếp cận liên ngành: Tích hợp kiến thức của khoa học pháp lý với xã hội học, khoa học công nghệ và tâm lý học để lý giải bản chất phức hợp của vấn đề, thay vì chỉ nhìn nhận dưới góc độ luật pháp đơn thuần.

- Tiếp cận so sánh luật học: Đối chiếu pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế (Công ước CRC, các công ước về tội phạm mạng) và mô hình lập pháp của các quốc gia tiên tiến để tiếp thu những giá trị phổ quát, đồng thời bảo đảm tính tương thích trong quá trình hội nhập.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

1.1. Quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

1.1.1. Không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Trong khoa học pháp lý, việc nhận diện đúng bản chất của môi trường nơi các quyền và quan hệ pháp luật phát sinh là tiền đề để xác lập cơ chế điều chỉnh phù hợp. Đối với KGM, yêu cầu này càng cần được đặt ra rõ hơn, bởi đây không chỉ là nơi diễn ra hoạt động trao đổi thông tin, mà còn là môi trường gắn trực tiếp với việc thực hiện quyền con người, quyền công dân và hoạt động quản lý nhà nước. Vì vậy, để làm rõ cơ sở lý luận của việc bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM, trước hết cần nhận diện đúng bản chất pháp lý của không gian này trong bối cảnh CMCN 4.0.

Về nguồn gốc hình thành, KGM gắn liền với sự ra đời và phát triển của Internet, khởi nguồn từ dự án ARPANET năm 1969 của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, với mục tiêu bảo đảm an ninh thông tin và duy trì liên lạc trong điều kiện xung đột¹². Trên bình diện quốc tế, KGM ban đầu được tiếp cận chủ yếu dưới góc độ kỹ thuật và tiêu chuẩn. Cụ thể, Canada coi KGM là thế giới điện tử được tạo ra từ các hệ thống mạng kết nối¹³; Đức xác định KGM là không gian ảo bao gồm toàn bộ các hệ thống công nghệ thông tin được liên kết trên phạm vi toàn cầu¹⁴. Tương tự, Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)¹⁵ và Tổ chức

¹² Tô Lâm (2021), *Chủ quyền KGM yêu cầu thời đại và nghĩa vụ quốc gia*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, tr10.

¹³ Canada, 2010, *Canada's Cyber Security Strategy*, <https://www.publicsafety.gc.ca/cnt/rsrscs/pblctns/archive-cbr-scrtr-strty/archive-cbr-scrtr-strty-eng.pdf>, truy cập ngày 26/5/2024

¹⁴ Germany (2016), *Cyber Security Strategy for Germany*, <https://www.enisa.europa.eu/media/news-items/german-cyber-security-strategy-2011-1>, truy cập ngày 26/5/2024

Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) ¹⁶ đều nhấn mạnh tính phi vật lý của KGM, coi đây là môi trường phức hợp bao gồm thiết bị, phần mềm, dữ liệu và sự tương tác của con người.

Dưới góc độ an ninh quốc gia và học thuật, KGM được nhìn nhận như một hạ tầng trọng yếu. Hoa Kỳ tiếp cận KGM như một mạng lưới kết nối các cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trọng yếu¹⁷, trong khi Hà Lan mở rộng phạm vi khi coi KGM bao gồm mọi đối tượng đã hoặc có khả năng kết nối kỹ thuật số¹⁸. Tiếp cận mang tính tổng hợp, GS.TS. Tô Lâm cho rằng KGM là không gian ảo được hình thành từ mạng lưới kết nối của các mạng công nghệ thông tin (CNTT), chứa đựng cơ sở dữ liệu và phản ánh các hoạt động xã hội của con người, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian¹⁹. Kế thừa các quan điểm này, pháp luật Việt Nam, cụ thể tại khoản 3 Điều 2 Luật An ninh mạng năm 2018 nay là khoản 5 Điều 2 Luật An ninh mạng năm 2025, đã chính thức định nghĩa: *“Không gian mạng là môi trường được hình thành bởi hệ thống mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian”*.

Từ đó có thể thấy, trước bối cảnh CMCN 4.0, bản chất pháp lý của KGM chủ yếu được nhận diện như một môi trường kỹ thuật - xã hội có tính trung lập tương đối, trong đó con người vẫn là chủ thể trung tâm trong việc tạo lập, lưu trữ, truyền tải và sử dụng thông tin.

¹⁵ ITU (2008), *X.1205: Overview of cybersecurity*, https://www.itu.int/rec/dologin_pub.asp?lang=e&id=T-REC-X.1205-200804-I!!PDF-E&type=items, truy cập ngày 26/5/2024.

¹⁶ ISO (2012), *ISO/IEC 27032:2012*, <https://isocert.org.vn/iso-iec-27032-2012-cong-nghe-thong-tin-ky-thuat-bao-mat-huong-dan-ve-an-ninh-mang>, truy cập ngày 26/5/2024

¹⁷ U.S(2008), *National Security Presidential Directive 54: Cybersecurity Policy*, <https://irp.fas.org/offdocs/nspd/nspd-54.pdf>, truy cập ngày 26/5/2024.

¹⁸ Natherland (2012), *The defence cyber strategy*, https://www.itu.int/en/ITU-D/Cybersecurity/Documents/National_Strategies_Repository/Netherlands_2012_NDL-Cyber_StrategyEng.pdf, truy cập ngày 26/5/2024.

¹⁹ Tô Lâm (2021), *Chủ quyền KGM yêu cầu thời đại và nghĩa vụ quốc gia*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, tr21.

Tuy nhiên, cách tiếp cận nói trên không còn phản ánh đầy đủ bản chất của KGM trong điều kiện hiện nay. Sự xuất hiện và phát triển của CMCN 4.0 đã tạo ra sự thay đổi quan trọng đối với cấu trúc và phương thức vận hành của không gian này. Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” hay CMCN 4.0 được khởi xướng từ sáng kiến công nghiệp của Đức năm 2011²⁰ và được Diễn đàn Kinh tế thế giới nhấn mạnh từ năm 2016 như một giai đoạn phát triển mới dựa trên sự hội tụ của các công nghệ số tiên tiến²¹. Theo GS. Klaus Schwab, CMCN 4.0 không đơn thuần là sự tiếp nối của các cuộc cách mạng trước đó, mà là một sự đột phá mang tính hệ thống, nằm ở sự hội tụ và tương tác phức hợp của các công nghệ tiên tiến như: Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và điện toán đám mây²². Điểm cốt lõi là toàn bộ các công nghệ nền tảng này đều vận hành, thu thập, xử lý và truyền tải dữ liệu trên hạ tầng KGM. Sự cộng hưởng này không chỉ tối ưu hóa quy trình sản xuất mà còn làm thay đổi căn bản phương thức tương tác xã hội. Lúc này, KGM không còn chỉ là hạ tầng truyền dẫn thông tin, mà đã trở thành môi trường trung tâm để dữ liệu được thu thập, lưu trữ, xử lý, phân tích và khai thác ở quy mô lớn. Trong bối cảnh đó, các hệ thống công nghệ không chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ con người, mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình sắp xếp, lựa chọn, gợi ý và định hướng thông tin. Do đó, KGM không còn giữ vai trò thuần túy là một phương tiện trung gian, mà trở thành môi trường có khả năng tác động trực tiếp đến hành vi xã hội, đến việc thực hiện quyền và đến hiệu quả điều chỉnh của pháp luật.

Từ sự tổng hợp biện chứng giữa nền tảng KGM truyền thống và sự phát triển của CMCN 4.0, luận án đưa ra định nghĩa như sau: *Không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 là không gian số, phi vật lý, được hình thành trên nền tảng mạng lưới kết nối toàn cầu của hạ tầng công nghệ thông tin, nơi thông tin*

²⁰ Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (2017), *Tổng luận “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”*, nguồn: https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2016/tl8_2016.pdf, truy cập ngày 14/7/2024

²¹ Quỳnh Anh (2016), *Khai mạc diễn đàn Kinh tế Thế giới lần thứ 46 tại Davos*, Thụy Sĩ, <https://vtv.vn/the-gioi/khai-mac-dien-dan-kinh-te-the-gioi-lan-thu-46-tai-davos-thuy-sy-20160120132815368.htm>, truy cập ngày 12/7/2024

²² Klaus Schwab²² (Đồng Bích Ngọc, Trần Thị Mỹ Anh dịch) (2017), *Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr01-03.

và dữ liệu được tạo lập, thu thập, xử lý, lưu trữ và truyền tải bằng các công nghệ số hiện đại; đồng thời là môi trường diễn ra các hành vi xã hội của con người không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, trong đó công nghệ số ngày càng tác động trực tiếp đến các quan hệ xã hội”.

Với cách hiểu này, nội hàm của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 không chỉ bao gồm hạ tầng kỹ thuật và kết nối số, mà còn bao gồm dữ liệu và các thuật toán công nghệ có khả năng tác động trực tiếp đến các quan hệ xã hội. Khác với cách tiếp cận truyền thống vốn chủ yếu xem KGM là môi trường truyền tải thông tin, trong bối cảnh hiện nay, dữ liệu đã trở thành yếu tố trung tâm của quá trình tổ chức, kiểm soát và định hướng tương tác xã hội. Vì vậy, KGM không chỉ là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội, mà còn là môi trường trong đó công nghệ số tham gia ngày càng sâu vào việc hình thành, thực hiện và tác động đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể.

Từ nội hàm của định nghĩa nêu trên, có thể nhận diện rõ hơn một số đặc điểm cơ bản của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0.

Thứ nhất, vai trò của Nhà nước trong quản lý KGM ngày càng rõ và trực tiếp hơn. Nếu trước đây, quản lý KGM chủ yếu gắn với việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và duy trì hoạt động của hạ tầng kỹ thuật, thì trong bối cảnh CMCN 4.0, phạm vi quản lý đã mở rộng sang dữ liệu, nền tảng số, dịch vụ số và các quan hệ xã hội phát sinh trên môi trường mạng. Thông qua pháp luật và hệ thống cơ quan có thẩm quyền, Nhà nước thực hiện chủ quyền, quyền tài phán và trách nhiệm quản lý đối với các hoạt động diễn ra trên KGM trong phạm vi lãnh thổ và đối với công dân của mình. Việc nhiều quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc, Úc đã thành lập các cơ quan chuyên trách về an ninh mạng và quản lý KGM là minh chứng rõ ràng cho xu hướng này²³. Tuy nhiên, việc xây dựng, phát triển KGM không chỉ do Nhà nước thực hiện mà còn có sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua việc kết nối thiết bị của họ vào hệ thống KGM. Vì vậy,

²³ Tô Lâm (2021), *Chủ quyền KGM yêu cầu thời đại và nghĩa vụ quốc gia*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, tr22.

quản lý nhà nước đối với KGM trong bối cảnh mới không thể chỉ dừng ở kiểm soát hạ tầng, mà cần mở rộng sang điều tiết các chủ thể tham gia, kiểm soát rủi ro công nghệ và bảo đảm trật tự pháp lý trong môi trường số.

Thứ hai, tính toàn cầu và phi biên giới của KGM ngày càng rõ hơn dưới tác động của CMCN 4.0. Về bản chất, KGM là môi trường kết nối toàn cầu, trong đó thông tin và dữ liệu có thể được tạo lập, lưu trữ, truy cập, xử lý và chia sẻ mà không phụ thuộc vào vị trí địa lý. Trong bối cảnh công nghệ số phát triển mạnh, đặc điểm này không chỉ thể hiện ở khả năng kết nối xuyên biên giới, mà còn ở sự dịch chuyển liên tục của dữ liệu, dịch vụ và các tương tác số qua nhiều quốc gia, nhiều hệ thống kỹ thuật và nhiều chủ thể khác nhau. Điều đó làm cho các ranh giới lãnh thổ truyền thống trở nên kém hiệu quả hơn trong việc xác định thẩm quyền quản lý, tài phán và tổ chức thực thi pháp luật. Chính đặc điểm này làm cho KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 vừa mở ra khả năng kết nối và tiếp cận rộng lớn, vừa đặt ra thách thức lớn hơn đối với việc bảo đảm chủ quyền quốc gia, bảo vệ quyền con người và kiểm soát các rủi ro pháp lý xuyên biên giới.

Thứ ba, tính ẩn danh của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 trở nên phức tạp hơn và có tác động pháp lý rõ nét hơn. Về mặt kỹ thuật, các giao thức mạng, công nghệ mã hóa và các công cụ số cho phép che giấu hoặc làm khó khăn hơn việc xác định danh tính thực của chủ thể tham gia. Về mặt xã hội, người dùng có thể tạo lập, sử dụng đồng thời nhiều tài khoản và nhiều danh tính số khác nhau, kể cả trong trường hợp thông tin đưa ra không phản ánh đúng chủ thể thực. Trong bối cảnh CMCN 4.0, tính ẩn danh này không chỉ gắn với hành vi che giấu danh tính theo cách truyền thống, mà còn gắn với khả năng công nghệ tham gia vào việc tạo lập, khuếch tán và làm sai lệch thông tin với tốc độ và quy mô lớn hơn. Đặc điểm đó một mặt có thể góp phần bảo vệ quyền riêng tư và quyền tự do biểu đạt trong những trường hợp nhất định, nhưng mặt khác cũng làm gia tăng nguy cơ phát tán thông tin sai lệch, lừa đảo, xâm hại quyền và gây khó khăn cho việc xác định chủ thể, thu thập chứng cứ, xử lý vi phạm. Vì vậy, tính ẩn danh của KGM trong bối cảnh mới vừa là vấn đề kỹ thuật, vừa là vấn đề pháp lý và quản trị cần được kiểm soát phù hợp.

Thứ tư, tính xã hội của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 ngày càng sâu sắc hơn. Nếu trước đây KGM chủ yếu được nhìn nhận như môi trường hỗ trợ trao đổi thông tin, thì hiện nay nó đã trở thành không gian diễn ra thường xuyên nhiều hoạt động cơ bản của con người, như giao tiếp, học tập, làm việc, kinh doanh, giải trí và tham gia đời sống xã hội. Sự phát triển của các nền tảng số, mạng xã hội và các thiết bị kết nối thông minh đã làm cho KGM không chỉ là nơi phản ánh các quan hệ xã hội, mà còn là môi trường trực tiếp hình thành, duy trì và tác động đến các quan hệ đó. Trong môi trường này, các quyền và nghĩa vụ của cá nhân không chỉ được thực hiện trong đời sống thực mà còn được xác lập, thực hiện và cần được bảo đảm, bảo vệ trên KGM. Chính vì vậy, trong bối cảnh CMCN 4.0, tính xã hội của KGM không chỉ thể hiện ở số lượng chủ thể tham gia ngày càng lớn, mà còn ở mức độ phụ thuộc ngày càng sâu của các quan hệ xã hội vào dữ liệu, nền tảng số và cơ chế công nghệ. Điều đó đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện các chuẩn mực pháp lý phù hợp để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong môi trường số.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng

1.1.2.1. Khái niệm, đặc điểm quyền trẻ em trên không gian mạng

Trong bối cảnh CMCN 4.0, KGM không còn chỉ là môi trường kỹ thuật hỗ trợ trao đổi thông tin, mà đã trở thành không gian xã hội đặc thù, nơi nhiều hoạt động của trẻ em được thực hiện và nhiều quyền của trẻ em được thụ hưởng, tác động hoặc có nguy cơ bị xâm hại. Vì vậy, việc xác định rõ khái niệm QTE trên KGM có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, làm cơ sở cho việc xây dựng pháp luật, hoạch định chính sách và thiết kế các biện pháp bảo đảm, bảo vệ phù hợp. Để xây dựng khái niệm này một cách khoa học, cần xuất phát từ việc làm rõ chủ thể là trẻ em và hệ thống QTE đã được ghi nhận trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, đồng thời đặt các quyền đó trong môi trường số với những đặc điểm riêng của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0. Chính từ sự kết hợp giữa nội dung của QTE và đặc thù của môi trường thực hiện quyền mới có thể xác định đúng nội hàm của QTE trên KGM.

Trước hết, việc xác định chủ thể “trẻ em” trong khoa học pháp lý và các ngành khoa học liên quan là điểm xuất phát cơ bản. Dưới góc độ pháp lý, tiêu chí độ tuổi được xem là tiêu chí cơ bản và mang tính khách quan để phân định trẻ em với người trưởng thành. Công ước CRC năm 1989, văn kiện pháp lý quốc tế nền tảng và có tính phổ quát cao nhất trong lĩnh vực này, tại Điều 1 đã định nghĩa trẻ em là **người dưới 18 tuổi**, song đồng thời quy định *trừ trường hợp pháp luật (của quốc gia thành viên) áp dụng với trẻ em có quy định tuổi trưởng thành sớm hơn*. Quy định này cho thấy CRC xác định người dưới 18 tuổi là trẻ em. Việc Công ước đưa trường hợp pháp luật quốc gia quy định tuổi thành niên sớm hơn không nên được hiểu là cho phép các quốc gia tùy nghi hạ thấp độ tuổi trẻ em, mà chỉ phản ánh khả năng tồn tại những ngoại lệ pháp lý trong một số lĩnh vực, với điều kiện các ngoại lệ đó không làm suy giảm mức độ bảo vệ dành cho người dưới 18 tuổi và phải được xem xét trong tinh thần bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em. Cách hiểu này cũng phù hợp với giải thích của UNICEF và quan điểm của Ủy ban QTE²⁴. Sự đồng thuận quốc tế về ngưỡng 18 tuổi này tiếp tục được khẳng định và phản ánh trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng khác như Hiến chương Châu Phi về Quyền và Phúc lợi của Trẻ em năm 1990, hay các khuyến nghị của các tổ chức quốc tế uy tín như UNICEF, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và UNESCO²⁵.

Tại Việt Nam, Luật Trẻ em năm 2016 quy định “Trẻ em là người dưới 16 tuổi”. Cùng với đó, hệ thống pháp luật Việt Nam cũng sử dụng khái niệm “người chưa thành niên”, được xác định là người dưới 18 tuổi trong các văn bản pháp luật như Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 21) và Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024. Thực trạng này cho thấy pháp luật Việt Nam hiện tồn tại sự khác biệt nhất định giữa khái niệm “trẻ em” và khái niệm “người chưa thành niên”. Vì vậy, vấn đề cần được nhìn nhận không phải theo hướng CRC cho phép xác định độ tuổi

²⁴ Nguyễn Quang Hoà, Vũ Công Giao (2024), “Cơ sở khoa học và thực tiễn của việc nâng độ tuổi pháp lý của trẻ em ở Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật và Phát triển* (4).

²⁵ Trường Đại học Luật Hà Nội, Nguyễn Thị Hạnh (2022), *Bảo vệ QTE theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, tr31.

trẻ em thấp hơn 18 tuổi, mà là ở sự khác nhau về phạm vi điều chỉnh và kỹ thuật lập pháp giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và nhằm đảm bảo tính tương thích khi xem xét các vấn đề mang tính toàn cầu như bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM, việc tham chiếu đến ngưỡng 18 tuổi theo chuẩn mực của CRC vẫn mang ý nghĩa quan trọng, đặc biệt khi nhiều nền tảng và dịch vụ trực tuyến toàn cầu như Meta (Instagram, Facebook), TikTok, YouTube, Google,.. cũng áp dụng độ tuổi này trong các chính sách của họ. Vì vậy, *Luận án sẽ nghiên cứu trẻ em là nhóm người dưới 18 tuổi.*

Cơ sở khoa học của việc xác định trẻ em là người dưới 18 tuổi còn bắt nguồn từ những hiểu biết sâu sắc về quá trình phát triển phức tạp của con người. Về mặt thể chất, giai đoạn trẻ em được đặc trưng bởi sự tăng trưởng và hoàn thiện của các hệ cơ quan trong cơ thể, đặc biệt là sự phát triển của hệ thần kinh trung ương và não bộ. Vỏ não trước trán, khu vực chịu trách nhiệm chính cho các chức năng điều hành như lập kế hoạch, ra quyết định, kiểm soát xung động và tư duy phản biện, chỉ thực sự trưởng thành hoàn toàn ở giai đoạn cuối của tuổi vị thành niên hoặc thậm chí đầu tuổi trưởng thành. Sự chưa hoàn thiện này lý giải tại sao trẻ em và thanh thiếu niên thường có xu hướng hành động bốc đồng và khả năng đánh giá rủi ro hạn chế²⁶. Về mặt nhận thức, theo các lý thuyết phát triển kinh điển của Jean Piaget, trẻ em trải qua các giai đoạn phát triển tư duy tuần tự, từ tư duy cảm giác vận động ở trẻ sơ sinh, đến tư duy tiền thao tác, tư duy thao tác cụ thể ở tuổi nhi đồng và cuối cùng là tư duy thao tác hình thức (tư duy trừu tượng, logic) ở tuổi thiếu niên. Khả năng hiểu các khái niệm phức tạp, suy luận nhân quả và nhìn nhận vấn đề từ nhiều góc độ chỉ dần hình thành và hoàn thiện theo độ tuổi²⁷. Về mặt tâm sinh lý và xã hội, trẻ em cũng trải qua những biến đổi quan trọng trong cảm xúc, nhân cách và các mối quan hệ xã hội. Các em hình thành sự gắn bó, học cách kiểm soát cảm xúc, phát triển các

²⁶ Blakemore, S. J., & Choudhury, S. (2006), Development of the adolescent brain: implications for executive function and social cognition, *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 47(3-4). Nguồn: <https://doi.org/10.1111/j.1469-7610.2006.01611.x>, truy cập ngày 16/5/2025

²⁷ Wadsworth, B. J (2004), *Piaget's theory of cognitive and affective development: Foundations of constructivism* (5th ed.), Pearson.

kỹ năng xã hội và xây dựng bản sắc cá nhân. Tuy nhiên, trong suốt quá trình này, trẻ em vẫn thể hiện sự non nớt về kinh nghiệm sống, tính dễ bị tổn thương trước các tác động tiêu cực từ môi trường, sự phụ thuộc vào sự chăm sóc và định hướng của người lớn²⁸. Chính sự chưa hoàn thiện toàn diện về thể chất, nhận thức và tâm sinh lý này mà trẻ em được xác định là một nhóm chủ thể đặc thù, cần được pháp luật và xã hội ưu tiên bảo vệ, chăm sóc và tạo điều kiện phát triển đặc biệt.

Trên nền tảng sự thừa nhận các đặc điểm đó của trẻ em, hệ thống “QTE” trong không gian thực đã được kiến tạo và củng cố qua một quá trình lịch sử lâu dài, phản ánh sự tiến bộ trong nhận thức của nhân loại về vị trí và phẩm giá của trẻ. Từ những quan niệm cổ xưa coi trẻ em là tài sản hoặc đối tượng phụ thuộc hoàn toàn vào gia đình, xã hội đã dần chuyển sang thừa nhận trẻ em là những cá nhân có quyền. Những tư tưởng nhân đạo ban đầu, như của Thomas Spence vào cuối thế kỷ XVIII, đã đặt nền móng đầu tiên cho phong trào bảo vệ trẻ em. Tuy nhiên, phải đến đầu thế kỷ XX, đặc biệt là sau những biến cố của Chiến tranh Thế giới thứ nhất, phong trào này mới thực sự có những bước tiến mạnh mẽ. Tuyên ngôn Giơ-ne-vơ về QTE năm 1924 của Hội Quốc Liên, dù còn những hạn chế trong việc tiếp cận dựa trên quyền mà chủ yếu nhấn mạnh trách nhiệm của người lớn, vẫn được coi là văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên chính thức đề cập đến “QTE”, mở đường cho những phát triển sau này²⁹. Bước tiến quan trọng tiếp theo là Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người năm 1948, trong đó khoản 2 Điều 25 đã đề cập đến quyền được chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt của bà mẹ và trẻ em và Tuyên bố về QTE của Liên Hợp Quốc năm 1959, với 10 nguyên tắc cơ bản, đã sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền một cách rõ ràng hơn, thừa nhận trẻ em là chủ thể bình đẳng và cần được hưởng các quyền không phân biệt đối xử. Đỉnh cao và là bước ngoặt quyết định trong lịch sử pháp lý về QTE chính là sự ra đời của Công ước CRC năm 1989. Công ước CRC không chỉ là một bản liệt kê các quyền mà còn thiết lập một khuôn

²⁸ Eisenberg, N., Fabes, R. A., & Spinrad, T. L. (2006), *Handbook of child psychology: Vol. 3. Social, emotional, and personality development* (6th ed., pp. 646–718).

²⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội, Nguyễn Thị Hạnh (2022), *Bảo vệ QTE theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, tr36-38.

khô pháp lý toàn diện, có tính ràng buộc quốc tế, khẳng định một cách dứt khoát rằng trẻ em là chủ thể đầy đủ của quyền, chứ không phải là đối tượng thụ động của sự bảo vệ hay chính sách xã hội³⁰. Công ước này được xây dựng dựa trên bốn nguyên tắc chỉ đạo cơ bản: (1) Không phân biệt đối xử (Điều 2); (2) Vì lợi ích tốt nhất của trẻ em (Điều 3); (3) Quyền được sống, tồn tại và phát triển (Điều 6); và (4) Tôn trọng ý kiến của trẻ em (Điều 12). CRC đã phân loại các QTE thành bốn nhóm chính: *Quyền được sống còn* (bao gồm quyền sống, được khai sinh, có quốc tịch, được chăm sóc sức khỏe, được chăm sóc, nuôi dưỡng); *quyền được phát triển* (bao gồm quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu, quyền vui chơi, giải trí, quyền giữ gìn, phát huy bản sắc, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền về tài sản, quyền bí mật đời sống riêng tư); *quyền được bảo vệ* (khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử, bóc lột, xâm hại, lạm dụng, cũng như bảo vệ trẻ em trong các tình huống đặc biệt và trong các quy trình tố tụng); và *quyền được tham gia* (quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo, quyền được tiếp cận thông tin và quyền được hội họp, lập hội). Pháp luật Việt Nam, với tư cách là một trong những quốc gia đầu tiên phê chuẩn CRC³¹, đã thể hiện sự cam kết mạnh mẽ thông qua việc nội luật hóa các quy định của Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia, nổi bật là Hiến pháp năm 2013 và Luật Trẻ em năm 2016, cùng với các bộ luật và luật liên quan khác. Những văn bản này không chỉ liệt kê các quyền mà còn thể hiện một cách tiếp cận hệ thống, khẳng định trẻ em là chủ thể của quyền, được bảo vệ và được tạo điều kiện để phát triển một cách tốt nhất trong môi trường thực.

Sự phát triển của CMCN 4.0 và sự thâm nhập ngày càng sâu của KGM vào đời sống xã hội đã làm thay đổi đáng kể môi trường thực hiện quyền của trẻ em. KGM không chỉ là hạ tầng kỹ thuật của kết nối số, mà đã trở thành một môi trường

³⁰ Trong Bình luận chung số 7 về “*Thực hiện QTE ở lứa tuổi mầm non*”, Ủy ban QTE nhấn mạnh rằng “trẻ nhỏ là người nắm giữ QTE”, nguồn: UNICEF (2007), *Implementation Handbook for the Convention on the Rights of the Child*, page 11.

<https://www.unicef.org/lac/media/22071/file/Implementation%20Handbook%20for%20the%20CRC.pdf>.

³¹ Việt Nam là nước đầu tiên ở châu Á và nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về QTE vào năm 1990. <http://www.unicef.org/vietnam/vi/những-câu-chuyện/kỷ-niệm-30-năm-công-ước-liên-hợp-quốc-về-quyền-trẻ-em>, truy cập ngày 20/3/2025.

xã hội đặc thù, nơi trẻ em học tập, giao tiếp, tiếp cận thông tin, giải trí và tham gia tương tác xã hội ngày càng thường xuyên. Trong môi trường đó, các quyền cơ bản của trẻ em vốn đã được pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia ghi nhận không mất đi hay thay đổi về bản chất, mà được mở rộng về không gian thực hiện quyền với những điều kiện mới, phương thức thể hiện mới và những yêu cầu bảo đảm, bảo vệ mới phù hợp với những đặc thù của KGM. Như vậy, KGM không tạo ra một hệ thống quyền hoàn toàn tách biệt với quyền trẻ em trong đời sống thực. Về bản chất, đây vẫn là các quyền con người của trẻ em đã được thừa nhận trong pháp luật, nhưng được đặt trong môi trường số, nơi việc thực hiện quyền vừa có thể được mở rộng, vừa có thể chịu những rủi ro và tác động bất lợi mới. Chẳng hạn, KGM có thể mở rộng vô hạn khả năng tiếp cận thông tin, học tập, biểu đạt, tham gia xã hội và kết nối của trẻ em mà không bị giới hạn bởi không gian và thời gian; nhưng đồng thời cũng làm gia tăng nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư, tiếp xúc với thông tin độc hại, bị bắt nạt, bị lạm dụng, bị bóc lột hoặc bị tác động tiêu cực đến sự phát triển thể chất, tinh thần và xã hội.

Mặc dù chưa có định nghĩa pháp lý chính thức, nhưng dựa trên những phân tích đa chiều và hệ thống về chủ thể trẻ em, hệ thống QTE trong không gian thực và những đặc thù của KGM, trong khuôn khổ của luận án này có thể hiểu:

Quyền trẻ em trên không gian mạng là quyền con người của trẻ em được Nhà nước ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong môi trường kỹ thuật số, cho phép trẻ em được tiếp cận, sử dụng, sáng tạo và tham gia vào không gian mạng nhằm phát triển toàn diện, đồng thời được bảo vệ an toàn trước các rủi ro và hành vi xâm hại.

Từ nội hàm khái niệm này, khi đối chiếu với môi trường thực tế, QTE trên KGM có các đặc điểm đặc thù sau:

Một là, QTE trên KGM mang tính kế thừa, chuyển hóa từ quyền con người và yêu cầu ghi nhận pháp lý của Nhà nước

Đây là đặc điểm phản ánh bản chất pháp lý và nguồn gốc hình thành của QTE trên KGM. Trước hết, cần khẳng định QTE trên KGM không phải là một tập

hợp các quyền năng hoàn toàn mới, mà là sự kế thừa và chuyển hóa các quyền con người sẵn có của trẻ em từ môi trường thực sang môi trường số. Theo tinh thần của Công ước CRC, tất cả các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của trẻ em trong bối cảnh ngoại tuyến (*offline*) đều phải được tôn trọng và hiện thực hóa trong bối cảnh trực tuyến (*online*)³², tuy nhiên cần được diễn giải linh hoạt để phù hợp với đặc thù kỹ thuật; chẳng hạn quyền được bảo vệ đời tư trong môi trường thực được chuyển hóa thành quyền được bảo vệ dữ liệu cá nhân trên KGM. Mặc dù có tính kế thừa như vậy, nhưng sự tồn tại của các quyền này lại phụ thuộc tuyệt đối vào ý chí lập pháp của Nhà nước. Nếu trong không gian thực, các quyền cơ bản (như quyền sống, quyền khai sinh) thường được xem là các “quyền tự nhiên” có tính ổn định lịch sử lâu dài, thì trên KGM - một môi trường mới phát sinh, các quyền năng của trẻ em thường mang tính chất là “quyền phái sinh” hoặc “quyền mới nổi”. Do đó, chúng không thể tự nhiên tồn tại mà bắt buộc phải được Nhà nước chủ động “thừa nhận” và “quy định” cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật thông qua việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế (như Bình luận chung số 25). Nếu thiếu sự ghi nhận chính thức này, các nhu cầu của trẻ em trên mạng sẽ chỉ dừng lại ở mức “nhu cầu xã hội” chứ chưa thể trở thành “quyền pháp định” được pháp luật bảo hộ.

Hai là, tính phụ thuộc vào các điều kiện hạ tầng kỹ thuật và năng lực số

Đặc điểm này phản ánh điều kiện cần và đủ để quyền được thực thi, tạo nên sự khác biệt căn bản về phương thức thụ hưởng so với môi trường truyền thống. Trong không gian thực, các quyền cơ bản (như quyền vui chơi, quyền được chăm sóc) mang tính tự nhiên, trẻ em có thể thụ hưởng trực tiếp thông qua các tương tác xã hội mà không đòi hỏi nhiều công cụ trung gian. Ngược lại, trên KGM, khả năng “tiếp cận và sử dụng” quyền phụ thuộc hoàn toàn vào hạ tầng vật lý (thiết bị, đường truyền Internet) và năng lực chủ quan (kỹ năng số). Hệ quả tất yếu là nếu thiếu hụt một trong hai yếu tố này, quyền của trẻ em sẽ không thể thực hiện được trọn vẹn

³² Ủy ban về Quyền trẻ em của Liên Hợp quốc (2021), Bình luận chung số 25 về Quyền trẻ em liên quan đến môi trường kỹ thuật số, Đoạn 4.

trên thực tế. Do đó, nhóm quyền này luôn song hành với nguy cơ bất bình đẳng do “khoảng cách số” tạo ra, đặt ra yêu cầu cho Nhà nước không chỉ ghi nhận quyền về mặt pháp lý mà còn phải kiến tạo các điều kiện vật chất để quyền đó trở nên khả thi.

Ba là, tính phi biên giới và sự mở rộng không gian thực hiện quyền

Đặc điểm này gắn liền với nội hàm quyền “tham gia và sáng tạo”, đánh dấu sự thay đổi căn bản về không gian pháp lý. Nếu trong môi trường thực tế, việc thực hiện và bảo vệ quyền của trẻ em bị giới hạn chặt chẽ bởi địa giới hành chính và chịu sự quản lý trực tiếp của các thiết chế tại nơi cư trú; thì trên KGM, các rào cản vật lý này hoàn toàn bị xóa bỏ, mang lại tính chất toàn cầu hóa cho các quan hệ pháp luật. Điều này một mặt mở ra cơ hội để trẻ em tiếp cận kho tàng tri thức và thực hiện quyền giao lưu văn hóa xuyên quốc gia; nhưng mặt khác lại tạo ra thách thức pháp lý nghiêm trọng về xung đột thẩm quyền tài phán. Cụ thể, hành vi xâm hại QTE có thể xuất phát từ các chủ thể hoặc hạ tầng kỹ thuật đặt tại nước ngoài, vượt ra ngoài phạm vi hiệu lực lãnh thổ của pháp luật trong nước. Điều này khiến các cơ chế bảo vệ truyền thống dựa trên nguyên tắc lãnh thổ trở nên bất cập, đòi hỏi phải thiết lập các khuôn khổ pháp lý về hợp tác quốc tế.

Bốn là, tính ẩn danh và thách thức trong xác định năng lực của chủ thể

Đặc điểm này tác động trực tiếp đến tính hai mặt trong nội hàm QTE: vừa là cơ hội để “tiếp cận, sáng tạo, tham gia” vừa là thách thức đối với yêu cầu “được bảo vệ an toàn”. Trong khoa học pháp lý truyền thống, độ tuổi và đặc điểm nhân thân là các căn cứ định lượng để xác định năng lực hành vi dân sự và áp dụng các biện pháp bảo vệ tương ứng. Tuy nhiên, trên KGM, tính ẩn danh đã làm phai mờ các căn cứ này: Một mặt, sự ẩn danh kiến tạo môi trường bình đẳng, giúp trẻ em thực hiện quyền tự do biểu đạt, quyền tham gia và phát triển năng khiếu mà không bị rào cản bởi các định kiến về lứa tuổi. Mặt khác, chính sự ẩn danh này lại vô hiệu hóa các “hàng rào kỹ thuật” kiểm soát độ tuổi, khiến trẻ em dễ dàng tiếp cận các nội dung độc hại vượt quá mức độ trưởng thành về nhận thức, đồng thời trở thành mục tiêu tấn công của các loại tội phạm mạng giấu mặt. Do đó, việc bảo đảm, bảo vệ QTE

trong môi trường này đòi hỏi pháp luật phải giải quyết bài toán cân bằng giữa việc tôn trọng quyền bí mật đời tư (để khuyến khích sự tham gia) và yêu cầu xác thực danh tính (để kiểm soát rủi ro và bảo đảm an toàn).

Tóm lại, sự hội tụ của các thuộc tính về công nghệ, không gian và chủ thể nêu trên đã định hình nên diện mạo pháp lý đặc thù của QTE trên KGM trong bối cảnh mới. Việc nhận diện rõ các đặc điểm này là tiền đề lý luận quan trọng để Nhà nước đổi mới tư duy quản lý: Từ các biện pháp bảo vệ giới hạn trong địa giới hành chính sang thiết lập một cơ chế bảo đảm và bảo vệ chuyên biệt, có khả năng thích ứng linh hoạt với công nghệ. Đây chính là cơ sở quan trọng để kiến tạo một hệ sinh thái số an toàn, nơi các quyền năng của trẻ em không chỉ dừng lại ở quy định pháp lý mà được hiện thực hóa trọn vẹn trong đời sống.

1.1.2.2. Nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng

Tính đến thời điểm hiện tại, chưa có công trình nghiên cứu nào định danh và phân loại cụ thể các quyền của trẻ em trên KGM. Tuy nhiên, dựa trên nội hàm và đặc điểm của QTE trên KGM đã phân tích, kết hợp tham chiếu Bình luận chung số 25 (2021) của Ủy ban Quyền trẻ em Liên hợp quốc (BLC 25), có thể khẳng định sự tương thích cao giữa khái niệm “không gian mạng” theo pháp luật Việt Nam và “môi trường kỹ thuật số”³³ theo pháp luật quốc tế. Cả hai môi trường này đều được cấu thành từ hạ tầng CNTT - truyền thông, vận hành các dịch vụ số và thúc đẩy tương tác xã hội phi biên giới.

Trên cơ sở đó, thông qua việc diễn giải 25 QTE (quy định từ Điều 24 đến Điều 36 Luật Trẻ em năm 2016) trong bối cảnh CMCN 4.0, luận án xác định QTE trên KGM bao gồm 08 quyền cốt lõi: (1) Quyền tiếp cận thông tin; (2) Quyền tự do ngôn luận; (3) Quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo; (4) Quyền tự do lập hội

³³ Môi trường số không ngừng phát triển và mở rộng, bao gồm các CNTT và truyền thông, bao gồm mạng lưới kỹ thuật số, nội dung, dịch vụ và ứng dụng, thiết bị và môi trường được kết nối, thực tế ảo và thực tế tăng cường, trí tuệ nhân tạo, rô bốt, hệ thống tự động, thuật toán và phân tích dữ liệu, công nghệ sinh trắc học và cấy ghép (Đoạn 2 Bình luận chung 25)

và hội hợp hòa bình; (5) Quyền riêng tư; (6) Quyền được giáo dục; (7) Quyền được hưởng văn hóa, giải trí và vui chơi; và (8) Quyền được bảo vệ.

- *Quyền tiếp cận thông tin* trên KGM được xác định là một quyền năng cơ bản và mang tính tiên đề, cho phép trẻ em thực hiện quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin dưới mọi hình thức thông qua các phương tiện kỹ thuật số (theo tinh thần Điều 13 Công ước CRC và các đoạn 50-57 của BLC 25). Về phạm vi, quyền này không chỉ dừng lại ở khả năng kết nối hạ tầng vật lý (internet, thiết bị) mà còn bao gồm việc tiếp cận một hệ sinh thái nội dung số đa dạng, chất lượng cao từ các nguồn thông tin trong nước và quốc tế phù hợp với năng lực phát triển của trẻ; đồng thời đặt ra giới hạn pháp lý buộc các biện pháp bảo vệ (như lọc, chặn nội dung) phải tuân thủ nguyên tắc cần thiết và tương xứng, không được cản trở trẻ em tiếp cận các thông tin chính đáng và hợp pháp³⁴. Điểm khác biệt căn bản của quyền này trên KGM so với môi trường thực nằm ở sự chi phối của các yếu tố trung gian công nghệ; trong khi việc tiếp cận thông tin truyền thống dựa trên sự lựa chọn chủ động tại các thiết chế vật lý (thư viện, trường học), thì trên KGM, khả năng tiếp cận của trẻ chịu sự tác động mạnh mẽ của các thuật toán, trí tuệ nhân tạo và các cơ chế gợi ý tự động, dẫn đến nguy cơ thông tin bị thao túng bởi mục đích thương mại hoặc bị sai lệch, đòi hỏi pháp luật phải có cơ chế điều chỉnh đặc thù để bảo đảm tính trung lập của công nghệ và ưu tiên lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- *Quyền tự do ngôn luận* trên KGM là một trong những quyền chính trị-dân sự cơ bản, cho phép trẻ em được tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin, bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trên KGM. Về phạm vi, quyền này bảo đảm trẻ em được tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi loại thông tin, ý tưởng dưới mọi hình thức công nghệ; đồng thời công nhận KGM là môi trường quan trọng để trẻ em, đặc biệt là nhóm trẻ yếu thế, hình thành bản sắc, bày tỏ quan điểm chính trị và kết nối cộng đồng. Quyền này buộc Nhà nước phải kiến tạo một môi trường biểu đạt không có sự đe dọa, kiểm duyệt phi lý

³⁴ Xem Đoạn 56 Bình luận chung số 25

hay giám sát trái phép; trong đó, việc bảo vệ trẻ em khỏi bắt nạt trực tuyến là cần thiết nhưng không được trở thành lý do để tước đi quyền bày tỏ ý kiến và trẻ em không nên bị truy tố chỉ vì bày tỏ ý kiến trên KGM, trừ khi vi phạm pháp luật hình sự và phù hợp với quy định tại Công ước³⁵. Điểm khác biệt căn bản và thách thức nhất của quyền này trên KGM so với môi trường thực nằm ở tính chất “khuếch đại” và “lưu vết” của công nghệ; nếu như lời nói trong môi trường thực thường có phạm vi hẹp và tính nhất thời, thì ngôn luận trên KGM có khả năng lan truyền toàn cầu tức thì và lưu trữ vĩnh viễn (dấu chân số), khiến trẻ em dễ bị tổn thương hơn trước các làn sóng tấn công tập thể hoặc chịu hậu quả lâu dài trong tương lai. Ngoài ra, sự khác biệt còn nằm ở vai trò của các trung gian số (nền tảng mạng xã hội), nơi các quy chuẩn cộng đồng và thuật toán của doanh nghiệp đôi khi tác động đến quyền tự do ngôn luận của trẻ mạnh hơn cả quy định pháp luật quốc gia.

- *Quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo* trên KGM được hiểu là quyền của trẻ em trong việc tự do hình thành, lưu giữ và thay đổi các quan điểm, niềm tin và tín ngưỡng của mình, cũng như quyền thể hiện các niềm tin đó thông qua các hoạt động trực tuyến mà không bị cưỡng ép, can thiệp hay thao túng dưới bất kỳ hình thức nào³⁶. Về phạm vi, quyền này bao hàm hai khía cạnh: Khía cạnh bên trong là quyền giữ kín và bảo vệ sự độc lập của suy nghĩ trước các công nghệ độc vị cảm xúc; và khía cạnh bên ngoài là quyền tham gia của trẻ em vào các cộng đồng tôn giáo trực tuyến, chia sẻ đức tin và tiếp cận các tài liệu tôn giáo. Điểm khác biệt căn bản và là nguy cơ lớn nhất đối với quyền này trên KGM so với thế giới thực nằm ở khả năng “xuyên thấu” của công nghệ vào tâm trí con người; nếu như trong môi trường thực, tư tưởng của trẻ là một vùng bí mật chỉ được biết đến khi trẻ nói ra, thì trên KGM, thông qua dữ liệu hành vi (likes, chia sẻ, thời gian xem), các hệ thống máy học có thể suy luận chính xác niềm tin và trạng thái tâm lý của trẻ ngay cả khi các em chưa bộc lộ, từ đó dẫn đến nguy cơ bị thao túng tư tưởng một cách vô

³⁵ Xem Đoạn 58-61 Bình luận chung số 25.

³⁶ UNICEF (2007), *Implementation Handbook for the Convention on the Rights of the Child*, Geneva, p185-192 và Đoạn 62-63 Bình luận chung 25.

thức bởi các thuật toán thương mại hoặc chính trị mà pháp luật truyền thống chưa lường trước được³⁷.

- *Quyền tự do lập hội và hội hợp hòa bình* trên KGM được hiểu là quyền của trẻ em được tập hợp và liên kết với nhau thông qua các nền tảng kỹ thuật số nhằm theo đuổi những mục đích chung hợp pháp, từ vui chơi, giải trí đến tham gia các hoạt động xã hội, chính trị và nhân quyền phù hợp với tinh thần Điều 15 của Công ước CRC và các Đoạn 64 - 66 của BLC 25. Về phạm vi quyền: Pháp luật phải bảo đảm trẻ em có quyền tự do thành lập, gia nhập các hội nhóm, diễn đàn trực tuyến để chia sẻ sở thích, văn hóa hoặc vận động chính sách mà không gặp phải các rào cản kỹ thuật hay hành chính phi lý; đây được xem là phương thức quan trọng để trẻ em yếu thế tìm thấy cộng đồng và sự hỗ trợ. Quyền này còn bao hàm quyền được ẩn danh hoặc bảo mật danh tính khi tham gia hội hợp để bảo đảm an toàn; việc tham gia các hội nhóm trực tuyến không dẫn đến việc trẻ bị theo dõi, giám sát, lập hồ sơ cảnh sát hoặc chịu các biện pháp kỷ luật tại nhà trường, bởi sự giám sát sẽ ngăn cản trẻ thực hiện quyền³⁸. Điểm khác biệt căn bản của quyền này trên KGM so với môi trường thực nằm ở sự xóa nhòa giới hạn không gian và tính chất lưu vết của hoạt động tập thể; nếu như hội hợp truyền thống bị giới hạn bởi địa lý và thời gian, thì hội hợp trực tuyến cho phép trẻ em kết nối xuyên biên giới tức thì, tạo ra sức mạnh cộng đồng lớn nhưng đồng thời cũng đối mặt với rủi ro dễ bị theo dõi, giám sát hàng loạt. Trong môi trường số, việc giải tán một cuộc họp không phải là dùng lực lượng vật lý, mà là can thiệp kỹ thuật (ngắt kết nối, xóa nhóm, tấn công mạng), do đó thách thức pháp lý đặt ra là làm sao bảo vệ tính riêng tư và sự tồn tại của các “không gian dân sự ảo” trước quyền lực kiểm soát hạ tầng của Nhà nước và các tập đoàn công nghệ.

- *Quyền riêng tư* trên KGM được hiểu là quyền của trẻ em được tôn trọng và bảo vệ khỏi sự can thiệp tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình,

³⁷ Chẳng hạn trên ứng dụng Facebook chỉ cần nhấn nút like hoặc hay xem một chương trình nào đó, thì lần sau các chương trình tương tự sẽ tự hiện ra, hoặc chỉ cần tìm kiếm một thứ gì đó trên Google.

³⁸ Xem Mục VI.E (từ Đoạn 67 – 78), Bình luận chung số 25

nhà ở, thư tín cũng như danh dự và uy tín thông qua các phương tiện kỹ thuật số và hoạt động xử lý dữ liệu - phù hợp với tinh thần tại Điều 16 Công ước CRC và đoạn 67-78 của BLC 25. Về phạm vi, quyền này bao trùm lên toàn bộ dữ liệu số của trẻ như: Dữ liệu định danh, dữ liệu sinh trắc học, dữ liệu hành vi, vị trí địa lý và cả các nội dung trao đổi riêng tư; đồng thời mở rộng trách nhiệm bảo vệ không chỉ trước các chủ thể công quyền mà còn trước các doanh nghiệp công nghệ và thậm chí là cha mẹ (trong vấn đề chia sẻ hình ảnh con cái - sharenting). Điểm khác biệt căn bản và là thách thức lớn nhất của quyền này trên KGM so với môi trường thực nằm ở cơ chế xâm phạm: Trong thế giới thực, việc xâm phạm đời tư thường mang tính cá nhân và hữu hình, còn trên KGM, sự xâm phạm diễn ra tự động, thầm lặng và trên quy mô lớn thông qua các thuật toán. Dữ liệu của trẻ trên mạng dễ dàng bị thu thập, lưu trữ vĩnh viễn và chia sẻ xuyên biên giới mà không cần sự tiếp xúc vật lý, do đó đòi hỏi các biện pháp bảo vệ kỹ thuật số đặc thù và nghiêm ngặt hơn so với bảo vệ bí mật đời tư truyền thống.

- *Quyền được giáo dục* trên KGM, theo BLC 25 (Đoạn 99-105), được xác định là quyền năng kép: Vừa là phương thức tiếp cận tri thức hiện đại, vừa là nội dung giáo dục bắt buộc trong kỷ nguyên số. Điểm khác biệt căn bản của quyền này trên KGM so với môi trường thực nằm ở sự thay đổi phương thức tương tác và ranh giới không gian - thời gian; nếu giáo dục truyền thống bị giới hạn bởi lớp học vật lý và tương tác trực tiếp thầy - trò, thì giáo dục số cho phép cá nhân hóa lộ trình học tập và tiếp cận tri thức toàn cầu không giới hạn. Tuy nhiên, sự khác biệt này cũng đi kèm rủi ro lớn về sự phân hóa: trong môi trường thực, sự bất bình đẳng thể hiện qua cơ sở vật chất trường lớp, còn trên KGM, sự bất bình đẳng thể hiện qua khả năng tiếp cận dữ liệu và kỹ năng số, tạo ra nguy cơ loại trừ xã hội đối với những trẻ em không theo kịp tốc độ chuyển đổi số.

Điều này đặt ra cho Nhà nước ba nhóm nghĩa vụ pháp lý mang tính chiến lược. Thứ nhất, về tiếp cận công bằng và hạ tầng, quyền này yêu cầu Nhà nước phải đầu tư nguồn lực để xóa bỏ bất bình đẳng trong giáo dục số, bảo đảm mọi trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái, trẻ em khuyết tật và trẻ em vùng sâu vùng xa, đều có quyền

truy cập ổn định vào hạ tầng internet, thiết bị và các nguồn tài nguyên giáo dục mở chất lượng cao, ngăn chặn nguy cơ “khoảng cách số” làm trầm trọng thêm khoảng cách giàu nghèo. Thứ hai, về nội dung giáo dục năng lực số, đây là thành tố mới và quan trọng nhất, buộc hệ thống giáo dục phải tích hợp việc dạy kỹ năng số vào chương trình chính khóa ngay từ bậc mầm non; nội dung này không chỉ bao gồm kỹ năng kỹ thuật (sử dụng máy tính) mà phải bao hàm tư duy phản biện để nhận diện tin giả, hiểu biết về quyền riêng tư, đạo đức mạng và kỹ năng tự bảo vệ bản thân trước các rủi ro trực tuyến. Thứ ba, về môi trường giáo dục an toàn, pháp luật phải thiết lập hàng rào bảo vệ trẻ em trong không gian học tập số, nghiêm cấm các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục thu thập, khai thác dữ liệu học tập và hành vi của học sinh cho mục đích quảng cáo thương mại hoặc giám sát xâm phạm đời tư, bảo đảm trường học ảo thực sự là môi trường sư phạm an toàn và vì lợi ích của người học³⁹.

- *Quyền được hưởng văn hóa, giải trí và vui chơi* trên KGM được hiểu là quyền của trẻ em được tự do nghỉ ngơi, tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí, đời sống văn hóa và nghệ thuật thông qua các phương tiện kỹ thuật số phù hợp với lứa tuổi (theo tinh thần Điều 31 Công ước CRC và đoạn 106-111 của BCL 25). Về phạm vi, quyền này bao hàm các hoạt động từ chơi game online, tham gia mạng xã hội, thưởng thức âm nhạc, phim ảnh trực tuyến đến việc sử dụng các công cụ số để sáng tạo nghệ thuật; đồng thời bao hàm quyền được bảo vệ khỏi các rủi ro thương mại hóa và quyền được cân bằng giữa đời sống thực và ảo. Điểm khác biệt căn bản của quyền này trên KGM so với môi trường thực nằm ở tính chất thương mại hóa và khả năng gây nghiện của môi trường chơi; trong thế giới thực, vui chơi thường là hoạt động tự phát, tự do và ít chịu sự chi phối của mục đích kinh tế, nhưng trên KGM, “sân chơi” thường là các nền tảng được thiết kế tinh vi bởi các tập đoàn công nghệ với mục đích chính là kinh tế thu hút sự chú ý (*attention economy*). Do đó, sự vui chơi của trẻ trên mạng không còn đơn thuần là giải trí mà trở thành đối tượng của các thuật toán kích thích hành vi, đòi hỏi pháp luật phải can thiệp

³⁹ Xem Bình luận chung số 25 Đoạn 99-105

sâu hơn vào quy trình thiết kế sản phẩm để bảo vệ quyền tự chủ và sức khỏe của trẻ em, điều mà pháp luật về vui chơi giải trí truyền thống chưa từng phải đối mặt.

- *Quyền được bảo vệ* trên KGM được hiểu là quyền của trẻ em được bảo vệ an toàn trước mọi hình thức bạo lực, bóc lột, lạm dụng và xâm hại trên KGM (theo tinh thần Công ước CRC và các Đoạn 80-83, 112-122 của BLC 25). Về nội dung, quyền này bảo vệ trẻ em khỏi các rủi ro chủ yếu mà trẻ em có thể gặp phải trên KGM, gồm rủi ro từ nội dung, từ tiếp xúc, từ hành vi tương tác và từ các quan hệ thương mại, giao dịch số⁴⁰. Khác với môi trường thực, quyền này trên KGM đòi hỏi phạm vi bảo vệ rộng hơn và cơ chế bảo đảm chủ động hơn, do hành vi xâm hại có thể vượt qua giới hạn không gian, kéo dài theo thời gian và mở rộng phạm vi ảnh hưởng thông qua đặc tính lưu giữ, lan truyền của dữ liệu số cùng phương thức vận hành của nền tảng và thuật toán. Vì vậy, quyền được bảo vệ trên KGM không chỉ đặt ra nghĩa vụ ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm, mà còn đòi hỏi kiểm soát các điều kiện công nghệ có thể làm phát sinh, duy trì hoặc gia tăng sự xâm hại đối với trẻ em.

Như vậy, qua việc phân tích cấu trúc pháp lý của 08 quyền cốt lõi nêu trên, có thể thấy sự chuyển dịch từ môi trường thực sang KGM không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về công cụ tương tác, mà đã làm thay đổi căn bản nội hàm, phạm vi và phương thức thực hiện quyền của trẻ em. Đặc điểm chung của cả 08 quyền này là sự chi phối mạnh mẽ của yếu tố công nghệ (thuật toán, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo) và sự tham gia kiểm soát của các chủ thể tư nhân xuyên biên giới, dẫn đến việc các cơ chế bảo vệ truyền thống dựa trên rào cản vật lý và địa giới hành chính trở nên kém hiệu quả.

Trong hệ thống các quyền năng đó, *quyền riêng tư* là quyền dễ bị tổn thương nhất, bởi lẽ việc thu thập và khai thác dữ liệu đã trở thành cơ chế vận hành mặc định của nền tảng số trong bối cảnh CMCN 4.0, đặt trẻ em vào tình thế bị giám sát thường xuyên và đối mặt với rủi ro bị thương mại hóa đời sống cá nhân. Hệ thống

⁴⁰ Xem các Đoạn 80-83, 112-122 của Bình luận chung số 25

các chuẩn mực pháp lý quốc tế được xác lập trong BLC 25 đã đặt ra những yêu cầu mới, khắt khe và toàn diện đối với trách nhiệm của các Quốc gia thành viên: Từ nghĩa vụ bảo vệ thụ động (ngăn chặn xâm hại) sang nghĩa vụ kiến tạo chủ động (bảo đảm hạ tầng, năng lực số và an toàn ngay từ thiết kế).

Những yêu cầu về mặt lý luận và chuẩn mực quốc tế nêu trên chính là “thước đo pháp lý” quan trọng để luận án tiến hành rà soát, đối chiếu với thực trạng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Việc đánh giá xem liệu khung pháp lý trong nước đã bao quát hết các khía cạnh đặc thù của quyền trẻ em trên KGM hay chưa, đặc biệt là trong các vấn đề mới như bảo vệ dữ liệu và kiểm soát thuật toán sẽ được luận giải chi tiết tại Chương 2 của Luận án.

1.2. Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

1.2.1. Khái niệm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Để làm rõ nội hàm của thuật ngữ “bảo đảm QTE trên KGM”, cần thiết phải xem xét ý nghĩa của từ “bảo đảm” trong tiếng Việt và cách tiếp cận của khoa học pháp lý.

Theo Từ điển tiếng Việt, “bảo đảm” được định nghĩa là làm cho chắc chắn, giữ gìn được, hoặc có đầy đủ điều kiện, cũng như sự cam kết trách nhiệm⁴¹. Vận dụng vào khoa học pháp lý, ta nhận thấy nội hàm của “bảo đảm quyền” mang đậm tính chất “kiến tạo và chủ động”. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, bảo đảm không đơn thuần là lời hứa, mà là nghĩa vụ thiết lập các nền tảng. Đó là quá trình Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm phải xây dựng một hệ thống đồng bộ các điều kiện cần thiết, bao gồm thể chế chính trị, hành lang pháp lý, nguồn lực kinh tế và hạ tầng xã hội, đồng thời cam kết thực thi trách nhiệm để quyền con người không chỉ tồn tại dưới dạng quyền pháp định mà phải trở thành quyền thực tế. Như vậy, bản chất của bảo đảm là tạo ra “con đường” và “phương tiện” để quyền được vận hành.

⁴¹ Hoàng Phê, (2010), Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, NXB. Từ điển Bách khoa, tr38-39

Đối với thuật ngữ “bảo vệ”, Từ điển tiếng Việt xác định đây là hành động “chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho được nguyên vẹn” hoặc “bênh vực bằng lý lẽ để giữ vững”⁴². Vận dụng vào bối cảnh pháp lý, “bảo vệ quyền” mang tính chất phòng vệ và phản ứng. Nếu bảo đảm là quá trình xây dựng, thì bảo vệ là cơ chế an ninh. Đây là hoạt động sử dụng quyền lực nhà nước thông qua các thiết chế, cơ chế và chế tài để ngăn chặn các hành vi xâm hại, trừng phạt chủ thể vi phạm và quan trọng nhất là khôi phục lại trạng thái “nguyên vẹn” của quyền như trước khi bị tấn công. Từ sự phân tích ngữ nghĩa - pháp lý này, có thể rút ra một mệnh đề logic về mối quan hệ biện chứng: Nếu “bảo đảm” đóng vai trò tạo ra tiền đề và khả năng thực thi (điều kiện cần), thì “bảo vệ” đóng vai trò là cơ chế chống lại sự xâm phạm để duy trì sự an toàn cho các tiền đề đó (điều kiện đủ). Hai thành tố này tuy có chức năng riêng biệt nhưng thống nhất trong mục tiêu chung là hiện thực hóa quyền con người.

Khi khảo cứu sâu vào lịch sử và thực trạng nghiên cứu trong khoa học pháp lý Việt Nam, có thể thấy quan điểm về mối quan hệ giữa giữa bảo đảm quyền và bảo vệ quyền chưa được nhận thức hoàn toàn thống nhất, mà chủ yếu được tiếp cận theo hai hướng lý luận. **Hướng thứ nhất** tiếp cận theo xu hướng giao thoa giữa hai khái niệm. Theo cách tiếp cận này, ranh giới giữa bảo đảm quyền và bảo vệ quyền chỉ mang tính tương đối; trong bảo đảm đã hàm chứa những yếu tố bảo vệ và trong bảo vệ cũng bao gồm những nội dung của bảo đảm. Cách nhìn nhận này xuất hiện trong một số công trình của Nguyễn Thị Thu Hòe⁴³, Trần Thị Thu Hiền⁴⁴, Nguyễn

⁴² Hoàng Phê, (2010), Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, NXB. Từ điển Bách khoa, tr40

⁴³ *Đảm bảo quyền con người* là việc các chủ thể (cá nhân, nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội...) có nghĩa vụ sử dụng các biện pháp, cách thức để hiện thực hóa các quyền con người trên cơ sở các nguyên tắc về quyền con người nhằm bảo vệ, tôn trọng và thúc đẩy thực thi các quyền của con người trong các hoạt động của mình, ngăn ngừa sự lạm dụng, vi phạm quyền con người từ phía các chủ thể khác (Nguyễn Thị Thu Hòe (2023), *Đảm bảo quyền con người thông qua hoạt động kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, tr 40).

⁴⁴ *Bảo đảm quyền con người của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự* là việc các cơ quan có thẩm quyền xây dựng các tiền đề, điều kiện về pháp luật Tổ tụng hình sự, thực thi và giám sát việc thực thi các quy định đó trong giai đoạn điều tra để quyền con người của người đã bị khởi tố về hình sự được thực hiện và được bảo vệ. Trần Thị Thu Hiền (2020), *Bảo đảm quyền con người của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr66).

Thị Hạnh⁴⁵ và Tiến sĩ Phí Thị Thanh Tuyền⁴⁶. Cách tiếp cận này có ưu điểm là nhìn nhận vấn đề một cách tổng thể. Tuy nhiên, hạn chế của nó là dễ làm mờ ranh giới nội hàm giữa hai phạm trù, từ đó gây khó khăn cho việc xác định đúng yêu cầu, nội dung và phương thức tác động của từng nhóm giải pháp trong xây dựng chính sách và tổ chức thực thi pháp luật.

Hướng thứ hai tiếp cận theo xu hướng phân định giữa bảo đảm quyền và bảo vệ quyền. Theo hướng này, đây là hai phạm trù có nội hàm tương đối độc lập, tuy có liên hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất. Các công trình của Đặng Công Cường⁴⁷, Phan Thị Thanh Tâm⁴⁸, cùng nghiên cứu của Giáo sư Tiến sĩ Phạm Hồng Thái và Tiến sĩ Phạm Thu Hương⁴⁹ thể hiện rõ cách tiếp cận này. Hướng tiếp cận

⁴⁵ *Bảo vệ quyền trẻ em* là việc Nhà nước ghi nhận các quyền của trẻ em phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước đồng thời quy định các phương thức, biện pháp phù hợp với pháp luật để bảo đảm các quyền của trẻ em được thực hiện, chống lại mọi sự xâm phạm quyền của trẻ em. Có nghĩa là, việc bảo đảm các quyền của trẻ em được thực hiện trên thực tế cũng là một hình thức bảo vệ trẻ em. (Nguyễn Thị Hạnh (2022), “*Bảo vệ QTE theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr43).

⁴⁶ *Bảo đảm, bảo vệ quyền con người* là việc sử dụng các công cụ cũng như yếu tố tác động nhằm làm cho quyền con người chắc chắn được thực hiện, đồng thời, chống lại mọi âm mưu xâm phạm quyền con người; mục đích cuối cùng là quyền con người phải được thừa nhận, thực hiện với đúng tính chất, nội hàm vốn có của nó. (Phí Thị Thanh Tuyền (2023), “*Bảo đảm quyền con người trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* (374), <https://danchuphapluat.vn/bao-dam-quyen-con-nguoi-trong-xay-dung-va-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-o-viet-nam-hien-nay-4200.html>).

⁴⁷ *Bảo vệ quyền con người* được hiểu là tổng thể những hoạt động phòng ngừa, trừng trị hành vi vi phạm quyền con người và khôi phục quyền đã bị hạn chế, tước bỏ bởi hành vi vi phạm pháp luật về quyền con người được thực hiện bởi những chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ quyền con người. (Đặng Công Cường (2013), *Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr29)

⁴⁸ *Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên* là những hoạt động, những công việc tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết làm cho quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên tham gia tố tụng hình sự được có đầy đủ, để cho quyền đó có tính hiện thực và không mang tính hình thức (Phan Thị Thanh Tâm (2017), *Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, tr31)

⁴⁹ *Bảo vệ quyền con người, quyền công dân* là việc xác định các biện pháp pháp lý, các biện pháp tổ chức, cơ chế để bảo vệ các quyền con người, quyền công dân khi bị xâm phạm từ phía cơ quan công quyền, hay từ các chủ thể khác nhằm khôi phục các quyền đã bị xâm phạm. *Bảo đảm các quyền con người, quyền công dân* là việc tạo ra các tiền đề, điều kiện về chính trị, kinh tế, xã hội, pháp lý và tổ chức để cá nhân, công dân, các tổ chức của công dân thực hiện được các quyền, tự do, lợi ích chính đáng của họ đã được pháp luật ghi nhận (Phạm Hồng Thái, Phạm Thu Hương (2012), “*Bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong pháp luật hành chính Việt Nam (một số vấn đề có tính phương pháp luận, định hướng nghiên cứu)*”, *Tạp chí Khoa học, ĐHQGHN, Luật học* (28), tr1-2).

này nhấn mạnh vào sự phân công lao động xã hội và tính chuyên môn hóa trong hoạt động của bộ máy nhà nước, trong đó các hoạt động kiến tạo phát triển cần được phân định với các hoạt động tài phán và xử lý vi phạm.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm ở trên, Luận án lựa chọn cách tiếp cận phân định rõ nội hàm giữa bảo đảm quyền và bảo vệ quyền. Sự phân định này không nhằm tạo ra sự chia tách cơ học trong quản lý nhà nước, mà là yêu cầu tiên quyết để nhận diện đầy đủ các điều kiện cần và đủ cho sự phát triển toàn diện của trẻ em. Thực tiễn cho thấy, nếu chỉ chú trọng bảo đảm quyền thông qua việc kiến tạo hạ tầng và năng lực thụ hưởng mà thiếu bảo vệ (phòng chống xâm hại), trẻ em sẽ phải đối mặt với những rủi ro mất an toàn ngay trong quá trình phát triển. Ngược lại, nếu chỉ tập trung vào bảo vệ quyền bằng các biện pháp phòng ngừa và xử lý vi phạm mà không đồng thời bảo đảm các điều kiện thụ hưởng, quyền của trẻ em chỉ được bảo vệ ở trạng thái an toàn thụ động, thiếu cơ sở để được hiện thực hóa một cách đầy đủ.

Việc không phân định rạch ròi hai phạm trù này dễ dẫn đến lệch hướng trong thiết kế chính sách, hoặc thiên về kiểm soát an ninh, hoặc thiên về an sinh xã hội mà thiếu cơ chế phòng ngừa hiệu quả. Vì vậy, Luận án khẳng định tính tất yếu của việc phân định bảo đảm quyền và bảo vệ quyền như một cơ sở lý luận quan trọng để xây dựng hệ thống giải pháp tại Chương 3 theo hướng cân bằng, kết hợp các giải pháp kiến tạo và các biện pháp xử lý, nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Trong khuôn khổ luận án này, hai khái niệm được xác định như sau:

Bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng là tổng thể các thể chế, thiết chế, điều kiện (nguồn lực, hạ tầng, công nghệ, nhận thức xã hội,...) do Nhà nước và xã hội có trách nhiệm thiết lập nhằm tạo nền tảng cho việc thực hiện đầy đủ các quyền của trẻ em trong môi trường số.

Bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng là tổng thể các biện pháp pháp lý, hành chính, kỹ thuật và xã hội do Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm áp dụng nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm quyền trẻ

em trên không gian mạng, đồng thời hỗ trợ và khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em đã bị xâm hại.

Nội hàm của khái niệm bảo đảm QTE trên KGM trước hết thể hiện ở tính nền tảng. Khác với bảo vệ quyền, vốn gắn với việc can thiệp khi có nguy cơ hoặc hành vi xâm hại, bảo đảm quyền không hướng trực tiếp vào xử lý vi phạm, mà hướng vào việc tạo lập các tiền đề cần và đủ để quyền của trẻ em được thực hiện đầy đủ trong môi trường số. Vì vậy, bảo đảm quyền không dừng lại ở sự ghi nhận các quyền của trẻ em trong các văn bản pháp luật, mà bao gồm cả việc xây dựng những điều kiện bảo đảm cho các quyền đó có khả năng được thụ hưởng trong đời sống thực tế.

Xét về cấu trúc nội hàm, trước hết, bảo đảm QTE trên KGM bao gồm phương diện thể chế, thiết chế. Đây là nền tảng của toàn bộ cơ chế bảo đảm quyền. Ở phương diện này, Nhà nước có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ các quyền của trẻ em trên KGM, cụ thể hóa các quyền đó bằng các quy phạm pháp luật có tính khả thi, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện quyền. Cùng với đó là việc thiết lập bộ máy quản lý, cơ chế phối hợp liên ngành và năng lực thực thi tương ứng. Ở nghĩa này, thể chế và thiết chế không chỉ có chức năng điều chỉnh hành vi, mà còn tạo khuôn khổ để phân công trách nhiệm, kiểm soát quyền lực công và ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể tư có ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của trẻ em trên KGM.

Bên cạnh đó, nội hàm của bảo đảm quyền bao gồm phương diện nguồn lực, hạ tầng và công nghệ. Trên KGM, khả năng thực hiện quyền của trẻ em phụ thuộc trực tiếp vào điều kiện tiếp cận hạ tầng số, thiết bị, kết nối và các nền tảng công nghệ phù hợp. Bởi vậy, bảo đảm quyền không thể tách rời việc phân bổ nguồn lực, phát triển hạ tầng, thu hẹp khoảng cách số và đặt ra các yêu cầu đối với thiết kế, vận hành nền tảng số theo hướng tôn trọng và tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền của trẻ em. Ở phương diện này, công nghệ không chỉ là phương tiện kỹ thuật, mà còn là một bộ phận của điều kiện thực hiện quyền.

Ngoài ra, bảo đảm quyền còn bao gồm phương diện xã hội và năng lực chủ thể. Quyền của trẻ em trên KGM chỉ có thể được thực hiện đầy đủ khi trẻ em có khả năng tiếp cận, sử dụng và tham gia vào môi trường số phù hợp với độ tuổi và mức độ trưởng thành của mình. Vì vậy, nội hàm của bảo đảm quyền còn bao hàm việc phát triển kỹ năng số, hiểu biết pháp luật, năng lực sử dụng công nghệ, cũng như củng cố trách nhiệm của gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc hỗ trợ trẻ em thực hiện quyền. Ở nghĩa này, bảo đảm quyền không chỉ là tạo lập điều kiện từ bên ngoài, mà còn là hình thành năng lực thực hiện quyền từ phía chủ thể quyền.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định nội hàm cốt lõi của bảo đảm QTE trên KGM là tạo lập nền tảng pháp lý, vật chất, công nghệ và xã hội để các quyền của trẻ em trong môi trường số được thực hiện đầy đủ trên thực tế. Chính tính nền tảng, tính chủ động và tính kiến tạo đó là dấu hiệu phân biệt cơ bản giữa bảo đảm quyền với bảo vệ quyền.

Nếu bảo đảm QTE trên KGM nhấn mạnh việc tạo lập nền tảng để quyền được thực hiện, thì bảo vệ QTE trên KGM nhấn mạnh hệ thống các biện pháp can thiệp nhằm chống lại hành vi xâm phạm quyền và khắc phục hậu quả do hành vi đó gây ra. Đây là một phạm trù pháp lý phản ánh năng lực của Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm trong việc duy trì sự tôn trọng đối với quyền trẻ em, phòng ngừa nguy cơ xâm hại, chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý chủ thể vi phạm và hỗ trợ, khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em đã bị xâm hại. Vì vậy, nội hàm của khái niệm này gắn với bình diện can thiệp của cơ chế thực hiện quyền.

Trước hết, nội hàm của bảo vệ quyền thể hiện ở hệ thống các biện pháp pháp lý và hành chính. Thành tố này bao gồm việc xác định các hành vi bị nghiêm cấm, quy định trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm, xác lập thẩm quyền của cơ quan nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, yêu cầu chấm dứt vi phạm, gỡ bỏ nội dung trái pháp luật, áp dụng chế tài và triển khai các biện pháp bảo vệ khẩn cấp khi cần thiết. Trong môi trường số, nội hàm này có ý nghĩa đặc biệt vì hành vi xâm hại trẻ em có thể được thực hiện dưới những hình thức mới, như dụ dỗ trực tuyến, bóc lột

tình dục qua mạng, xâm phạm dữ liệu cá nhân, phát tán nội dung độc hại hoặc lợi dụng công nghệ để thực hiện hành vi xâm hại. Do đó, bảo vệ quyền đòi hỏi hệ thống pháp luật phải có khả năng nhận diện kịp thời các dạng hành vi vi phạm mới và tạo cơ sở pháp lý đủ rõ để cơ quan có thẩm quyền can thiệp hiệu quả.

Thứ hai, bảo vệ QTE trên KGM bao gồm các biện pháp kỹ thuật phục vụ việc phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn xâm hại. Trên KGM, hành vi vi phạm có thể diễn ra nhanh, ẩn danh, xuyên biên giới và để lại hậu quả kéo dài thông qua dữ liệu số. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào công cụ pháp lý truyền thống thì khả năng can thiệp thường không theo kịp tốc độ phát sinh và lan truyền của hành vi vi phạm. Nội hàm của bảo vệ quyền vì thế phải bao gồm các giải pháp kỹ thuật như phát hiện nội dung nguy hại, chặn lọc truy cập, truy vết điện tử, bảo mật dữ liệu, thu thập chứng cứ số và hạn chế khả năng tái phát tán dữ liệu xâm hại. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp này phải bảo đảm tính hợp pháp, cần thiết và tương xứng, tránh lạm dụng việc bảo vệ QTE để làm phát sinh những hạn chế quá mức đối với các quyền và lợi ích hợp pháp khác⁵⁰.

Thứ ba, nội hàm của bảo vệ quyền còn thể hiện ở hệ thống các biện pháp hỗ trợ, tổ tụng và khôi phục quyền. Bảo vệ quyền không kết thúc ở việc xử lý chủ thể vi phạm, mà còn bao gồm việc hỗ trợ trẻ em khắc phục hậu quả của hành vi xâm hại và từng bước khôi phục quyền cho trẻ em đã bị tổn hại. Điều này bao gồm cơ chế tiếp nhận thông tin, hỗ trợ khẩn cấp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tâm lý, bảo vệ bí mật đời sống riêng tư, áp dụng thủ tục tố tụng phù hợp với trẻ em, cũng như triển khai các biện pháp pháp lý và kỹ thuật nhằm gỡ bỏ, hạn chế truy cập, xóa liên kết hoặc ngăn chặn việc tiếp tục lan truyền dữ liệu xâm hại. Trong các trường hợp có yếu tố nước ngoài, nội hàm của bảo vệ quyền còn bao gồm hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin, hỗ trợ tư pháp và phối hợp thực thi⁵¹. Như vậy, bảo vệ quyền là một quá trình can thiệp nhiều bước, trong đó xử lý vi phạm chỉ là một bộ phận, còn mục tiêu

⁵⁰ Xem Đoạn 56 Bình luận chung số 25

⁵¹ Xem Đoạn 44-47 và 124 Bình luận chung số 25

sau cùng là bảo vệ lợi ích tốt nhất cho trẻ em và khôi phục quyền cho trẻ em đã bị xâm hại.

Từ đó có thể khẳng định, nội hàm cốt lõi của bảo vệ QTE trên KGM là hệ thống các biện pháp can thiệp có tổ chức nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý xâm hại và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em. Chính tính can thiệp, tính ứng phó và tính khôi phục làm nên đặc trưng riêng của khái niệm này trong mối quan hệ với khái niệm bảo đảm quyền.

1.2.2. Đặc điểm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

1.2.2.1. Đặc điểm bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Một là, bảo đảm QTE trên KGM mang tính chủ động và tính kiến tạo. Đây là đặc điểm cơ bản, phản ánh sự khác biệt giữa bảo đảm quyền với bảo vệ quyền. Nếu bảo vệ quyền chủ yếu đặt ra khi có nguy cơ hoặc hành vi xâm hại quyền, thì bảo đảm quyền được thực hiện theo hướng đi trước một bước, nhằm chủ động tạo lập các điều kiện để quyền được thực hiện trên thực tế. Tính chủ động của bảo đảm quyền thể hiện ở việc Nhà phải dự liệu trước các yêu cầu của môi trường số để thiết lập khung pháp lý, bộ máy tổ chức thực thi, chính sách công, nguồn lực và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện quyền. Tính kiến tạo thể hiện ở việc không chỉ duy trì trật tự hiện có, mà còn tạo ra môi trường và khả năng thực hiện quyền phù hợp với đặc thù của KGM. Chính đặc điểm này cho thấy bảo đảm quyền là phương diện thể hiện trực tiếp trách nhiệm của Nhà nước trong việc hiện thực hóa QTE, chứ không chỉ dừng ở việc ghi nhận quyền về mặt hình thức.

Hai là, bảo đảm QTE trên KGM mang tính nền tảng đối với việc thực hiện quyền. Khác với các biện pháp can thiệp nhằm xử lý xâm hại quyền, bảo đảm quyền tạo lập cơ sở để các quyền của trẻ em trong môi trường số có thể được thực hiện đầy đủ. Tính nền tảng của bảo đảm quyền thể hiện ở chỗ nếu thiếu các điều kiện bảo đảm, thì quyền của trẻ em trên KGM dễ chỉ tồn tại như sự ghi nhận trong pháp luật mà thiếu khả năng thực hiện được trong thực tế. Trên KGM, tính nền tảng này thể hiện rõ hơn, vì việc thực hiện quyền không chỉ phụ thuộc vào pháp luật, mà còn phụ

thuộc vào hạ tầng số, điều kiện tiếp cận công nghệ, năng lực sử dụng môi trường mạng và mức độ phù hợp của các nền tảng số đối với trẻ em. Vì vậy, có thể nói bảo đảm quyền giữ vai trò kiến tạo nền tảng, làm tiền đề và duy trì khả năng thực hiện quyền.

Ba là, bảo đảm QTE trên KGM mang tính đa chủ thể và liên ngành. Trong môi trường truyền thống, việc bảo đảm quyền có thể được nhìn nhận chủ yếu từ góc độ trách nhiệm của Nhà nước. Trên KGM, môi trường thực hiện quyền của trẻ em được hình thành bởi sự tương tác đồng thời của nhiều chủ thể khác nhau, bao gồm Nhà nước, gia đình, nhà trường, doanh nghiệp công nghệ, nhà cung cấp dịch vụ số, tổ chức xã hội và cộng đồng. Do đó, bảo đảm QTE trên KGM không thể được thực hiện theo cơ chế đơn lẻ, mà phải có sự phân công, phối hợp và ràng buộc trách nhiệm giữa nhiều chủ thể. Tính đa chủ thể này làm cho bảo đảm quyền trên KGM đồng thời mang tính liên ngành, bởi nó liên quan đến pháp luật, giáo dục, công nghệ, thông tin, truyền thông, an sinh xã hội và hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, tính đa chủ thể không làm giảm vai trò của Nhà nước; ngược lại, Nhà nước vẫn là chủ thể giữ trách nhiệm chính trong việc thiết lập khuôn khổ pháp lý và điều phối cơ chế bảo đảm quyền.

Bốn là, bảo đảm QTE trên KGM gắn chặt với điều kiện công nghệ và sự biến đổi của môi trường số. Đây là đặc điểm nổi bật của bảo đảm QTE trên KGM. Nếu trong môi trường thực, điều kiện bảo đảm quyền thường được xem xét chủ yếu trên các phương diện pháp lý, tổ chức và vật chất, thì trên KGM, việc thực hiện quyền của trẻ em còn chịu tác động trực tiếp của thiết kế công nghệ, cấu trúc nền tảng, phương thức xử lý dữ liệu và tốc độ thay đổi của môi trường số. Đặc điểm này cho thấy bảo đảm QTE trên KGM là một quá trình vận động liên tục, đòi hỏi pháp luật, chính sách và phương thức quản lý phải theo kịp sự phát triển của công nghệ và các quan hệ xã hội phát sinh trong môi trường số.

1.2.2.2. *Đặc điểm bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng*

Một là, bảo vệ QTE trên KGM mang tính can thiệp và tính kịp thời. Đây là dấu hiệu cơ bản để phân biệt bảo vệ quyền với bảo đảm quyền. Nếu bảo đảm quyền

hướng tới việc tạo lập các điều kiện để quyền được thực hiện, thì bảo vệ quyền được đặt ra khi quyền của trẻ em có nguy cơ bị xâm phạm hoặc đã bị xâm phạm. Vì vậy, bảo vệ quyền gắn với việc áp dụng các biện pháp nhằm ngăn ngừa, chấm dứt và xử lý hành vi xâm phạm quyền. Trên KGM, yêu cầu này càng rõ hơn, do hành vi xâm hại có thể được thực hiện ầm thầm, vượt qua biên giới lãnh thổ, lan truyền nhanh và kéo dài hậu quả thông qua dữ liệu số. Trong trường hợp đó, sự chậm trễ trong phát hiện, ngăn chặn hoặc xử lý có thể làm gia tăng thiệt hại và làm giảm khả năng khắc phục hậu quả đối với trẻ em. Vì vậy, tính kịp thời là đặc điểm có ý nghĩa trực tiếp đối với hiệu quả bảo vệ QTE trên KGM.

Hai là, bảo vệ QTE trên KGM mang tính cưỡng chế của Nhà nước và tuân thủ chặt chẽ pháp luật. Bảo vệ quyền không chỉ là hoạt động hỗ trợ xã hội, mà trước hết là hoạt động gắn với việc áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế như yêu cầu chấm dứt vi phạm, gỡ bỏ nội dung trái pháp luật, xử lý chủ thể vi phạm và áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ QTE. Chính vì gắn với quyền lực nhà nước, hoạt động này phải được thực hiện trên cơ sở luật định, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục và trong phạm vi cần thiết. Yêu cầu này đặc biệt quan trọng trong môi trường số, bởi các biện pháp bảo vệ QTE có thể ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích hợp pháp khác, như quyền riêng tư, quyền tự do biểu đạt hoặc quyền tiếp cận thông tin. Do đó, việc áp dụng các biện pháp bảo vệ phải tuân thủ đồng thời nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc tương xứng và nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em⁵².

Ba là, bảo vệ QTE trên KGM mang tính phức tạp trong việc xác định trách nhiệm và gắn với yêu cầu khôi phục quyền. Đặc điểm này bắt nguồn từ bản chất của KGM, nơi hành vi xâm hại có thể được thực hiện bởi nhiều chủ thể, thông qua nhiều phương thức và nhiều loại hình công nghệ khác nhau, trong đó có những

⁵² Xem Đoạn 56 và Đoạn 69 BLC 25. (Đoạn 56 nhấn mạnh: Các biện pháp kiểm duyệt nội dung, hệ thống lọc... không được sử dụng để hạn chế quyền tiếp cận thông tin của trẻ em; việc kiểm duyệt phải được cân bằng với quyền tự do biểu đạt và quyền riêng tư. Đoạn 69 khẳng định: Mọi sự can thiệp vào quyền riêng tư của trẻ em chỉ được phép nếu không tùy tiện, không trái pháp luật, phục vụ mục đích chính đáng và tuân thủ nguyên tắc tương xứng).

trường hợp mang tính ản danh, xuyên biên giới hoặc sử dụng công nghệ mới. Vì vậy, việc xác định chủ thể vi phạm, thu thập chứng cứ điện tử, xác định thẩm quyền xử lý và tổ chức thực thi thường phức tạp hơn so với môi trường thực. Trong điều kiện đó, bảo vệ quyền không thể chỉ dừng ở việc xử lý chủ thể vi phạm, mà còn phải chú trọng đến việc hạn chế hậu quả và khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em đã bị xâm hại. Yêu cầu này có ý nghĩa riêng trong môi trường số, bởi dữ liệu xâm hại có thể tiếp tục tồn tại, sao chép và phát tán. Vì vậy, bảo vệ QTE trên KGM luôn gắn với các biện pháp nhằm chấm dứt hành vi xâm hại, hạn chế sự lan truyền của dữ liệu xâm hại và hỗ trợ trẻ em ổn định điều kiện sống, học tập và phát triển.

1.2.3. Mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Từ việc xác định khái niệm, nội hàm và đặc điểm của hai phạm trù nêu trên, có thể thấy bảo đảm QTE trên KGM và bảo vệ QTE trên KGM là hai phạm trù có nội hàm độc lập tương đối, nhưng không tách rời nhau trong cơ chế thực hiện QTE trên KGM. Việc phân định giữa hai phạm trù này là cần thiết về mặt lý luận để làm rõ phạm vi tác động, chức năng pháp lý và trách nhiệm của từng chủ thể. Tuy nhiên, sự phân định đó không đồng nghĩa với sự tách biệt tuyệt đối trong thực tiễn. Nếu không phân biệt, rất dễ dẫn đến tình trạng đồng nhất việc tạo lập điều kiện thực hiện quyền với việc xử lý xâm hại quyền. Ngược lại, nếu tách rời một cách cơ học, sẽ không lý giải được đầy đủ cơ chế thực hiện QTE trên KGM, bởi quyền chỉ có thể được thực hiện đầy đủ khi vừa có điều kiện thực hiện, vừa có cơ chế ngăn ngừa và xử lý sự xâm phạm.

Trước hết, bảo đảm quyền giữ vai trò điều kiện tiền đề của bảo vệ quyền. Bảo đảm quyền hướng tới việc thiết lập các điều kiện, thiết chế, cơ chế, chính sách, pháp luật, nguồn lực và giải pháp cần thiết để các quyền của trẻ em có khả năng được thực hiện trong môi trường số. Chính hệ thống điều kiện đó tạo ra cơ sở để hoạt động bảo vệ quyền được triển khai. Chỉ khi quyền của trẻ em được ghi nhận rõ trong pháp luật, nghĩa vụ của các chủ thể được xác định cụ thể, thẩm quyền và trình tự can thiệp được quy định minh bạch, thì cơ quan có thẩm quyền mới có căn cứ để

nhận diện hành vi xâm phạm, áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý vi phạm và khôi phục quyền. Cùng với đó, các điều kiện về tổ chức, nguồn lực, hạ tầng kỹ thuật và cơ chế phối hợp cũng quyết định khả năng phát hiện, tiếp nhận thông tin, xử lý tình huống và hỗ trợ trẻ em trong thực tế. Vì vậy, bảo vệ quyền không thể đứng ngoài hoặc đứng trước bảo đảm quyền; ngược lại, nó chỉ có thể được thực hiện có hiệu quả trên nền tảng của một hệ thống bảo đảm quyền tương đối đầy đủ.

Ở chiều ngược lại, bảo vệ quyền là phương diện không thể thiếu để bảo đảm quyền có giá trị thực tế. Trong môi trường số, việc tạo lập điều kiện thực hiện quyền, dù được thực hiện ở mức độ đầy đủ, vẫn không thể loại trừ hoàn toàn nguy cơ quyền của trẻ em bị xâm hại. Tính mở, tính ẩn danh, tính xuyên biên giới và tốc độ biến đổi nhanh của công nghệ làm cho KGM luôn tiềm ẩn những hình thức xâm hại mới, nhiều trường hợp vượt ra ngoài khả năng dự liệu ban đầu của pháp luật và chính sách. Trong bối cảnh đó, nếu chỉ dừng ở việc tạo điều kiện thực hiện quyền mà không có cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và khôi phục quyền khi bị xâm hại, thì các điều kiện bảo đảm đã được thiết lập có thể bị vô hiệu hóa trong thực tế. Nói cách khác, bảo đảm quyền làm cho quyền có khả năng được thực hiện, còn bảo vệ quyền giữ cho khả năng đó không bị phá vỡ bởi các hành vi xâm phạm. Vì vậy, bảo vệ quyền không đồng nhất với bảo đảm quyền, nhưng là bộ phận không thể thiếu để bảo đảm quyền được thực hiện một cách thực chất.

Giữa hai phạm trù này còn tồn tại quan hệ tác động ngược trở lại. Thực tiễn bảo vệ quyền là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ đầy đủ và phù hợp của hệ thống bảo đảm quyền. Thông qua việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại cụ thể, cơ quan nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm có thể nhận diện những khoảng trống của pháp luật, những hạn chế của cơ chế phối hợp, những thiếu hụt về hạ tầng kỹ thuật hoặc những bất cập trong nhận thức và năng lực của các chủ thể tham gia môi trường số. Những vấn đề bộc lộ từ thực tiễn bảo vệ quyền là cơ sở để sửa đổi pháp luật, điều chỉnh chính sách, bổ sung nguồn lực và hoàn thiện phương thức quản trị. Theo chiều đó, bảo vệ quyền không chỉ có chức năng xử lý xâm hại, mà còn có ý nghĩa cung cấp dữ liệu thực tiễn để hoàn thiện cơ chế bảo đảm

quyền. Ngược lại, khi hệ thống bảo đảm quyền được hoàn thiện hơn, hoạt động bảo vệ quyền cũng có điều kiện để được thực hiện kịp thời, đúng thẩm quyền và có hiệu quả hơn. Do đó, mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền là mối quan hệ hai chiều, trong đó mỗi phạm trù vừa là điều kiện, vừa là cơ sở hoàn thiện của phạm trù kia.

Mặc dù khác nhau về nội hàm và phương thức tác động, bảo đảm quyền và bảo vệ quyền thống nhất ở mục đích cuối cùng. Cả hai đều hướng tới việc làm cho quyền của trẻ em trên KGM được thực hiện đầy đủ, không bị cản trở và không bị xâm hại, phù hợp với nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em. Nếu bảo đảm quyền nhấn mạnh việc tạo lập khả năng thực hiện quyền, thì bảo vệ quyền nhấn mạnh việc giữ gìn và khôi phục khả năng đó khi bị đe dọa hoặc bị tổn hại. Vì vậy, mối quan hệ giữa hai phạm trù này không phải là quan hệ thay thế, mà là quan hệ bổ sung cho nhau trong cùng một cơ chế thực hiện quyền.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định, bảo đảm QTE trên KGM và bảo vệ QTE trên KGM là hai phạm trù có sự phân biệt cần thiết nhưng gắn bó chặt chẽ. Bảo đảm quyền tạo nền tảng, điều kiện và khả năng thực hiện quyền; bảo vệ quyền phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý xâm hại và khôi phục quyền khi bị xâm hại. Chỉ khi được đặt trong mối quan hệ thống nhất đó, hai phạm trù này mới tạo thành cơ sở lý luận đầy đủ cho việc xây dựng cơ chế thực hiện QTE trên KGM.

1.2.4. Vai trò của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM giúp chuyển hóa các quy định pháp luật thành hành động cụ thể để trẻ em thụ hưởng đầy đủ quyền của mình trên KGM. Việc ghi nhận QTE trên KGM bằng pháp luật là bước đầu tiên, nhưng quan trọng hơn là Nhà nước phải sử dụng quyền lực và nguồn lực để hiện thực hóa các quyền này trong thực tế. Điều này bao gồm việc giao trách nhiệm, quyền hạn cho các cơ quan nhà nước và chủ thể liên quan; cụ thể hóa quyền bằng chương trình, kế hoạch, giải pháp, hành động cụ thể của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội; ban hành quy trình, thủ tục hướng dẫn bảo vệ trẻ em khi bị xâm hại trực tuyến; đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật số, đảm bảo mọi trẻ em, đặc biệt ở vùng khó khăn,

được tiếp cận công nghệ số công bằng (ví dụ: cung cấp Internet miễn phí hoặc giá rẻ); xây dựng nguồn lực chuyên môn (đào tạo giáo viên, cán bộ công nghệ, phụ huynh); phát triển nền tảng an toàn (trang web, ứng dụng thân thiện với trẻ em); đảm bảo sự tham gia của trẻ em (giáo dục về quyền và cách sử dụng). Các cơ chế giám sát, đánh giá, tổng kết, báo cáo, xử lý vi phạm, truyền thông, giáo dục là cần thiết để khắc phục khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, giảm thiểu hành vi xâm hại. Ví dụ thực tế như YouTube Kids⁵³ của Google hay các ứng dụng giáo dục trực tuyến tại Việt Nam (VioEdu) cung cấp môi trường học tập lành mạnh không chứa nội dung độc hại⁵⁴ cho thấy rõ vai trò của việc chuyển hóa quy định thành hành động.

Thứ hai, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần bảo vệ trẻ em khỏi bị xâm phạm. KGM là nơi trẻ em dễ bị tổn thương bởi các hành vi như bắt nạt trực tuyến, kích động bạo lực, tự tử, xâm hại tình dục, đánh cắp dữ liệu cá nhân. Những vi phạm này gây tổn thương tâm lý và ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ. Vai trò bảo vệ không chỉ ngăn chặn mà còn xử lý kịp thời, hỗ trợ nạn nhân, giáo dục, răn đe, phòng ngừa vi phạm. Trường hợp các nạn nhân trẻ em bị xâm hại qua mạng ở Hàn Quốc (“phòng chat N”)⁵⁵ cho thấy sự cần thiết của biện pháp bảo vệ, tăng cường luật pháp, xử lý vi phạm, hỗ trợ tâm lý. Tại Việt Nam, Tổng đài Quốc gia Bảo vệ Trẻ em 111 đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận và xử lý các vụ xâm hại.

Thứ ba, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần tạo dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh, thân thiện, khuyến khích sự sáng tạo và học hỏi của trẻ

⁵³ YouTube Kids: Nền tảng này được Google phát triển dành riêng cho trẻ em với nội dung được kiểm duyệt chặt chẽ, giúp trẻ vừa giải trí vừa học tập một cách an toàn. Nguồn: VTV (2018), *Hướng dẫn sử dụng Youtube Kids - Ứng dụng xem video dành riêng cho trẻ em*, <https://vtv.vn/cong-nghe/huong-dan-su-dung-youtube-kids-ung-dung-xem-video-danh-rieng-cho-tre-em-2018102905401395.htm>, truy cập ngày 05/12/2024

⁵⁴ Điều khoản Bảo mật Ứng dụng VioEdu – Học Sinh (2018), <https://vio.edu.vn/tin-tuc/chinh-sach-bao-mat-ung-dung-vioedu-hoc-sinh/>, truy cập ngày 05/12/2024.

⁵⁵ Vấn nạn “phòng chat thứ N” ở Hàn Quốc đã gây chấn động dư luận, các phòng chat này là nơi để các tội phạm tình dục trực tuyến hoạt động bán dâm. Bọn tội phạm lưu trữ các video khiêu dâm của các cô gái trẻ bao gồm cả trẻ em Hàn Quốc bị ép buộc tự quay, hoặc bị hiếp dâm trong các phòng chat trực tuyến. Sau sự việc, chính phủ Hàn Quốc đã tăng cường luật pháp và triển khai nhiều biện pháp mạnh mẽ để truy bắt và xử lý các đối tượng vi phạm, đồng thời hỗ trợ tâm lý cho các nạn nhân. Nguồn: Khánh Hà (2020), *Hàn Quốc: Vấn nạn "Phòng chat thứ N"*, <https://cand.com.vn/Ho-so-interpol-cstc/Han-Quoc-Van-nan-Phong-chat-thu-N-i564601/>, truy cập ngày 05/12/2024

em. Đây là nền tảng định hướng cho sự phát triển toàn diện của thế hệ tương lai. Mục tiêu không chỉ là bảo vệ trẻ khỏi nguy cơ (bắt nạt, xâm phạm, nội dung độc hại) mà còn tạo điều kiện để trẻ tự do học hỏi, sáng tạo, phát triển tư duy. Khảo sát của UNICEF năm 2022 cho thấy, 82% trẻ em Việt Nam từ 12-13 tuổi sử dụng internet hàng ngày, con số này ở lứa tuổi 14-15 là 93%, tuy nhiên nhiều em đối mặt với những nguy cơ nghiêm trọng mà nếu không được bảo vệ kịp thời, có thể gây tổn hại lâu dài về tâm lý, nhân cách và cơ hội phát triển⁵⁶. Một môi trường mạng được bảo vệ tốt không chỉ đảm bảo quyền được an toàn, quyền riêng tư, mà còn giúp trẻ em tự tin tham gia vào các hoạt động học tập và giao tiếp, trở thành những công dân số thông minh và có trách nhiệm. Hơn thế nữa, việc bảo vệ QTE trên KGM còn thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc tạo dựng một hệ sinh thái số văn minh, nơi trẻ em - những chủ nhân tương lai được tôn trọng và phát huy tối đa tiềm năng. Thực tiễn từ các quốc gia phát triển như Đan Mạch⁵⁷ hay Singapore⁵⁸, nơi có các chính sách nghiêm ngặt về bảo vệ dữ liệu trẻ em và cung cấp nội dung số phù hợp, cho thấy rõ lợi ích lâu dài của việc này trong việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và một xã hội phát triển bền vững. Đây không chỉ là trách nhiệm, mà còn là bước đầu tư quan trọng cho tương lai của cả nhân loại.

Thứ tư, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần nâng cao ý thức tôn trọng và bảo vệ QTE trong xã hội. Việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về QTE trên KGM giúp nâng cao nhận thức cho phụ huynh, giáo viên, nhà cung cấp dịch vụ và toàn xã hội, tạo tiền đề để chung tay xây dựng KGM an toàn, lành mạnh. Khi có hiểu biết, mọi người sẽ có ý thức bảo vệ quyền riêng tư, chống bắt nạt, xâm hại, hướng dẫn trẻ sử dụng mạng an toàn. Chính sách, biện pháp bảo vệ cần được

⁵⁶ Nam Phương (2024), *Trẻ em Việt Nam sử dụng mạng xã hội 5-7 giờ mỗi ngày*, <https://dantri.com.vn/suc-khoe/tre-em-viet-nam-su-dung-mang-xa-hoi-5-7-gio-moi-ngay-20241004122731784.htm>, truy cập ngày 05/12/2024.

⁵⁷ Nguyễn Thị Hương (2020), *Chiến lược số của Đan Mạch và những gợi mở đối với Việt Nam*, <https://tcnn.vn/news/detail/48615/Chien-luoc-so-cua-Dan-Mach-va-nhung-goi-mo-doi-voi-Viet-Nam.html>, truy cập ngày 05/12/2024.

⁵⁸ Singapore áp dụng Đạo luật *Code of Practice for Online Safety*, yêu cầu các nền tảng trực tuyến kiểm duyệt nội dung và cung cấp chế độ an toàn riêng cho trẻ em. Đây là một ví dụ thành công trong việc tạo lập môi trường mạng lành mạnh, giúp trẻ em tự tin khai thác công nghệ - Nguồn: <https://mic.gov.vn/singapore-ngan-chan-noi-dung-doc-hai-va-phat-tien-nho-luat-moi-197157844.htm>, truy cập ngày 05/12/2024.

thể chế hóa, yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ tuân thủ tiêu chuẩn, quy tắc ứng xử, chịu trách nhiệm cao hơn, hình thành văn hóa tôn trọng, bảo vệ QTE. Đây là yếu tố then chốt để xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ, tôn trọng quyền con người, đề cao giá trị trẻ em, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Thứ năm, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Điều này thể hiện rõ bản chất nhân văn, vì con người của Nhà nước, cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp 2013 về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Việc mở rộng phạm vi bảo đảm, bảo vệ QTE sang môi trường mạng thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Nhà nước tới thế hệ tương lai, đồng thời cũng là bảo đảm cho sự phát triển bền vững, lâu dài của đất nước. Trẻ em hôm nay là lực lượng lãnh đạo, lao động và công dân tương lai. Việc bảo đảm an toàn và tạo điều kiện phát triển toàn diện trong môi trường số sẽ trang bị cho trẻ em tri thức và kỹ năng cần thiết để trở thành công dân số gương mẫu. Sự phát triển toàn diện của trẻ em là nền tảng quan trọng cho sự phát triển quốc gia. Tăng cường bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM cũng là cơ sở để hoàn thiện hệ thống pháp luật về an toàn, an ninh mạng và quyền con người trong thời đại số. Bảo vệ trẻ em chính là tiền đề để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả công dân trên KGM, góp phần giữ vững an ninh mạng và an toàn xã hội. Từ đó, Nhà nước có điều kiện hoàn thiện hơn nữa khung pháp lý, chính sách về quyền con người, phòng ngừa tội phạm mạng và thúc đẩy cơ hội phát triển trong môi trường số. Bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM là trách nhiệm chung của toàn Đảng, toàn dân, thể hiện sâu sắc bản chất Nhà nước “của dân, do dân, vì dân”, là nền tảng để xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống pháp luật, chính sách quản trị KGM quốc gia.

1.3. Biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Theo Từ điển Tiếng Việt: “*Biện pháp*” là “cách làm, phương thức tiến hành cụ thể để giải quyết một vấn đề hay thực hiện một mục đích nhất định”⁵⁹. Trong khoa học pháp lý, biện pháp được hiểu là các công cụ, phương tiện mà Nhà nước sử

⁵⁹ Nguồn: <https://vtudien.com/viet-viet/dictionary/ngghia-cua-tu-bi%E1%BB%87n%20ph%C3%A1p>, truy cập ngày 31/5/2025

dụng để tác động lên các quan hệ xã hội nhằm đạt được trạng thái trật tự mong muốn. Khi đặt trong bối cảnh bảo đảm QTE trên KGM, có thể hiểu: *Biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng là cách thức mà Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm sử dụng để tạo lập, tổ chức thực hiện và duy trì các điều kiện cần thiết cho việc thực hiện quyền của trẻ em trong môi trường số*. Cách hiểu này phù hợp với nội hàm của bảo đảm QTE trên KGM đã được xác lập ở trên. Nếu bảo đảm quyền là việc thiết lập nền tảng cho việc thực hiện quyền, thì biện pháp bảo đảm chính là cách thức tác động của pháp luật, chính sách và tổ chức thực thi vào các điều kiện đó để quyền của trẻ em có khả năng được thực hiện trên thực tế.

Trên cơ sở nghiên cứu luận án của Tiến sĩ Phan Thị Lan Phương (2015) về “Quyền trẻ em trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam - Những đảm bảo pháp lý”, tác giả đã phân chia các bảo đảm thực hiện QTE thành hai nhóm: (i) Bảo đảm pháp lý (mang tính đặc thù, gắn liền với quyền lực nhà nước) và (ii) Bảo đảm chung (bao gồm bảo đảm về tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội). Tác giả cho rằng “Bảo đảm pháp lý là phương diện quan trọng nhất vì nó trực tiếp gắn liền với hệ thống pháp luật và được Nhà nước đảm bảo thực hiện”⁶⁰. Tuy nhiên, trong bối cảnh KGM - một môi trường được cấu thành bởi công nghệ và chịu sự chi phối mạnh mẽ của các quy luật kinh tế số, ranh giới giữa “bảo đảm pháp lý” và “bảo đảm chung” (như tư tưởng, chính trị, kinh tế, kỹ thuật, xã hội) trở nên khăng khít hơn bao giờ hết. Luận án xác định quan điểm xuyên suốt: Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các yếu tố chính trị, kinh tế hay xã hội không thể tự thân vận hành hiệu quả nếu thiếu sự điều chỉnh của pháp luật. Pháp luật đóng vai trò là công cụ thể chế hóa các đường lối, quan điểm của Đảng, kiến tạo và bảo đảm cho việc thực hiện các “bảo đảm chung” bằng quyền lực Nhà nước. Chính vì vậy, là một luận án Tiến sĩ Luật học, Luận án không nghiên cứu các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội hay kỹ thuật thuần túy, mà nghiên cứu cách thức Nhà nước sử dụng công cụ pháp luật để tác động, điều tiết và bảo đảm các yếu tố đó. Do đó,

⁶⁰ Phan Thị Lan Phương (2015), *Quyền trẻ em trong xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam - những đảm bảo pháp lý*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr36-38.

Luận án lựa chọn tiếp cận vấn đề dưới góc độ “**Biện pháp bảo đảm pháp lý**”. Theo cách tiếp cận này, các yếu tố về thiết chế, thể chế, nguồn lực và nhận thức chính là đối tượng và nội dung của sự tác động pháp lý. Cụ thể hóa tư duy này, kết hợp với nền tảng pháp lý tại Điều 4 Công ước CRC về nghĩa vụ tổng quát của Quốc gia thành viên trong việc áp dụng “*mọi biện pháp lập pháp, hành chính và các biện pháp thích hợp khác*” để hiện thực hóa các quyền được công nhận; đồng thời vận dụng “*các biện pháp thực hiện chung*” được quy định cụ thể tại Mục V của BLC 25, Luận án xác định ba biện pháp cơ bản của bảo đảm QTE trên KGM, gồm: Thể chế hóa quyền; phân định trách nhiệm; bảo đảm nguồn lực, hạ tầng, công nghệ và bảo đảm về mặt nhận thức cho trẻ em thụ hưởng quyền.

a) Thể chế hóa QTE trên KGM

Đây là biện pháp có ý nghĩa nền tảng, vì chỉ khi quyền của trẻ em được ghi nhận và cụ thể hóa trong hệ thống pháp luật thì mới hình thành cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền trong môi trường số. Nội dung của biện pháp này bao gồm ba phương diện có quan hệ chặt chẽ với nhau: Ghi nhận quyền, cụ thể hóa quyền và xác lập nghĩa vụ tôn trọng quyền. Ghi nhận quyền là bước xác định vị trí pháp lý của quyền trong hệ thống pháp luật quốc gia. Cụ thể hóa quyền là bước chuyển các nguyên tắc chung thành các quy phạm có thể áp dụng, làm rõ nội dung quyền, phạm vi quyền, điều kiện thực hiện quyền và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan. Trên cơ sở đó, pháp luật tiếp tục xác lập nghĩa vụ tôn trọng quyền, tức là đặt ra yêu cầu Nhà nước và các chủ thể khác không được can thiệp trái pháp luật, tùy tiện hoặc vượt quá giới hạn cần thiết vào việc thực hiện quyền của trẻ em trên KGM. Biện pháp này có ý nghĩa quyết định, bởi nếu quyền không được ghi nhận và cụ thể hóa rõ ràng thì rất khó xác định nội dung cần bảo đảm, giới hạn can thiệp hợp pháp và trách nhiệm của các chủ thể trong quá trình thực hiện quyền.

b) Tổ chức bộ máy quản lý và phân định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan

Nếu thể chế hóa quyền tạo ra cơ sở pháp lý, thì tổ chức bộ máy quản lý và phân định trách nhiệm là biện pháp làm cho cơ sở đó được triển khai trong thực tế.

Biện pháp bảo đảm về mặt tổ chức đặt ra yêu cầu Nhà nước phải sử dụng công cụ pháp luật để phân định rõ trách nhiệm, dựa trên nguyên tắc cốt lõi: “Quyền của trẻ em là nghĩa vụ của Nhà nước và các chủ thể có liên quan”. Căn cứ vào các chuẩn mực quốc tế tại BLC 25, biện pháp này đòi hỏi phải luật hóa và trao quyền năng kiến tạo cho hệ thống các chủ thể như sau:

Đối với Nhà nước, biện pháp bảo đảm đòi hỏi phải xác lập rõ vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm QTE trên KGM thông qua việc quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan. Theo Đoạn 27 BLC 25, Nhà nước cần xác định cơ quan có thẩm quyền điều phối chính sách liên quan đến trẻ em trong môi trường số, có khả năng kết nối liên ngành giữa giáo dục, công nghệ, truyền thông, an sinh xã hội và bảo vệ trẻ em. Việc xác định một cơ quan chủ trì có trách nhiệm chính không chỉ nhằm bảo đảm tính thống nhất trong quản lý nhà nước, mà còn nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo hoặc khoảng trống trách nhiệm. Bên cạnh đó, quán triệt quan điểm “kiểm soát quyền lực hiệu quả” tại Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2022 của Bộ Chính trị, pháp luật phải thiết lập song hành các cơ chế giám sát độc lập (bên ngoài) và kiểm soát nội bộ (bên trong), ràng buộc trách nhiệm giải trình của người đứng đầu các cơ quan này. Sự kết hợp giữa một “cơ quan chủ trì” điều phối có năng lực và một cơ chế giám sát chặt chẽ chính là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền lực nhà nước được sử dụng đúng mục đích, phục vụ hiệu quả cho sự phát triển toàn diện của trẻ em trong kỷ nguyên số.

Bên cạnh vai trò chủ trì của Nhà nước, hiệu quả bảo đảm QTE trên KGM còn phụ thuộc đáng kể vào sự phối hợp giữa các chủ thể có liên quan. Do KGM là môi trường có tính xã hội, tính liên thông và vượt qua ranh giới lãnh thổ, Đoạn 27 BLC 25 nhấn mạnh yêu cầu thiết lập cơ chế hợp tác giữa cơ quan nhà nước với trường học, ngành công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội dân sự và giới học thuật. Theo đó, biện pháp bảo đảm pháp lý cần xác định rõ vai trò và trách nhiệm của từng nhóm chủ thể trong cơ chế bảo đảm tổng thể, cụ thể:

Đối với các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng, ứng dụng, dịch vụ trên KGM (gọi chung là doanh nghiệp công nghệ): Trong bối cảnh kinh tế số và sự phát triển

mạnh mẽ của các công nghệ nền tảng, doanh nghiệp công nghệ không còn chỉ là nhà cung cấp dịch vụ trung gian, mà đã trở thành các chủ thể nắm giữ quyền lực thực tế đối với hạ tầng, dữ liệu và cơ chế kiểm soát KGM. Với vị thế là nhóm chủ thể hưởng lợi lớn nhất từ việc khai thác tài nguyên số từ sự tham gia của người dùng (trong đó có trẻ em), doanh nghiệp phát sinh trách nhiệm không chỉ về mặt đạo đức mà còn về mặt pháp lý trong việc chia sẻ và tái phân bổ nguồn lực nhằm tái đầu tư cho sự an toàn, phát triển bền vững của cộng đồng. Trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của BLC 25⁶¹, doanh nghiệp công nghệ có một số trách nhiệm cơ bản sau: *Một là*, trách nhiệm chia sẻ nguồn lực và tham gia đồng kiến tạo hạ tầng số. Phù hợp với đoạn 36 của BLC 25, Nhà nước cần thiết lập các cơ chế pháp lý để huy động nguồn lực từ khu vực doanh nghiệp công nghệ vào việc phát triển hạ tầng số quốc gia theo nguyên tắc tiếp cận công bằng. Trong khuôn khổ đó, doanh nghiệp công nghệ, với tư cách là chủ thể nắm giữ và vận hành hạ tầng số, có trách nhiệm mở rộng kết nối, cung cấp dịch vụ với chi phí phù hợp và hỗ trợ các nhóm trẻ em ở vùng khó khăn, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách số. Đây là sự chuyển hóa từ trách nhiệm xã hội mang tính tự nguyện sang nghĩa vụ chia sẻ lợi ích gắn với vai trò và mức độ hưởng lợi của doanh nghiệp trong nền kinh tế số. *Thứ hai*, trách nhiệm thiết kế và cung cấp dịch vụ theo hướng an toàn, không phân biệt đối xử và không gây hại đối với trẻ em. Theo tinh thần các đoạn 10 và 11 BLC 25, các sản phẩm và dịch vụ số, đặc biệt là các hệ thống trí tuệ nhân tạo, không được tạo ra sự đối xử bất lợi hoặc làm gia tăng nguy cơ đối với trẻ em, nhất là trẻ em khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số và các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương. Cuối cùng, doanh nghiệp công nghệ có trách nhiệm cung cấp các công cụ kiểm soát phù hợp, dễ sử dụng, giúp trẻ em và cha mẹ, người chăm sóc có thể chủ động bảo vệ quyền riêng tư, kiểm soát rủi ro và thực hiện quyền của mình trong môi trường số⁶².

⁶¹ Bốn nguyên tắc nền tảng trong Bình luận chung số 25 (từ đoạn 8-18) gồm các nguyên tắc: Không phân biệt đối xử; lợi ích tốt nhất của trẻ em; bảo đảm quyền sống, tồn tại và phát triển; tôn trọng quan điểm của trẻ em.

⁶² Xem Đoạn 39 BLC 25

Đối với gia đình, nhà trường: Đây là hai chủ thể có vai trò nền tảng trong việc tạo lập các điều kiện xã hội và nhận thức ban đầu để trẻ em thực hiện quyền trên KGM phù hợp với độ tuổi và mức độ trưởng thành. Gia đình có vai trò trực tiếp trong việc cung cấp điều kiện tiếp cận, hướng dẫn, giám sát và đồng hành cùng trẻ em khi tham gia KGM. Nhà trường, với chức năng giáo dục chính quy, có trách nhiệm cung cấp tri thức, kỹ năng số, hiểu biết pháp luật và xây dựng môi trường học tập số an toàn. Sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường vì vậy có ý nghĩa trực tiếp đối với việc hình thành năng lực thực hiện quyền của trẻ em trong môi trường số.

Đối với các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, tổ chức nghề nghiệp: Chức năng của nhóm chủ thể này trong cơ chế phối hợp là “giám sát và hỗ trợ”. Pháp luật cần tạo hành lang để các tổ chức xã hội tham gia vào quy trình đánh giá độc lập về hiệu quả thực thi nghĩa vụ của Nhà nước và doanh nghiệp. Đồng thời họ cũng là nhân tố quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chuyên biệt cho các nhóm trẻ em yếu thế mà các chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa thể bao phủ toàn diện.

Cuối cùng, đối với bản thân Trẻ em, biện pháp bảo đảm phải hướng tới việc thừa nhận và phát triển vai trò chủ thể của trẻ em trên KGM. Trên cơ sở nguyên tắc về năng lực phát triển dần được nêu tại Đoạn 19 BLC 25, pháp luật cần ghi nhận và tạo điều kiện để trẻ em từng bước hình thành năng lực tự bảo vệ và thích ứng trong môi trường số, qua đó chuyển từ vị thế chủ yếu là đối tượng cần được che chở sang vị thế chủ thể có khả năng tham gia, tự bảo vệ và thực hiện quyền của mình phù hợp với độ tuổi và mức độ trưởng thành.

c) Bảo đảm các điều kiện về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ cho việc thực hiện QTE trên KGM

Trong môi trường số, QTE không thể được thực hiện nếu thiếu các điều kiện vật chất, kỹ thuật và công nghệ tương ứng. Vì vậy, bảo đảm nguồn lực, hạ tầng và công nghệ là một biện pháp bảo đảm có tính nền tảng, phản ánh trách nhiệm của Nhà nước trong việc chuyển hóa các cam kết pháp lý về QTE thành khả năng thực

hiện quyền trên thực tế. Theo tinh thần các Đoạn 9 và 28 BLC 25, biện pháp này trước hết đòi hỏi Nhà nước phải huy động và phân bổ nguồn lực công hợp lý để thu hẹp khoảng cách số, bảo đảm trẻ em, không phân biệt điều kiện kinh tế, nơi cư trú hoặc hoàn cảnh xã hội, có khả năng tiếp cận hạ tầng số, thiết bị số và kết nối internet với chi phí phù hợp. Điều này đặt ra yêu cầu ưu tiên đầu tư đối với các khu vực còn hạn chế về điều kiện tiếp cận công nghệ, đồng thời có chính sách hỗ trợ các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương trong việc tiếp cận và sử dụng KGM.

Bên cạnh hạ tầng kết nối và thiết bị, biện pháp này còn bao gồm việc bảo đảm các điều kiện công nghệ và nội dung số phù hợp để trẻ em có thể thực hiện quyền của mình trong môi trường số⁶³. Nhà nước cần thiết lập các tiêu chuẩn, quy chuẩn và yêu cầu kỹ thuật đối với nền tảng, dịch vụ số theo hướng an toàn, phù hợp với trẻ em, nhất là trong các vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, kiểm soát truy cập và giảm thiểu nguy cơ gây hại. Đồng thời, cần có chính sách thúc đẩy phát triển và phổ biến các nội dung số tích cực, có giá trị giáo dục, phù hợp với độ tuổi, văn hóa và nhu cầu phát triển của trẻ em, trong đó có các nguồn tài nguyên giáo dục mở⁶⁴ như khuyến nghị tại Đoạn 51 và 101 BLC 25. Như vậy, biện pháp bảo đảm các điều kiện về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ không chỉ nhằm tạo khả năng tiếp cận KGM, mà còn nhằm tạo lập môi trường công nghệ phù hợp để trẻ em thực hiện quyền một cách thực chất.

d) Bảo đảm về nhận thức và năng lực thực hiện QTE trên KGM

Nếu nguồn lực, hạ tầng và công nghệ là điều kiện vật chất của việc thực hiện QTE trên KGM, thì nhận thức và năng lực của các chủ thể liên quan là điều kiện bảo đảm ở phương diện con người và xã hội. Vì vậy, bảo đảm về nhận thức không thể chỉ được hiểu là hoạt động tuyên truyền đơn thuần, mà phải được nhìn nhận như

⁶³ Xem Đoạn 51 và 52 Bình luận chung số 25

⁶⁴ Theo tuyên bố của UNESCO vào tháng 6/2012, tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) là “các tư liệu dạy, học và nghiên cứu trong bất kỳ phương tiện nào, dù là số hay không, nằm trong miền công cộng hoặc đã được phát hành theo một giấy phép mở cho phép những người khác truy cập, sử dụng, tùy biến thích nghi và phân phối lại không mất phí, không có các giới hạn hoặc có các giới hạn được hạn chế.

một biện pháp bảo đảm có ý nghĩa trực tiếp đối với việc thực hiện QTE trên KGM. Theo tinh thần các Đoạn 32, 33 và 104 của BLC 25, biện pháp này đòi hỏi Nhà nước phải thể chế hóa và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, bồi dưỡng, hướng dẫn và đào tạo phù hợp cho các nhóm chủ thể có liên quan. Trước hết, đối với trẻ em, biện pháp bảo đảm về nhận thức hướng đến việc hình thành kỹ năng số, hiểu biết pháp luật, khả năng nhận diện rủi ro và năng lực tự bảo vệ khi tham gia KGM. Nội dung này cần được tích hợp vào chương trình giáo dục chính khóa và các hoạt động giáo dục phù hợp, không chỉ dừng ở kỹ năng sử dụng công nghệ, mà còn bao gồm tư duy phản biện, hiểu biết về quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân, thông tin sai lệch và các rủi ro thường gặp trên môi trường số. Đối với cha mẹ, người chăm sóc và nhà trường, biện pháp này nhằm nâng cao nhận thức và năng lực đồng hành với trẻ em trong môi trường số, giúp các chủ thể này thực hiện vai trò hỗ trợ, hướng dẫn và giám sát trên cơ sở tôn trọng sự phát triển dần về năng lực của trẻ em, thay vì chỉ tiếp cận theo hướng kiểm soát hoặc cấm đoán⁶⁵.

Đồng thời, đối với đội ngũ thực thi pháp luật, giáo viên, nhân viên công tác xã hội, doanh nghiệp công nghệ và đặc biệt là các chủ thể hoạch định chính sách, pháp luật, bảo đảm về nhận thức có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các chủ thể này cần được trang bị đầy đủ nhận thức về QTE, đặc điểm của KGM, tác động của công nghệ số và yêu cầu bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em, để quá trình xây dựng chính sách, ban hành pháp luật, tổ chức thực hiện và cung cấp dịch vụ số không chỉ đáp ứng yêu cầu quản lý, mà còn thực sự đặt QTE ở vị trí trung tâm. Ở phương diện này, bảo đảm về nhận thức còn là điều kiện để hạn chế tình trạng chậm thích ứng của tư duy lập pháp, hành pháp và quản trị nhà nước trước những vấn đề mới phát sinh trong môi trường số. Như vậy, biện pháp bảo đảm về nhận thức và năng lực thực hiện quyền hướng tới việc hình thành nền tảng nhận thức xã hội và năng lực chủ thể cần thiết để QTE được thực hiện đầy đủ, phù hợp và bền vững trên KGM.

⁶⁵ Xem thêm Đoạn 84, 85 BLC25

Từ những phân tích trên có thể thấy, bốn biện pháp bảo đảm QTE trên KGM có quan hệ chặt chẽ và bổ sung cho nhau. Thể chế hóa quyền tạo cơ sở pháp lý; tổ chức thực hiện và phân định trách nhiệm tạo cơ sở thiết chế; bảo đảm các điều kiện về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện quyền; còn bảo đảm về nhận thức và năng lực thực hiện quyền tạo cơ sở xã hội và chủ thể cho việc hiện thực hóa quyền trên KGM. Việc phân chia thành bốn biện pháp này không nhằm tách rời các mặt của hoạt động bảo đảm, mà nhằm làm rõ các phương diện tác động khác nhau của pháp luật trong việc tạo lập nền tảng cho việc thực hiện QTE trên KGM.

1.4. Biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Thực tiễn bảo vệ QTE trên KGM hiện nay ghi nhận sự tồn tại đa dạng của các loại hình biện pháp, bao gồm: Biện pháp kỹ thuật (tường lửa, lọc nội dung), biện pháp tổ chức (kiểm tra, thanh tra, giám sát), biện pháp xã hội (tuyên truyền, giáo dục, giám sát cộng đồng) và biện pháp hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu luật học, Luận án lựa chọn tiếp cận vấn đề thông qua lăng kính của biện pháp pháp lý. Sự lựa chọn này xuất phát từ nguyên tắc thượng tôn pháp luật: Mọi biện pháp tổ chức, kỹ thuật, hợp tác quốc tế hay xã hội muốn được triển khai trên thực tế đều phải dựa trên nền tảng quy định của pháp luật.

Từ các lập luận trên, trong khuôn khổ của Luận án, khái niệm này được xác định như sau: *Biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng là hệ thống các cách thức, công cụ và quy trình mang tính quyền lực nhà nước, được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, nhằm xác định thẩm quyền, nhận diện vi phạm, ngăn chặn hành vi xâm hại, xử lý chủ thể vi phạm và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em.* Cách tiếp cận này phù hợp với tinh thần của Mục IV về bảo vệ và Mục K về tiếp cận công lý trong BLC 25, theo đó quốc gia phải bảo đảm cho trẻ em có cơ chế bảo vệ hiệu quả, tiếp cận được và phù hợp với đặc thù của môi trường số.

Trên cơ sở đó, hệ thống biện pháp bảo vệ QTE trên KGM có thể được xem xét trên bốn nhóm cơ bản sau đây.

a) Xác định thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ QTE trên KGM

Đây là nhóm biện pháp có ý nghĩa mở đầu, bởi hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền phụ thuộc trước hết vào việc xác định rõ chủ thể nào có thẩm quyền can thiệp, chủ thể nào có trách nhiệm phối hợp và cơ chế nào được sử dụng để kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm đó. Trên KGM, hành vi xâm hại QTE thường diễn ra nhanh, có thể ẩn danh, vượt qua biên giới lãnh thổ và liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau; vì vậy, việc bảo vệ QTE không thể chỉ do một cơ quan đơn lẻ thực hiện. Ở phương diện này, tư tưởng “Quản trị tốt” (Good Governance) có giá trị tham chiếu quan trọng, bởi nó cho thấy bảo vệ QTE trên KGM phải được đặt trong một cơ chế có phân công thẩm quyền rõ ràng, có trách nhiệm giải trình, có sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp công nghệ, gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội và các chủ thể hỗ trợ trẻ em⁶⁶. Tuy nhiên, trong cơ chế đó, Nhà nước vẫn là chủ thể giữ vai trò trung tâm, có trách nhiệm xác lập khuôn khổ pháp lý, chỉ định cơ quan chủ trì, quy định cơ quan phối hợp, tổ chức điều phối và kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của các chủ thể có liên quan⁶⁷. Biện pháp này có ý nghĩa tạo cơ sở tổ chức và cơ sở trách nhiệm cho toàn bộ hoạt động bảo vệ QTE trên KGM.

b) Định danh hành vi vi phạm và thiết lập chế tài xử lý

Việc định danh hành vi và thiết lập chế tài đóng vai trò là cơ sở pháp lý nội dung, quyết định hiệu lực thực tế của công tác thực thi pháp luật. Yếu tố này đặt ra yêu cầu hệ thống pháp luật quốc gia phải thường xuyên được rà soát, cập nhật để bao quát được sự biến đổi của các phương thức thủ đoạn phạm tội trên môi trường số. Căn cứ vào các chuẩn mực tại Đoạn 82 và 116 của BLC 25 việc hoàn thiện nội dung này cần bảo đảm tính chính xác và nghiêm minh dựa trên hai vấn đề cơ bản: *Một là, về định danh hành vi vi phạm*: Pháp luật cần thực hiện việc quy phạm hóa (legalize) các hành vi xâm hại đặc thù trên KGM, chuyển hóa các mô tả kỹ thuật thành các cấu thành hành vi pháp lý rõ ràng. Việc định danh này không chỉ là cơ sở

⁶⁶ Vũ Công Giao, Nguyễn Hoàng Anh, Đặng Minh Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn (đồng chủ biên) (2017), *Quản trị tốt: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

⁶⁷ Xem Đoạn 24 và 27 Bình luận chung số 25.

để các cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, giải quyết vụ việc mà còn giúp xác lập ranh giới pháp lý minh bạch giữa quyền tự do tương tác hợp pháp và hành vi xâm hại trái pháp luật. *Hai là, thiết lập hệ thống chế tài xử lý*: Đây là công cụ thể hiện sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước. Hệ thống chế tài (bao gồm hành chính, hình sự và dân sự) phải được thiết kế bảo đảm tính răn đe và tính tương xứng với mức độ nguy hiểm của hành vi. Đặc biệt, xét đến tính chất lan truyền tức thì và khả năng lưu vết vĩnh viễn của thông tin trên mạng, các khung hình phạt cần được quy định ở mức độ nghiêm khắc cao hơn so với hành vi tương tự trong môi trường thực nhằm triệt tiêu động cơ phạm tội và ngăn ngừa tái phạm.

c) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý và khôi phục quyền

Nếu việc định danh hành vi và thiết lập chế tài tạo nên cơ sở nội dung cho hoạt động bảo vệ, thì việc xây dựng một quy trình đồng bộ từ phòng ngừa, phát hiện đến xử lý và khắc phục hậu quả chính là cách thức để hiện thực hóa các nội dung đó. Sự hình thành quy trình này xuất phát từ yêu cầu khách quan để thích ứng với những đặc thù của KGM so với không gian thực và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế tại BLC 25. Trong môi trường số, thách thức lớn nhất nằm ở sự thiếu hụt kiến thức của trẻ em và người giám hộ về quyền và các rủi ro tiềm ẩn, dẫn đến việc không nhận diện được hành vi xâm hại (Đoạn 43), đòi hỏi cơ chế phòng ngừa phải tích hợp chặt chẽ giữa các giải pháp công nghệ an toàn và giáo dục nhận thức. *Về xử lý vi phạm và tiếp cận công lý*, đặc thù tốc độ lan truyền thông tin tức thời và tính ẩn danh của vi phạm đặt ra yêu cầu phải thiết lập cơ chế tác động kép: Một mặt, áp dụng biện pháp kỹ thuật (gỡ bỏ, khóa tài khoản) để ngăn chặn, cắt đứt nguồn nguy hại; mặt khác, áp dụng các biện pháp tố tụng pháp lý để trừng trị chủ thể vi phạm. Để hiện thực hóa quyền tiếp cận công lý, phải thiết lập các cơ chế khiếu nại và báo cáo “thân thiện với trẻ em” (miễn phí, bảo mật), đồng thời có nghĩa vụ cung cấp thông tin đầy đủ bằng ngôn ngữ phù hợp với lứa tuổi cho trẻ và người chăm sóc về các quyền và cách thức tiếp cận cơ chế này. Điều này giúp trẻ em vượt qua các rào cản tâm lý như nỗi sợ hãi bị trả thù, bị kỳ thị hoặc phải tiết lộ các thông tin riêng tư nhạy cảm, bảo đảm quy trình tố tụng được thực thi một cách an toàn, minh bạch và

nhân văn. Về khắc phục hậu quả, mục tiêu của công lý không chỉ dừng lại ở việc trừng trị người vi phạm mà là khôi phục các quyền bị xâm phạm và hỗ trợ tái hòa nhập cho nạn nhân. Theo đó, biện pháp khắc phục không chỉ dừng lại ở bồi thường vật chất mà phải bao gồm việc “sửa chữa, xóa bỏ nội dung bất hợp pháp” và cung cấp các dịch vụ phục hồi tâm lý, tái hòa nhập xã hội. Đồng thời, Nhà nước cần thiết lập cơ chế pháp lý để buộc các doanh nghiệp công nghệ, kể cả các tập đoàn xuyên quốc gia có trụ sở tại nước ngoài, phải thực hiện trách nhiệm giải quyết khiếu nại và khắc phục hậu quả cho trẻ em Việt Nam khi xảy ra vi phạm trên nền tảng của họ⁶⁸.

d) Hợp tác quốc tế trong bảo vệ QTE trên KGM

Không gian mạng có tính xuyên biên giới, trong khi nhiều hành vi xâm hại trẻ em được thực hiện thông qua nền tảng, máy chủ, dữ liệu hoặc chủ thể ở ngoài lãnh thổ quốc gia. Vì vậy, hiệu quả của hoạt động bảo vệ QTE trên KGM phụ thuộc đáng kể vào khả năng hợp tác quốc tế. Nhóm biện pháp này bao gồm tương trợ tư pháp, trao đổi thông tin, phối hợp điều tra, thu thập và chia sẻ chứng cứ điện tử, truy cứu trách nhiệm đối với chủ thể vi phạm có yếu tố nước ngoài, cũng như phối hợp với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp công nghệ xuyên biên giới trong việc gỡ bỏ nội dung xâm hại và hạn chế nguy cơ tái phát tán⁶⁹. Trong bối cảnh này, hợp tác quốc tế không nên được hiểu như một điều kiện chung thuận tụy, mà phải được nhìn nhận như một nhóm biện pháp pháp lý cụ thể nhằm mở rộng khả năng thực thi pháp luật vượt ra ngoài giới hạn lãnh thổ quốc gia trong từng vụ việc hoặc từng nhóm hành vi xâm hại cụ thể.

Từ những phân tích trên có thể thấy, các biện pháp bảo vệ QTE trên KGM có quan hệ chặt chẽ với nhau. Xác định thẩm quyền, trách nhiệm tạo cơ sở tổ chức; định danh hành vi vi phạm và thiết lập chế tài tạo cơ sở pháp lý nội dung; biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý và khôi phục quyền tạo cơ sở tổ chức thực thi; còn biện pháp hợp tác quốc tế mở rộng khả năng bảo vệ trong môi trường số có tính

⁶⁸ Xem Mục K. Tiếp cận công lý và biện pháp khắc phục (từ đoạn 43-49) BLC 25

⁶⁹ Xem Đoạn 47, 123 và 124 Bình luận chung số 25

xuyên biên giới. Việc phân chia thành bốn nhóm biện pháp không nhằm tách rời các mặt của hoạt động bảo vệ quyền, mà nhằm làm rõ các phương diện can thiệp khác nhau của Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm trong bảo vệ QTE trên KGM.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

1.5.1. Yếu tố chính trị - pháp lý

Đây là yếu tố có ý nghĩa định hướng đối với toàn bộ hoạt động bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM. Trước hết, yếu tố này thể hiện ở mức độ thống nhất trong nhận thức chính trị và pháp lý về vị trí của QTE trong môi trường số. Khi QTE trên KGM được nhìn nhận như một bộ phận của quyền con người, QTE và gắn với yêu cầu phát triển bền vững, chuyển đổi số, an ninh con người và trách nhiệm trong Nhà nước pháp quyền, thì hoạt động xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật mới có cơ sở định hướng rõ ràng, ổn định và nhất quán.

Ở phương diện pháp lý, yếu tố chính trị - pháp lý không chỉ là sự hiện diện của quy phạm pháp luật, mà còn là mức độ đầy đủ, đồng bộ, khả thi và thích ứng của khuôn khổ pháp luật trong việc ghi nhận quyền, xác định nghĩa vụ của các chủ thể, phân định thẩm quyền của cơ quan nhà nước, quy định cơ chế phối hợp, định danh hành vi vi phạm và thiết lập căn cứ pháp lý cho các biện pháp can thiệp khi quyền bị xâm hại. Đối với bảo đảm quyền, đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc quyền của trẻ em trên KGM có được ghi nhận, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện một cách nhất quán hay không. Đối với bảo vệ quyền, đây là yếu tố chi phối khả năng cơ quan có thẩm quyền phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại và khôi phục quyền. Nếu yếu tố chính trị - pháp lý không được bảo đảm ở mức cần thiết, hoạt động bảo đảm dễ mang tính hình thức, còn hoạt động bảo vệ dễ thiếu cơ sở pháp lý hoặc thiếu thống nhất trong áp dụng.

1.5.2. Yếu tố thiết chế và năng lực tổ chức thực thi

Dưới góc độ khoa học luật hành chính, hiệu quả thực thi pháp luật phụ thuộc không chỉ vào chất lượng của các quy phạm pháp luật mà còn bởi hệ thống thiết chế phù hợp. Đối với QTE trên KGM, sự chi phối bởi yếu tố thiết chế thể hiện rõ ở hai

phương diện: Bảo đảm quyền và bảo vệ quyền. Đối với hoạt động bảo đảm quyền, thiết chế đóng vai trò kiến tạo nền tảng, đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể như cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp công nghệ, cơ sở giáo dục, gia đình và các tổ chức xã hội. Hiệu quả bảo đảm phụ thuộc nhiều vào sự phối hợp liên ngành, khả năng cung cấp dịch vụ hỗ trợ và hoạt động giáo dục kỹ năng số nhằm xây dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh cho trẻ em. Đối với hoạt động bảo vệ quyền, do gắn với việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại, yếu tố thiết chế có ý nghĩa trực tiếp đối với hiệu quả thực thi pháp luật. Các hành vi xâm hại QTE trên KGM thường có đặc điểm lan truyền nhanh, khó xác định danh tính và có thể vượt qua ranh giới lãnh thổ, vì vậy việc bảo vệ quyền không thể chỉ dựa vào các thiết chế xã hội mà cần có sự tham gia của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền như cơ quan an ninh mạng, thanh tra và cơ quan điều tra. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu đối với hệ thống thiết chế phải được trao thẩm quyền phù hợp để áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý cần thiết; vận hành theo cơ chế phối hợp, phản ứng kịp thời giữa các cơ quan, tổ chức liên quan; đồng thời đội ngũ thực thi phải có năng lực về công nghệ số, thu thập chứng cứ điện tử và nhận diện các hành vi vi phạm trên môi trường mạng. Khi các điều kiện này chưa được bảo đảm đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ QTE trên KGM có thể bị hạn chế trong thực tiễn.

1.5.3. Yếu tố kinh tế - nguồn lực

Bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM chịu tác động trực tiếp từ điều kiện kinh tế và khả năng huy động, phân bổ nguồn lực. Trên KGM, việc thực hiện quyền của trẻ em phụ thuộc vào khả năng tiếp cận hạ tầng viễn thông, kết nối internet, thiết bị đầu cuối, dịch vụ số và các điều kiện hỗ trợ khác. Đồng thời, hoạt động bảo vệ quyền cũng đòi hỏi nguồn lực để xây dựng cơ chế phát hiện, tiếp nhận thông tin, xử lý vi phạm, hỗ trợ trẻ em bị xâm hại, đào tạo nhân lực và duy trì các thiết chế có liên quan. Vì vậy, mức độ phát triển kinh tế, khả năng phân bổ ngân sách, khả năng huy động nguồn lực xã hội và điều kiện kinh tế của gia đình là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến cả bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM.

Yếu tố kinh tế - nguồn lực còn gắn với yêu cầu công bằng trong tiếp cận và thực hiện quyền. Nếu sự chênh lệch về điều kiện kinh tế dẫn đến chênh lệch lớn trong khả năng tiếp cận môi trường số, thì khoảng cách số sẽ trở thành rào cản đối với việc thực hiện quyền của trẻ em, đồng thời làm gia tăng nguy cơ bị tổn thương hoặc bị loại trừ khỏi các cơ chế hỗ trợ, bảo vệ. Vì vậy, đây không chỉ là vấn đề quy mô nguồn lực, mà còn là vấn đề phân bổ nguồn lực theo hướng công bằng, hợp lý và có tính đến nhu cầu của trẻ em, nhất là trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, trẻ em thuộc hộ nghèo, trẻ em khuyết tật và các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương khác.

1.5.4. Yếu tố kỹ thuật - công nghệ

Đây là yếu tố có tính đặc thù của bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM. Trong môi trường số, cả việc thực hiện quyền của trẻ em và việc phòng ngừa, xử lý xâm hại quyền đều chịu tác động trực tiếp của hạ tầng công nghệ, hệ thống dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, công cụ quản lý nội dung, cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân, khả năng truy vết, thu thập chứng cứ điện tử và năng lực làm chủ công nghệ của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Vì vậy, công nghệ không chỉ là phương tiện hỗ trợ, mà còn là yếu tố tác động trực tiếp đến môi trường thực hiện quyền và môi trường phát sinh xâm hại quyền.

Đối với bảo đảm quyền, yếu tố kỹ thuật - công nghệ thể hiện ở khả năng thiết lập hạ tầng số phù hợp, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nền tảng và dịch vụ số, cũng như tạo điều kiện để trẻ em tiếp cận và sử dụng công nghệ phù hợp với độ tuổi và nhu cầu phát triển. Đối với bảo vệ quyền, yếu tố này thể hiện ở năng lực phát hiện nội dung nguy hại, nhận diện hành vi xâm hại, chặn lọc, truy vết, gỡ bỏ, hạn chế tiếp cận và ngăn chặn tái phát tán dữ liệu xâm hại. Nếu năng lực quản lý và làm chủ công nghệ của Nhà nước và các chủ thể có liên quan không theo kịp sự phát triển của công nghệ và phương thức vi phạm, thì cả pháp luật về bảo đảm quyền lẫn pháp luật về bảo vệ quyền đều khó được thực thi có hiệu quả.

1.5.5. Yếu tố văn hóa - xã hội

Hiệu quả của bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM không chỉ phụ thuộc vào pháp luật, bộ máy và công nghệ, mà còn phụ thuộc vào môi trường văn hóa - xã hội. Yếu

tổ này thể hiện trước hết ở mức độ tôn trọng QTE trong gia đình, nhà trường, cộng đồng và trong đời sống số nói chung. Khi các quyền của trẻ em, như quyền riêng tư, quyền được bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền được tham gia, quyền được lắng nghe và quyền được tôn trọng, chưa trở thành những chuẩn mực xã hội được thừa nhận rộng rãi, thì việc bảo đảm, bảo vệ quyền bằng pháp luật sẽ gặp nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, yếu tố văn hóa - xã hội còn gắn với mức độ phát triển của văn hóa số, trình độ hiểu biết pháp luật, kỹ năng số và năng lực nhận diện rủi ro của trẻ em, cha mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và cộng đồng. Đối với bảo đảm quyền, đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trẻ em tiếp cận, sử dụng và thực hiện quyền của mình một cách phù hợp. Đối với bảo vệ quyền, đây là yếu tố ảnh hưởng đến việc hành vi xâm hại có được nhận diện sớm hay không, trẻ em và người hỗ trợ có biết cách tiếp cận các cơ chế can thiệp hay không, và cộng đồng có khả năng tham gia giám sát, phản ánh và hỗ trợ trẻ em hay không. Vì vậy, yếu tố văn hóa - xã hội không chỉ là môi trường ứng xử, mà còn là mức độ phát triển của nhận thức xã hội và năng lực cộng đồng trong việc tiếp cận QTE và trách nhiệm bảo vệ QTE trên KGM.

1.5.6. Yếu tố hợp tác và phối hợp

Không gian mạng là môi trường có tính liên thông, xuyên biên giới và chịu tác động của nhiều chủ thể trong và ngoài lãnh thổ quốc gia. Vì vậy, hiệu quả của bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM chịu tác động đáng kể từ mức độ phối hợp trong nước và hợp tác quốc tế. Trong phạm vi quốc gia, yếu tố này thể hiện ở mức độ phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, giữa Nhà nước với gia đình, nhà trường, doanh nghiệp công nghệ, tổ chức xã hội và các thiết chế hỗ trợ trẻ em. Nếu thiếu cơ chế phối hợp rõ ràng, thông tin dễ bị phân tán, trách nhiệm dễ bị chùng chèo hoặc bỏ ngỏ sẽ làm giảm hiệu quả của cả hoạt động bảo đảm và hoạt động bảo vệ quyền.

Ở bình diện quốc tế, yếu tố này thể hiện ở mức độ tham gia và khả năng vận dụng các cơ chế hợp tác song phương, đa phương trong trao đổi thông tin, tương trợ tư pháp, điều tra, xử lý dữ liệu, phối hợp thực thi và kiểm soát trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới. Yếu tố này có ý nghĩa đặc biệt đối với bảo vệ quyền, bởi

hiều hành vi xâm hại QTE trên KGM không thể được xử lý hiệu quả nếu chỉ dựa vào thẩm quyền trong nước. Đồng thời, đây cũng là yếu tố quan trọng đối với bảo đảm quyền, do chuẩn mực quản trị số, tiêu chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm của các chủ thể trong môi trường số ngày càng gắn với tiến trình hội nhập quốc tế. Vì vậy, yếu tố hợp tác và phối hợp tác động trực tiếp đến khả năng khắc phục giới hạn của từng cơ quan, từng thiết chế và từng quốc gia trong việc bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM.

Từ những phân tích trên có thể thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM có quan hệ chặt chẽ với nhau. Yếu tố chính trị - pháp lý định hướng và tạo cơ sở pháp lý; yếu tố kinh tế - nguồn lực tạo cơ sở vật chất; yếu tố kỹ thuật - công nghệ tác động đến khả năng thực hiện và kiểm soát trong môi trường số; yếu tố văn hóa - xã hội chi phối môi trường tiếp nhận và thực hiện quyền; còn yếu tố hợp tác và phối hợp tạo khả năng liên kết các chủ thể và mở rộng hiệu lực của pháp luật vượt ra ngoài phạm vi của từng cơ quan hoặc từng quốc gia. Chỉ khi các yếu tố này được bảo đảm ở mức cần thiết thì các biện pháp bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM mới có thể phát huy hiệu quả trên thực tế.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã xây dựng cơ sở lý luận về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM trong bối cảnh CMCN 4.0, làm nền tảng khoa học cho các chương tiếp theo của Luận án.

Trước hết, Chương 1 làm rõ khái niệm và đặc trưng của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0, khẳng định đây không chỉ là hạ tầng kỹ thuật mà là một môi trường xã hội đặc thù, có tính toàn cầu, phi biên giới, tính ẩn danh và tác động sâu rộng đến sự phát triển của trẻ em. Trong môi trường này, trẻ em vừa có thêm cơ hội tiếp cận thông tin, học tập và tham gia xã hội, vừa đối mặt với nhiều rủi ro mới đối với việc thụ hưởng các quyền cơ bản.

Trên cơ sở đó, Luận án xây dựng được khái niệm QTE trên KGM và chỉ ra các đặc điểm pháp lý chủ yếu, gồm: Tính kế thừa từ quyền con người; sự phụ thuộc vào hạ tầng kỹ thuật và năng lực số; tính phi biên giới của hành vi, chủ thể và dữ

liệu; cùng những thách thức trong việc xác định danh tính, trách nhiệm pháp lý và thẩm quyền quản lý. Từ cách tiếp cận đó, Luận án hệ thống hóa QTE trên KGM thành 08 quyền cốt lõi, phản ánh các phương diện cơ bản của quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của trẻ em trong môi trường số.

Một đóng góp lý luận trọng tâm của Chương 1 là đã phân định rõ nội hàm và mối quan hệ giữa bảo đảm quyền và bảo vệ quyền. Trong đó, bảo đảm quyền mang tính chủ động, kiến tạo nền tảng, điều kiện để quyền được thực hiện trên thực tế; còn bảo vệ quyền mang tính phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm và khôi phục quyền khi bị xâm hại. Hai phạm trù này có nội hàm riêng, độc lập tương đối nhưng gắn bó chặt chẽ, bổ sung cho nhau trong mục tiêu chung là bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trên KGM.

Cùng với việc phân định nội hàm của hai phạm trù nêu trên, Chương 1 còn thiết lập được khung lý thuyết cơ bản về hệ thống các biện pháp bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM. Việc hệ thống hóa các biện pháp này từ phương diện thể chế hóa, tổ chức thực hiện, phân bổ nguồn lực, công cụ kỹ thuật đến hợp tác quốc tế, đồng thời nhận diện năm nhóm yếu tố tác động đến hiệu quả thực thi, đã hình thành một hệ quy chiếu lý luận tương đối đồng bộ cho toàn bộ Luận án.

Khung lý thuyết đó là tiền đề phương pháp luận trực tiếp để Luận án tiến hành đối chiếu, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM tại Việt Nam ở Chương 2, đồng thời làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện ở Chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Trên cơ sở khung lý luận tại Chương 1, Chương 2 phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn tổ chức thực hiện pháp luật về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0. Các biện pháp bảo đảm, bảo vệ được sử dụng làm nền tảng để đối chiếu với thực tiễn. Qua đó, luận án nhận diện các kết quả đạt được, đồng thời chỉ ra các khoảng trống pháp lý, hạn chế và nguyên nhân của bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM, làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật ở Chương 3.

2.1. Kết quả đạt được trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

2.1.1. Kết quả đạt được trong bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

2.1.1.1. Kết quả đạt được của pháp luật trong bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

a) Về thể chế hóa quyền trẻ em trên không gian mạng

Sự thể chế hóa QTE trên KGM ở Việt Nam là quá trình chuyển hóa các cam kết quốc tế về quyền con người, QTE thành các quy phạm pháp luật quốc gia trong điều kiện chuyển đổi số. Với tư cách là quốc gia đầu tiên ở châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước CRC, đồng thời là thành viên của các văn kiện nhân quyền nền tảng như Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966⁷⁰, Việt Nam có cơ sở chính trị - pháp lý quan trọng để nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về QTE trên KGM. Dưới tác động của

⁷⁰ Nguyễn Thị Quang Đức (2024), Quyền được bảo vệ đối với trẻ em bị bạo lực ở Việt Nam hiện nay, *Luận án Tiến sĩ luật học*, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr82

CMCN 4.0, pháp luật Việt Nam đã từng bước tiếp thu tinh thần của BLC 25, theo đó các quyền của trẻ em được thừa nhận trong môi trường thực cũng phải được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm trên KGM. Xét về kết quả, đây là bước chuyển đáng ghi nhận về nhận thức lập pháp. Tuy nhiên, nếu đánh giá theo yêu cầu thể chế hóa mà luận án đã xác định ở Chương 1, pháp luật Việt Nam mới hình thành được nền tảng pháp lý ban đầu, chưa xây dựng đầy đủ một khung pháp luật thống nhất, chuyên biệt và đồng bộ về QTE trên KGM.

Ở cấp độ hiến định, khoản 1 Điều 37 Hiến pháp năm 2013 có ý nghĩa quan trọng vì không chỉ đặt ra yêu cầu bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em mà còn ghi nhận quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề liên quan đến mình. Cùng với đó, khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 xác lập nguyên tắc Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp và pháp luật. Quy định này đặt ra nghĩa vụ hiến định cho Nhà nước trong việc chuyển hóa các điều ước quốc tế thành luật nội dung, đồng thời kiến tạo các điều kiện vật chất và pháp lý cần thiết để thúc đẩy việc thực hiện QTE trên thực tế⁷¹.

Trên nền tảng đó, Luật Trẻ em năm 2016 đã ghi nhận 25 nhóm quyền cơ bản của trẻ em (từ Điều 12 đến Điều 36). Đây là kết quả quan trọng về lập pháp, bởi luật này khẳng định trẻ em là chủ thể quyền, chứ không chỉ là đối tượng của bảo trợ xã hội. Tuy nhiên, xét riêng từ góc độ KGM, Luật Trẻ em năm 2016 vẫn được xây dựng trong giai đoạn chuyển đổi số chưa phát triển sâu, nên cách tiếp cận còn thiên về bảo vệ trẻ em trước nguy cơ bị xâm hại hơn là xác lập một chính thể quyền của trẻ em trên KGM với nội dung, giới hạn và điều kiện thực hiện cụ thể. Vì vậy, giá trị của Luật Trẻ em năm 2016 chủ yếu nằm ở việc tạo cơ sở pháp lý chung, còn mức độ cụ thể hóa QTE trên KGM vẫn còn hạn chế.

Bước phát triển rõ nét hơn xuất hiện ở Luật An ninh mạng năm 2018. Khoản 1 Điều 29 của Luật này lần đầu tiên ghi nhận trực tiếp QTE trên KGM, theo đó trẻ em có quyền được bảo vệ, tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội, vui chơi,

⁷¹ Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, tr238

giải trí, giữ bí mật cá nhân, đời sống riêng tư và các quyền khác khi tham gia trên KGM. Đây là một kết quả có ý nghĩa mở đường, bởi từ đây QTE trên KGM đã được xác lập bằng quy phạm pháp luật thành văn. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với khung lý luận của luận án, có thể thấy quy định này mới chủ yếu là ghi nhận quyền, trong khi việc cụ thể hóa nội dung quyền và xác lập nghĩa vụ tôn trọng quyền của các chủ thể có liên quan vẫn còn khá khái quát. Vì vậy, Luật An ninh mạng năm 2018 là bước tiến cần thiết, nhưng chưa phải là bước hoàn thiện về mặt thể chế hóa. Luật An ninh mạng năm 2025⁷² tiếp tục kế thừa và phát triển hướng đi đó. Khoản 1 Điều 16 của Luật này xác định: *“Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí, bảo vệ bí mật cá nhân, đời sống riêng tư và các quyền khác trên KGM theo quy định của pháp luật”*. So với Luật An ninh mạng năm 2018, sự thay đổi về trật tự liệt kê quyền, với “quyền tiếp cận thông tin” được đặt ở vị trí ưu tiên, cho thấy sự dịch chuyển từ tư duy quản lý thiên về phòng vệ sang tư duy thừa nhận KGM đồng thời là không gian thực hiện quyền. Xét theo lý luận của luận án, đây là một kết quả tích cực, bởi quyền tiếp cận thông tin giữ vai trò nền tảng trong môi trường số: Nếu không có khả năng tiếp cận hạ tầng, thông tin và tri thức số, trẻ em khó có thể thực hiện các quyền khác như học tập, tham gia hay phát triển năng lực cá nhân. Sự ưu tiên này cho thấy Nhà nước coi việc phổ cập năng lực số cho trẻ em là điều kiện tiên quyết để hình thành thế hệ công dân số trong tương lai.

Một kết quả đáng ghi nhận khác là sự điều chỉnh thuật ngữ từ “giữ bí mật cá nhân” trong Luật An ninh mạng năm 2018 sang “bảo vệ bí mật cá nhân, dữ liệu cá nhân” trong Luật An ninh mạng năm 2025 thể hiện sự thay đổi quan trọng về nội hàm trách nhiệm. Nếu như cách tiếp cận trước đây hàm ý trách nhiệm chủ yếu đặt lên bản thân trẻ em, thì cách tiếp cận mới nhấn mạnh nghĩa vụ chủ động của Nhà nước và các chủ thể xử lý dữ liệu, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ. Sự thay đổi

⁷² Luật An ninh mạng năm 2025 (được xây dựng trên nền tảng kế thừa và hợp nhất Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và Luật An ninh mạng 2018) được Quốc hội Khóa XV kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10/12/2025, chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

này phù hợp với sự ra đời của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025, trong đó dữ liệu cá nhân của trẻ em được xác định là đối tượng cần được bảo vệ bằng các biện pháp pháp lý và kỹ thuật nghiêm ngặt. Việc không còn tách bạch “quyền được bảo vệ” như một quyền độc lập trong Luật An ninh mạng năm 2025 không đồng nghĩa với việc làm suy giảm nội dung bảo vệ, mà cho thấy sự tích hợp yếu tố bảo vệ vào từng quyền cụ thể, phản ánh tư duy bảo vệ mang tính xuyên suốt và hệ thống.

Đáng chú ý, việc bổ sung cụm từ “theo quy định của pháp luật” tại cuối khoản 1 Điều 16 Luật An ninh mạng năm 2025 thể hiện sự thống nhất với khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013, khẳng định các quyền của trẻ em trên KGM không phải là quyền tuyệt đối, nhưng mọi giới hạn phải được quy định bằng luật và tuân thủ nguyên tắc pháp quyền. Đây là kết quả tích cực về kỹ thuật lập pháp, vì vừa xác lập giới hạn quyền, vừa tạo cơ sở để ngăn chặn sự can thiệp tùy tiện của cơ quan công quyền hoặc doanh nghiệp vào đời sống số của trẻ em. Đồng thời, việc tiếp tục duy trì quy định mở về “các quyền khác” cho phép pháp luật có khả năng thích ứng với sự phát triển của công nghệ số và sự xuất hiện của những quyền mới trong thực tiễn quốc tế. Tuy nhiên, kỹ thuật quy định mở này cũng đặt ra yêu cầu cao hơn đối với chất lượng của các luật chuyên ngành: Nếu luật không đủ cụ thể, việc bảo đảm hoặc giới hạn quyền trên thực tế vẫn có thể phụ thuộc nhiều vào cách hiểu và cách áp dụng của chủ thể thực thi.

Nếu việc ghi nhận quyền là điều kiện cần, thì cụ thể hóa quyền là điều kiện để quyền đi vào đời sống. Trên tinh thần đó, Nhà nước đã ban hành khá nhiều văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, văn bản chỉ đạo điều hành, kế hoạch và chương trình hành động nhằm chuyển hóa các quyền hiến định và luật định thành những quy tắc xử sự cụ thể hơn. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với tám quyền cốt lõi mà Luận án đã xác định ở Chương 1, mức độ cụ thể hóa giữa các nhóm quyền chưa đồng đều. Trong số đó, quyền về đời sống riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân là lĩnh vực có mức độ hoàn thiện pháp lý cao hơn tương đối. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã thiết lập cơ chế “đồng ý kép”, theo đó trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên có quyền bày tỏ sự đồng ý song song với cha, mẹ hoặc người giám hộ đối với việc xử

lý dữ liệu cá nhân của mình⁷³. So với Quy định bảo vệ quyền riêng tư trực tuyến của trẻ em - *Children's Online Privacy Protection Act* (COPPA) của Hoa Kỳ, vốn trao toàn quyền quyết định cho phụ huynh đối với trẻ dưới 13 tuổi⁷⁴, và so với Quy định chung về Bảo vệ Dữ liệu - *General Data Protection Regulation* (GDPR) của Liên minh Châu Âu (EU), vốn xác lập ngưỡng tuổi cao từ 13 đến 16⁷⁵, cách tiếp cận của Việt Nam cho thấy nỗ lực dung hòa giữa yêu cầu bảo vệ trẻ em và nguyên tắc tôn trọng năng lực phát triển dần của trẻ em theo Công ước CRC⁷⁶. Đây là kết quả nổi bật nhất của quá trình cụ thể hóa quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân. Bên cạnh đó, việc ghi nhận các quyền được biết, được truy cập, chỉnh sửa và xóa dữ liệu, bao gồm cả quyền được lãng quên, đã trao cho trẻ em những công cụ pháp lý quan trọng để kiểm soát dữ liệu số của mình⁷⁷. Tuy nhiên, đánh giá khách quan cho thấy ưu điểm của thiết kế pháp luật chưa đồng nghĩa với hiệu quả thực thi tương ứng, bởi hiệu quả này còn phụ thuộc vào khả năng xác minh tuổi, mức độ tuân thủ của nền tảng số và năng lực giám sát của cơ quan nhà nước.

Đối với các nhóm quyền khác như quyền tiếp cận thông tin, quyền tham gia hoạt động xã hội, quyền tự do ngôn luận, quyền được giáo dục, quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo, quyền được hưởng văn hóa, vui chơi, giải trí, pháp luật Việt Nam cũng đã có bước cụ thể hóa thông qua nhiều văn bản chuyên ngành và các chương trình, kế hoạch quốc gia⁷⁸. Đây là kết quả tích cực, bởi nhiều văn bản

⁷³ Xem khoản 2 Điều 24 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân

⁷⁴ Xem Điều 312 COPPA. Nguồn xem toàn văn Đạo luật Bảo vệ Quyền riêng tư Trực tuyến của Trẻ em (COPPA) tại <https://www.ftc.gov/legal-library/browse/rules/childrens-online-privacy-protection-rule-coppa>, truy cập ngày 17/12/2024.

⁷⁵ Xem khoản 1 Điều 8 Quy định chung về Bảo vệ Dữ liệu của EU (GDPR). Nguồn xem toàn văn Đạo luật GDPR xem tại <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32016R0679>, truy cập ngày 10/01/2025.

⁷⁶ Xem Điều 19 BLC số 25

⁷⁷ Xem Điều 9 và Điều 14 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025

⁷⁸ Chẳng hạn quyền tiếp cận thông tin, quyền tham gia hoạt động xã hội, quyền được hưởng văn hóa giải trí trên KGM được quy định tại Điều 33, 34, 17 Luật Trẻ em năm 2016, được cụ thể hóa tại Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, được chính thức mở rộng vào KGM thông qua khoản 1 Điều 29 Luật An ninh mạng, được tiếp tục kế thừa và khẳng định đây là quyền nền tảng mở ra không gian thực hiện quyền cho các quyền khác khi trẻ em tham gia trên KGM thông qua khoản 1 Điều 16 Luật An ninh mạng; cụ thể hóa các điều kiện về vật chất, năng lực số và kiến tạo không gian số an toàn lành mạnh, rộng khắp cho trẻ em thực hiện quyền thông qua Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025, Luật An ninh mạng

không chỉ điều chỉnh một quyền đơn lẻ mà có tác động đồng thời đến nhiều nhóm quyền, qua đó phần nào giảm tình trạng phân mảnh và trùng lặp trong chính sách.

Ở cấp độ chính sách quốc gia, các chương trình và kế hoạch hành động đã góp phần quan trọng trong việc làm rõ hơn nội dung thực thi của từng nhóm quyền trong bối cảnh KGM. Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em giai đoạn 2016–2020, ban hành kèm theo Quyết định số 1235/QĐ-TTg ngày 03/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, là văn bản đầu tiên đặt trọng tâm vào việc thiết lập các cơ chế để trẻ em được bày tỏ ý kiến và tham gia vào các vấn đề liên quan đến mình. Mặc dù ban hành trong bối cảnh chuyển đổi số chưa sâu rộng, Chương trình này đã tạo tiền đề cho việc hình thành các diễn đàn, mô hình Hội đồng trẻ em và các kênh tham vấn, từ đó mở ra khả năng ứng dụng CNTT như một phương tiện để trẻ em thực hiện quyền tham gia và quyền tự do biểu đạt trên KGM⁷⁹. Tiếp đó, Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021- 2030 đã mở rộng hơn phạm vi cụ thể hóa QTE trong bối cảnh xã hội số. Chương trình này không chỉ tái khẳng định yêu cầu lắng nghe ý kiến của trẻ em trong xây dựng chính sách, mà còn trực tiếp gắn việc thực hiện quyền tham gia với ứng dụng CNTT thông qua khảo sát trực tuyến, diễn đàn trẻ em trên môi trường mạng và các kênh phản ánh điện tử. Đây là kết quả quan trọng ở phương diện chính sách, cho thấy QTE trên KGM đã bắt đầu được nhìn nhận không chỉ ở phương diện bảo vệ mà còn ở phương diện tham gia và phát triển.

Đặc biệt, Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 ban hành Chương trình “Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng” giai đoạn 2021- 2025 là văn bản có tính chuyên biệt cao nhất hiện nay trong việc cụ thể

năm 2025, Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025, Nghị định 147/2024/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng,... Quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo được quy định tại Điều 19 Luật trẻ em được cụ thể hóa tại Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016, được mở rộng vào KGM thông qua khoản 1 Điều 16 Luật An ninh mạng 2025,... Quyền được học tập và phát triển kỹ năng số được quy định tại Điều 16 Luật Trẻ em, được mở rộng vào KGM tại khoản 1 Điều 29, 33,34 Luật An ninh mạng 2018, Luật An ninh mạng năm 2025, Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Luật Giáo dục 2019,...

⁷⁹ Tính đến hết năm 2023, cả nước đã có 17 “Hội đồng trẻ em” cấp tỉnh, 40 “Hội đồng trẻ em” cấp huyện và 4 “Hội đồng trẻ em” cấp xã. Hoạt động của mô hình được triển khai với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, sáng tạo, thiết thực tại cơ sở đã trở thành một kênh thông tin hiệu quả, chính thống để trẻ em gửi gắm tâm tư, nguyện vọng. Nguồn: Báo Anh (2023), *Đến năm 2027, tất cả các tỉnh, thành sẽ có Hội đồng trẻ em cấp tỉnh*, <https://doanthanhvien.vn/tin-tuc/doi-tnp-ho-chi-minh/den-nam-2027-tat-ca-cac-tinh-thanh-se-co-hoi-dong-tre-em-cap-tinh>, truy cập ngày 17/12/2025

hóa đồng thời nhiều quyền của trẻ em trên KGM. Chương trình này xác định khá rõ các nội dung cần được bảo đảm như quyền tiếp cận thông tin an toàn, quyền tham gia và tương tác xã hội, quyền được giáo dục, quyền được vui chơi, giải trí lành mạnh và quyền được bảo vệ đời sống riêng tư. Đây là điểm mạnh về thiết kế chính sách, vì phản ánh tinh thần của BLC 25: Trẻ em phải vừa được bảo vệ, vừa được tạo điều kiện thực hiện quyền trong môi trường số. Tuy nhiên, hạn chế của cách tiếp cận chính sách là nhiều nội dung vẫn mang tính định hướng nhiều hơn là ràng buộc pháp lý; do đó, hiệu quả thực tế còn phụ thuộc lớn vào mức độ thể chế hóa thành nghĩa vụ cụ thể và điều kiện tổ chức thực hiện.

Bên cạnh các chương trình chuyên biệt về trẻ em, các văn bản định hướng về giáo dục và chuyển đổi số cũng góp phần quan trọng trong việc cụ thể hóa quyền được giáo dục và phát triển năng lực số - một điều kiện nền tảng để trẻ em có thể thực hiện các quyền khác trên KGM. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã đặt ra các yêu cầu cụ thể đối với hệ thống giáo dục trong việc tích hợp kiến thức công nghệ, kỹ năng số và an toàn mạng vào chương trình giảng dạy. Những định hướng này khẳng định quyền được giáo dục trong bối cảnh số không chỉ là quyền tiếp cận nội dung học tập qua mạng, mà còn là quyền được trang bị năng lực để sử dụng, đánh giá và tương tác với môi trường mạng một cách an toàn và có trách nhiệm.

Về thiết lập nghĩa vụ tôn trọng quyền, pháp luật Việt Nam đã bắt đầu chuyển hóa một số chuẩn mực đạo đức thành nghĩa vụ pháp lý và chuẩn mực ứng xử. Bộ Quy tắc ứng xử bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-BTTTT ngày 21/01/2025 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có ý nghĩa trong việc định hình chuẩn mực hành vi và khuyến khích tương tác lành mạnh trên môi trường mạng. Cùng với đó, Luật An ninh mạng và Nghị định số 147/2024/NĐ-CP đã bước đầu đặt ra khuôn khổ giới hạn đối với việc can thiệp vào thông tin trên mạng. Tuy nhiên, nếu đánh giá từ góc độ “nghĩa vụ tôn trọng quyền”, đây vẫn là

khâu còn yếu trong quá trình thể chế hóa. Phần lớn các quy định hiện hành mới dừng ở yêu cầu chung, trong khi còn thiếu các tiêu chuẩn pháp lý và kỹ thuật cụ thể để ràng buộc trách nhiệm của chủ thể cung cấp dịch vụ số, nhất là trong thiết kế nền tảng, xác minh độ tuổi, bảo mật mặc định, kiểm soát thuật toán gợi ý hoặc hạn chế các thiết kế gây nghiện đối với trẻ em.

Từ những phân tích trên có thể thấy, kết quả nổi bật nhất của quá trình thể chế hóa QTE trên KGM ở Việt Nam là pháp luật đã từng bước chuyển từ bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng sang việc thừa nhận trẻ em là chủ thể của quyền trong môi trường số; đồng thời đã có sự kết nối chặt chẽ giữa chuẩn mực quốc tế, nền tảng hiến định, luật chuyên ngành và chính sách quốc gia. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với khung lý luận của Luận án và với các chuẩn mực quốc tế, có thể khẳng định pháp luật Việt Nam chưa thể chế hóa đầy đủ toàn bộ các quyền cốt lõi của trẻ em trên KGM. Mức độ cụ thể hóa giữa các quyền chưa đồng đều; sự kết nối giữa các luật và chính sách còn phân tán; và nhiều nghĩa vụ pháp lý đối với nền tảng, dịch vụ số mới ở giai đoạn định hình hơn là đã được luật hóa đầy đủ. Vì vậy, thành tựu hiện nay nên được nhìn nhận như một bước tiến quan trọng về hướng tiếp cận và thiết kế pháp luật, hơn là một trạng thái hoàn thiện của việc thể chế hóa QTE trên KGM ở Việt Nam.

b) Về tổ chức bộ máy quản lý và phân định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan

Một là, đối với Nhà nước

Trong tổ chức bảo đảm QTE trên KGM, pháp luật Việt Nam đã từng bước làm rõ vai trò trung tâm của Nhà nước với tư cách là chủ thể kiến tạo nền tảng thể chế, tổ chức và nguồn lực để trẻ em có thể thực hiện và thụ hưởng quyền trên KGM. Trên nền tảng nguyên tắc hiến định về tổ chức, phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước, Luật Trẻ em năm 2016 (từ Điều 79 đến Điều 102), cùng với Nghị định số 56/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan, đã xây dựng được một khuôn khổ trách nhiệm tương đối có hệ thống, vận hành dựa trên sự phân

công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Xét theo biện pháp bảo đảm mà Luận án đã xác lập ở Chương 1, đây là kết quả đáng ghi nhận, bởi pháp luật không chỉ dừng ở việc ghi nhận quyền, mà đã bước đầu đặt ra yêu cầu tổ chức thực hiện quyền thông qua xác định chủ thể chịu trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các chủ thể đó.

Đối với cơ quan quyền lực nhà nước, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đã được luật hóa vai trò kiến tạo thể chế và bảo đảm nguồn lực vĩ mô cho việc thực hiện QTE, bao gồm cả quyền của trẻ em trên KGM. Điều 79 Luật Trẻ em năm 2016 quy định một cách hệ thống trách nhiệm của các cơ quan dân cử, bao gồm quyết định chính sách, quyết định ngân sách và giám sát việc thực thi. Thông qua việc yêu cầu lồng ghép mục tiêu bảo đảm QTE trong chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời quyết định và giám sát việc phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm, pháp luật đã tạo cơ sở để bảo đảm điều kiện vật chất cho các chương trình, dự án liên quan đến hạ tầng số, an toàn số, phát triển kỹ năng số và hệ thống bảo vệ QTE trên KGM. Đáng chú ý, việc quy định trách nhiệm của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc tiếp xúc, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của trẻ em đã luật hóa quyền tham gia của trẻ em ngay từ khâu hoạch định chính sách, qua đó góp phần chuyển dịch cách tiếp cận từ bảo vệ thụ động sang bảo đảm sự tham gia có ý nghĩa của trẻ em trong quá trình xây dựng chính sách công⁸⁰. Kết quả này phù hợp với tinh thần của Công ước CRC và BLC 25, bởi quyền tham gia của trẻ em không chỉ được thừa nhận về mặt nguyên tắc mà đã được đặt vào quy trình chính sách. Tuy nhiên, đánh giá khách quan cho thấy kết quả này hiện mới nổi bật ở tầng thiết kế pháp luật; mức độ hiện thực hóa quyền tham gia của trẻ em trong quy trình lập pháp và giám sát vẫn phụ thuộc lớn vào cách tổ chức thực hiện trên thực tế.

Đối với cơ quan hành chính nhà nước, pháp luật Việt Nam đã đạt được bước tiến rõ hơn trong việc cụ thể hóa và tổ chức thi hành pháp luật thông qua phân công

⁸⁰ Xem Điều 79 Luật Trẻ em năm 2016

trách nhiệm theo chức năng chuyên ngành, từng bước hình thành cơ sở pháp lý cho phối hợp liên ngành trong bảo đảm QTE trên KGM. Chính phủ đã ban hành các nghị định quan trọng như Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em; Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Nghị định số 147/2024/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng,... Các văn bản này không chỉ cụ thể hóa nghĩa vụ bảo vệ QTE trên KGM mà còn phân công tương đối rõ trách nhiệm giữa các bộ, ngành. Theo đó: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội nay là Bộ Y tế⁸¹, với vai trò là cơ quan chủ trì về công tác trẻ em (Điều 82 Luật Trẻ em 2016), chịu trách nhiệm điều phối chung. Bộ Thông tin và Truyền Thông nay là Bộ Khoa học và Công nghệ⁸², với vai trò quản lý nhà nước về Internet và thông tin trên mạng (khoản 2 Điều 22 Nghị định 147/2024/NĐ-CP), có trách nhiệm xây dựng các chính sách về phát triển hạ tầng KGM quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật và quản lý các dịch vụ, nội dung trên mạng, bao gồm cả các nội dung dành cho trẻ em. Bộ Công an chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh thông tin trên KGM⁸³. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng số và an toàn mạng vào chương trình giảng dạy (Điều 85 Luật Trẻ em 2016). Các bộ ngành, địa phương khác thực hiện trách nhiệm bảo đảm QTE trên KGM trong phạm vi chức năng, địa bàn quản lý. Đặc biệt, Điều 83 Luật Trẻ em năm 2016 thiết lập tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em do Thủ tướng Chính phủ thành lập, tạo cơ sở pháp lý cho việc điều phối liên ngành trong bảo đảm nguồn lực và bảo vệ QTE trên KGM.

Xét theo khung lý luận của Luận án, kết quả đáng ghi nhận ở đây là pháp luật Việt Nam đã chuyển từ mô hình quản lý theo từng lĩnh vực riêng lẻ sang mô hình có

⁸¹ Theo Quyết định số 827/QĐ-BYT ngày 10/3/2025 về việc tiếp nhận 10 đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Bộ Y tế quản lý, trong đó có Cục Trẻ em

⁸² Thành lập Bộ Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Thông tin và Truyền thông, cơ bản kế thừa chức năng, nhiệm vụ hiện đang giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Thông tin và Truyền thông - Theo Mục II.4 Tờ trình số 55/TTr-CP ngày 28/01/2025 của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025.

⁸³ Xem Khoản 2 Điều 39 Luật An ninh mạng năm 2025

sự phân công và phối hợp giữa các chủ thể quản lý. Đây là một bước phát triển phù hợp với đặc điểm của KGM, bởi KGM là môi trường có tính liên thông, xuyên lĩnh vực và không thể được quản lý hiệu quả chỉ từ một cơ quan đơn lẻ. Bên cạnh đó, Điều 49 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP còn đặt ra khuôn khổ pháp lý buộc các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ phải tham vấn, tiếp nhận, xem xét, giải trình và phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến trẻ em hoặc có tác động đến trẻ em. Việc luật hóa nguyên tắc “một cơ quan chủ trì, các cơ quan khác phối hợp”, gắn với yêu cầu tham vấn và giải trình, cho thấy nỗ lực của pháp luật Việt Nam trong việc khắc phục tình trạng chông chéo, phân mảnh trong quản lý nhà nước.

Đối với cơ quan tư pháp, Luật Trẻ em năm 2016 đã mở rộng nội hàm trách nhiệm của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân theo hướng bảo đảm quyền thông qua công lý, chứ không chỉ dừng ở chức năng xử lý vi phạm. Điều 81 Luật Trẻ em quy định các cơ quan tư pháp áp dụng các nguyên tắc bảo đảm quyền và bổn phận của trẻ em trong hoạt động xét xử, thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong bối cảnh KGM, yêu cầu này có ý nghĩa đặc biệt, bởi nó đòi hỏi các thủ tục tố tụng phải thân thiện, tôn trọng đời sống riêng tư và hạn chế tối đa nguy cơ gây tổn thương thứ cấp cho trẻ em khi tham gia tố tụng. Kết quả đạt được ở đây là pháp luật Việt Nam đã từng bước tiếp cận QTE trên KGM không chỉ từ góc độ quản lý hành chính, mà còn từ góc độ bảo đảm quyền thông qua hoạt động tư pháp. Qua hoạt động giải thích và áp dụng pháp luật trong các vụ việc cụ thể liên quan đến xâm hại trẻ em trên KGM, các cơ quan tư pháp còn góp phần làm rõ nội hàm quy phạm pháp luật, tạo chuẩn mực áp dụng và hiệu ứng răn đe đối với xã hội. Đây là điểm tích cực, vì nó cho thấy pháp luật đã bắt đầu thừa nhận công lý thân thiện với trẻ em như một phương diện của bảo đảm quyền.

Hai là, đối với các doanh nghiệp công nghệ (thông tin, truyền thông)

Trong bối cảnh kinh tế số, doanh nghiệp công nghệ không còn chỉ thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ trung gian, mà còn nắm giữ khả năng chi phối thực tế

đối với hạ tầng, thông tin và dữ liệu trên KGM, qua đó tác động trực tiếp đến việc thực hiện các quyền của người dùng, bao gồm trẻ em. Trên cơ sở đó, pháp luật Việt Nam đã từng bước xác lập trách nhiệm của doanh nghiệp theo hướng bảo đảm quyền, tức là tạo lập các điều kiện cần thiết để trẻ em có thể thực hiện và thụ hưởng quyền của mình trên KGM một cách an toàn, phù hợp với độ tuổi và mức độ phát triển. Xét theo khung lý luận của Luận án, đây là bước tiến quan trọng trong biện pháp tổ chức thực hiện và phân định trách nhiệm, bởi doanh nghiệp công nghệ đã được nhìn nhận như một chủ thể có trách nhiệm pháp lý, chứ không chỉ là đối tượng chịu quản lý.

Trước hết, doanh nghiệp có trách nhiệm thiết kế sản phẩm, dịch vụ an toàn, không gây hại cho trẻ em trên KGM. Khoản 1 Điều 93 Luật Trẻ em năm 2016 quy định doanh nghiệp phải “thực hiện đầy đủ quy trình, tiêu chuẩn để bảo đảm cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn, thân thiện với trẻ em, không gây tổn hại cho trẻ em”. Cụ thể hóa nguyên tắc này trong môi trường số, Điều 16 Luật An ninh mạng năm 2025 yêu cầu doanh nghiệp chủ quản hệ thống thông tin phải chủ động triển khai giải pháp kỹ thuật ngăn chặn thông tin xâm hại trẻ em. Đặc biệt, khoản 2 Điều 7 Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 nghiêm cấm hành vi sử dụng AI để thao túng nhận thức, hành vi hoặc lợi dụng điểm yếu của nhóm người dễ bị tổn thương, trong đó có trẻ em. Kết quả đáng ghi nhận ở đây là pháp luật đã bước đầu chuyển hóa trách nhiệm đạo đức thành nghĩa vụ pháp lý, buộc doanh nghiệp phải tính đến rủi ro đối với trẻ em ngay từ khâu thiết kế và vận hành sản phẩm.

Thứ hai, doanh nghiệp có trách nhiệm hỗ trợ và trao quyền cho trẻ em trên các nền tảng, dịch vụ số do mình cung cấp. Khoản 1 Điều 55 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng có trách nhiệm tiếp nhận, đăng tải ý kiến, nguyện vọng của trẻ em và phải giải trình khi không thực hiện. Cùng với đó, khoản 3 Điều 55 Nghị định này và Điều 24 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 xác lập nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc không tiết lộ thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em khi chưa có sự đồng ý hợp lệ. Đây là kết quả tích cực, bởi pháp luật đã bước đầu đặt doanh

ng nghiệp vào vị trí chủ thể có nghĩa vụ tạo điều kiện để trẻ em bày tỏ ý kiến, tiếp cận dịch vụ và kiểm soát dữ liệu của mình trong môi trường số.

Thứ ba, pháp luật đã từng bước xác lập trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chia sẻ nguồn lực và tham gia thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển hạ tầng và dịch vụ số. Kế thừa tinh thần xã hội hóa của Luật Trẻ em, khoản 1 Điều 4 Luật Viễn thông năm 2023 và Điều 4 Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 khẳng định chính sách tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng số băng rộng phổ cập; đặc biệt, khoản 3 Điều 4 Luật Viễn thông nhấn mạnh việc phát triển hạ tầng tại các vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Đây là điểm có ý nghĩa trong bảo đảm quyền tiếp cận KGM trên cơ sở công bằng, phù hợp với tinh thần đoạn 36 BLC 25. Tuy nhiên, xét về mức độ ràng buộc, các quy định hiện nay vẫn nghiêng nhiều về khuyến khích và định hướng chính sách hơn là thiết lập nghĩa vụ chia sẻ nguồn lực có tính bắt buộc đối với các doanh nghiệp công nghệ lớn.

Ba là, đối với bản thân trẻ em, gia đình, nhà trường

Pháp luật đã có bước chuyển quan trọng khi thừa nhận trẻ em không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể có trách nhiệm trong quá trình bảo đảm quyền của mình. Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định trẻ em có bổn phận tìm hiểu, học tập kiến thức và rèn luyện kỹ năng để tự bảo vệ khi tham gia môi trường mạng. Quy định này không nhằm chuyển gánh nặng bảo vệ sang trẻ em, mà thể hiện cách tiếp cận trao quyền, phù hợp với tinh thần đoạn 19 BLC 25 về tôn trọng năng lực phát triển dần của trẻ em. Đây là kết quả đáng ghi nhận, vì pháp luật đã bắt đầu nhìn nhận trẻ em như chủ thể có khả năng tham gia vào việc thực hiện và bảo vệ quyền của mình trên KGM.

Đối với gia đình, pháp luật xác định đây là chủ thể có vai trò nền tảng trong việc tạo lập môi trường an toàn để trẻ em tiếp cận và sử dụng KGM. Điều 96 và khoản 1 Điều 98 Luật Trẻ em năm 2016 quy định trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý và giáo dục trẻ em của cha mẹ, người chăm sóc; trách nhiệm này được cụ thể hóa trong bối cảnh KGM tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số

56/2017/NĐ-CP với yêu cầu cha mẹ phải giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn cho trẻ. Đáng chú ý, khoản 3 Điều 36 Nghị định này trao cho cha mẹ quyền yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ và các chủ thể liên quan gỡ bỏ thông tin xâm phạm đời sống riêng tư của trẻ em. Kết quả này cho thấy pháp luật đã nâng vai trò của gia đình từ giám sát thụ động sang chủ thể đồng hành và hỗ trợ chủ động. Đây là hướng tiếp cận phù hợp với yêu cầu bảo đảm quyền trong môi trường số, nơi nhiều nguy cơ phát sinh trong chính không gian sinh hoạt hằng ngày của trẻ em.

Đối với nhà trường, với tư cách là môi trường giáo dục chính quy, pháp luật đã xác định trách nhiệm lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng tự bảo vệ trên KGM vào hoạt động giáo dục. Điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định rõ trách nhiệm của ngành giáo dục trong vấn đề này và đã được thúc đẩy thông qua các chương trình hành động quốc gia như Quyết định số 830/QĐ-TTg. Kết quả đạt được ở đây là pháp luật đã bước đầu chuyển yêu cầu giáo dục kỹ năng số từ khuyến nghị chính sách sang trách nhiệm có cơ sở pháp lý rõ hơn.

Bốn là, đối với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và cộng đồng

Điều 91, Điều 92 và khoản 1 Điều 54 Luật Trẻ em năm 2016 cho thấy pháp luật Việt Nam đã mở rộng trách nhiệm bảo đảm QTE trên KGM ra ngoài phạm vi bộ máy nhà nước và gia đình, nhà trường, bằng cách huy động Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên, tổ chức nghề nghiệp và cộng đồng tham gia giám sát, phản biện xã hội, tuyên truyền, vận động và hỗ trợ trẻ em.

Xét theo khung lý luận của Luận án, đây là kết quả tích cực vì pháp luật Việt Nam không đặt toàn bộ gánh nặng bảo đảm quyền lên bộ máy nhà nước, mà đã bước đầu thiết kế trách nhiệm theo hướng chia sẻ giữa Nhà nước và các chủ thể xã hội. So với BLC 25, cách tiếp cận này có mức độ tương thích đáng kể, bởi Bình luận chung nhấn mạnh nghĩa vụ của Nhà nước và các chủ thể liên quan trong việc tổ chức, thiết kế và quản lý KGM theo hướng tạo điều kiện để trẻ em thụ hưởng quyền một cách an toàn, phù hợp với mức độ phát triển⁸⁴. So sánh với pháp luật

⁸⁴ Xem Đoạn 19, 27, 34, 35-39 BLC 25

Trung Quốc, tại Chương V Luật Bảo vệ trẻ vị thành niên năm 2020⁸⁵ và Sắc lệnh số 766 ngày 20/9/2023 thiết lập mô hình điều phối tập trung, giao Cục An ninh mạng và Tin học hóa quốc gia giữ vai trò chỉ đạo thống nhất⁸⁶, có thể thấy pháp luật Việt Nam đi theo hướng phân công trách nhiệm đa chủ thể rộng hơn. Trong khi đó, ở cấp độ khu vực, EU đặt ra yêu cầu đối với nhà cung cấp dịch vụ truyền thông nghe nhìn phải áp dụng cơ chế phân loại độ tuổi và các biện pháp kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận an toàn của trẻ em⁸⁷. Đặt trong tương quan đó, hệ thống pháp luật Việt Nam, với Luật Trẻ em năm 2016, Luật An ninh mạng năm 2025, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP và các văn bản liên quan, đã từng bước hình thành khuôn khổ trách nhiệm tương đối rõ, trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo và điều phối, còn các chủ thể khác thực hiện trách nhiệm theo chức năng, tạo nền tảng pháp lý cho việc bảo đảm QTE trên KGM⁸⁸.

c) Về bảo đảm các điều kiện nguồn lực, hạ tầng và công nghệ cho việc thực hiện QTE trên KGM

Bảo đảm các điều kiện về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ là một nội dung nền tảng của bảo đảm QTE trên KGM. Nếu thiếu hạ tầng kết nối, thiết bị và dịch vụ số phù hợp, các quyền của trẻ em trên KGM chỉ dừng lại ở sự ghi nhận hình thức. Nhận diện rõ vấn đề này, pháp luật Việt Nam đã từng bước xây dựng khuôn khổ pháp lý nhằm bảo đảm nguồn lực vật chất cho trẻ em thụ hưởng quyền trên KGM, bắt đầu từ Luật Trẻ em và được cụ thể hóa trong các luật chuyên ngành về viễn thông và công nghệ số.

⁸⁵ Xem Chương V Các biện pháp bảo vệ trực tuyến, và toàn văn Luật Bảo vệ trẻ vị thành niên 2020 của Trung Quốc tại <https://www.chinalawtranslate.com/en/protection-of-minors-2020/>, truy cập ngày 22/10/2025

⁸⁶ Xem Điều 3 Sắc lệnh số 766 ngày 20/9/2023 của Trung Quốc quy định về bảo vệ trẻ vị thành niên trên không gian mạng, và toàn văn Sắc lệnh này tại https://www.cac.gov.cn/2023-10/24/c_1699806932316206.htm, truy cập ngày 22/01/2025

⁸⁷ Xem toàn văn Chỉ thị về Dịch vụ Truyền thông Nghe nhìn (Audio-Visual Media Services Directive) của EU tại <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2018/1808/oj/eng>, truy cập ngày 28/6/2025

⁸⁸ Luật Trẻ em năm 2016, các Điều 79–92; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, Chương VI; Luật An ninh mạng năm 2025, Điều 16.

Trước hết, Luật Trẻ em năm 2016, đã xác lập cơ sở pháp lý cơ bản cho việc bảo đảm nguồn lực thực hiện QTE. Điều 7 khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong việc ưu tiên bố trí nguồn lực cho trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cả cấp quốc gia và địa phương, đồng thời mở rộng phạm vi huy động nguồn lực từ xã hội hóa. Bên cạnh đó, Điều 95 về Quỹ Bảo trợ trẻ em thiết lập một công cụ tài chính linh hoạt, cho phép huy động các nguồn lực ngoài ngân sách phục vụ các mục tiêu ưu tiên về trẻ em. Các quy định này tạo ra khuôn khổ pháp lý buộc Nhà nước phải lồng ghép mục tiêu trẻ em vào các quyết sách phân bổ nguồn lực công, trong đó có lĩnh vực hạ tầng và dịch vụ số. Trên nền tảng đó, Luật Viễn thông năm 2023 đã cụ thể hóa yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội trong tiếp cận hạ tầng số thông qua cơ chế viễn thông công ích. Các quy định tại Điều 30 và Điều 31 về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam xác định rõ mục tiêu hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết bị đầu cuối cho các khu vực khó khăn và các nhóm đối tượng yếu thế. Cơ chế này trực tiếp tạo lập điều kiện vật chất để trẻ em, đặc biệt là trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và hải đảo, có thể tiếp cận KGM trên cơ sở bình đẳng, phù hợp với yêu cầu khắc phục tình trạng loại trừ kỹ thuật số theo tinh thần BLC 25 (Đoạn 9-11). Cùng với đó, chính sách phát triển hạ tầng Internet tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này thể hiện rõ định hướng tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến trường học, cơ sở giáo dục, các điểm truy nhập công cộng và hộ gia đình, đặc biệt ưu tiên khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Quy định này cho thấy tư duy bảo đảm quyền được thể chế hóa thông qua việc coi phổ cập kết nối Internet là điều kiện vật chất thiết yếu để trẻ em có thể học tập, tiếp cận thông tin và phát triển năng lực số.

Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng yêu cầu bảo đảm nguồn lực trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh, pháp luật chuyên ngành về công nghệ số đã mở rộng các cơ chế huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân. Luật Công nghiệp công nghệ số năm

2025 và Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung năm 2025)⁸⁹ đã xác định các dự án xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và công nghệ số trọng điểm là đối tượng được hưởng “ưu đãi đầu tư đặc biệt” về thuế và đất đai, qua đó thu hút vốn xã hội để mở rộng hạ tầng, giảm chi phí dịch vụ và gián tiếp nâng cao khả năng tiếp cận KGM cho trẻ em.

Bên cạnh hạ tầng kết nối, pháp luật Việt Nam cũng chú trọng đến chất lượng của môi trường số mà trẻ em tiếp cận. Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP thể hiện chính sách khuyến khích phát triển các nội dung, ứng dụng tiếng Việt lành mạnh, hữu ích trên Internet; Thông tư số 09/2017/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xác định các nội dung giáo dục, học tập, vui chơi, giải trí dành cho trẻ em là nhóm nội dung ưu tiên sản xuất và phổ biến. Điều này cho thấy pháp luật không chỉ dừng ở yêu cầu “được kết nối”, mà còn quan tâm đến yêu cầu “được tiếp cận môi trường nội dung phù hợp”. Cách tiếp cận này tương thích với Đoạn 51-52 của BLC 25 và có nét tương đồng với pháp luật Trung Quốc trong việc khuyến khích phát triển sản phẩm, dịch vụ mạng phù hợp với trẻ vị thành niên⁹⁰.

Đối với các công nghệ mới nổi, Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 (Điều 5) đã đánh dấu bước tiến quan trọng khi xác lập chính sách ưu tiên đầu tư phát triển trí tuệ nhân tạo an toàn và khuyến khích ứng dụng AI phục vụ an sinh xã hội và giáo dục. Việc nhấn mạnh yếu tố an toàn, đạo đức và độ tin cậy của AI cho thấy sự chuyển dịch rõ nét trong tư duy lập pháp, từ cách tiếp cận bị động đối phó sang chủ động kiến tạo các điều kiện công nghệ phục vụ lợi ích tốt nhất của trẻ em trên KGM.

Nhìn tổng thể, kết quả quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam ở biện pháp này là đã từng bước xây dựng được khung pháp lý ban đầu về bảo đảm điều kiện vật chất, hạ tầng và công nghệ cho việc thực hiện QTE trên KGM. Từ nguyên tắc ưu tiên nguồn lực trong Luật Trẻ em, đến cơ chế viển thông công ích trong Luật

⁸⁹ Xem Điều 4, Điều 24, Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số 2025 và khoản 2 các Điều 19, 20, 44 Luật Đầu tư năm 2020, được sửa đổi và bổ sung năm 2025

⁹⁰ Xem Điều 18 và Điều 21 Sắc lệnh số 766 ngày 20/9/2023 của Trung Quốc quy định về bảo vệ trẻ vị thành niên trên không gian mạng.

Viễn thông, cơ chế ưu đãi đầu tư trong pháp luật công nghệ số và các quy định khuyến khích phát triển môi trường nội dung an toàn, pháp luật đã bước đầu tạo ra những điều kiện cần thiết để trẻ em thực hiện và thụ hưởng quyền trên KGM một cách công bằng hơn.

d) Về nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện quyền trẻ em trên không gian mạng

Trong bảo đảm QTE trên KGM, nếu hạ tầng kỹ thuật là “điều kiện cần”, thì nhận thức và năng lực số của chủ thể chính là “điều kiện đủ” để quyền được hiện thực hóa. Luật Trẻ em năm 2016 (Khoản 1 Điều 54) và cụ thể hóa tại Điều 34 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội trong việc tổ chức truyền thông, phổ biến kiến thức, kỹ năng cho cha mẹ, người chăm sóc, giáo viên và trẻ em về lợi ích, rủi ro của môi trường mạng. Các quy định này đã chuyển hóa hoạt động giáo dục từ tính chất tự nguyện sang nghĩa vụ pháp lý bắt buộc thường xuyên, tạo cơ sở để hình thành nhận thức xã hội đúng đắn về QTE trên KGM.

Kế thừa và phát triển nền tảng đó, tư duy lập pháp trong giai đoạn 2024-2025 đã có bước phát triển mới khi nâng tầm giáo dục nhận thức thành chiến lược phát triển năng lực số và làm chủ công nghệ. Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 (Điều 18) đã luật hóa chính sách phát triển nhân lực công nghệ số trong hệ thống giáo dục quốc dân, thúc đẩy các nền tảng dạy học trực tuyến mở. Đặc biệt, Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 (Điều 23) yêu cầu tích hợp nội dung cơ bản về AI, tư duy tính toán và đạo đức công nghệ vào chương trình giáo dục phổ thông. Những quy định này phản ánh tầm nhìn chiến lược của Nhà nước: Coi giáo dục kỹ năng số và đạo đức công nghệ là quyền an sinh cơ bản, giúp trẻ em không chỉ biết cách phòng tránh rủi ro mà còn có đủ năng lực để khai thác giá trị của KGM phục vụ học tập và sáng tạo. Bên cạnh đó, Luật An ninh mạng năm 2025 tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động nâng cao nhận thức thông qua việc quy định trách nhiệm phổ biến

kiến thức về an ninh mạng trong phạm vi cả nước, đồng thời ưu tiên hướng dẫn trẻ em kỹ năng tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trên KGM (Điều 35).

Cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam trong bảo đảm nhận thức về QTE trên KGM cho thấy mức độ tương thích cao với các chuẩn mực quốc tế và khu vực. BLC 25 (Đoạn 32, 33) nhấn mạnh nghĩa vụ của Nhà nước trong việc tổ chức các chương trình giáo dục có hệ thống nhằm nâng cao hiểu biết về quyền, kỹ năng số và khả năng ứng phó rủi ro cho trẻ em, phụ huynh và các chủ thể liên quan. Tương tự, Sắc lệnh số 766 của Trung Quốc đã thiết lập một cơ chế toàn diện, gán trách nhiệm giáo dục phổ cập Internet với nhà trường, chính quyền địa phương, cơ sở văn hóa - cộng đồng và người giám hộ, đồng thời yêu cầu tích hợp đạo đức, pháp luật, an ninh mạng và kỹ năng tự vệ vào quá trình giáo dục⁹¹. Đặt trong tương quan đó, khuôn khổ pháp luật Việt Nam thể hiện sự hội tụ về tư duy, coi giáo dục và nâng cao nhận thức là biện pháp bảo đảm quyền mang tính nền tảng, nhằm tạo điều kiện để trẻ em chủ động, an toàn và có trách nhiệm khi tham gia KGM.

Như vậy, ở phương diện nhận thức và năng lực thực hiện quyền, pháp luật Việt Nam đã có bước phát triển từ chỗ chỉ đặt ra yêu cầu tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn mạng sang chỗ bước đầu xác lập định hướng phát triển năng lực số, năng lực công nghệ và đạo đức số cho trẻ em và các chủ thể có liên quan. Điều đó cho thấy nhận thức về bảo đảm QTE trên KGM đã dịch chuyển theo hướng toàn diện hơn: Không chỉ giúp trẻ em phòng ngừa rủi ro, mà còn hướng tới việc tạo điều kiện để trẻ em có đủ khả năng thực hiện quyền trong môi trường số. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với khung lý luận của Luận án, những gì pháp luật hiện nay đạt được vẫn mới chủ yếu ở mức xác lập nền tảng và định hướng. Việc chuyển hóa các định hướng đó thành chương trình giáo dục cụ thể, tiêu chuẩn năng lực rõ ràng và cơ chế thực hiện thống nhất vẫn là yêu cầu tiếp tục đặt ra trong quá trình hoàn thiện pháp luật và tổ chức thi hành.

⁹¹ Xem các Điều: 13-17 Sắc lệnh số 766 ngày 20/9/2023 của Trung Quốc quy định về bảo vệ trẻ vị thành niên trên không gian mạng, toàn văn Sắc lệnh này tại https://www.cac.gov.cn/2023-10/24/c_1699806932316206.htm, truy cập ngày 22/10/2025.

2.1.1.2. Kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện pháp luật về bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Trên cơ sở quy định pháp luật, công tác tổ chức thực hiện pháp luật về bảo đảm QTE trên KGM ở Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực: Các quy định về ưu tiên nguồn lực, phổ cập hạ tầng, phát triển kỹ năng số và mở rộng không gian tham gia của trẻ em đã từng bước được chuyển hóa thành các điều kiện thực tế để trẻ em tiếp cận và sử dụng KGM. Nếu đối chiếu với khung lý luận của Luận án, kết quả đáng chú ý nhất không nằm ở số lượng văn bản được ban hành, mà ở chỗ pháp luật đã bắt đầu đi vào đời sống thông qua ba nhóm tác động cụ thể: Mở rộng điều kiện tiếp cận, nâng cao năng lực thực hiện quyền và tạo thêm không gian để trẻ em học tập, tham gia, bày tỏ ý kiến trên KGM.

Trước hết, về điều kiện tiếp cận KGM, số liệu thực tiễn cho thấy pháp luật đã từng bước đi vào cuộc sống, tạo ra những thay đổi đáng kể ở phương diện hạ tầng và chi phí tiếp cận. Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện liên tục từ năm 2006 đến hết năm 2025 (theo Quyết định 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính). Thông qua Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích, Nhà nước hỗ trợ cước viễn thông, Internet cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng thời triển khai kết nối Internet băng rộng miễn phí tại cơ sở giáo dục, trạm y tế xã ở vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn⁹². Riêng năm 2024, tổng kinh phí hỗ trợ từ Quỹ ước tính đạt trên 530 tỷ đồng⁹³, cho thấy nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn lực công cho tiếp cận số của trẻ em đã được thực hiện một cách thực chất, không dừng ở các tuyên bố chính sách.

Cùng với nguồn lực công, việc triển khai chương trình “Sóng và máy tính cho em” cho thấy công tác thực hiện pháp luật đã mở rộng sang hướng huy động nguồn lực xã hội để bổ sung thiết bị học tập và kết nối số cho trẻ em. Theo báo cáo

⁹² Xem Quyết định 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.

⁹³ Việt Hải (2025), *Hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ viễn thông công ích*, <https://nhandan.vn/ho-tro-nguoi-dan-su-dung-dich-vu-vien-thong-cong-ich-post868515.html>, truy cập ngày 28/6/2025.

sơ kết chương trình, riêng giai đoạn I, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp nhận, phân bổ 92.629 máy tính bảng từ doanh nghiệp viễn thông cho học sinh của 24 tỉnh, thành phố; đồng thời tiếp nhận và phân bổ 513 tỷ đồng cho 17 tỉnh để chủ động mua sắm, dự kiến mua 205.200 máy tính bảng, trong đó đã hoàn thành mua sắm và bàn giao 158.688 máy⁹⁴. Kết quả này cho thấy pháp luật đã tạo được cơ chế để huy động nguồn lực từ doanh nghiệp và tổ chức xã hội tham gia trợ giúp những trẻ em nghèo được tiếp cận KGM theo hướng bình đẳng, không phân biệt đối xử, giúp thu hẹp khoảng cách số ở Việt Nam.

Sự cải thiện về hạ tầng được phản ánh khá rõ qua các chỉ số kỹ thuật. Theo Báo cáo số 44/BC-BKHCN ngày 31/3/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ, đến hết quý I/2025, tỷ lệ hộ gia đình có Internet cáp quang băng rộng đạt 83,3%; 100% trường học từ tiểu học đến trung học phổ thông đã được kết nối Internet; tỷ lệ người dùng điện thoại thông minh đạt gần 90%. Những số liệu này cho thấy điều kiện tiếp cận KGM của trẻ em, đặc biệt ở khu vực khó khăn, đã được nâng lên đáng kể, tạo tiền đề cho việc thực hiện các quyền học tập, tiếp cận thông tin và tham gia trong môi trường số.

Thực tiễn sử dụng Internet của trẻ em cho thấy rõ hơn ý nghĩa của sự mở rộng hạ tầng này. Theo báo cáo Digital 2025, Việt Nam có hơn 79,8 triệu người dùng Internet, chiếm 78,8% dân số; số lượng người dùng mạng xã hội đạt 76,2 triệu, tương đương 75,2% dân số⁹⁵. Đáng chú ý, theo kết quả khảo sát của UNICEF tại Việt Nam năm 2022 cho thấy, hơn một phần ba số người sử dụng Internet ở Việt Nam là người chưa thành niên và thanh niên; 82% trẻ em từ 12-13 tuổi sử dụng Internet hằng ngày, còn ở nhóm 14-15 tuổi tỷ lệ này là 93%⁹⁶. Những số liệu này cho thấy KGM đã trở thành một không gian sinh hoạt thường xuyên của trẻ em. Từ

⁹⁴ Trung tâm Truyền thông và Sự kiện (2024), *Thứ trưởng Ngô Thị Minh chủ trì sơ kết Chương trình "Sóng và máy tính cho em"*, <https://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/chi-tiet.aspx?ItemID=9049>, truy cập ngày 28/6/2025.

⁹⁵ We Are Social and Meltwater (2025), *Digital 2025 Global Overview Report*, <https://datareportal.com/reports/digital-2025-vietnam>, truy cập ngày 15/6/2025.

⁹⁶ Vy Anh (2025), *Đại biểu Quốc hội cảnh báo tình trạng giới trẻ "nghiện" mạng ảo*, <https://nhandan.vn/dai-bieu-quoc-hoi-can-hao-tinh-trang-gioi-tre-nghien-mang-ao-post919250.html>, truy cập ngày 20/11/2025.

góc độ bảo đảm quyền, nó phản ánh hai ý nghĩa. Thứ nhất, các chính sách và chương trình triển khai thời gian qua đã góp phần làm cho quyền tiếp cận và tham gia của trẻ em trên KGM được hiện thực hóa trên diện rộng. Thứ hai, chính mức độ hiện diện rất cao của trẻ em trên KGM lại đặt ra yêu cầu cho Nhà nước là phải tiếp tục bảo đảm các điều kiện về nội dung, kỹ năng, hỗ trợ và an toàn, bởi khi số lượng trẻ em tham gia tăng nhanh, rủi ro về bất bình đẳng trong chất lượng thụ hưởng quyền cũng tăng theo.

Ở phương diện nhận thức và năng lực thực hiện quyền, cho thấy trọng tâm bảo đảm QTE trên KGM ở Việt Nam đã từng bước chuyển từ việc phổ biến kiến thức an toàn mạng sang trang bị năng lực số cho trẻ em và các chủ thể có liên quan, nhận thức của trẻ em và người chăm sóc về quyền của trẻ em trên KGM cũng từng bước được nâng lên. Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ đặt mục tiêu 100% trường học tổ chức hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức và kỹ năng sử dụng Internet an toàn cho học sinh; đồng thời nhiều hoạt động như “Tháng hành động vì trẻ em”, cuộc thi “Học sinh với an toàn thông tin”, các cảnh báo định kỳ của cơ quan công an và từ năm 2025 là phong trào “Bình dân học vụ số” đã được triển khai rộng rãi trong phạm vi cả nước⁹⁷. Cuộc thi “Học sinh với an toàn thông tin” thu hút 592.810 học sinh THCS từ 5.783 trường năm 2022 và khoảng 740.000 thí sinh từ hơn 5.000 trường năm 2023⁹⁸. Những con số này cho thấy phạm vi tiếp cận của hoạt động giáo dục kỹ năng số và an toàn số tương đối rộng, không còn dừng ở quy mô thử nghiệm. Tương tự, phong trào “Bình dân học vụ số” được triển khai từ năm 2025 đã mở rộng đối tượng từ học sinh sang phụ huynh, người chăm sóc và cộng đồng. Từ những nỗ lực đó, trẻ em và người chăm sóc đã từng bước nhận thức được quyền số của mình khi tham gia trên KGM: Giai

⁹⁷ Phong trào này được triển khai theo Kế hoạch số 953/KH-BGDĐT ngày 10/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó triển khai hai phong trào thi đua trọng điểm: “Cả nước thi đua đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” và “Bình dân học vụ số” trong toàn ngành Giáo dục giai đoạn 2025–2030.

⁹⁸ Thùy Anh (2023), *Tổng kết và trao giải cuộc thi trực tuyến "Học sinh với an toàn thông tin" năm 2023*, <https://antoanthongtin.vn/tin/tong-ket-va-trao-giai-cuoc-thi-truc-tuyen-hoc-sinh-voi-an-toan-thong-tin-nam-2023>, truy cập ngày 26/6/2025.

đoạn 2020 - đầu năm 2021 đã có 71% trẻ biết cách báo cáo nội dung độc hại⁹⁹; đến cuối năm 2021, 83% trẻ nhận thức được quyền được bảo vệ, tiếp cận thông tin an toàn và 67% trẻ chủ động tìm hiểu kiến thức sử dụng Internet an toàn¹⁰⁰; đến năm 2024, tỷ lệ trẻ em được học các nội dung, kỹ năng bảo vệ bản thân trên môi trường mạng đều đạt mức cao, nhiều nội dung vượt 70%¹⁰¹.

Ở phương diện môi trường nội dung và không gian tham gia, công tác thực hiện pháp luật cũng đã đạt được một số kết quả quan trọng. Nhiều hệ sinh thái nội dung số thân thiện với trẻ em đã hình thành, bao gồm các nền tảng học tập trực tuyến, ứng dụng giáo dục¹⁰² và các kênh nội dung được kiểm duyệt theo hướng phù hợp lứa tuổi¹⁰³. Bên cạnh đó, các cuộc thi, sáng kiến thúc đẩy sáng tạo nội dung số cho trẻ em do cơ quan nhà nước và doanh nghiệp phối hợp tổ chức đã góp phần đa dạng hóa lựa chọn tích cực cho trẻ khi tham gia KGM¹⁰⁴. Đồng thời, các mô hình như Diễn đàn Trẻ em quốc gia, Hội đồng Trẻ em ở địa phương, hay phiên họp giả định “Quốc hội trẻ em” lần thứ I được tổ chức vào tháng 9/2023 theo quy trình Quốc hội chính thức với sự tham gia của 263 đại biểu trẻ em đến từ 63 tỉnh, thành

⁹⁹ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), *Báo cáo tổng quan nghiên cứu Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng*. Quan hệ đối tác toàn cầu về chấm dứt bạo lực trẻ em.tr33.

¹⁰⁰ Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam (2021), *Báo cáo khảo sát nhanh: Nhận thức về Quyền trẻ em trên môi trường kỹ thuật số*, Hà Nội, tr. 15, 19.

¹⁰¹ Cục An toàn thông tin (2024), *Bộ cẩm nang về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng*, Hà Nội, tr. 7.

¹⁰² Nền tảng học trực tuyến VioEdu của Tập đoàn FPT, ra mắt năm 2019, mang sứ mệnh hỗ trợ hàng triệu trẻ em học tập hiệu quả bằng công nghệ AI. Chỉ sau 5 năm, VioEdu đã thu hút hơn 20 triệu người dùng, cung cấp kho bài giảng và bài tập tương tác phù hợp với học sinh phổ thông. Nguồn: Tập đoàn FPT(2025), *VioEdu ra mắt VioKids – nền tảng tiền tiểu học toàn diện ứng dụng AI*, <https://fpt.com/vi/tin-tuc/tin-fpt/vioedu-ra-mat-viokids-nen-tang-tien-tieu-hoc-toan-dien-ung-dung-ai>, truy cập ngày 28/6/2025.

¹⁰³ Ví dụ, YouTube Kids - phiên bản YouTube dành riêng cho trẻ em, đã ra mắt tại Việt Nam năm 2018, cho phép phụ huynh quản lý nội dung và thời lượng xem của con em mình; ứng dụng này cung cấp giao diện thân thiện với gia đình và chỉ hiển thị các video đã được tuyển chọn phù hợp cho trẻ, giúp trẻ em Việt Nam khám phá, học hỏi và giải trí một cách lành mạnh. Nguồn: Đức Thiện (2018), *Dễ dàng kiểm soát nội dung, thời gian trẻ xem video với YouTube Kids*, <https://tuoitre.vn/de-dang-kiem-soat-noi-dung-thoi-gian-tre-xem-video-voi-youtube-kids-20181027175313858.htm>, truy cập ngày 26/6/2025.

¹⁰⁴ Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan hữu quan đã tổ chức nhiều cuộc thi thúc đẩy sáng tạo nội dung số cho trẻ em. Tiêu biểu, cuộc thi “Sáng tạo ý tưởng trò chơi về bảo vệ trẻ em” năm 2022 thu hút 40 đề xuất tham dự; ý tưởng đoạt giải nhất “Thủ lĩnh tương lai” đã được hỗ trợ phát triển thành game hoàn chỉnh, kỳ vọng tạo ra sản phẩm trò chơi trực tuyến *Make in Vietnam* giúp nâng cao kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ. Nguồn: Văn Anh (2022), *Sẽ có game Make in Vietnam về bảo vệ trẻ em*, <https://vietnamnet.vn/se-co-game-make-in-vietnam-ve-bao-ve-tre-em-i5009761.html>, truy cập ngày 28/6/2025.

phổ, thảo luận trực tiếp về chủ đề bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng¹⁰⁵, cho thấy quyền tham gia của trẻ em về các vấn đề liên quan đến KGM đã được thực hiện thực chất hơn. Những kết quả này cho thấy KGM đang dần được nhìn nhận không chỉ là nơi cần kiểm soát rủi ro, mà còn là nơi trẻ em có thể học tập, sáng tạo và bày tỏ ý kiến.

Như vậy, từ kết quả thực hiện pháp luật cho thấy các quy định về bảo đảm QTE trên KGM đã từng bước được hiện thực hóa thông qua hệ thống chính sách, chương trình và phong trào cụ thể, tập trung vào việc tạo lập hạ tầng, nguồn lực, nội dung và năng lực số. Những kết quả này phản ánh bước tiến quan trọng trong việc chuyển hóa tư duy “bảo đảm quyền” từ văn bản pháp luật sang đời sống xã hội, tạo nền tảng để trẻ em có thể thụ hưởng các quyền của mình trên KGM một cách ngày càng đầy đủ, an toàn và bình đẳng.

2.1.2. Kết quả đạt được trong bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

2.1.2.1. Kết quả đạt được của pháp luật trong bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

a) Về xác định thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Theo khung lý luận của Luận án, việc xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của các chủ thể là tiền đề để các biện pháp bảo vệ QTE trên KGM được áp dụng đúng hướng và có khả năng phát huy hiệu quả trên thực tế. Trong môi trường số, nếu không xác định rõ cơ quan nào có thẩm quyền chủ trì, chủ thể nào có nghĩa vụ phối hợp, phạm vi trách nhiệm được phân định đến đâu và được thực hiện theo cơ chế nào, thì hoạt động bảo vệ rất dễ rơi vào tình trạng phân tán, chồng chéo hoặc phản ứng chậm so với tốc độ phát sinh và lan truyền của hành vi xâm hại. Từ góc độ đó, có thể nhận thấy pháp luật Việt Nam thời gian qua đã có bước phát triển đáng

¹⁰⁵ Lê Anh – Nghĩa Đức (2024), nhìn lại phiên họp giả định “Quốc hội trẻ em” lần Thứ Nhất: Thúc đẩy sự tham gia sớm của trẻ em vào các hoạt động chính trị, xã hội, <https://quochoi.vn/hoatdongcuaquochoi/cackyhophquochoi/quochoikhoaXIII/Pages/danh-sach-ky-hop.aspx?ItemID=84600&CategoryId=0>, truy cập ngày 20/5/2026

kể: Từ chỗ quy định trách nhiệm còn rời rạc, thiên về xử lý theo từng mảng quản lý, đã từng bước chuyển sang phân công trách nhiệm theo hướng đa chủ thể có phân công và phối hợp gắn với các khâu chủ yếu của quá trình bảo vệ, từ phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn đến xử lý, hỗ trợ và khôi phục quyền. Sự phát triển này có ý nghĩa không chỉ ở phương diện kỹ thuật lập pháp, mà còn ở phương diện tổ chức quyền lực và tổ chức thực hiện pháp luật trong bảo vệ QTE trên KGM.

Trước hết, về trách nhiệm của Nhà nước, trong công tác phòng ngừa rủi ro, pháp luật hiện hành đã làm rõ hơn vai trò chủ trì trong bảo vệ QTE trên KGM. Luật Trẻ em năm 2016 lần đầu tiên ghi nhận trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, đặt cơ sở pháp lý cho việc triển khai các biện pháp phòng ngừa xâm hại trong môi trường mới¹⁰⁶. Trên nền tảng đó, pháp luật an ninh mạng đã có bước phát triển quan trọng cả về phạm vi điều chỉnh và tổ chức quản lý. Nếu như trước đây, Luật An ninh mạng năm 2018 và Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 điều chỉnh các khía cạnh khác nhau của an ninh, an toàn trên KGM và được phân công cho các cơ quan quản lý khác nhau¹⁰⁷, thì Luật An ninh mạng năm 2025 đã thực hiện việc hợp nhất phạm vi điều chỉnh và thẩm quyền quản lý nhà nước đối với an ninh mạng, bao gồm cả an toàn thông tin mạng¹⁰⁸. Theo đó, các yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an ninh mạng và trách nhiệm quản trị hệ thống thông tin được luật hóa một cách thống nhất, đồng bộ và đặt dưới sự quản lý tập trung của Bộ Công an¹⁰⁹. Việc sắp xếp lại bộ máy quản lý, trong đó chức năng quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng trước đây do Bộ Thông tin và Truyền thông đảm nhiệm được chuyển giao và hợp nhất vào hệ thống lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an, đã tạo điều kiện bảo đảm tính thống

¹⁰⁶ Xem Điều 54 Luật Trẻ em năm 2016.

¹⁰⁷ Trước đây Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 (Điều 52) giao Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Cục An toàn thông tin mạng) chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng. Luật An ninh mạng năm 2018 (Điều 36) giao Bộ Công an (qua Cục Phòng chống tội phạm về Công nghệ cao – A05) quản lý nhà nước về an ninh mạng.

¹⁰⁸ Xem Tờ trình Dự án Luật An ninh mạng năm 2025, nguồn: <https://bocongan.gov.vn/chinh-sach-phap-luat/lay-y-kien-du-thao/du-an-luat-an-ninh-mang-10003?type=het-han-lay-y-kien>, truy cập ngày 20/12/2025.

¹⁰⁹ Xem Điều 27 và Điều 39 Luật An ninh mạng năm 2025.

nhất trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực thi. Kết quả là Nhà nước có cơ sở pháp lý rõ ràng hơn để yêu cầu các chủ thể cung cấp dịch vụ triển khai biện pháp bảo vệ ngay từ khâu thiết kế và vận hành hệ thống, qua đó chuyển từ cách tiếp cận xử lý hậu quả sang phòng ngừa rủi ro chủ động.

Tiếp theo, trong công tác giám sát, phát hiện và ngăn chặn vi phạm, pháp luật đã thiết lập cơ chế quản lý tập trung, thống nhất, trong đó Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an (A05) được xác định là cơ quan chủ trì, giữ vai trò điều phối chung đối với hệ thống lực lượng bảo vệ an ninh mạng được tổ chức tại các bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ quản hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia và lực lượng cộng tác viên, bảo đảm sự phối hợp theo chiều dọc và chiều ngang trong toàn bộ quá trình thực thi¹¹⁰. Cùng với đó, hiệu lực thực thi được tăng cường thông qua việc luật hóa cơ chế phản ứng nhanh tại Điều 80 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP và Điều 25 Luật An ninh mạng năm 2025. Theo đó, lực lượng chuyên trách có thẩm quyền trực tiếp yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, bao gồm cả các nền tảng xuyên biên giới, thực hiện biện pháp ngăn chặn và gỡ bỏ nội dung xâm hại QTE trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu; đối với trường hợp khẩn cấp, thời hạn này được rút ngắn xuống còn 03 giờ¹¹¹. Việc quy định cụ thể thời hạn xử lý là bước tiến quan trọng so với Luật An ninh mạng năm 2018, góp phần khắc phục tình trạng chậm trễ trong xử lý thông tin xấu độc, đồng thời hạn chế nguy cơ lan truyền và tái xâm hại trẻ em do đặc tính phát tán nhanh của môi trường số. Cách tiếp cận này của Việt Nam có sự tương đồng với xu hướng lập pháp quốc tế, điển hình như Đạo luật An toàn Trực tuyến năm 2021 của Úc, trong đó trao quyền cho Ủy viên An toàn Điện tử (eSafety Commissioner) ban hành các “thông báo gỡ bỏ” với thời hạn xử lý chặt chẽ¹¹². Tuy nhiên, so sánh với mô hình tập trung quyền lực cao độ của một số quốc gia như

¹¹⁰ Theo Điều 30 và Điều 39 Luật An ninh mạng năm 2025.

¹¹¹ Xem Điều 25 Luật An ninh mạng 2025.

¹¹² Xem Mục 9 và 27 Đạo luật An toàn Trực tuyến 2021 của Úc.

<https://www.legislation.gov.au/C2021A00076/latest/text>, truy cập ngày 11/12/2025.

Trung Quốc (với Cục An ninh mạng và Tin học hóa quốc gia) hay Úc, mô hình phân công trách nhiệm của Việt Nam tuy đã có sự tập trung đầu mối về Bộ Công an nhưng vẫn đòi hỏi cơ chế phối hợp liên ngành thực sự thông suốt để phát huy hiệu quả tối đa.

Trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử, trách nhiệm thuộc về hệ thống cơ quan tư pháp (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). Luật An ninh mạng năm 2025 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho giai đoạn này bằng việc quy định chặt chẽ trách nhiệm lưu trữ dữ liệu và định danh người dùng, giúp Cơ quan điều tra truy xuất nguồn gốc tội phạm (điểm mới so với Luật An ninh mạng năm 2018). Trên cơ sở chứng cứ được thu thập, Viện kiểm sát và Tòa án nhân dân thực thi công lý theo quy định pháp luật, đảm bảo xét xử nghiêm minh nhưng áp dụng thủ tục tố tụng thân thiện, bảo mật thông tin để ngăn ngừa tổn thương thứ cấp cho trẻ em¹¹³.

Đối với trách nhiệm hỗ trợ và khôi phục quyền, pháp luật đã thể chế hóa tương đối rõ vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức và bảo đảm các dịch vụ an sinh xã hội nhằm khắc phục hậu quả cho trẻ em bị xâm hại. Trên cơ sở các quy định về cấp độ bảo vệ trẻ em tại Điều 47, Điều 50 và Điều 52 Luật Trẻ em năm 2016, Nhà nước giao trách nhiệm cho cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tâm lý, y tế và pháp lý cho trẻ em là nạn nhân¹¹⁴.

Cùng với việc làm rõ vai trò chủ trì của Nhà nước, pháp luật Việt Nam cũng đã có bước phát triển đáng kể trong việc xác định trách nhiệm của các chủ thể ngoài Nhà nước. Đây là điểm phù hợp với logic của Luận án, bởi bảo vệ QTE trên KGM không thể chỉ dựa vào công quyền, mà phải đặt trong mô hình đa chủ thể, nơi doanh nghiệp công nghệ, gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội và cộng đồng đều tham gia ở những mức độ khác nhau.

¹¹³ Xem Điều 81 Luật Trẻ em 2016

¹¹⁴ Xem Điều 82 Luật Trẻ em 2016

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên KGM, pháp luật đã xác định khá rõ vai trò nòng cốt trong phòng ngừa và ngăn chặn rủi ro kỹ thuật, thông qua các nghĩa vụ về quản trị nội dung, kiểm soát danh tính, độ tuổi người dùng, tiếp nhận, gỡ bỏ thông tin vi phạm và phối hợp cung cấp dữ liệu phục vụ điều tra¹¹⁵. Đối với gia đình, Luật Trẻ em năm 2016 (Điều 46) đặt trách nhiệm của cha mẹ trong giáo dục, trang bị kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ. Nghị định số 147/2024/NĐ-CP tiếp tục cụ thể hóa bằng nghĩa vụ gắn thông tin người giám hộ khi đăng ký tài khoản cho trẻ dưới 16 tuổi, qua đó tăng khả năng giám sát và truy trách nhiệm khi cần thiết¹¹⁶. Bên cạnh đó, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP (khoản 3 Điều 36) quy định cơ chế yêu cầu xóa bỏ thông tin bí mật đời tư của trẻ, góp phần bảo vệ quyền riêng tư và hạn chế nguy cơ phát tán dữ liệu gây hại. Đối với nhà trường, pháp luật đã xác lập nghĩa vụ thông báo, tố giác và phối hợp xử lý khi phát hiện dấu hiệu xâm hại trẻ em¹¹⁷, trong bối cảnh chuyển đổi số, nghĩa vụ này có ý nghĩa như cơ chế “phát hiện sớm” dựa trên quan sát hành vi, tâm lý học đường, từ đó kích hoạt quy trình bảo vệ của gia đình và cơ quan nhà nước. Các tổ chức trị - xã hội, tổ chức xã hội và đội ngũ chuyên gia đóng vai trò bổ trợ quan trọng thông qua hoạt động giám sát, phản biện xã hội và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chuyên sâu, đặc biệt trong khâu hỗ trợ và khôi phục quyền cho trẻ em là nạn nhân¹¹⁸. Đồng thời, pháp luật cũng xác lập nghĩa vụ của mỗi cá nhân tham gia hoạt động trên KGM trong việc tuân thủ pháp luật, không xâm hại QTE và chủ động phát hiện, tố giác vi phạm, qua đó hình thành nền tảng của cơ chế giám sát cộng đồng¹¹⁹.

Như vậy, từ góc độ xác định thẩm quyền và trách nhiệm, pháp luật Việt Nam đã từng bước thiết lập được mô hình phân công trách nhiệm giữa các chủ thể trong bảo vệ QTE trên KGM theo hướng tương đối rõ ràng và chặt chẽ, trong đó Nhà

¹¹⁵ Xem Điều 25 và 41 Luật An ninh mạng năm 2025

¹¹⁶ Xem điểm đ, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

¹¹⁷ Xem Điều 51 và 100 Luật Trẻ em năm 2016

¹¹⁸ Xem Điều 91 và 92 Luật Trẻ em năm 2016

¹¹⁹ Xem khoản 4 Điều 16 và Điều 42 Luật An ninh mạng năm 2025

nước giữ vai trò chủ trì, còn các chủ thể ngoài Nhà nước được xác định là lực lượng phối hợp ở từng khâu của quá trình bảo vệ. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu của Công ước CRC, BLC 25 và với khung lý luận mà Luận án đã xây dựng.

b) Về định danh hành vi xâm phạm và thiết lập chế tài xử lý

Đối chiếu với khung lý luận của Luận án, một kết quả quan trọng của pháp luật Việt Nam trong bảo vệ QTE trên KGM là đã bước đầu xác định được những nhóm hành vi xâm phạm điển hình và thiết lập cơ chế xử lý theo hướng kết hợp giữa hình sự, hành chính và dân sự. Pháp luật hiện hành chưa xây dựng các tội danh độc lập dành riêng cho mọi hành vi xâm hại trẻ em trên KGM, như “bắt nạt trực tuyến” hay “dụ dỗ trẻ em trên mạng”, mà lựa chọn cách tiếp cận gián tiếp: Định danh hành vi theo bản chất xâm hại, mức độ nguy hiểm cho xã hội và hậu quả pháp lý, sau đó vận dụng các tội danh truyền thống trong Bộ luật Hình sự, đồng thời sử dụng chế tài hành chính và dân sự để bổ trợ đối với những trường hợp chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Cách tiếp cận này cho phép pháp luật phản ứng tương đối linh hoạt trước các hành vi xâm hại mới phát sinh trên KGM, nhưng đồng thời cũng cho thấy mức độ chuyên biệt hóa còn hạn chế, nhất là đối với những hành vi có tính chất đặc thù của môi trường số. Từ thực trạng đó, có thể thấy pháp luật Việt Nam đã tạo được nền tảng xử lý tương đối bao quát đối với một số nhóm hành vi xâm phạm điển hình, song mức độ hoàn thiện giữa các nhóm hành vi chưa đồng đều.

Thứ nhất, đối với hành vi bắt nạt trực tuyến (cyberbullying), pháp luật Việt Nam đã bước đầu nhận diện được bản chất xâm hại của loại hành vi này, dù chưa sử dụng thuật ngữ “bắt nạt trực tuyến” như một hành vi vi phạm độc lập. Trong các nghiên cứu quốc tế, bắt nạt trực tuyến được nhìn nhận như một dạng bạo lực tinh thần đặc thù, được thực hiện thông qua CNTT và truyền thông, có tính lặp lại, có chủ đích và gây tổn hại nghiêm trọng cho nạn nhân, chủ yếu là trẻ em¹²⁰.

¹²⁰ Ngân hàng Thế giới (2015), Bảo vệ trẻ em tránh khỏi tội phạm mạng: Các biện pháp lập pháp để đấu tranh chống lại văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, dụ dỗ trực tuyến và bắt nạt trực tuyến tại châu Á, tr70.

Điều 19 CRC và các đoạn 47–48 của BLC 25 đều yêu cầu các quốc gia coi bạo lực tinh thần trong môi trường số là một dạng xâm hại cần được phòng ngừa và xử lý bằng công cụ pháp lý thích hợp. Trên cơ sở đó, pháp luật Việt Nam đã tiếp cận hành vi này thông qua việc mở rộng nội hàm của khái niệm bạo lực trẻ em và cấm các hành vi xúc phạm tinh thần, làm nhục, vu khống trên KGM. Khoản 6 Điều 4 và Điều 6 Luật Trẻ em năm 2016, cùng với khoản 3 Điều 16 Luật An ninh mạng năm 2018, nay là khoản 1 Điều 7 Luật An ninh mạng năm 2025, tạo cơ sở để bao quát các hành vi lăng mạ, chế giễu, đe dọa, làm nhục trẻ em thông qua mạng xã hội, tin nhắn hoặc nền tảng trò chơi trực tuyến. Thực tiễn phản ánh qua Tổng đài 111 cho thấy đây không phải nguy cơ giả định, mà đã là hiện tượng có thật và có khả năng gây tổn thương tâm lý nghiêm trọng cho trẻ em¹²¹.

Tuy nhiên, nếu đánh giá ở góc độ kỹ thuật lập pháp, cách tiếp cận hiện nay của Việt Nam vẫn mang tính gián tiếp. Hành vi bắt nạt trực tuyến chưa được định danh như một dạng vi phạm có nội hàm pháp lý riêng, mà được xử lý thông qua các tội danh trong Bộ luật Hình sự 2015 (BLHS 2015) như: Tội làm nhục người khác (Điều 155), Tội vu khống (Điều 156), hoặc trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng dẫn đến tự sát, có thể bị xử lý về Tội bức tử (Điều 130). Đối với các hành vi chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, chế tài hành chính theo Nghị định số 15/2020/NĐ-CP và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo Điều 592 Bộ luật Dân sự năm 2015 tạo cơ sở cho việc xử lý linh hoạt và khắc phục hậu quả cho nạn nhân. So với Nhật Bản hay Philippines, nơi hành vi bắt nạt đã được quy phạm hóa chuyên biệt trong pháp luật về phòng, chống bắt nạt¹²², cách tiếp cận

Nguồn tài liệu điện tử: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/652251468206670506/pdf/94492-WP-REVISED-PUBLIC-Box385442B-Protecting-Children-from-Cybercrime-Legislative-Responses-in-Asia-to-Fight-Child-Pornography-Online-Grooming-and-Cyberbull.pdf>

¹²¹ Thống kê 8 tháng đầu năm 2023, Tổng đài 111 đã nhận 20 cuộc gọi cầu cứu vì trẻ bị bắt nạt trên mạng, và 30 cuộc gọi về việc trẻ bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm trên không gian mạng (Quang Minh (2023), *Những kết quả đáng ghi nhận trong công tác bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng*, <https://nhandan.vn/nhung-ket-qua-dang-ghi-nhan-trong-cong-tac-bao-ve-tre-em-tren-moi-truong-mang-post772612.html>, truy cập ngày 05/6/2025).

¹²² Bộ Tư pháp (2021), *Báo cáo nghiên cứu về pháp luật bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, tr78-79.

của Việt Nam có ưu điểm là tận dụng được hệ thống chế tài hiện hành mà không cần sửa đổi lớn về cấu trúc pháp luật hình sự. Tuy nhiên, hạn chế của nó là chưa tạo ra được một ranh giới pháp lý đủ rõ để nhận diện sớm, can thiệp sớm và thống nhất trong xử lý. Nói cách khác, pháp luật Việt Nam đã có công cụ để xử lý hậu quả của bắt nạt trực tuyến, nhưng năng lực phòng ngừa và nhận diện sớm đối với chính hành vi này vẫn còn hạn chế.

Thứ hai, đối với hành vi xâm hại và bóc lột tình dục trẻ em trên KGM, được cộng đồng quốc tế thừa nhận là một trong những hình thức xâm hại nghiêm trọng nhất, gây tổn hại sâu sắc và lâu dài đối với sự phát triển thể chất, tinh thần và nhân cách của trẻ em¹²³. Theo các nghiên cứu quốc tế về bảo vệ trẻ em trong môi trường số, đây là nhóm hành vi sử dụng Internet và công nghệ số ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình xâm hại hoặc bóc lột, có thể diễn ra hoàn toàn trực tuyến hoặc kết hợp giữa tương tác trực tuyến và trực tiếp¹²⁴. Các biểu hiện điển hình bao gồm: Sản xuất, lưu trữ, chia sẻ văn hóa phẩm có nội dung xâm hại tình dục trẻ em (CSAM); phát trực tiếp (livestreaming) hành vi xâm hại; dụ dỗ trẻ em qua mạng nhằm mục đích tình dục (sexual grooming); tống tình (sextortion); cũng như các hành vi quấy rối tình dục và buộc trẻ em tiếp xúc với nội dung khiêu dâm trái với ý muốn¹²⁵.

Các chuẩn mực pháp lý quốc tế đã đặt ra nghĩa vụ rõ ràng đối với các quốc gia trong việc hình sự hóa và xử lý nghiêm khắc các hành vi này. Điều 34 Công ước CRC yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột và xâm hại tình dục, đặc biệt là việc xúi giục, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động tình dục trái pháp luật và việc sử dụng trẻ em trong các tài liệu, biểu diễn khiêu dâm. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung cho CRC về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (khoản 1 Điều 3) tiếp tục nhấn mạnh nghĩa vụ hình sự hóa các hành vi mời chào, giao nhận, mua bán trẻ em vì mục đích bóc lột tình dục. Các yêu cầu này được cụ thể hóa trong BLC 25, trong đó nhấn

¹²³ UNICEF, *Child Sexual Abuse in the Digital Environment*, New York, 2021.

¹²⁴ WeProtect Global Alliance, *Global Threat Assessment on Child Sexual Exploitation and Abuse*, 2021.

¹²⁵ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), tldđ, tr15-16.

mạnh trách nhiệm của quốc gia trong việc điều chỉnh các hành vi xâm hại tình dục trẻ em phát sinh từ môi trường số¹²⁶.

Tại Việt Nam, pháp luật đã từng bước nội luật hóa các chuẩn mực nêu trên và thiết lập khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ để định danh và xử lý hành vi xâm hại, bóc lột tình dục trẻ em trực tuyến. Điều 6 Luật Trẻ em năm 2016 nghiêm cấm tuyệt đối mọi hành vi xâm hại tình dục trẻ em; đồng thời, pháp luật an ninh mạng cấm việc sử dụng KGM để đăng tải, phát tán thông tin dâm ô, đồi trụy, bao gồm hình ảnh, video khiêu dâm trẻ em¹²⁷. Trên cơ sở đó, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã thiết lập hệ thống tội danh với khung hình phạt nghiêm khắc, thể hiện thái độ không khoan nhượng của Nhà nước đối với loại tội phạm này. Các tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142), giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi (Điều 145), đặc biệt là tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm (Điều 147), đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc để xử lý các hành vi xâm hại tình dục, kể cả khi hành vi được thực hiện hoặc tổ chức thông qua môi trường mạng. Đáng chú ý, Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn mở rộng phạm vi áp dụng Điều 147, bao gồm cả hành vi lôi kéo, dụ dỗ trẻ em trình diễn khiêu dâm qua hình thức phát trực tiếp trên mạng, cho thấy sự thích ứng kịp thời của hệ thống tư pháp trước các phương thức phạm tội mới. Bên cạnh chế tài hình sự, các biện pháp xử phạt hành chính theo Nghị định số 15/2020/NĐ-CP và Nghị định số 130/2021/NĐ-CP, cùng với trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo pháp luật dân sự, đã góp phần hoàn thiện cơ chế xử lý đa dạng, vừa bảo đảm tính răn đe, vừa tạo điều kiện khắc phục hậu quả và hỗ trợ quá trình phục hồi cho nạn nhân.

Thứ ba, đối với hành vi dụ dỗ, lôi kéo trẻ em tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp trên KGM (*Grooming*). Các tổ chức quốc tế như Liên minh Toàn cầu WeProtect và ECPAT đều nhận định hành vi dụ dỗ, lôi kéo (*grooming*) là một quy trình có tính chủ đích, trong đó chủ thể vi phạm từng bước thiết lập lòng tin và

¹²⁶ Xem Đoạn 81-82 BLC 25.

¹²⁷ Xem Điều 8 Luật An ninh mạng 2018 và Điều 7 Luật An ninh mạng năm 2025.

sự gắn kết tình cảm với trẻ em nhằm thao túng, kiểm soát và xâm hại¹²⁸. Mặc dù thường gắn liền với mục đích lạm dụng tình dục, grooming trên thực tế còn được sử dụng để dẫn dắt trẻ em vào các hành vi vi phạm pháp luật như vận chuyển ma túy, trộm cắp, lừa đảo hoặc tham gia tội phạm có tổ chức. Đặc biệt, môi trường KGM với tính ẩn danh và khả năng kết nối rộng đã tạo điều kiện thuận lợi để hành vi này diễn ra phức tạp và khó kiểm soát hơn.

Trước mức độ nguy hiểm tiềm ẩn của hành vi này, các chuẩn mực pháp lý quốc tế ngày càng nhấn mạnh yêu cầu hình sự hóa grooming như một dạng tội phạm độc lập nhằm tăng cường khả năng phòng ngừa từ sớm. Công ước Lanzarote (Điều 23) của Hội đồng châu Âu là văn kiện tiên phong khi yêu cầu các quốc gia thành viên hình sự hóa hành vi “dụ dỗ trẻ em cho các mục đích tình dục”, coi đây là hành vi phạm tội ngay cả khi việc lạm dụng chưa xảy ra. Gần đây, Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng (Công ước Hà Nội 2025), được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 24/12/2024, tiếp tục mở rộng yêu cầu này khi buộc các quốc gia thành viên phải xác định hành vi cố ý truyền đạt, gạ gẫm, dụ dỗ hoặc sắp xếp thông qua hệ thống CNTT nhằm mục đích phạm tội tình dục đối với trẻ em là tội phạm theo luật trong nước¹²⁹. Các văn kiện này, cùng với Công ước CRC (Điều 33, 35) và Bình luận chung số 25 (Đoạn 122), đã tạo lập cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc, yêu cầu các quốc gia phải có biện pháp pháp lý quyết liệt để ngăn chặn và xử lý grooming trong môi trường số.

Tại Việt Nam, pháp luật đã từng bước tiếp cận và xử lý hành vi grooming thông qua việc quy phạm hóa các hành vi lợi dụng, lôi kéo trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Điều 6 Luật Trẻ em năm 2016 nghiêm cấm hành vi “lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật”; Luật An ninh

¹²⁸ WeProtect Global Alliance, *Global Threat Assessment on Child Sexual Exploitation and Abuse*, 2021, p11; ECPAT (2016), *Terminology Guidelines for the Protection of Children from Sexual Exploitation and Sexual Abuse*, p49.

¹²⁹ Xem Điều 15 Công ước, Toàn văn Công ước của Liên hợp quốc về Tội phạm mạng xem tại: <https://www.unodc.org/unodc/en/cybercrime/convention/text/convention-full-text.html>, truy cập ngày 25/12/2025

mạng năm 2018 và 2025 tiếp tục cấm việc sử dụng KGM để xúi giục, lôi kéo người khác phạm tội, tạo nền tảng pháp lý chung để xử lý các hành vi grooming phát sinh trên môi trường số¹³⁰. Trên cơ sở đó, BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã hình sự hóa hành vi rủ rê, lôi kéo, mua chuộc người dưới 18 tuổi phạm tội tại Điều 325, với khung hình phạt lên đến 07 năm tù, cho phép can thiệp pháp lý ngay từ giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Có thể thấy, pháp luật Việt Nam đã đạt được kết quả đáng kể trong việc định danh và xử lý hành vi grooming nhằm mục đích lôi kéo trẻ em tham gia vào các hoạt động phạm pháp. Tuy nhiên, so với xu hướng quốc tế coi grooming vì mục đích lạm dụng tình dục là một tội phạm độc lập, cách tiếp cận hiện hành của Việt Nam vẫn chủ yếu xử lý gián tiếp thông qua các tội danh liên quan. Điều này cho thấy xu hướng cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm khả năng phòng ngừa sớm và bảo vệ trẻ em một cách toàn diện hơn trong môi trường số.

Thứ tư, đối với hành vi lan truyền các nội dung độc hại, không phù hợp với lứa tuổi trẻ em trên KGM, được xác định là một trong những nguy cơ phổ biến và có tác động sâu rộng đối với sự phát triển thể chất, tinh thần và nhân cách của trẻ em trong môi trường số. Các nội dung này bao gồm thông tin mang yếu tố bạo lực, khiêu dâm, kinh dị, ngôn từ thù hận, phân biệt đối xử, thông tin sai sự thật hoặc cổ xúy hành vi nguy hiểm; được phát tán thông qua việc đăng tải trực tiếp, chia sẻ lại hoặc thông qua cơ chế đề xuất nội dung tự động của các nền tảng số¹³¹. Đặc tính lan truyền nhanh, khả năng sao chép không giới hạn và khó kiểm soát nguồn phát tán khiến các nội dung này dễ gây tổn hại kéo dài và tái diễn đối với trẻ em.

Phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Điều 17 Công ước CRC và các yêu cầu được làm rõ tại BLC 25¹³², pháp luật Việt Nam đã từng bước xây dựng

¹³⁰ Xem Điều 8 Luật An ninh mạng 2018 và Điều 7 Luật An ninh mạng năm 2025

¹³¹ OECD (2021), *Children in the Digital Environment: Revised Typology of Risks*, No.302, OECD Publishing, Paris.

¹³² Đoạn 54 - 56 BLC 25: Môi trường kỹ thuật số có thể bao gồm các thông tin “mang tính định kiến giới, phân biệt đối xử, phân biệt chủng tộc, bạo lực, khiêu dâm và bóc lột”, và yêu cầu các quốc gia thành viên phải “bảo vệ trẻ em khỏi các nội dung có hại và không đáng tin cậy”

khuôn khổ pháp lý tương đối rõ ràng để định danh và xử lý hành vi lan truyền nội dung độc hại trên KGM. Khoản 10 Điều 6 Luật Trẻ em năm 2016 nghiêm cấm việc cung cấp các dịch vụ, sản phẩm trên Internet có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em. Trên cơ sở đó, Luật An ninh mạng năm 2018 và 2025 tiếp tục cụ thể hóa bằng việc cấm hành vi đăng tải, phát tán thông tin dâm ô, đồi trụy, kích động bạo lực và các nội dung gây nguy hại trên KGM¹³³. Các quy định này đã góp phần xác lập ranh giới pháp lý giữa quyền tự do thông tin và nghĩa vụ bảo vệ trẻ em trước các nội dung có hại trong môi trường số.

Về cơ chế xử lý vi phạm, pháp luật Việt Nam tiếp cận theo hướng linh hoạt, nhằm bảo đảm tính răn đe và khả năng can thiệp kịp thời. Trong lĩnh vực hình sự, hành vi truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 326 BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, với tình tiết tăng nặng khi đối tượng bị xâm hại là trẻ em. Bên cạnh đó, các chế tài hành chính theo Nghị định số 15/2020/NĐ-CP và Nghị định số 130/2021/NĐ-CP cho phép xử phạt đối với cá nhân, tổ chức và cả nhà cung cấp dịch vụ không thực hiện nghĩa vụ gỡ bỏ nội dung độc hại¹³⁴.

Đáng chú ý, việc luật hóa cơ chế yêu cầu gỡ bỏ nội dung vi phạm trong thời hạn cụ thể theo Điều 80 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP sang Điều 25 Luật An ninh mạng 2025 đã nâng cao đáng kể hiệu lực thực thi, giúp hạn chế nguy cơ lan truyền và tái xâm hại trẻ em, qua đó tiệm cận với các mô hình pháp lý tiên tiến về an toàn trực tuyến trên thế giới¹³⁵.

Thứ năm, đối với hành vi xâm phạm đời sống riêng tư và dữ liệu cá nhân của trẻ, pháp luật Việt Nam đã từng bước thiết lập được khuôn khổ pháp lý

¹³³ Xem Điều 8 Luật An ninh mạng 2018 và Điều 7 Luật An ninh mạng năm 2025

¹³⁴ Nghị định 15/2020/NĐ-CP quy định mức phạt tiền từ 10 đến 20 triệu đồng đối với hành vi cung cấp, chia sẻ thông tin cổ súy dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục (điểm b khoản 1 Điều 101). Đồng thời, Điều 36 Nghị định 130/2021/NĐ-CP cũng quy định mức phạt tương tự đối với các nhà cung cấp dịch vụ trên mạng không gỡ bỏ nội dung độc hại, gây hại cho trẻ em

¹³⁵ Mô hình quốc tế tiên tiến như Đạo luật An toàn Trực tuyến 2021 của Úc, trong đó trao quyền cho Ủy viên An toàn Điện tử (eSafety Commissioner) ban hành các “thông báo gỡ bỏ” (removal notice) đối với các nội dung có hại (Phần 9 của Đạo luật).

để nhận diện, ngăn chặn và xử lý hành vi này. Trong bối cảnh môi trường số có khả năng lan truyền nhanh và lưu vết lâu dài, các quy định này đóng vai trò như những biện pháp bảo vệ mang tính phản ứng, được áp dụng khi quyền của trẻ em đã hoặc đang có nguy cơ bị xâm phạm. Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 đặt nền tảng ban đầu khi nghiêm cấm các hành vi thu thập, sử dụng, phát tán và kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân, cũng như việc lợi dụng điểm yếu kỹ thuật để khai thác dữ liệu cá nhân. Trên cơ sở đó, Luật Trẻ em năm 2016 tiếp tục xác lập chuẩn mực bảo vệ đặc thù đối với trẻ em bằng việc cấm tuyệt đối hành vi công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em khi chưa có sự đồng ý hợp pháp¹³⁶. Cách tiếp cận này cho thấy pháp luật đã mở rộng phạm vi bảo vệ từ dữ liệu thuần túy sang các thông tin gắn trực tiếp với nhân thân, danh dự và sự phát triển lành mạnh của trẻ em. Luật An ninh mạng năm 2018 tiếp tục làm rõ và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đối với các hành vi xâm phạm đời sống riêng tư trên KGM, theo đó coi việc đưa lên KGM các thông tin thuộc bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trái pháp luật là hành vi bị nghiêm cấm¹³⁷. Đặc biệt, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 (Điều 7) đánh dấu bước phát triển quan trọng khi hệ thống hóa và mở rộng danh mục các hành vi vi phạm, bao gồm xử lý dữ liệu cá nhân trái pháp luật, mua bán dữ liệu cá nhân, chiếm đoạt, cố ý làm lộ hoặc làm mất dữ liệu cá nhân. Việc ban hành luật chuyên biệt này cho thấy sự chuyển dịch từ bảo vệ phân tán sang tiếp cận có hệ thống đối với dữ liệu cá nhân của trẻ em.

Tương ứng với các hành vi bị nghiêm cấm, chế tài xử lý được xây dựng theo hướng bảo đảm tính răn đe và khả năng can thiệp hiệu quả. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 cho phép áp dụng chế tài hành chính ở mức cao, đồng thời không loại trừ trách nhiệm hình sự và dân sự trong trường hợp gây thiệt hại¹³⁸. Cách tiếp

¹³⁶ Xem khoản 5 Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và khoản 11 Điều 6 Luật Trẻ em năm 2016

¹³⁷ Xem khoản 1 Điều 17 Luật An ninh mạng 2018

¹³⁸ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã tăng mạnh mức xử phạt vi phạm so với mức trần xử phạt tối đa 200.000.000 đồng tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Ví dụ: Hành vi mua, bán dữ liệu cá nhân có thể bị phạt tiền tối đa lên đến 10 lần khoản thu có được hoặc 3 tỷ đồng (khoản 3 và khoản 5 Điều 8); hành vi chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới trái quy định có thể bị xử phạt tới 5% tổng doanh thu của năm trước liền kề đối với tổ chức vi phạm (khoản 4 Điều 8).

cận này cho thấy sự tiệm cận rõ rệt với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là GDPR của EU, vốn coi dữ liệu của trẻ em là nhóm dữ liệu cần được bảo vệ tăng cường và Đạo luật Dịch vụ số của Liên minh châu Âu - *The Digital Services Act (DSA)*, trong đó yêu cầu các nền tảng số gỡ bỏ nhanh chóng nội dung xâm phạm quyền riêng tư của trẻ em và chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý¹³⁹.

c) Về phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý vi phạm và khôi phục quyền trẻ em trên không gian mạng

Trên cơ sở yêu cầu lý luận về việc thiết lập quy trình bảo vệ khép kín đối với QTE trên KGM, pháp luật Việt Nam đã có bước phát triển quan trọng trong việc kiến tạo hệ thống các biện pháp bảo vệ đồng bộ từ phòng ngừa, phát hiện đến xử lý và khắc phục hậu quả. Điểm nhấn quan trọng nhất của thực trạng pháp luật trong giai đoạn này là sự chuyển dịch căn bản về tư duy quản trị: Từ thế bị động chạy theo xử lý hậu quả sang thế chủ động “phòng ngừa từ thiết kế”, kiểm soát rủi ro ngay từ hạ tầng kỹ thuật và thuật toán công nghệ.

Trước hết, về phòng ngừa vi phạm, pháp luật đã từng bước thiết lập các chuẩn mực an toàn mang tính chủ động, yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ phải tích hợp yếu tố bảo vệ QTE ngay trong thiết kế và vận hành sản phẩm, dịch vụ số. Một trong những biểu hiện rõ nét là cơ chế phân loại và hiển thị cảnh báo nội dung theo độ tuổi. Trong lĩnh vực trò chơi điện tử trên mạng, Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quy định nghĩa vụ doanh nghiệp tự phân loại trò chơi theo nhóm độ tuổi và hiển thị kết quả phân loại một cách liên tục, dễ nhận biết trong quá trình cung cấp dịch vụ¹⁴⁰. Tương tự, Luật Điện ảnh năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã thiết lập hệ thống phân loại phim theo độ tuổi với tiêu chí và hình thức thể hiện cụ thể¹⁴¹. Cách tiếp cận này có ý nghĩa phòng ngừa rõ rệt, giúp phụ huynh và trẻ em nhận diện rủi ro nội dung trước khi tiếp cận, đồng thời thể hiện sự tiệm cận với các

¹³⁹ Nguyễn Văn Công (2025), “Bảo đảm, bảo vệ QTE trên không gian mạng, kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp cho Việt Nam”, *Tạp chí Luật học* (08(303)), tr16-30.

¹⁴⁰ Xem Điều 38 Nghị định 147/2024/NĐ-CP

¹⁴¹ Xem Điều 22 Luật Điện ảnh năm 2022 và Thông tư số 05/2023/TT-BVHTTDL ngày 05/4/2023 quy định tiêu chí phân loại phim và thực hiện hiển thị mức phân loại phim, cảnh báo.

mô hình phân loại nội dung phổ biến trong pháp luật quốc tế như PEGI¹⁴² ở châu Âu hay các yêu cầu trong Chỉ thị về Dịch vụ Truyền thông Nghe nhìn (AVMSD) của EU¹⁴³.

Để bảo đảm hiệu lực của cơ chế phân loại nội dung, pháp luật Việt Nam đồng thời phát triển các yêu cầu về xác minh và kiểm soát độ tuổi, đặc biệt trong lĩnh vực trò chơi điện tử. Nghị định số 147/2024/NĐ-CP đặt ra nghĩa vụ xác thực tài khoản người chơi và nhấn mạnh vai trò của cha, mẹ hoặc người giám hộ khi người chơi chưa đủ tuổi theo quy định¹⁴⁴. Mặc dù chưa áp dụng mô hình cấm tuyệt đối theo độ tuổi, nhưng các quy định này đã hình thành cơ chế ràng buộc trách nhiệm giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và gia đình, góp phần hạn chế nguy cơ trẻ em tiếp cận nội dung, dịch vụ không phù hợp. Ở góc độ so sánh, cách tiếp cận này cho thấy sự tương đồng nhất định với các yêu cầu về sự đồng ý của phụ huynh trong Đạo luật COPPA của Hoa Kỳ (Điều 312.5) đối với trẻ dưới 13 tuổi, hay yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ phải thực hiện “nỗ lực hợp lý” để ngăn chặn trẻ em dưới 16 tuổi tạo tài khoản theo Phần 4A của Đạo luật An toàn Trực tuyến 2021 của Úc.

Bên cạnh đó, pháp luật còn quy định các chuẩn mực kỹ thuật và quy trình vận hành nhằm phòng ngừa rủi ro phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ. Nghị định số 147/2024/NĐ-CP yêu cầu mạng xã hội và dịch vụ trung gian phải có giải pháp kiểm duyệt nội dung đăng tải, thiết lập cơ chế cảnh báo và sử dụng công cụ

¹⁴² PEGI (Thông tin trò chơi toàn châu Âu) được Video Games Europe thành lập năm 2003 như một hệ thống xếp hạng độ tuổi tự điều chỉnh cho trò chơi điện tử. Xếp hạng độ tuổi PEGI là hệ thống được sử dụng để đảm bảo rằng nội dung giải trí, như trò chơi, phim, chương trình truyền hình hoặc ứng dụng di động, được dán nhãn rõ ràng với khuyến nghị độ tuổi tối thiểu dựa trên nội dung của chúng. Các xếp hạng độ tuổi này cung cấp hướng dẫn cho người tiêu dùng, đặc biệt là cha mẹ, để giúp họ quyết định có nên mua một sản phẩm cụ thể cho trẻ em hay không. Nguồn: <https://pegi.info/page/pegi-age-ratings>, truy cập ngày 28/6/2025

¹⁴³ Các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU) phải thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng những chương trình có thể “gây tổn hại đến sự phát triển thể chất, tinh thần hoặc đạo đức của trẻ vị thành niên” chỉ được cung cấp theo cách thức để trẻ em thông thường không thể nghe hoặc xem được, thông qua việc lựa chọn khung giờ phát sóng phù hợp, các công cụ xác minh độ tuổi hoặc các biện pháp kỹ thuật khác tương xứng với mức độ tổn hại tiềm tàng. Những nội dung độc hại nhất, chẳng hạn như bạo lực vô cớ và khiêu dâm, sẽ phải áp dụng các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt nhất.

Trẻ vị thành niên cũng được hưởng mức độ bảo vệ cao hơn trên môi trường mạng: các nền tảng chia sẻ video phải triển khai các biện pháp để bảo vệ trẻ vị thành niên khỏi nội dung độc hại.

Xem toàn văn Chỉ thị AVMSD tại: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=legissum:am0005>

¹⁴⁴ Xem điểm đ khoản 1 Điều 39 và Điều 56 Nghị định 147/2024/NĐ-CP

lọc thông tin; đồng thời áp dụng một số giới hạn kỹ thuật, như quản lý thời lượng chơi game đối với người chưa thành niên¹⁴⁵. Nhìn tổng thể, nhóm quy định này đã tạo nền tảng pháp lý để chuyển trọng tâm từ xử lý sau khi vi phạm đã lan truyền sang giảm thiểu nguy cơ phát sinh và khuếch tán rủi ro ngay từ khâu thiết kế và vận hành hệ thống.

Đáng chú ý, trong giai đoạn 2025, pháp luật Việt Nam đã mở rộng phạm vi phòng ngừa sang các rủi ro phát sinh từ hệ thống trí tuệ nhân tạo. Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 tiếp cận theo mô hình quản lý dựa trên rủi ro, trong đó nhấn mạnh các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến việc thao túng nhận thức, hành vi con người, đặc biệt là việc lợi dụng điểm yếu của các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em. Luật này cũng đặt ra nghĩa vụ minh bạch và gắn nhãn đối với nội dung do AI tạo ra hoặc chỉnh sửa khi có khả năng gây nhầm lẫn, cùng với các yêu cầu quản trị rủi ro đối với hệ thống AI rủi ro cao¹⁴⁶. Các quy định này có ý nghĩa phòng ngừa quan trọng trong bối cảnh thuật toán gợi ý, nội dung tổng hợp và quảng cáo cá nhân hóa ngày càng chi phối mạnh mẽ hành vi và trải nghiệm trực tuyến của trẻ em.

Tiếp theo, về phát hiện và ngăn chặn vi phạm, pháp luật Việt Nam đã thiết lập cơ chế quản lý tập trung, thống nhất với vai trò chủ trì của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng. Luật An ninh mạng năm 2025 (Điều 25) tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ này khi quy định rõ thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, bao gồm cả nền tảng xuyên biên giới, thực hiện biện pháp ngăn chặn và gỡ bỏ thông tin vi phạm trong thời hạn định lượng (tối đa 24 giờ và rút ngắn còn 03 giờ trong trường hợp khẩn cấp). Việc luật hóa thời hạn xử lý cụ thể đã khắc phục đáng kể tình trạng chậm trễ trong can thiệp, vốn là điểm yếu lớn trong môi trường số với đặc tính lan truyền nhanh và khả năng sao chép gần như tức thời. Đồng thời, Luật An ninh mạng 2025 cũng làm rõ mô hình tổ chức lực lượng bảo vệ an ninh mạng theo hệ thống, bao gồm lực lượng chuyên trách, lực lượng tại bộ, ngành, địa phương và tại các cơ quan, tổ chức quản lý hệ thống thông tin quan trọng, cùng cơ chế phối

¹⁴⁵ Xem khoản 3 Điều 27, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 Nghị định 147/2024/NĐ-CP

¹⁴⁶ Xem Điều 7 và Điều 11 Luật Trí tuệ nhân tạo 2025

hợp do Chính phủ quy định (Điều 30). Cách thiết kế này tạo điều kiện huy động tổng thể nguồn lực, dữ liệu và biện pháp kỹ thuật để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại trẻ em trên KGM.

Về xử lý vi phạm và bảo đảm tiếp cận công lý, pháp luật đã có bước tiến rõ rệt trong việc thiết lập các bảo đảm tổ tụng thân thiện đối với trẻ em là nạn nhân hoặc người làm chứng trong các vụ việc liên quan đến môi trường số. Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 (Điều 6) xác lập nguyên tắc tổ tụng thân thiện và cụ thể hóa bằng các biện pháp như xét xử kín, hạn chế đối chất, bố trí phòng xử án phù hợp và yêu cầu đào tạo chuyên môn về tâm lý, giáo dục đối với người tiến hành tố tụng. Cùng với đó, quyền được trợ giúp pháp lý miễn phí của trẻ em được ghi nhận rõ ràng trong Luật Trẻ em và Luật Trợ giúp pháp lý¹⁴⁷, góp phần giảm bớt rào cản tiếp cận công lý đối với nhóm chủ thể dễ bị tổn thương này. Đối với các tình huống cần can thiệp khẩn cấp, pháp luật đã thiết lập cơ chế cho phép chính quyền cơ sở áp dụng biện pháp bảo vệ tạm thời nhằm cách ly trẻ em khỏi nguy cơ xâm hại. Các quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP¹⁴⁸ về bảo vệ khẩn cấp có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh xâm hại trên KGM thường gắn với đe dọa, cưỡng ép hoặc khủng bố tinh thần, đòi hỏi sự can thiệp nhanh để ổn định tâm lý và bảo đảm an toàn cho trẻ em trước khi triển khai các biện pháp xử lý tiếp theo.

Cuối cùng, về khắc phục hậu quả và phục hồi quyền, pháp luật Việt Nam đã bước đầu thiết lập khuôn khổ bảo đảm trẻ em bị xâm hại được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ cần thiết. Luật Trẻ em quy định các cấp độ bảo vệ và các biện pháp can thiệp hỗ trợ như chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tâm lý, giáo dục và trợ giúp xã hội (khoản 2 Điều 50); Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 (Điều 161) tiếp tục ghi nhận quyền được hỗ trợ và can thiệp của bị hại là người chưa thành niên trong tố tụng. Trong môi trường số, khắc phục hậu quả còn gắn với việc xử lý các “dấu vết

¹⁴⁷ Xem khoản 5 Điều 30 Luật Trẻ em năm 2016 và khoản 3 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017

¹⁴⁸ Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định về quy trình bảo vệ khẩn cấp, cho phép Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định tạm thời cách ly trẻ em khỏi người có hành vi xâm hại trong thời hạn 12 giờ kể từ khi phát hiện vụ việc

số” thông qua nghĩa vụ xóa bỏ thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em khi có yêu cầu hợp lệ, kết hợp với các cơ chế ngăn chặn và gỡ bỏ nội dung vi phạm theo pháp luật an ninh mạng. Sự kết nối giữa các quy định này tạo điều kiện hạn chế nguy cơ tái xâm hại và hỗ trợ quá trình phục hồi, tái hòa nhập của trẻ em trong môi trường học tập và sinh hoạt bình thường.

Như vậy, pháp luật Việt Nam đã đạt được những bước tiến rõ nét trong việc hình thành quy trình bảo vệ QTE trên KGM theo hướng đồng bộ và chủ động. Việc tích hợp các quy định mới của Luật An ninh mạng năm 2025 và Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 cho thấy sự chuyển dịch từ xử lý vi phạm sang phòng ngừa và kiểm soát rủi ro công nghệ, qua đó góp phần bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong kỷ nguyên số.

d) Về hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Thực trạng pháp luật Việt Nam cho thấy sự chuyển biến tích cực trong việc thể chế hóa các yêu cầu về hợp tác quốc tế, xác lập nền tảng pháp lý vững chắc để mở rộng không gian bảo vệ QTE ra ngoài biên giới lãnh thổ. Kết quả nổi bật là sự chuyển dịch từ cơ chế hợp tác ngoại giao hành chính sang cơ chế tương trợ tư pháp hình sự và quản trị công nghệ đa phương, được luật hóa cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành mới nhất.

Thứ nhất, về thiết lập cơ chế tương trợ tư pháp và phối hợp điều tra, Điều 6 Luật An ninh mạng năm 2025 đã tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho lực lượng chuyên trách thiết lập kênh hợp tác trực tiếp với cơ quan thực thi pháp luật nước ngoài và các tổ chức cảnh sát quốc tế (như Interpol). Quy định này cho phép chia sẻ dữ liệu tội phạm, cảnh báo sớm nguy cơ và phối hợp truy vết các đối tượng xâm hại trẻ em có máy chủ hoặc nơi cư trú tại nước ngoài, giải quyết hiệu quả thách thức về tính phi biên giới của tội phạm mạng.

Thứ hai, về hợp tác quản lý các nền tảng xuyên biên giới, pháp luật đã đạt được bước tiến quan trọng trong việc xác lập quyền tài phán quốc gia đối với các tập đoàn công nghệ nước ngoài. Luật An ninh mạng năm 2025 và Nghị định số

147/2024/NĐ-CP yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại Việt Nam phải lưu trữ dữ liệu người dùng trong nước và đặt văn phòng đại diện¹⁴⁹. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng buộc các chủ thể này phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, thực hiện trách nhiệm gỡ bỏ nội dung độc hại và cung cấp thông tin phục vụ điều tra các vụ án xâm hại QTE một cách nhanh chóng, hiệu quả.

Thứ ba, về hợp tác trong quản trị công nghệ mới, Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 đã mở rộng nội dung hợp tác quốc tế sang lĩnh vực tiêu chuẩn, đạo đức và quản lý rủi ro công nghệ. Điều 32 của Luật này ghi nhận trách nhiệm tham gia xây dựng, công nhận và áp dụng các chuẩn mực quốc tế về trí tuệ nhân tạo³, qua đó tạo điều kiện để Việt Nam chủ động phòng ngừa các nguy cơ xâm hại trẻ em phát sinh từ các hệ thống AI xuyên biên giới, như công nghệ deepfake, thuật toán thao túng hành vi hoặc phân phối nội dung có hại.

2.1.2.2. Kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Trên nền tảng pháp luật về bảo vệ QTE trên KGM, thực tiễn thực hiện pháp luật ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực: Hoạt động bảo vệ đã từng bước được chuyển hóa từ quy định pháp luật thành các thiết chế chuyên trách, cơ chế phối hợp, biện pháp nghiệp vụ và biện pháp hỗ trợ cụ thể. Nếu đối chiếu với khung lý luận của Luận án, có thể nhận thấy ba kết quả nổi bật trong tổ chức thực hiện pháp luật: Đã thiết lập được mạng lưới bảo vệ có tính liên ngành; đã nâng cao khả năng phát hiện, can thiệp và xử lý vi phạm trên KGM; và đã từng bước mở rộng hợp tác quốc tế để ứng phó với tính xuyên biên giới của hành vi xâm hại QTE trên KGM.

Một là, các thiết chế bảo vệ và cơ chế phối hợp liên ngành từng bước được thiết lập và vận hành hiệu quả

Ở cấp độ điều phối trung tâm, Ủy ban Quốc gia về Trẻ em giữ vai trò đầu mối chiến lược trong tổ chức thực thi pháp luật. Được thành lập theo Quyết định số

¹⁴⁹ Xem khoản 3 Điều 25 Luật An ninh mạng 2025 và khoản 3 Điều 23 Nghị định 147/2024/NĐ-CP

856/QĐ-TTg ngày 15/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch, với sự tham gia của lãnh đạo các bộ, ngành chủ chốt, có chức năng điều phối, giám sát và tư vấn chính sách về QTE trên phạm vi toàn quốc, trong đó ngày càng chú trọng đến các nguy cơ xâm hại phát sinh từ môi trường số. Trong giai đoạn 2021- 2025, vai trò điều phối của Ủy ban được cụ thể hóa thông qua việc chỉ đạo triển khai Chương trình “Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng” theo Quyết định số 830/QĐ-TTg, đồng thời thúc đẩy xây dựng và thực hiện các quy chế phối hợp liên ngành giữa Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Y tế đối với chức năng trẻ em) và Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)¹⁵⁰. Cách tiếp cận này đã góp phần khắc phục tình trạng phân tán trách nhiệm, tạo nền tảng cho sự phối hợp thống nhất từ hoạch định chính sách đến tổ chức thi hành.

Ở cấp độ vận hành, Tổng đài điện thoại Quốc gia bảo vệ trẻ em 111 và Mạng lưới ứng cứu, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng (VN-COP) đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa các quy định pháp luật thành các hoạt động bảo vệ cụ thể. Tổng đài 111 được vận hành liên tục 24/7 để tiếp nhận thông tin, tư vấn miễn phí và thực hiện các biện pháp can thiệp, hỗ trợ trẻ em bị xâm hại trên KGM. Thống kê của Cục Trẻ em, từ tháng 6/2021 đến 01/6/2025, Tổng đài 111 đã nhận hơn 1,55 triệu cuộc gọi đề nghị hỗ trợ, trong đó có 2.439 cuộc gọi về xâm hại trẻ em trên mạng. Từ những cuộc gọi chuyên đề này, tổng đài đã kết nối can thiệp 91 trường hợp cụ thể và chuyển 305 lượt phản ánh đến các cơ quan chức năng để bảo vệ trẻ em trực tuyến¹⁵¹. Những số liệu này không chỉ phản ánh nhu cầu bức thiết của xã hội mà còn chứng minh tính khả thi, hiệu quả của các quy định pháp luật về quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin từ cộng đồng.

¹⁵⁰ Quy chế số 05/QC-BCA-BLĐT BXH-BTTTT ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp trong tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với các hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng

¹⁵¹ Nguồn: <https://vietnamnet.vn/gia-tang-cuoc-goi-toi-tong-dai-111-ve-noi-dung-bao-ve-tre-em-tren-mang-2469115.html>, truy cập ngày 22/12/2025

Cùng với đó, Mạng lưới Ứng cứu, Bảo vệ Trẻ em trên môi trường mạng (VN-COP), với sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, lực lượng bảo vệ pháp luật, doanh nghiệp công nghệ và các tổ chức xã hội, đã hình thành một mô hình phối hợp linh hoạt, cho phép tiếp nhận, phân loại và xử lý nhanh các phản ánh về hành vi xâm hại trẻ em trên môi trường mạng, đồng thời huy động nguồn lực xã hội để hỗ trợ nạn nhân kịp thời¹⁵². Sự vận hành đồng bộ giữa Ủy ban Quốc gia về Trẻ em, Tổng đài 111 và Mạng lưới VN-COP cho thấy một bước tiến rõ rệt trong tổ chức thực thi pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ QTE trên KGM trong thực tiễn.

Hai là, công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý vi phạm và khắc phục hậu quả trên KGM đã đạt được những kết quả thiết thực

Ở công tác phòng ngừa, các biện pháp quản lý nội dung số đã phát huy hiệu quả thực tế. Thông qua cơ chế giám sát và yêu cầu tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, tỷ lệ ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật Việt Nam trong năm 2024 đạt trên 90%¹⁵³, qua đó khẳng định năng lực thực thi chủ quyền số và hiệu lực của các chế tài hành chính trong bảo vệ QTE trên KGM.

Trong công tác phát hiện và xử lý vi phạm, hệ thống tư pháp hình sự đã thể hiện mức độ ưu tiên và khả năng thích ứng linh hoạt trước các phương thức phạm tội mới. Theo Ủy ban Quốc gia về Trẻ em, tỷ lệ điều tra, khởi tố đối với tin báo xâm hại trẻ em trực tuyến đạt 95,2%¹⁵⁴, phản ánh sự nghiêm minh của pháp luật và nỗ lực của cơ quan tiến hành tố tụng trong thu thập, đánh giá chứng cứ điện tử. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy tính chất phức tạp và khó kiểm soát của tội phạm

¹⁵² Xem Quyết định số 716/QĐ-BTTTT ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về thành lập Mạng lưới Ứng cứu, Bảo vệ Trẻ em trên môi trường mạng (VN-COP).

¹⁵³ Theo Báo cáo tổng kết công tác năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025 của Bộ Thông tin và Truyền thông: Trong năm 2024 mạng xã hội Facebook đã chặn, gỡ 8.981 nội dung chống phá Đảng, Nhà nước, vi phạm pháp luật Việt Nam (tỷ lệ 94%); Google đã chặn, gỡ 6.043 nội dung vi phạm trên YouTube (tỷ lệ 91%); TikTok chặn, gỡ 971 nội dung vi phạm (tỷ lệ 93%).

¹⁵⁴ Xem Báo cáo số 01/BC-UBQGVTE ngày 28/02/2024 của Ủy ban Quốc gia về trẻ em về Kết quả thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em năm 2023 và Kế hoạch năm 2024 của các cơ quan thành viên Ủy ban quốc gia về trẻ em.

mạng: Trong khi năm 2024 ghi nhận 381 vụ xâm hại tình dục trẻ em qua mạng¹⁵⁵, thì Báo cáo của Trung tâm Quốc gia về Trẻ em Mất tích và Bị bóc lột Hoa Kỳ (NCMEC) cho thấy, chỉ riêng năm 2023 đã có 533.236 báo cáo về hình ảnh, video xâm hại tình dục trẻ em liên quan đến Việt Nam¹⁵⁶, cho thấy khoảng cách lớn giữa số vụ việc được xử lý và quy mô “tội phạm ản” trên thực tế. Các hành vi dụ dỗ, lôi kéo trẻ em, lừa đảo, bắt nạt trực tuyến và “bắt cóc online” ngày càng tinh vi, có xu hướng kết hợp công nghệ cao như AI, deepfake¹⁵⁷, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc triển khai hiệu quả các quy định mới của Luật An ninh mạng và Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025.

Cùng với yêu cầu xử lý nghiêm minh, tính nhân văn của pháp luật được thể hiện qua các biện pháp tố tụng thân thiện và khắc phục hậu quả. Việc triển khai mô hình “Phòng điều tra thân thiện”, cùng kỹ thuật lấy lời khai phù hợp với tâm lý trẻ em, đã góp phần hạn chế tổn thương thứ cấp trong quá trình tố tụng¹⁵⁸. Kết quả xét xử giai đoạn 2020-2023 với tỷ lệ giải quyết án đạt 95,63% và 100% vụ việc xâm hại trẻ em được xét xử đúng thời hạn, kết hợp nguyên tắc xét xử kín tại Tòa Gia đình và

¹⁵⁵ Nguyễn Hưng (2025), *Xây dựng “lá chắn số” bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng*, <https://cand.com.vn/Hoat-dong-LL-CAND/xay-dung-la-chan-so-bao-ve-tre-em-tren-moi-truong-mang-i788825/>, truy cập ngày 12/12/2025

¹⁵⁶ Cục An toàn thông tin (2024), *Bộ Cẩm nang về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng*, Hà Nội, tr03.

¹⁵⁷ Trong năm 2025, cơ quan công an đã phát hiện khoảng 50 vụ “bắt cóc trực tuyến” có yếu tố xuyên biên giới, trong đó đối tượng sử dụng công nghệ cắt ghép hình ảnh, giọng nói trẻ em nhằm tống tiền gia đình¹⁵⁷. Bên cạnh đó, bắt nạt trực tuyến tiếp tục là nhóm hành vi phổ biến trên không gian mạng; thống kê 8 tháng đầu năm 2023 ghi nhận 50 cuộc gọi phản ánh hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm trẻ em thông qua Tổng đài 111. Nguồn: Quang Minh (2023), *Những kết quả đáng ghi nhận trong công tác bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng*, <https://nhandan.vn/nhung-ket-qua-dang-ghi-nhan-trong-cong-tac-bao-ve-tre-em-tren-moi-truong-mang-post772612.html>, truy cập ngày 05/6/2025

¹⁵⁸ Thay vì phải khai báo trong phòng hỏi cung căng thẳng, trẻ sẽ được tiếp đón tại phòng phỏng vấn được thiết kế đặc biệt: không gian ấm áp, có đồ chơi, sách truyện và màu sắc tươi sáng, tạo cảm giác an toàn như ở nhà. Các điều tra viên tham gia lấy lời khai đều được đào tạo chuyên sâu về tâm lý trẻ em và kỹ năng giao tiếp phù hợp; họ đóng vai trò như những người bạn, kiên nhẫn lắng nghe và khuyến khích trẻ kể lại câu chuyện một cách tự nhiên, không gò ép. Quá trình phỏng vấn luôn có chuyên gia tâm lý đồng hành hỗ trợ trẻ vượt qua sự sợ hãi, và toàn bộ buổi hỏi cung được ghi âm ghi hình kín đáo để đảm bảo giá trị pháp lý mà vẫn không làm trẻ lo lắng hay e dè khi chia sẻ. Nguồn: Võ Thu (2024), *Phòng Điều tra thân thiện - sáng kiến nhân văn bảo vệ trẻ em bị xâm hại*, <https://vietnamnet.vn/phong-dieu-tra-than-thien-sang-kien-nhan-van-bao-ve-tre-em-bi-xam-hai-2349274.html>, truy cập ngày 25/12/2025

người chưa thành niên¹⁵⁹, đã giảm thiểu tổn thương thứ cấp cho trẻ trong quá trình tìm kiếm công lý. Đặc biệt, công tác hỗ trợ và khôi phục quyền đã thiết thực hơn thông qua mạng lưới đa chủ thể: Tổng đài 111 đóng vai trò kết nối, các cơ sở y tế công lập chăm sóc thể chất và các tổ chức xã hội (như CSAGA, Ngôi nhà Bình yên) cung cấp dịch vụ hỗ trợ tâm lý chuyên sâu¹⁶⁰. Sự phối hợp này đảm bảo trẻ em bị xâm hại không chỉ được bảo vệ về mặt pháp lý mà còn được chữa lành về tinh thần và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

Ba là, hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm xâm hại QTE trên KGM

Trước tính chất phi biên giới của tội phạm mạng xâm hại trẻ em, Việt Nam đã từng bước nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong cả thực thi pháp luật và quản trị nền tảng số. Thông qua các kênh hợp tác song phương và đa phương như INTERPOL, ASEANAPOL và hợp tác với Cơ quan Điều tra An ninh Nội địa Hoa Kỳ (HSI), cơ quan chức năng Việt Nam đã phối hợp điều tra, trao đổi chứng cứ và xử lý nhiều vụ án xâm hại tình dục trẻ em có yếu tố nước ngoài¹⁶¹. Đặc biệt, ngày 25-26/10/2025, Việt Nam đăng cai Lễ mở ký Công ước Liên Hợp Quốc về chống tội phạm mạng năm 2025 (Công ước Hà Nội năm 2025) với sự tham gia của 72

¹⁵⁹ Theo báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, từ giữa năm 2020 đến giữa 2023, tòa án đã thụ lý 7.064 vụ với 7.677 bị cáo phạm tội xâm hại trẻ em và đã giải quyết, xét xử 6.755 vụ/7.318 bị cáo (đạt 95,63%), 100% số vụ án được đưa ra xét xử trong thời hạn luật định. Nguồn: Hội liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam (2023), *100% vụ án xâm hại trẻ em được đưa ra xét xử trong thời hạn luật định*, <https://hoilhpn.org.vn/web/ntm-va-bao-ve-moi-truong/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/100-vu-an-xam-hai-tre-em-%C4%91uoc-%C4%91ua-ra-xet-xu-trong-thoi-han-luat-%C4%91inh-60071-5202.html>, truy cập ngày 25/12/2025

¹⁶⁰ Sau hơn 16 năm hoạt động từ 2007 – 2023, Ngôi nhà bình yên đã thực hiện được hơn 27000 lượt tham vấn tâm lý và tiếp nhận tạm lánh và hỗ trợ cho hơn 1665 phụ nữ và trẻ em bị bạo lực giới. Nguồn: Trung tâm Phụ nữ và phát triển, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2023), Báo cáo thường niên về Nỗ lực bứt phá, vươn tới thành công. Nguồn: <https://www.cwd.vn/tai-lieu>, truy cập ngày 13/7/2025.

¹⁶¹ Năm 2022 Bộ Công an Việt Nam đã hợp tác chặt chẽ với Cơ quan Điều tra An ninh Nội địa Hoa Kỳ (HSI) trong vụ điều tra công dân Mỹ Paul Bodner lợi dụng du lịch để lạm dụng tình dục nhiều bé trai Việt Nam tại TP.HCM, cung cấp chứng cứ giúp Tòa án Liên bang Mỹ kết án đối tượng này 11 năm tù giam. Nguồn: <https://tuoitre.vn/my-ket-an-11-nam-tu-nguoi-lam-dung-tinh-duc-tre-em-viet-tai-tp-hcm-20220413140516638.html>, truy cập ngày 25/12/2025

quốc gia¹⁶², thể hiện nỗ lực chung của toàn cầu và khu vực trong việc đấu tranh với tội phạm mạng, nhất là tội phạm xâm hại QTE trên KGM.

2.2. Những hạn chế, bất cập trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

2.2.1. Hạn chế trong công tác bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, sự thiếu thống nhất trong định danh pháp lý về chủ thể thụ hưởng quyền, đồng thời việc vị thế pháp lý của QTE trên KGM chưa được xác lập đầy đủ trong đạo luật gốc (về trẻ em), đã tạo ra những khoảng trống mang tính nền tảng trong bảo đảm QTE trên KGM.

Xét về vị thế pháp lý của quyền, có thể nhận thấy một hạn chế đáng chú ý trong kỹ thuật lập pháp khi các quyền và lợi ích cơ bản của trẻ em trên KGM như quyền tiếp cận thông tin, quyền vui chơi, giải trí, quyền được bảo vệ đời sống riêng tư và bí mật cá nhân - hiện mới chỉ được ghi nhận trực tiếp tại khoản 1 Điều 16 Luật An ninh mạng năm 2025. Trong khi đó, Luật Trẻ em, với tư cách là đạo luật gốc về QTE, có chức năng xác lập hệ thống quyền, nguyên tắc bảo đảm và cơ chế thực thi mang tính định hướng cho toàn bộ hệ thống pháp luật, lại chưa quy định một cách trực tiếp và có hệ thống các quyền này trong bối cảnh KGM. Việc các QTE trên KGM chủ yếu được ghi nhận trong luật chuyên ngành về bảo đảm an ninh, trật tự đã làm cho QTE trên KGM chưa được đặt đúng vị trí trong cấu trúc pháp lý của hệ thống QTE. Hệ quả là hoạt động bảo đảm quyền trên thực tế có xu hướng tập trung vào các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát rủi ro, trong khi các chính sách mang tính kiến tạo điều kiện phát triển, nâng cao năng lực số và thúc đẩy sự tham gia chủ động của trẻ em lại thiếu nền tảng pháp lý đủ rõ ràng để triển khai một cách đồng bộ và bền vững. Cách tiếp cận này chưa phản ánh đầy đủ bản chất của QTE như một bộ phận của quyền con người, vốn phải được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện đầy đủ trong môi trường số thông qua các chính sách mang tính toàn diện,

¹⁶² Xuân Tùng (2025), *Công ước Hà Nội: Dấu ấn trong kiến tạo hệ sinh thái an ninh mạng toàn cầu*, <https://www.vietnamplus.vn/cong-uoc-ha-noi-dau-an-trong-kien-tao-he-sinh-thai-an-ninh-mang-toan-cau-post1085163.vnp>, truy cập ngày 26/12/2025.

hướng tới trao quyền và phát triển năng lực cho trẻ em, như đã được Ủy ban QTE Liên hợp quốc khẳng định tại các đoạn 4, 7 và 18 của BLC 25.

Xét về định danh chủ thể thụ hưởng quyền, quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 xác định trẻ em là “người dưới 16 tuổi” bộc lộ sự không tương thích với chuẩn mực pháp lý quốc tế và chưa phản ánh đúng đặc điểm phát triển của người chưa thành niên trong kỷ nguyên số. Theo Công ước CRC và các văn kiện giải thích có liên quan, mốc 18 tuổi là ranh giới kết thúc “tuổi thơ”, và mọi người dưới 18 tuổi đều là chủ thể của toàn bộ các quyền, đồng thời được hưởng các biện pháp bảo vệ đặc biệt phù hợp với năng lực đang phát triển của mình¹⁶³. Các nghiên cứu tâm - sinh lý và thần kinh học cho thấy giai đoạn vị thành niên, đặc biệt từ 16 đến dưới 18 tuổi, vẫn là giai đoạn não bộ chưa hoàn thiện đầy đủ về khả năng kiểm soát hành vi và ra quyết định, khiến nhóm tuổi này dễ chịu tác động cảm xúc - xã hội và có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn¹⁶⁴. Trong môi trường mạng, nơi tính ẩn danh cao và các cơ chế thao túng hành vi ngày càng tinh vi, đặc điểm phát triển này làm gia tăng mức độ dễ bị tổn thương của nhóm 16–17 tuổi trước các hành vi như dụ dỗ trực tuyến, tống tiền tình dục và lừa đảo tài chính. Thực tiễn nghiên cứu cũng cho thấy đây là nhóm tuổi có mức độ hiện diện và tương tác cao nhất trên KGM và thường xuyên phải đối mặt với các rủi ro xâm hại¹⁶⁵. Tuy nhiên, do không được định danh là “trẻ em” theo pháp luật hiện hành, nhóm 16-17 tuổi bị loại trừ khỏi phạm vi áp dụng bắt buộc của các cơ chế bảo đảm đặc thù, không được ưu tiên trong các chính sách an sinh số và không được thụ hưởng đầy đủ các cơ chế an toàn mặc định

¹⁶³ Xem Committee on Children’s Rights (2003), *General Comment No. 4 on “Adolescent health and development in the context of the Convention on the Rights of the Child”*, (CRC/GC/2003/4, para. 1); và UNICEF (2007), *Implementation Handbook for the Convention on the Rights of the Child, prepared for UNICEF by Rachel Hodgkin and Peter Newell*, revised third edition; tr.3.

¹⁶⁴ Nguyễn Quang Hoà, Vũ Công Giao (2024), “Cơ sở khoa học và thực tiễn của việc nâng độ tuổi pháp lý của trẻ em ở Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*. Nguồn: <https://phapluatphattrien.vn/co-so-khoa-hoc-thuc-tien-cua-viec-nang-do-tuoi-phap-ly-cua-tre-em-o-viet-nam-d451.html>, truy cập ngày 01/01/2026.

¹⁶⁵ Thực tiễn từ *Báo cáo tổng quan nghiên cứu Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng năm 2022* của ECPAT, INTERPOL và UNICEF chỉ rõ đây là nhóm có tần suất tương tác cao nhất trên KGM (97% trẻ em 16-17 tuổi sử dụng Internet), nhưng cũng là nhóm phải đối mặt với những rủi ro phức tạp và nghiêm trọng nhất như “có ý xem hình ảnh nhạy cảm” (24%), “bị chia sẻ hình ảnh nhạy cảm khi chưa được phép” và nguy cơ bị dụ dỗ, tống tiền tình dục (sextortion).

(safety by default) trên các nền tảng số. Khoảng trống này dẫn đến sự phân hóa trong mức độ được bảo đảm và bảo vệ giữa các nhóm chưa thành niên, làm suy giảm hiệu lực của nguyên tắc không phân biệt đối xử và ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong môi trường số.

Thứ hai, còn tồn tại sự bất bình đẳng về quyền tiếp cận và năng lực số giữa các vùng miền, làm gia tăng nguy cơ loại trừ số đối với nhóm trẻ em yếu thế.

Xét từ bản chất của bảo đảm quyền là quá trình kiến tạo các điều kiện cần thiết để chủ thể có thể thụ hưởng quyền một cách thực chất, thực tiễn hiện nay cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm trẻ em trong môi trường số. Mặc dù hạ tầng viễn thông đã được mở rộng trên phạm vi toàn quốc, song mức độ tiếp cận Internet giữa các khu vực vẫn còn sự khác biệt rõ rệt. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến cuối năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình ở vùng sâu, vùng xa có truy cập Internet chỉ đạt khoảng 65%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước trên 90%¹⁶⁶.

Đáng chú ý, trẻ em vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số không chỉ thiệt thòi về thiết bị, chất lượng kết nối và công cụ bảo vệ, mà quan trọng hơn là sự thiếu hụt nghiêm trọng về tri thức quyền trong môi trường số. Các em bước vào môi trường mạng nhưng không biết mình có những quyền gì, được làm gì và không được làm gì để bảo vệ bản thân và tôn trọng người khác. Sự thiếu hụt tri thức quyền này, cùng với việc giáo dục kỹ năng số trong nhà trường chưa được chuẩn hóa thành nội dung giảng dạy chính khóa, đã dẫn đến thực trạng 64% trẻ em phải tự hình thành kỹ năng thông qua mạng xã hội¹⁶⁷. Điều đó tạo ra một bộ phận “công dân số” có khả năng sử dụng công nghệ nhưng thiếu nền tảng pháp lý và năng lực tự vệ cần thiết. Hệ quả là nhóm trẻ em yếu thế vốn đã chịu nhiều bất lợi về điều kiện kinh tế -

¹⁶⁶ Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), *Nhận diện rào cản để người dân vùng cao tiếp cận chuyển đổi số*, <https://dangcongsan.org.vn/bokhoahoccongngh/tin-tuc-hoat-dong/nhan-dien-rao-can-de-nguoi-dan-vung-cao-tiep-can-chuyen-doi-so.html>, truy cập ngày 28/12/2025

¹⁶⁷ Linh Trang (2024), *Gần 64% trẻ em Việt học kỹ năng tự bảo vệ trên mạng từ Facebook, YouTube*, <https://vietnamnet.vn/gan-64-tre-em-viet-hoc-ky-nang-tu-bao-ve-tren-mang-tu-facebook-youtube-2345099.html>, truy cập ngày 02/01/2026.

xã hội lại trở thành nhóm dễ bị tổn thương nhất và có nguy cơ bị loại trừ khỏi việc thụ hưởng các lợi ích của không gian số, đi ngược lại nguyên tắc công bằng và không phân biệt đối xử trong bảo đảm quyền.

2.2.2. Hạn chế trong công tác bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, các quy định về “an toàn theo thiết kế” (safety by design) tuy đã được luật hóa nhưng chủ yếu mới dừng lại ở cấp độ nguyên tắc, chưa được cụ thể hóa bằng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên biệt và có thể định lượng để bảo vệ QTE trên KGM.

Xét về cấu trúc pháp lý, Chương V Luật An ninh mạng năm 2025 và các quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 đã mở rộng phạm vi quản lý từ an toàn hệ thống sang an toàn của sản phẩm, dịch vụ số, qua đó ghi nhận yêu cầu phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thiết kế và vận hành. Tuy nhiên, các quy định này vẫn mang tính khung, chưa được chuyển hóa đồng bộ thành các chuẩn mực kỹ thuật bắt buộc áp dụng riêng cho các sản phẩm, dịch vụ số có đối tượng sử dụng là trẻ em. Hạn chế cốt lõi nằm ở việc Nhà nước chưa thiết lập được hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên biệt làm căn cứ cho cơ chế tiền kiểm thông qua kiểm định và chứng nhận hợp quy. Các yêu cầu trọng tâm của mô hình an toàn theo thiết kế theo khuyến nghị của OECD (2024)¹⁶⁸, như xác thực độ tuổi bảo đảm quyền riêng tư, bộ lọc nội dung tích hợp sẵn dựa trên trí tuệ nhân tạo hay giới hạn đối với thuật toán có nguy cơ gây nghiện và thao túng hành vi mới chỉ được quy định dưới dạng nghĩa vụ chung, chưa được chuẩn hóa thành các thông số kỹ thuật cụ thể và có thể đo lường, chẳng hạn như ngưỡng sai số cho phép, thời gian phản hồi tối đa của hệ thống lọc hoặc mức độ can thiệp thuật toán theo nhóm tuổi. Khoảng trống kỹ thuật này khiến việc bảo đảm an toàn trên thực tế bị phụ thuộc vào cơ chế tự công bố của doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng các sản phẩm rủi ro vẫn dễ dàng tiếp cận trẻ em. Bằng chứng thực nghiệm từ một báo cáo rà soát 800 ứng dụng trên App Store cho thấy có tới 200 ứng dụng chứa nội dung độc hại (như bạo lực, mô phỏng tệ nạn)

¹⁶⁸ OECD (2024), “Towards Digital Safety by Design for Children”, *OECD Digital Economy Papers*, No. 363, OECD Publishing, Paris.

nhưng vẫn được gắn nhãn “an toàn cho trẻ em”; đồng thời, nhiều ứng dụng tích hợp các “thiết kế thao túng” (dark patterns) để khai thác sự non nớt của trẻ nhằm tối đa hóa lợi nhuận mà chưa có hàng rào kỹ thuật đủ mạnh để ngăn chặn triệt để¹⁶⁹. Đặc biệt, pháp luật chưa có quy định cụ thể để kiểm soát các thiết bị kết nối Internet (IoT) có khả năng âm thầm thu thập dữ liệu của trẻ em ngay từ giai đoạn tiền thu thập dữ liệu (sản xuất, mua bán, sử dụng), tạo ra một vùng xám lớn về quyền riêng tư¹⁷⁰.

Thứ hai, chưa xác định được khái niệm và tiêu chí pháp lý đối với “thông tin không có lợi cho trẻ em”. Mặc dù Luật CNTT năm 2006 và Nghị định số 15/2020/NĐ-CP đã đặt ra yêu cầu ngăn ngừa và xử phạt hành vi để trẻ em truy cập các thông tin này, nhưng các quy định chỉ dừng ở mức nguyên tắc, chưa có định nghĩa, tiêu chí nhận diện, phân loại nội dung, cũng như chưa quy định rõ thẩm quyền và quy trình kiểm soát. Do đó, cơ quan quản lý thiếu căn cứ pháp lý cụ thể để xác định và xử lý các nội dung độc hại như khiêu dâm, bạo lực, kích động tự tử hoặc cờ bạc đối với trẻ em. Khoảng trống này làm suy giảm hiệu lực thực thi pháp luật và cho thấy sự chưa theo kịp của hệ thống pháp luật so với thực tiễn phát triển nhanh của môi trường số và các chuẩn mực quốc tế¹⁷¹.

Thứ ba, pháp luật hình sự và tư duy tư pháp chưa theo kịp sự biến đổi phức tạp của các hành vi xâm hại QTE trên KGM, bộc lộ khoảng trống từ khâu định tội danh, thu thập chứng cứ đến khôi phục quyền.

Trong khi Luật Trẻ em năm 2016 (Điều 6), Luật An ninh mạng năm 2025 (Điều 7, Điều 16) và Luật Trí tuệ nhân tạo 2025 (Điều 7) đã quy định tương đối rõ ràng các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến xâm hại QTE trên KGM, thì Bộ luật Hình sự hiện hành vẫn chưa kịp thời bổ sung đầy đủ các cấu thành tội phạm tương ứng để xử lý hình sự các hành vi này. Phân tích trong Báo cáo của ECPAT,

¹⁶⁹ VTV (2024), *Apple để lọt 200 ứng dụng độc hại đối với trẻ em trên App Store*, <https://vtv.vn/cong-nghe/apple-de-lot-200-ung-dung-doc-hai-doi-voi-tre-em-tren-app-store-20241226071359484.htm>, truy cập ngày 02/01/2026

¹⁷⁰ Tô Văn Hòa, Nguyễn Văn Công (2024), “Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em ở Việt Nam trong thế giới siêu kết nối”, *Tạp chí Luật học* (Số đặc biệt “Chào mừng 5 năm thành lập Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại Đắk Lắk (2019 - 2024)), tr15-27.

¹⁷¹ Tô Văn Hòa, Nguyễn Văn Công (2024), tldđ, tr24.

INTERPOL và UNICEF (2022) cũng chỉ ra rằng các hành vi nguy hiểm như dụ dỗ qua mạng (*grooming*), phát trực tiếp hành vi xâm hại (*livestreaming*) và tống tiền tình dục (*sexual extortion*) vẫn “chưa được hình sự hóa một cách đầy đủ, cụ thể”¹⁷². Quan ngại này cũng được Ủy ban QTE Liên Hợp quốc chỉ ra tại Kết luận về báo cáo định kỳ lần thứ 5 và thứ 6 của Việt Nam, trong đó khuyến nghị Việt Nam sửa đổi Bộ luật Hình sự để “hình sự hóa một cách rõ ràng hành vi dụ dỗ trực tuyến”¹⁷³.

Sự thiếu hụt các tội danh độc lập khiến cơ quan tiến hành tố tụng gặp lúng túng trong việc định tội danh, dẫn đến tình trạng áp dụng pháp luật một cách miễn cưỡng. Thực tiễn xét xử qua Bản án số 21/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Hà Nội là một minh chứng điển hình cho sự bất cập này¹⁷⁴. Hồ sơ vụ án phản ánh một chuỗi hành vi khách quan phức hợp: Bị cáo sử dụng tài khoản mạng xã hội giả mạo để lừa đảo trúng thưởng, tạo ra một khoản “nợ” giả tạo nhằm gây áp lực tâm lý lên bị hại (13 tuổi); tiếp đó, bị cáo sử dụng một tài khoản ẩn danh khác đóng vai người “cho vay tiền” để khống chế, ép buộc bị hại phải tự quay, chụp hình ảnh, video khóa thân gửi cho mình. Đối chiếu với các nhóm hành vi xâm hại đặc thù trên KGM đã được Luận án nhận diện, chuỗi hành vi khách quan này là sự đan xen phức tạp giữa nhóm hành vi dụ dỗ, lôi kéo trẻ em qua mạng (*grooming*) và nhóm hành vi xâm hại, bóc lột tình dục trẻ em trực tuyến (cụ thể là tống tiền tình dục - *sextortion* và cưỡng bức tạo lập tài liệu văn hóa phẩm khiêu dâm). Tuy nhiên, do pháp luật hình sự Việt Nam chưa quy định độc lập các tội danh này, cơ quan xét xử đã phải vận dụng khoản 2 Điều 147 Bộ luật Hình sự (Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm) để định tội. Cách tiếp cận này bộc lộ hạn chế: Cấu thành tội phạm của Điều 147 vốn được thiết kế cho các hành vi mang tính chất “sản xuất, trình diễn khiêu dâm” truyền thống, do đó không phản ánh được đầy đủ bản

¹⁷² Xem thêm ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), *Báo cáo tổng quan nghiên cứu Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng*. Quan hệ đối tác toàn cầu về chấm dứt bạo lực trẻ em.

¹⁷³ Ủy ban Liên Hợp quốc về Quyền trẻ em (2022), *Nhận xét, kết luận về báo cáo kết hợp định kỳ thứ 5 và thứ 6 của Việt Nam*, (CRC/C/VNM/CO/5-6), Đoạn 30a.

¹⁷⁴ Xem toàn nội dung Bản án số 21/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Hà Nội tại Phụ lục kèm theo.

chất gian dối, đe dọa, cưỡng bức, thao túng tâm lý và tính chất bóc lột của hành vi tổng tiền tình dục (ép trẻ tự sản xuất nội dung xâm hại chính mình).

Không chỉ bất cập trong định tội, thực tiễn vụ án còn bộc lộ ba giới hạn lớn của hệ thống bảo vệ hiện hành. *Một là*, tư duy pháp lý vẫn nặng về can thiệp “hậu kiểm”. Bị cáo đã gạ gẫm, đe dọa bị hại kéo dài từ tháng 7/2024 đến tháng 3/2025 qua nhiều nền tảng, nhưng hệ thống chỉ có thể can thiệp khi hậu quả xâm hại đã lặp đi lặp lại và trở nên nghiêm trọng, phản ánh sự yếu kém trong cơ chế nhận diện và phòng ngừa sớm. *Hai là*, giới hạn trong năng lực truy vết và cá thể hóa trách nhiệm hình sự. Dù có dữ liệu nền tảng và dấu vết điện tử (số tài khoản ngân hàng nhận tiền tổng tiền), cơ quan điều tra vẫn không đủ căn cứ xác định chủ thể thực sự đứng sau các mắt xích trung gian, cho thấy tính ẩn danh trên KGM vẫn là một thách thức lớn làm đứt gãy tính khép kín của cơ chế bảo vệ. *Ba là*, khoảng trống trong tư duy tài phán về khôi phục quyền trên môi trường số. Mặc dù Tòa án đã tuyên bồi thường dân sự và tịch thu vật chứng (điện thoại), song lại hoàn toàn thiếu vắng các mệnh lệnh tư pháp mang tính kỹ thuật như buộc xóa bỏ, thu hồi, phong tỏa hoặc bảo đảm không tiếp tục phát tán các dữ liệu nhạy cảm của bị hại. Trong khi đó, bản chất tổn hại của xâm hại tình dục trực tuyến không chỉ nằm ở hành vi cưỡng ép ban đầu, mà còn nằm ở đặc tính lưu vết và nguy cơ tái phát tán vô hạn của dữ liệu số.

Sự bất cập mang tính hệ thống này càng trở nên đáng lo ngại trước các thủ đoạn tinh vi mới như “bắt cóc trực tuyến” nhằm tổng tiền, hay sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo deepfake khiêu dâm. Hệ quả là pháp luật không chỉ bị suy giảm tính răn đe, mà còn chưa tạo ra được một cơ chế bảo vệ, khôi phục quyền toàn diện và triệt để cho trẻ em trên KGM.

Thứ tư, công tác tổ chức thực thi còn phân tán, thiếu cơ chế điều phối tập trung và khả năng phản ứng kịp thời, nhất là trong giai đoạn chuyển giao thẩm quyền quản lý nhà nước.

Trước hết, cơ chế phối hợp liên ngành trong xử lý các vụ việc xâm hại trẻ em trên KGM thiếu hiệu quả và tính ổn định. Mặc dù cơ sở pháp lý cho công tác phối

hợp liên ngành đã có, điển hình như Quy chế số 05/QC-BCA-BLĐTBOXH-BTTTT ngày 18/5/2022 về phối hợp giữa Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông trong tiếp nhận thông tin, điều tra xử lý đối với cách hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng, nhưng việc triển khai trên thực tế chưa đáp ứng yêu cầu xử lý nhanh, thống nhất và xuyên suốt. Báo cáo số 01/BC-UBQGVTE ngày 28/02/2024 của Ủy ban Quốc gia về trẻ em cho thấy việc chia sẻ thông tin, báo cáo kết quả và theo dõi tình hình thực hiện QTE giữa các bộ, ngành còn chậm và chưa đầy đủ, dẫn đến thiếu liên thông dữ liệu, thiếu nhất quán trong chỉ đạo và kéo dài quy trình xử lý các vụ việc xâm hại trẻ em trên môi trường mạng, làm suy giảm khả năng can thiệp kịp thời. Những hạn chế này bộc lộ rõ hơn trong bối cảnh điều chỉnh phân công thẩm quyền quản lý nhà nước theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Việc chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về trẻ em từ Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sang Bộ Y tế, cùng với việc sắp xếp lại thẩm quyền quản lý về an toàn thông tin mạng, hạ tầng và nội dung thông tin trên mạng từ Bộ Thông tin và Truyền thông sang Bộ Công an và một số bộ, ngành liên quan, đã làm thay đổi căn bản cơ chế tổ chức thực thi. Tuy nhiên, các quy chế phối hợp liên ngành chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới kịp thời để thay thế Quy chế số 05, tạo ra khoảng trống điều phối trong giai đoạn chuyển tiếp. Sự thiếu ổn định về đầu mối quản lý và cơ chế phối hợp làm suy giảm tính liên tục của hệ thống bảo vệ, đặc biệt đối với các vụ việc xâm hại QTE trên KGM mang tính liên ngành và liên cấp¹⁷⁵.

Bên cạnh những bất cập về cơ chế phối hợp, năng lực của đội ngũ nhân lực và điều kiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ QTE trên KGM còn chưa đáp ứng yêu

¹⁷⁵ Hạn chế về tổ chức phối hợp được thể hiện rõ qua sự gián đoạn trong vận hành các đầu mối ứng cứu chuyên trách, tiêu biểu là Mạng lưới Ứng cứu, Bảo vệ Trẻ em trên môi trường mạng (VN-COP). Trước đây, VN-COP do Cục An toàn thông tin thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp quản lý và vận hành; sau khi Cục An toàn thông tin chấm dứt hoạt động và chức năng quản lý được chuyển giao sang Bộ Công an, cơ chế vận hành mạng lưới này chưa được kiện toàn tương ứng. Thực tế cho thấy website của VN-COP không được cập nhật thường xuyên, thậm chí xuất hiện lỗi truy cập trong thời gian dài; bản tin gần nhất được ghi nhận vào ngày 06/01/2025. Việc gián đoạn một kênh đầu mối quốc gia có vai trò tiếp nhận, điều phối và hỗ trợ xử lý các vụ việc xâm hại trẻ em trên không gian mạng đã làm suy giảm đáng kể năng lực ứng cứu và hiệu quả phối hợp liên ngành, nhất là trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương hai cấp đòi hỏi sự thông suốt từ trung ương đến cơ sở.

cầu thực tiễn, đặc biệt ở cấp cơ sở. Theo Báo cáo số 01/BC-UBQGVTE, nhân lực làm công tác trẻ em ở cấp xã chủ yếu là kiêm nhiệm, nhiều cán bộ chưa được đào tạo cơ bản về bảo vệ trẻ em và kỹ năng số¹⁷⁶. Nhận định này phù hợp với đánh giá của Ủy ban QTE Liên Hợp Quốc về tình trạng thiếu hụt cán bộ bảo vệ trẻ em và nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp tại Việt Nam¹⁷⁷. Trong bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp, khi cấp xã được giao thêm nhiều nhiệm vụ nhưng nguồn lực không tăng tương ứng, hạn chế này làm giảm khả năng phát hiện sớm, can thiệp kịp thời và hỗ trợ chuyên sâu đối với trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng¹⁷⁸. Về phương diện kỹ thuật, các đơn vị chuyên trách còn thiếu các công cụ hiện đại để rà quét, cảnh báo sớm nội dung độc hại và trang thiết bị phục vụ điều tra số, làm suy giảm hiệu quả phòng ngừa và xử lý vi phạm.

Ngoài ra, hiệu quả vận hành của các kênh hỗ trợ chính thức dành cho trẻ em bị xâm hại trên KGM chưa tương xứng với vai trò được giao. Mặc dù Tổng đài Quốc gia 111 được xác định là kênh hỗ trợ quan trọng trong hệ thống bảo vệ QTE, song mức độ tiếp cận và sử dụng của trẻ em là nạn nhân trên thực tế còn hạn chế¹⁷⁹. Báo cáo số 02/BC-LĐTBXH ngày 03/01/2024 về sơ kết ba năm thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em giai đoạn 2020-2025 thừa nhận rằng việc cung cấp và kết nối các dịch vụ bảo vệ trẻ em còn lúng túng, chưa kịp thời và có thời điểm bị gián đoạn. Quy trình hỗ trợ tâm lý, pháp lý và tái hòa nhập xã hội sau can thiệp chưa được triển khai đồng bộ, đặc biệt ở cấp cơ sở, làm giảm hiệu quả bảo vệ toàn diện QTE trên KGM.

¹⁷⁶ Xem Báo cáo số 01/BC-UBQGVTE ngày 28/02/2024 của Ủy ban Quốc gia về trẻ em, tr17

¹⁷⁷ Xem Ủy ban LHQ về QTE (2022), *Nhận xét, kết luận về báo cáo kết hợp định kỳ thứ 5 và thứ 6 của Việt Nam*, đoạn 29c.

¹⁷⁸ Nguyễn Phạm Duy Trang - Nguyễn Thị Hồng Hào (2025), “Bảo đảm quyền trẻ em trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp: Thuận lợi, thách thức và giải pháp”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/1173703/bao-dam-quyen-tre-em-trong-mo-hinh-chinh-quyen-dia-phuong-2-cap--thuan-loi%2C-thach-thuc-va-giai-phap.aspx>, truy cập ngày 02/01/2026.

¹⁷⁹ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), *Báo cáo tổng quan nghiên cứu Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng*. Quan hệ đối tác toàn cầu về chấm dứt bạo lực trẻ em, tr8.

Thứ năm, hiệu quả thực thi quyền tài phán quốc gia và các cơ chế hợp tác quốc tế trong xử lý vi phạm liên quan đến QTE trên KGM còn bộc lộ nhiều bất cập, đặc biệt đối với các hành vi xâm hại chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Mặc dù Việt Nam đã chủ động gia nhập các khuôn khổ pháp lý đa phương như Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm mạng và duy trì kênh phối hợp với INTERPOL, ASEANAPOL, nhưng việc chuyển hóa các cam kết này thành hoạt động tương trợ tư pháp hình sự trên thực tế vẫn gặp nhiều trở ngại. Quy trình tiếp nhận và xử lý yêu cầu truy vết tội phạm xuyên biên giới thông qua kênh ngoại giao hoặc ủy thác tư pháp thường kéo dài, không đáp ứng được yêu cầu về tính “tức thời” trong việc thu thập và bảo quản chứng cứ điện tử. Theo đánh giá của Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm Liên Hợp Quốc (UNODC), độ trễ trong các thủ tục tương trợ tư pháp truyền thống là một trong những rào cản lớn nhất khiến chứng cứ số bị xóa bỏ hoặc mất dấu trước khi cơ quan điều tra có thể tiếp cận¹⁸⁰.

Đặc biệt, đối với các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, dù Điều 26 Luật An ninh mạng năm 2018 (nay là Điều 25 Luật An ninh mạng 2025) và Điều 23 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP đã quy định rõ trách nhiệm phối hợp, nhưng năng lực cưỡng chế thực thi của cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn hạn chế. Việc yêu cầu gỡ bỏ nội dung độc hại hoặc cung cấp dữ liệu người dùng phần lớn vẫn phụ thuộc vào cơ chế báo cáo thủ công và sự “tự nguyện tuân thủ” của doanh nghiệp dựa trên tiêu chuẩn cộng đồng riêng, thay vì tuân thủ mệnh lệnh hành chính của pháp luật Việt Nam. Đặc biệt, đối với các nền tảng sử dụng công nghệ mã hóa đầu cuối như Telegram, khả năng can thiệp kỹ thuật và cưỡng chế pháp lý của cơ quan chức năng Việt Nam gần như bị vô hiệu hóa do thiếu sự hợp tác và hiện diện pháp lý của doanh nghiệp tại sở tại¹⁸¹.

¹⁸⁰ UNODC (2019), *Practical Guide for Requesting Electronic Evidence Across Borders*, United Nations, Vienna, p3-5.

¹⁸¹ Anh Lê (2025), *Dân mạng xôn xao vì Telegram bắt ngò "sống lại"*, <https://viettimes.vn/dan-mang-xon-xao-vi-telegram-bat-ngo-song-lai-post187407.html>, truy cập ngày 28/12/2025

Thứ sáu, hạn chế về nhận thức và kỹ năng của trẻ em, gia đình và nhà trường trong việc bảo vệ QTE trên KGM.

Thực tế cho thấy, mặc dù 89% trẻ em Việt Nam trong độ tuổi 12–17 thường xuyên sử dụng Internet, nhưng phần lớn việc sử dụng mang tính tự phát; trong khi đó, chỉ 36% trẻ em cho biết từng được hướng dẫn về cách sử dụng mạng an toàn¹⁸². Điều này làm suy giảm đáng kể hiệu quả phòng ngừa từ sớm. Ở phía gia đình, sự chênh lệch về hiểu biết số giữa người lớn và trẻ em vẫn còn lớn, khi chỉ 37% người chăm sóc tự tin rằng họ hiểu Internet nhiều hơn trẻ¹⁸³, dẫn đến các phương thức quản lý thiếu hiệu quả, thiên về cấm đoán hoặc buông lỏng. Đồng thời, hiện tượng cha mẹ chia sẻ quá mức thông tin và hình ảnh của con cái trên mạng xã hội ngày càng phổ biến, những thông tin này tạo ra một “dấu chân kỹ thuật số” (digital footprint) của trẻ ngay từ khi còn nhỏ, trước khi trẻ có đủ khả năng nhận thức và tự quyết định¹⁸⁴, làm gia tăng nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư và bị lợi dụng vào mục đích xâm hại¹⁸⁵. Trong khi đó, giáo dục an toàn số trong nhà trường chưa được tổ chức một cách thường xuyên và bắt buộc, khiến hiệu quả phòng ngừa xã hội đối với các nguy cơ trên KGM còn hạn chế¹⁸⁶.

2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Những hạn chế bất cập nêu trên có nguồn gốc từ những nguyên nhân sâu xa, mang tính cấu trúc và hệ thống. Để làm rõ bản chất vấn đề, cần phân tích nguyên

¹⁸² ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), *Báo cáo tổng quan nghiên cứu Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng*. Quan hệ đối tác toàn cầu về chấm dứt bạo lực trẻ em, tr07.

¹⁸³ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), tldđ, tr33.

¹⁸⁴ Stacey B. Steinberg (2017), “Sharenting: Children's Privacy in the Age of Social Media”, *Emory Law Journal*, 66 Emory LJ 839, page 2.

¹⁸⁵ Ngân hàng Barclays đã đưa ra một dự báo đáng lo ngại rằng đến năm 2030, có thể có tới 7,4 triệu vụ gian lận danh tính mỗi năm liên quan đến “sharenting”. Nghiêm trọng hơn, theo một điều tra viên của eSafety Commissioner (Úc), có tới 50% hình ảnh trên các trang web chia sẻ nội dung khiêu dâm trẻ em có nguồn gốc từ chính các tài khoản mạng xã hội và blog cá nhân do gia đình đăng tải

¹⁸⁶ Báo cáo số 02/BC-LĐTĐBXH ngày 03/01/2024 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc sơ kết 3 năm thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em giai đoạn 2020-2025, tr13

nhân theo hai phạm trù: Nguyên nhân khách quan - những yếu tố mang tính quy luật, khó thay đổi trong ngắn hạn và nguyên nhân chủ quan - những yếu tố có thể điều chỉnh thông qua ý chí chính trị và hành động của con người.

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, sự chênh lệch về nhịp độ phát triển giữa công nghệ số và pháp luật. Một trong những nguyên nhân căn bản là tốc độ đổi mới của công nghệ số nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ xây dựng và hoàn thiện pháp luật. Công nghệ liên tục xuất hiện các nền tảng, công cụ và phương thức mới (ví dụ: Trí tuệ nhân tạo tạo sinh¹⁸⁷, deepfake¹⁸⁸, bắt cóc trực tuyến, livestream xâm hại tình dục), trong khi pháp luật được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, nhiều bước và đòi hỏi thời gian để đánh giá tác động và hoàn thiện. Sự chênh lệch này làm cho pháp luật thường khó dự liệu và điều chỉnh kịp thời các nguy cơ mới phát sinh trong môi trường số.

Hai là, mâu thuẫn giữa bản chất xuyên biên giới của KGM và nguyên tắc chủ quyền quốc gia. KGM có tính chất vượt qua biên giới quốc gia, trong khi thẩm quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp của nhà nước về nguyên tắc gắn với lãnh thổ¹⁸⁹. Sự khác biệt này làm phát sinh những khó khăn trong việc điều tra, truy cứu trách nhiệm và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em có yếu tố nước ngoài, đặc biệt trong trường hợp dữ liệu được lưu trữ ở nước ngoài hoặc chủ thể vi phạm không cư trú tại Việt Nam. Trong các trường hợp này, hiệu quả xử lý phụ thuộc lớn vào cơ chế hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp và chia sẻ thông tin, trong khi các cơ chế này hiện chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về tính kịp thời và hiệu lực, qua đó làm giảm hiệu quả thực thi pháp luật quốc gia trong bảo vệ QTE trên KGM.

¹⁸⁷ AI tạo sinh (Generative AI) là loại trí tuệ nhân tạo có khả năng tạo ra nội dung mới như văn bản, hình ảnh, âm nhạc hoặc video dựa trên dữ liệu mà nó đã học, ví dụ: Chat GPT, Claude, Gemini,...Nguồn: Quang Huy (2025), Hiểu đúng về trí tuệ nhân tạo, <https://nhandan.vn/hieu-dung-ve-tri-tue-nhan-tao-post882187.html>, truy cập ngày 20/8/2025

¹⁸⁸ Deepfake là công nghệ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là các thuật toán học sâu (Deep Learning) để tạo ra nội dung giả mạo có độ chân thực cao, bao gồm hình ảnh, video và âm thanh. Nguồn: <https://vnptai.io/vi/blog/detail/deepfake-la-gi>, truy cập ngày 20/8/2025

¹⁸⁹ Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, *Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc*, Nghị quyết số 2625 (XXV), ngày 24/10/1970. (UN Doc. A/RES/2625(XXV)).

Ba là, sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện địa lý tự nhiên giữa các vùng miền tạo ra những rào cản mang tính hệ thống trong bảo đảm QTE trên KGM. Là quốc gia đang phát triển với địa hình phức tạp và tỷ lệ lớn dân cư sinh sống tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, Việt Nam phải đối mặt với những hạn chế khách quan trong việc phân bổ đồng đều nguồn lực cho chuyển đổi số. Việc đầu tư hạ tầng số băng rộng chất lượng cao, bảo đảm kết nối ổn định và an toàn, đồng thời triển khai giáo dục kỹ năng số có chiều sâu trên phạm vi toàn quốc đòi hỏi nguồn lực tài chính, nhân lực và công nghệ lớn, vượt quá khả năng đáp ứng trong ngắn hạn của ngân sách nhà nước.

Thực tiễn cho thấy thách thức không chỉ nằm ở điều kiện kết nối vật lý, mà còn ở sự thiếu hụt đồng bộ các yếu tố hỗ trợ như trình độ dân trí số, năng lực tiếp nhận công nghệ, hệ thống thiết chế giáo dục - văn hóa và đội ngũ nhân lực tại chỗ. Hạn chế về thu nhập, trình độ học vấn và điều kiện sinh hoạt khiến trẻ em ở nhiều khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số gặp khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ số, ngay cả khi hạ tầng kỹ thuật đã bước đầu được phủ sóng¹⁹⁰. Các yếu tố này làm phát sinh tình trạng bất bình đẳng kép trong bảo đảm QTE trên KGM và gia tăng nguy cơ nhóm trẻ em yếu thế không được thụ hưởng đầy đủ, bình đẳng các quyền trên KGM.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, nguyên nhân sâu xa chi phối các bất cập trong bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM xuất phát việc Hiến pháp năm 2013 chưa hiến định hóa nguyên tắc “*lợi ích tốt nhất của trẻ em*” thành nguyên tắc chỉ đạo tối cao. Mặc dù khoản 2 Điều 36 Hiến pháp quy định Nhà nước bảo hộ quyền lợi của trẻ em, nhưng cách tiếp cận này vẫn chủ yếu phản ánh tư duy bảo trợ xã hội, đặt trẻ em trong mối quan hệ phụ thuộc vào gia đình, chưa xác lập rõ ràng vị thế của trẻ em như một chủ thể có

¹⁹⁰ Hạnh Tâm (2025), *Chuyển đổi số cho đồng bào miền núi: Cơ hội bứt phá và thách thức*, <https://vjst.vn/chuyen-doi-so-cho-dong-bao-mien-nui-co-hoi-but-pha-va-thach-thuc-77793.html>, truy cập ngày 03/01/2026.

quyền độc lập với lợi ích cần được ưu tiên khi có xung đột chính sách. Do thiếu nền tảng hiến định đủ mạnh, việc cân nhắc QTE trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật, đặc biệt trong các lĩnh vực chịu tác động mạnh của công nghệ số, dễ bị đặt ngang hàng hoặc thứ yếu so với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh. Đồng thời, sự thiếu vắng một thiết chế giám sát chuyên trách, độc lập cấp quốc gia để kiểm soát quyền lực nhà nước và phản biện chính sách đã làm giảm khả năng phát hiện, điều chỉnh kịp thời các quy định pháp luật hoặc quyết định hành chính có nguy cơ bất lợi cho QTE trên KGM.

Thứ hai, nguyên nhân cơ bản khiến độ tuổi của trẻ em Việt Nam chưa đồng bộ với chuẩn mực quốc tế không chỉ bắt nguồn từ vấn đề nhận thức, mà chủ yếu xuất phát từ yêu cầu duy trì tính ổn định và nhất quán của hệ thống pháp luật hiện hành, cũng như các cân nhắc về năng lực tổ chức thực thi. Việc xác định trẻ em là người dưới 18 tuổi được các nhà làm luật nhìn nhận là có thể làm phát sinh nhu cầu điều chỉnh đồng bộ nhiều chế định pháp luật liên quan đến năng lực hành vi dân sự, quan hệ lao động và trách nhiệm hình sự, trong bối cảnh các mốc tuổi pháp lý hiện nay được thiết lập khác nhau. Những quan ngại này khiến quá trình lập pháp có xu hướng tiếp cận thận trọng nhằm tránh những xáo trộn đối với hệ thống pháp luật truyền thống. Bên cạnh đó, việc mở rộng phạm vi chủ thể được xác định là trẻ em đồng nghĩa với việc gia tăng đáng kể số lượng đối tượng cần được thụ hưởng các chính sách bảo vệ, hỗ trợ và can thiệp đặc thù, trong khi nguồn lực dành cho công tác trẻ em, bao gồm đội ngũ cán bộ và các thiết chế bảo vệ, vẫn còn hạn chế, làm suy giảm khả năng bảo đảm và hiệu quả bảo vệ đối với nhóm trẻ em nhỏ tuổi hơn¹⁹¹. Tuy nhiên, cách tiếp cận dựa chủ yếu trên các tiêu chí pháp lý truyền thống chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của KGM, nơi nhóm từ 16 đến dưới 18 tuổi vẫn dễ bị tổn thương và cần được bảo vệ bằng các cơ chế phù hợp.

¹⁹¹ Nguyễn Phương-Hồ Hương (2015), *Bản khoản việc nâng độ tuổi quy định trẻ em*, <https://quochoi.vn/tintuc/pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=30427>, truy cập ngày 02/01/2026

Thứ ba, công tác xây dựng pháp luật hiện nay vẫn thiên về tư duy “phản ứng sự vụ”: Khi xuất hiện các rủi ro an ninh mạng cấp bách, Nhà nước thường ưu tiên ban hành hoặc sửa đổi các luật chuyên ngành về quản lý an ninh, trật tự để giải quyết yêu cầu trước mắt, khiến các quyền năng mới của trẻ em trong kỷ nguyên số được “cấy ghép” trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, thay vì được xác lập chính danh, có hệ thống trong Luật Trẻ em với tư cách là đạo luật gốc.

Trong lĩnh vực hình sự, tư duy lập pháp vẫn chịu chi phối bởi quan điểm truyền thống, đòi hỏi hành vi nguy hiểm phải được kiểm chứng qua thực tiễn gây hậu quả vật chất rõ ràng mới tiến hành tội phạm hóa. Cách tiếp cận thận trọng này khiến Bộ luật Hình sự luôn có độ trễ lớn so với tốc độ biến đổi của công nghệ, dẫn đến tình trạng các hành vi xâm hại mới (như dụ dỗ trực tuyến, deepfake khiêu dâm,...) dù đã bị nghiêm cấm trong các luật chuyên ngành nhưng chậm được chuyển hóa thành các tội danh cụ thể để xử lý hình sự. Hệ quả là pháp luật luôn ở thế “chạy theo” thực tiễn, tạo ra các khoảng trống nhất định trong công tác bảo vệ QTE trên KGM.

Thứ tư, mô hình tổ chức bộ máy hành chính chưa thích ứng với đặc tính phi biên giới của KGM và chiến lược phân bổ nguồn lực còn thiếu trọng tâm.

Bộ máy quản lý nhà nước hiện nay được tổ chức theo nguyên tắc quản lý ngành dọc và phân cấp theo địa giới hành chính lãnh thổ, bộc lộ sự bất cập khi đối mặt với KGM có tính chất xuyên lĩnh vực, kết nối toàn cầu và vận hành với tốc độ xử lý tức thời. Sự thiếu vắng một thiết chế chỉ đạo liên ngành có đủ thẩm quyền vượt lên trên các rào cản hành chính thông thường là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng phân tán trách nhiệm, thiếu sự đồng bộ và độ trễ lớn trong quy trình phản ứng, xử lý các vụ việc xâm hại QTE trên KGM. Đồng thời, chiến lược đầu tư công cho công tác trẻ em vẫn thiên về an sinh truyền thống, chưa ưu tiên tương xứng cho an sinh số, đặc biệt là các hạ tầng và giải pháp bảo vệ QTE trực tuyến và đào tạo nhân lực chuyên sâu, làm gia tăng khoảng cách về năng lực số giữa các vùng miền¹⁹².

¹⁹² ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), tldđ, tr19-20.

Thứ năm, hệ thống giáo dục chưa kịp thời chuyển từ trang bị kỹ năng sử dụng máy tính (tin học) sang giáo dục năng lực số toàn diện, bao gồm an toàn và đạo đức số, dẫn đến hạn chế trong khả năng tự bảo vệ của trẻ trước các rủi ro trực tuyến¹⁹³. Bên cạnh đó, nhận thức xã hội về quyền riêng tư của trẻ em còn chưa đầy đủ; sự chênh lệch về hiểu biết số giữa cha mẹ và con cái, cùng với quan niệm truyền thống coi nhẹ quyền riêng tư của trẻ, đã dẫn đến các hành vi xâm phạm quyền mang tính vô thức trên môi trường mạng mà chưa được điều chỉnh hiệu quả bằng các chuẩn mực phù hợp.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã tiến hành phân tích và đánh giá một cách toàn diện thực trạng và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM. Kết quả phân tích cho thấy, trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, thể hiện sự nỗ lực trong việc xây dựng một khung pháp lý ngày càng tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế.

Về mặt bảo đảm và bảo vệ quyền, hệ thống pháp luật mới - điển hình là Luật An ninh mạng, Luật Trí tuệ nhân tạo và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã góp phần hình thành một khuôn khổ pháp lý tương đối đồng bộ, bước đầu tích hợp các yêu cầu về an toàn trong thiết kế và vận hành sản phẩm, dịch vụ số. Cơ chế bảo vệ theo hướng đa chủ thể được củng cố với vai trò điều phối thống nhất của Nhà nước và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan, cũng như hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm mạng.

Tuy nhiên, đối chiếu với khung lý luận của Luận án và các chuẩn mực quốc tế có liên quan, thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện vẫn bộc lộ những hạn chế mang tính cấu trúc. Nổi bật là sự thiếu thống nhất trong xác định độ tuổi trẻ em, qua đó tạo ra khoảng trống pháp lý đối với nhóm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; pháp luật hình sự và hành chính còn chậm thích ứng trước các dạng hành vi

¹⁹³ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), tldđ, tr33-34

xâm hại mới như bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ qua mạng, bóc lột tình dục bằng công nghệ giả mạo; các yêu cầu an toàn chưa được cụ thể hóa đầy đủ thành quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc; và sự chênh lệch về hạ tầng, năng lực số giữa các vùng, miền vẫn tiếp tục cản trở việc thực hiện quyền trên thực tế. Bên cạnh đó, hiệu quả thực thi còn bị hạn chế bởi những khó khăn về quyền tài phán đối với các nền tảng xuyên biên giới và bởi cơ chế phối hợp liên ngành chưa thật sự chặt chẽ, thông suốt.

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Về khách quan, đó là mâu thuẫn giữa tính phi biên giới của KGM với giới hạn lãnh thổ của quyền lực nhà nước, cùng với độ trễ tất yếu của pháp luật trước tốc độ phát triển nhanh của công nghệ số. Về chủ quan, nguyên nhân sâu xa là việc nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em chưa được quán triệt đầy đủ, xuyên suốt trong một số lĩnh vực lập pháp và thực thi; tư duy pháp lý ở một số phương diện vẫn nặng về phản ứng xử lý sự vụ hơn là chủ động kiến tạo và phòng ngừa; đồng thời, mô hình tổ chức thực hiện chưa thật sự linh hoạt để đáp ứng yêu cầu can thiệp nhanh, kịp thời trong môi trường số.

Những phát hiện và đánh giá tại Chương 2 là cơ sở thực tiễn trực tiếp để Luận án tiếp tục đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật ở Chương 3, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM tại Việt Nam.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

3.1. Quan điểm về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Bước vào “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, bối cảnh CMCN 4.0 và chuyển đổi số quốc gia đang đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác bảo đảm, bảo vệ quyền con người. Việc bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM không chỉ là vấn đề an sinh xã hội mà đã trở thành một yêu cầu chiến lược đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Dưới góc độ khoa học pháp lý và định hướng chính trị, việc hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này cần quán triệt sâu sắc và bám sát bốn quan điểm mang tính nguyên tắc sau đây:

3.1.1. Chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở, nền tảng cho công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Pháp luật là công cụ tối cao để thể chế hóa các đường lối, chủ trương của Đảng thành những quy tắc xử sự chung có tính bắt buộc. Quan điểm này được xây dựng trên nền tảng Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó xác lập nguyên tắc thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời được tiếp tục cụ thể hóa trong Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng với định hướng “đột phá mạnh mẽ về thể chế phát triển”, và trong Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị với yêu cầu hệ thống pháp luật phải “*đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận*” và phải “*giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích... bảo vệ quyền con người, quyền công dân*”¹⁹⁴. Đối với KGM, nơi các quan hệ xã hội mang tính phi biên giới, ẩn danh, biến đổi nhanh và chịu tác động sâu của công nghệ số, yêu

¹⁹⁴ Bộ Chính trị (2026), *Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội,

cầu đó càng đòi hỏi phải tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng khắc phục tình trạng phân tán, chồng chéo, thiếu tính dự báo, từ đó kiến tạo một hành lang pháp lý vừa chặt chẽ, nghiêm minh, vừa linh hoạt về khả năng thích ứng với các hình thức xâm hại mới phát sinh.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này cần được đặt trên nền tảng tư duy lấy trẻ em làm trung tâm và tiếp cận dựa trên quyền theo tinh thần Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị. Trẻ em không chỉ là đối tượng thụ động cần được che chở khỏi các rủi ro (bảo vệ), mà trước hết phải được công nhận là chủ thể mang quyền, được Nhà nước kiến tạo các điều kiện pháp lý, vật chất để tự do tiếp cận thông tin, tham gia, sáng tạo và phát triển năng lực số một cách an toàn (bảo đảm). Từ cách tiếp cận đó, hoàn thiện pháp luật về QTE trên KGM không chỉ dừng ở việc bổ sung các quy định mang tính bảo vệ khi quyền đã hoặc có nguy cơ bị xâm hại, mà còn phải đồng thời xây dựng các quy phạm về bảo đảm quyền, bao gồm cơ chế tiếp cận công bằng, chuẩn mực an toàn theo thiết kế, nghĩa vụ trách nhiệm của nền tảng số, cũng như các chế tài hình sự, hành chính và dân sự đủ sức răn đe đối với những hành vi xâm hại đặc thù như bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ trẻ em qua mạng, bắt cóc trực tuyến,... Nói cách khác, chỉ khi hệ thống pháp luật được hoàn thiện theo hướng đồng bộ giữa bảo đảm và bảo vệ, giữa ghi nhận quyền và tổ chức thực hiện quyền, thì pháp luật mới thực sự trở thành nền tảng pháp lý vững chắc cho việc bảo vệ lợi ích tốt nhất của trẻ em trên KGM.

3.1.2. Chú trọng về mặt tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để thực thi hiệu quả công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Pháp luật dù hoàn thiện đến đâu cũng chỉ dừng lại ở các quy phạm trên văn bản nếu thiếu đi một thiết chế thực thi đủ mạnh. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu thực hiện “Cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”¹⁹⁵. Vận dụng vào công tác bảo vệ QTE trên KGM, quan điểm này đòi hỏi phải tái cấu trúc

¹⁹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, Hà Nội, tr. 9.

bộ máy nhà nước, khắc phục triệt để tình trạng phân tán trách nhiệm thông qua việc xác định rõ một cơ quan đầu mối chủ trì và phân định rành mạch giới hạn thẩm quyền của các bộ, ngành liên quan. KGM là môi trường có tính liên thông, do đó tổ chức bộ máy phải vận hành theo cơ chế phối hợp liên ngành nhanh, hiệu lực, hiệu quả. Cùng với đó, việc xây dựng đội ngũ nhân lực thực thi pháp luật chuyên trách (cán bộ điều tra tội phạm mạng, thẩm phán tòa gia đình, nhân viên công tác xã hội số) có am hiểu sâu sắc về công nghệ, tâm lý học trẻ em và khoa học pháp lý là điều kiện tiên quyết để nhận diện sớm, can thiệp kịp thời và khôi phục quyền lợi cho trẻ em bị tổn thương.

3.1.3. Chú trọng đầu tư nguồn lực và đẩy mạnh hợp tác quốc tế cho công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Quyền con người nói chung và QTE nói riêng chỉ có thể được hiện thực hóa khi có các “bảo đảm vật chất” tương xứng. Quan điểm này kế thừa tư tưởng của Nghị quyết số 52-NQ/TW năm 2019 và mới đây nhất là Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia. Việc bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM đòi hỏi sự đầu tư lớn về hạ tầng viễn thông, công cụ kiểm duyệt nội dung và các giải pháp kỹ thuật bảo mật dữ liệu.

Đặc biệt, do KGM mang đặc tính phi biên giới, việc đầu tư nguồn lực nội tại là chưa đủ nếu thiếu đi chiến lược hợp tác quốc tế sâu rộng. Báo cáo chính trị Đại hội XIV đã chỉ rõ yêu cầu “đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương; đề cao, bảo vệ và phát huy vai trò của luật pháp quốc tế”¹⁹⁶. Trong bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM, hợp tác quốc tế vừa là giải pháp, vừa là nguồn lực. Việt Nam cần chủ động tham gia các Công ước quốc tế về tội phạm mạng, thiết lập cơ chế tương trợ tư pháp hình sự nhanh chóng, và ràng buộc trách nhiệm pháp lý của các tập đoàn công nghệ xuyên quốc gia trong việc phối hợp gỡ bỏ nội dung độc hại và chia sẻ chứng cứ điện tử.

¹⁹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *tlđđ*, tr.38.

3.1.4. Thống nhất nhận thức, đa dạng hóa các giải pháp giáo dục, tuyên truyền phù hợp với đặc thù vùng miền

Bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM không phải là trách nhiệm riêng của Nhà nước, mà là trách nhiệm chung của toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị. Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh mục tiêu: *“Thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, giữa các tầng lớp nhân dân; chú trọng phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số”*¹⁹⁷. Trên tinh thần đó, yêu cầu trước hết là phải thống nhất nhận thức về QTE trên KGM không chỉ trong trẻ em, gia đình, nhà trường và xã hội, mà còn trong các cơ quan hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Chỉ khi nhận thức đúng trẻ em là chủ thể của quyền, việc xây dựng pháp luật mới bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và lấy lợi ích tốt nhất của trẻ em làm trung tâm; đồng thời, việc thi hành pháp luật mới có khả năng đi vào đời sống. Từ nền tảng nhận thức thống nhất đó, các hoạt động giáo dục, tuyên truyền và hỗ trợ bảo vệ cần được thiết kế phù hợp với điều kiện vùng miền, trình độ dân trí và mức độ tiếp cận công nghệ của từng địa bàn. Đối với khu vực đô thị, cần tập trung vào các nguy cơ công nghệ phức hợp; đối với nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần ưu tiên phổ cập kỹ năng số nền tảng, hình thức truyền đạt phù hợp ngôn ngữ, văn hóa bản địa, đồng thời tăng cường năng lực phát hiện sớm, hỗ trợ và can thiệp khi quyền của trẻ em bị xâm hại trên KGM.

Bốn quan điểm nêu trên tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Trong đó, hệ thống pháp luật là nền tảng; tổ chức bộ máy là nòng cốt; nguồn lực và hợp tác quốc tế là điều kiện bảo đảm, bảo vệ; và nhận thức xã hội (gắn với đặc thù vùng miền) là động lực sâu rộng. Đây chính là quan điểm chỉ đạo cho việc đề xuất các giải pháp bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM tại Mục 3.2 của Luận án.

3.2. Giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Trên cơ sở lý luận về mối quan hệ biện chứng không thể tách rời giữa bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM và nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của kỹ

¹⁹⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, Hà Nội, tr. 28.

thuật lập pháp, các giải pháp trong Chương này được trình bày theo nhóm các công cụ tác động (pháp luật, tổ chức thực thi, giáo dục, hợp tác quốc tế) thay vì tách biệt cơ học giữa bảo đảm và bảo vệ. Cách tiếp cận này giúp kiến tạo một cơ chế tổng thể, trong đó các yếu tố bảo đảm và bảo vệ đan xen, hỗ trợ lẫn nhau để đạt mục tiêu tối thượng là lợi ích tốt nhất của trẻ em.

3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật

Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật là tiền đề cơ bản để bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM. Trong bối cảnh CMCN 4.0, pháp luật cần được cập nhật kịp thời, bảo đảm tính đồng bộ nội tại và tương thích với các chuẩn mực quốc tế, qua đó hình thành nền tảng pháp lý ổn định cho việc triển khai các biện pháp bảo đảm và bảo vệ QTE. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất một hệ thống giải pháp lập pháp theo hướng hoàn thiện từ Hiến pháp đến luật và văn bản dưới luật, đồng thời rà soát, điều chỉnh các quy định có liên quan nhằm khắc phục khoảng trống pháp lý và nâng cao hiệu lực, hiệu quả bảo đảm QTE trên KGM.

3.2.1.1. Cần hiến định hóa nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em” như một nguyên tắc chỉ đạo tối cao của Hiến pháp

Đây là giải pháp có ý nghĩa nền tảng, bởi nó là nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt và có giá trị định hướng trong Công ước CRC, đồng thời đã được ghi nhận trong Hiến pháp của nhiều quốc gia. Chẳng hạn, Hiến pháp Nam Phi 1996 (khoản 3 Điều 30), tuyên bố: “Lợi ích tốt nhất của trẻ em phải được xem là có tầm quan trọng hàng đầu trong mọi vấn đề liên quan đến trẻ em”¹⁹⁸. Tương tự, Hiến pháp Kenya 2010 (khoản 2 Điều 53) quy định: “Lợi ích tốt nhất của đứa trẻ phải là yếu tố quan trọng hàng đầu trong mọi quyết định liên quan đến trẻ”¹⁹⁹. Hiến pháp Ecuador 2008 (Điều 44) cũng ghi nhận mọi quyết sách phải đặt lợi ích trẻ em lên hàng đầu²⁰⁰.

¹⁹⁸ Xem nội dung Hiến pháp Nam Phi năm 1996 tại <https://www.gov.za/documents/constitution/constitution-republic-south-africa-act-200-1993-repealed-28-jan-1994#30%20Children>, truy cập ngày 24/3/2025.

¹⁹⁹ Xem nội dung Hiến pháp Kenya 2010 tại: https://www.constituteproject.org/constitution/Kenya_2010, truy cập ngày 24/3/2025.

²⁰⁰ Xem nội dung Hiến pháp Ecuador năm 2008, sửa đổi và bổ sung năm 2021 tại https://www.constituteproject.org/constitution/Ecuador_2021, truy cập ngày 24/3/2025

Việc Việt Nam đưa nguyên tắc này vào Hiến pháp sẽ tạo ra ba tác động pháp lý căn bản. Trước hết, đó là sự cụ thể hóa chủ trương chỉ đạo của Đảng về “lấy trẻ em là trung tâm trong mọi chính sách phát triển” được nêu tại Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Khi nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em” được hiến định, nó bảo đảm rằng mọi cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp khi ban hành và thực thi chính sách đều phải lấy quyền lợi của trẻ em làm ưu tiên hàng đầu. Đây là bước thể chế hóa mạnh mẽ cam kết chính trị, buộc các cấp chính quyền phải “soi chiếu” lợi ích trẻ em trong mọi quyết định. *Thứ hai*, nó đóng vai trò là một “nguyên tắc diễn giải” tối cao, định hướng cho Tòa án và các cơ quan nhà nước phải giải thích và áp dụng pháp luật theo cách có lợi nhất cho trẻ em, đặc biệt trong những trường hợp có sự xung đột giữa các lợi ích khác nhau. *Cuối cùng*, việc đưa nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em” vào Hiến pháp khẳng định cam kết chính trị và pháp lý mạnh mẽ của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế. Nó tạo ra chuyển biến căn bản về tư duy khi bảo đảm, bảo vệ QTE không chỉ là trách nhiệm đạo đức xã hội mà còn là một nghĩa vụ hiến định bắt buộc. Bằng cách sánh ngang các quốc gia tiên bộ đã hiến định hóa QTE (như Nam Phi, Ecuador, Kenya...), Việt Nam thể hiện quyết tâm hội nhập các chuẩn mực toàn cầu về QTE.

Để hiện thực hóa định hướng trên, việc sửa đổi, bổ sung Điều 37 của Hiến pháp năm 2013 là một yêu cầu tất yếu. Với vai trò là luật gốc, Hiến pháp sẽ quy định những nguyên tắc nền tảng nhất, làm cơ sở để pháp luật chuyên ngành cụ thể hóa. Nội dung đề xuất có thể được nghiên cứu như sau:

“1. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và bảo đảm được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Mọi quyết định liên quan đến trẻ em phải đặt lợi ích tốt nhất của trẻ lên hàng đầu”²⁰¹.

3.2.1.2. Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Trẻ em 2016

a) Sửa đổi Điều 1 Luật Trẻ em theo hướng nâng độ tuổi trẻ em lên dưới 18 tuổi, gắn với cơ chế bảo vệ phân tầng nhằm bảo đảm tính thống nhất và tính khả thi

²⁰¹ Những từ in đậm là những từ đề xuất bổ sung vào khoản 1 Điều 37 Hiến pháp 2013

Để khắc phục căn bản khoảng trống pháp lý đối với nhóm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi trên KGM, giải pháp có tính nền tảng là sửa đổi Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 theo hướng xác định: “*Trẻ em là người dưới 18 tuổi*”. Kiến nghị này không chỉ xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM, mà còn nhằm nội luật hóa đầy đủ cam kết quốc tế của Việt Nam và thực hiện nghiêm túc khuyến nghị của Ủy ban QTE của Liên Hợp quốc về việc “*hài hòa hóa định nghĩa về thuật ngữ trẻ em trong tất cả các luật pháp quốc gia cho phù hợp với Công ước*”²⁰².

Tuy nhiên, việc nâng độ tuổi trẻ em không đồng nghĩa với áp dụng một cơ chế bảo vệ đồng nhất cho mọi nhóm tuổi. Ở phương diện khoa học pháp lý, việc thiết kế chính sách và pháp luật đối với trẻ em trên KGM cần phù hợp nguyên tắc tôn trọng sự phát triển dần về năng lực của trẻ em²⁰³, từ đó thiết lập cơ chế bảo vệ phân tầng phù hợp với mức độ trưởng thành về nhận thức, tâm sinh lý và năng lực hành vi của từng nhóm. Theo đó, đối với nhóm trẻ em dưới 16 tuổi, pháp luật cần thiết lập cơ chế bảo vệ chặt chẽ hơn, do đây là nhóm có khả năng tự vệ còn hạn chế, dễ bị tổn thương trước các rủi ro như tiếp cận nội dung độc hại, bị dụ dỗ, bắt nạt hoặc bị thao túng trên môi trường số. Đối với nhóm này, cần đặt ra nghĩa vụ pháp lý nghiêm ngặt hơn đối với nền tảng số trong việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn ngay từ thiết kế, kiểm soát mặc định ở mức độ cao, yêu cầu sự tham gia của cha mẹ hoặc người giám hộ trong các hoạt động có nguy cơ cao liên quan đến dữ liệu cá nhân và tương tác trực tuyến.

Đối với nhóm từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, cơ chế pháp lý cần được thiết kế theo hướng dung hòa giữa bảo vệ và trao quyền. Đây là giai đoạn trẻ em đã có sự phát triển đáng kể về nhận thức, khả năng tự quyết và nhu cầu khẳng định tính độc lập cá nhân. Vì vậy, pháp luật không nên tiếp cận theo hướng kiểm soát toàn diện, mà cần mở rộng không gian thực hiện quyền cho các em đối với một số hoạt động

²⁰² Ủy ban LHQ về QTE (2022), *Nhận xét, kết luận về báo cáo kết hợp định kỳ thứ 5 và thứ 6 của Việt Nam*, đoạn 15.

²⁰³ Nguyên tắc này được khuyến nghị tại Đoạn 19 Bình luận chung số 25

phù hợp, như tiếp cận dịch vụ số, sử dụng công cụ hỗ trợ, tư vấn trực tuyến, đồng thời đặt ra nghĩa vụ cho doanh nghiệp công nghệ trong việc cung cấp các công cụ tự bảo vệ, cơ chế cảnh báo rủi ro, báo cáo an toàn và hỗ trợ tiếp cận biện pháp bảo vệ một cách kịp thời, thân thiện và phù hợp với lứa tuổi.

Thiết kế chính sách phân tầng độ tuổi theo hướng nêu trên không chỉ góp phần khắc phục khoảng trống pháp lý hiện nay trong bảo vệ QTE trên KGM, mà còn bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của hệ thống pháp luật. Về kỹ thuật lập pháp, việc nâng độ tuổi trẻ em lên dưới 18 tuổi cần được xác định rõ là nhằm mở rộng phạm vi chủ thể được thụ hưởng các biện pháp bảo đảm, bảo vệ đặc thù trên KGM, không đồng nhất với việc sửa đổi đồng loạt các quy định về năng lực hành vi dân sự, độ tuổi lao động hoặc trách nhiệm hình sự trong các luật chuyên ngành. Ở phương diện tổ chức thực hiện, trong giai đoạn đầu, Nhà nước nên ưu tiên các biện pháp có tính khả thi cao, trước hết là hoàn thiện các nghĩa vụ pháp lý đối với nền tảng số và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong việc phân loại độ tuổi, kiểm soát nội dung, cảnh báo nguy cơ và hỗ trợ bảo vệ trẻ em, từ đó từng bước mở rộng các cơ chế bảo đảm khác phù hợp với điều kiện nguồn lực. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm tính khả thi trong thực thi, vừa tạo lập được khuôn khổ pháp lý phân tầng, hợp lý và phù hợp hơn với yêu cầu bảo đảm, bảo vệ trẻ em Việt Nam trong môi trường số.

b) Bổ sung một chương mới về “Bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng” ngay trong Luật Trẻ em năm 2016, đồng thời giao Chính phủ và bộ quản lý ngành quy định chi tiết hướng dẫn thi hành những nội dung về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng thuộc thẩm quyền.

Giải pháp này thể hiện ưu thế vượt trội về kỹ thuật lập pháp so với việc xây dựng một luật riêng hay sửa đổi phân tán trong các luật chuyên ngành. Việc tích hợp các quy định vào Luật Trẻ em vừa củng cố vị thế của Luật với tư cách là luật gốc, khắc phục tình trạng phân mảnh pháp lý đã được chỉ ra ở Chương 2, mà còn tối ưu hóa nguồn lực thực thi sẵn có. Đồng thời, việc thiết lập các quy định mang tính khung trong Luật làm cơ sở cho Chính phủ và bộ quản lý ngành quy định chi tiết,

tạo điều kiện để pháp luật duy trì tính ổn định cần thiết nhưng vẫn bảo đảm khả năng thích ứng linh hoạt trước sự biến đổi nhanh chóng của công nghệ số.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất bổ sung những nội dung chính sau:

Một là, Quyền của trẻ em trên KGM: Thay vì quy định theo cách liệt kê rời rạc một số quyền cụ thể như cách tiếp cận hiện nay trong pháp luật về an ninh mạng, Luật Trẻ em sửa đổi cần khẳng định rõ nguyên tắc trẻ em được thụ hưởng đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội trên KGM tương ứng như trong đời sống thực. Trên cơ sở đó, Luật cần quy định cụ thể hơn các quyền chưa được nhận diện đầy đủ trên KGM, như: *Quyền tiếp cận thông tin, Quyền tự do ngôn luận; Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng; Quyền tự do lập hội và hội họp; Quyền được giáo dục và phát triển năng lực số; Quyền được bảo vệ đời sống riêng tư*. Việc ghi nhận đầy đủ và có hệ thống các quyền này không chỉ bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế theo BLC 25, mà còn tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để các bộ, ngành liên quan xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ trẻ em phát triển toàn diện trên KGM, thay vì chỉ tiếp cận vấn đề dưới góc độ quản lý an ninh.

Hai là, thiết lập trách nhiệm của nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nguyên tắc “An toàn ngay từ khâu thiết kế” (Safety by Design).

Nhằm khắc phục những bất cập về tính định lượng và thiếu công cụ kiểm soát kỹ thuật trong hệ thống pháp luật hiện hành như đã phân tích tại Chương 2, việc hoàn thiện pháp luật cần được tiến hành theo hướng nội luật hóa nguyên tắc “An toàn ngay từ khâu thiết kế” (Safety by Design) theo các chuẩn mực quốc tế²⁰⁴.. Tuy nhiên, để bảo đảm tính hợp hiến và thống nhất của hệ thống pháp luật, kỹ thuật lập pháp phải tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc phân định thẩm quyền giữa luật và văn bản dưới luật²⁰⁵, cũng như giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

²⁰⁴ Đoạn 49 BLC25 khuyến nghị, các quốc gia cần yêu cầu các doanh nghiệp có hoạt động ảnh hưởng đến QTE trong môi trường kỹ thuật số phải xây dựng và tuân thủ pháp luật, điều khoản dịch vụ và quy tắc ngành bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn cao nhất về an toàn, đạo đức và quyền riêng tư trong toàn bộ quá trình thiết kế, phát triển, kỹ thuật, vận hành, phân phối và tiếp thị sản phẩm, dịch vụ của họ.

²⁰⁵ Nhằm bảo đảm tính hợp hiến theo khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

Theo đó, Luật Trẻ em sửa đổi cần đóng vai trò xác lập các nghĩa vụ pháp lý nền tảng, mang tính bắt buộc đối với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ số có khả năng trẻ em tiếp cận. Cụ thể, Luật cần quy định rõ nghĩa vụ tích hợp các biện pháp bảo vệ trẻ em ngay từ giai đoạn thiết kế, phát triển và vận hành sản phẩm; nghiêm cấm việc sử dụng các thiết kế giao diện mang tính thao túng gây nghiện hoặc lôi kéo hành vi của trẻ em; cấm thu thập, phân tích và khai thác dữ liệu cá nhân của trẻ em vì mục đích thương mại²⁰⁶; đồng thời xác lập nghĩa vụ gỡ bỏ kịp thời các nội dung xâm hại nghiêm trọng theo thời hạn luật định²⁰⁷.

Trên cơ sở các quy phạm luật định này, việc lượng hóa các yêu cầu an toàn dưới dạng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cần được thực hiện phù hợp với Điều 27 Luật An ninh mạng, theo đó Bộ Công an là cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an ninh mạng và tổ chức đánh giá hợp chuẩn, hợp quy đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và thiết bị kết nối mạng²⁰⁸. Việc giao Bộ Công an chủ trì xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật chuyên biệt về bảo vệ QTE trong thiết kế sản phẩm số không chỉ bảo đảm tính hợp pháp về thẩm quyền, mà còn tạo cơ sở để thiết lập cơ chế kiểm soát kỹ thuật có tính cưỡng chế, thay thế mô hình tự công bố chất lượng còn nhiều hạn chế hiện nay.

Theo định hướng đó, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cần tập trung vào hai nhóm nội dung trọng tâm. *Thứ nhất*, quy định các tiêu chuẩn kỹ thuật phòng ngừa, bao gồm yêu cầu thiết lập chế độ bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em ở mức cao nhất

²⁰⁶ Đoạn 106 BLC 25: Các quốc gia thành viên nên cấm việc hồ sơ hóa (profiling) hoặc nhắm mục tiêu đến trẻ em ở mọi lứa tuổi dựa trên hồ sơ kỹ thuật số về các đặc điểm thực tế hoặc suy luận của các em vì bất kỳ lý do gì.... Đạo luật DSA của Liên minh châu Âu quy định rõ tại Điều 28(2): Các nền tảng trực tuyến không được hiển thị quảng cáo hướng mục tiêu dựa trên hồ sơ cá nhân khi biết hoặc có cơ sở hợp lý để tin rằng người dùng là trẻ vị thành niên.

²⁰⁷ Mặc dù Điều 25 Luật An ninh mạng năm 2025 đã quy định trách nhiệm gỡ bỏ thông tin xâm phạm an ninh quốc gia hoặc **đe dọa tính mạng con người** theo yêu cầu của Bộ Công an, tuy nhiên, quy định này chưa bao quát hết các nguy cơ đặc thù đối với trẻ em vốn **chưa đạt đến ngưỡng đe dọa tính mạng** nhưng gây tổn hại nghiêm trọng về tinh thần và sự phát triển (như hình ảnh xâm hại tình dục, bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ...). Do đó, Luật Trẻ em cần bổ sung quy định buộc nhà cung cấp dịch vụ phải chủ động ngăn chặn và gỡ bỏ các nội dung này thông qua cơ chế **báo cáo cộng đồng** và **bộ lọc kỹ thuật tự động**, mà không cần chờ mệnh lệnh hành chính từ cơ quan an ninh

²⁰⁸ Xem khoản 5 Điều 27 Luật An ninh mạng năm 2025

theo mặc định²⁰⁹; áp dụng các biện pháp xác thực hoặc ước tính độ tuổi có độ chính xác tương xứng với mức độ rủi ro của dịch vụ²¹⁰; và phân tầng nghĩa vụ kỹ thuật theo nhóm sản phẩm, dịch vụ, tham khảo mô hình trách nhiệm hai tầng của Trung Quốc đối với sản phẩm dành riêng cho trẻ em và sản phẩm có đối tượng người dùng hỗn hợp²¹¹. Thứ hai, thiết lập cơ chế trách nhiệm giải trình và kiểm soát tuân thủ đối với các nền tảng số. Quy định nghĩa vụ xây dựng và vận hành một cơ chế tiếp nhận, khiếu nại và xử lý nội dung vi phạm thống nhất, được kích hoạt bởi báo cáo của người dùng và các Chủ thể báo tin đáng tin cậy (*trusted flaggers*) tương tự Điều 22 của DSA²¹², với thời hạn xử lý cụ thể, có thể kiểm soát và giám sát²¹³. Cơ chế này

²⁰⁹ Theo đó, các tài khoản được xác định là của trẻ em phải mặc định tắt các tính năng có rủi ro cao như định vị địa lý, hồ sơ hóa cho mục đích thương mại và không cho phép người lạ gửi tin nhắn hoặc xem thông tin cá nhân. Nguyên tắc này là một trong 15 tiêu chuẩn cốt lõi của “Quy tắc thiết kế phù hợp lứa tuổi” (Age Appropriate Design Code) do Văn phòng Ủy viên Thông tin Vương quốc Anh (ICO) ban hành, một văn kiện có tầm ảnh hưởng toàn cầu. Nguồn: Information Commissioner's Office (ICO) (2020), *Age appropriate design: a code of practice for online services*, <https://ico.org.uk/for-organisations/uk-gdpr-guidance-and-resources/childrens-information/childrens-code-guidance-and-resources/age-appropriate-design-a-code-of-practice-for-online-services/>, truy cập ngày 08/10/2025.

²¹⁰ Xác thực độ tuổi là điều kiện tiên quyết để phân tầng an toàn phù hợp với từng lứa tuổi. Việc này giúp ngăn trẻ tiếp cận nội dung độc hại (như khiêu dâm, bạo lực, tự làm hại bản thân,...) và đồng thời cho phép nhà cung cấp dịch vụ cung cấp trải nghiệm phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ (theo: OECD (2024), “Towards Digital Safety by Design for Children”, *OECD Digital Economy Papers*, No. 363, OECD Publishing, Paris, p6). Đạo luật An toàn Trực tuyến 2023 (Mục 12) của Anh quy định mọi nền tảng trực tuyến phải áp dụng “biện pháp xác thực hoặc ước tính độ tuổi có hiệu quả cao” để ngăn trẻ em tiếp cận các nội dung nguy hiểm nhất (Xem toàn văn Đạo luật An toàn trực tuyến của Anh năm 2023 tại: https://www.legislation.gov.uk/ukpga/2023/50/pdfs/ukpga_20230050_en.pdf, truy cập ngày 20/9/2025).

²¹¹ Tham khảo kinh nghiệm lập pháp của Trung Quốc trong Điều 19 Sắc lệnh số 766/2021 về Bảo vệ Trẻ vị thành niên trên Internet. Sắc lệnh này thiết lập một mô hình trách nhiệm hai tầng, vừa linh hoạt, vừa khả thi, phân định rõ nghĩa vụ dựa trên đối tượng người dùng mục tiêu của sản phẩm thay vì áp dụng đồng loạt một chuẩn mực cho mọi dịch vụ công nghệ. Tầng thứ nhất, đối với các sản phẩm, dịch vụ “dành riêng hoặc chủ yếu hướng tới trẻ em”, pháp luật Trung Quốc yêu cầu các sản phẩm này bắt buộc phải tích hợp sẵn các công cụ lọc nội dung, cảnh báo rủi ro và bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ, đáp ứng chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc do Cục Quản lý KGM và Bộ Công nghiệp - CNTT ban hành. Các tính năng này phải được mặc định kích hoạt (default-on) và không thể bị vô hiệu hóa nếu không có xác thực của người giám hộ hợp pháp. Tầng thứ hai, đối với các thiết bị thông minh đa dụng hoặc nền tảng có đối tượng người dùng hỗn hợp, pháp luật áp dụng nghĩa vụ thủ tục và thông tin nhẹ hơn nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả phòng ngừa. Thay vì yêu cầu cài đặt cứng, nhà sản xuất hoặc nhà bán lẻ phải chủ động cài đặt sẵn hoặc hiển thị thông báo rõ ràng, dễ nhận biết về sự tồn tại và cách thức kích hoạt các công cụ kiểm soát của phụ huynh ngay trong quy trình khởi tạo thiết bị hoặc cài đặt ứng dụng lần đầu. Cách tiếp cận này vừa đảm bảo hiệu quả phòng ngừa, vừa tránh tăng chi phí tiếp cận công nghệ cho người tiêu dùng, đồng thời chuyển hóa chi phí bảo vệ trẻ em từ gánh nặng cá nhân sang trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghệ lớn.

²¹² Học hỏi kinh nghiệm từ Điều 22 của DSA, đề xuất giao Bộ Công an được quyền công nhận và công bố danh sách các tổ chức, cơ quan có đủ uy tín và năng lực chuyên môn (như Cục Bà mẹ và Trẻ em/Bộ Y tế, Tổng đài 111, UNICEF, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,... các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội,...) để yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số gỡ bỏ thông tin xâm hại QTE ngay lập tức.

phải được thiết kế rõ ràng, dễ tiếp cận và thân thiện với trẻ em, công khai đầu mỗi tiếp nhận, đồng thời bảo đảm có sự tham gia giám sát của con người trong toàn bộ quy trình xử lý, không phụ thuộc hoàn toàn vào tự động hóa. Trên cơ sở đó, pháp luật có thể đặt ra nghĩa vụ đánh giá rủi ro định kỳ và báo cáo minh bạch đối với các nền tảng quy mô lớn²¹⁴, nhằm bảo đảm việc gỡ bỏ nội dung xâm hại QTE được thực hiện kịp thời, nhất quán và hiệu quả trong thực tiễn.

Ba là, cần nghiên cứu quy định độ tuổi cho trẻ em tham gia mạng xã hội và những cam kết pháp lí của nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến trong bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em - có thể nghiên cứu Đạo luật COPPA của Mỹ²¹⁵. Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá về tâm sinh lí của trẻ em²¹⁶ cần nghiên cứu quy định độ tuổi tham gia mạng xã hội của trẻ em ở Việt Nam là từ đủ 16 tuổi trở lên, bằng cách đưa ra những ràng buộc pháp lí cho nhà cung cấp dịch vụ mạng thiết kế công cụ phù

²¹³ Kinh nghiệm quốc tế cho thấy ở cả châu Âu và châu Á đều đã áp dụng các mô hình tương tự: Tại châu Âu, Đạo luật Thực thi trên Mạng của Đức (khoản 2 Điều 3) yêu cầu các mạng xã hội lớn phải gỡ bỏ nội dung “rõ ràng là bất hợp pháp” trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại. Tương tự, tại châu Á, Quy tắc Thực hành về An toàn Trực tuyến của Singapore²¹³ cũng trao cho cơ quan chức năng quyền yêu cầu các nền tảng phải xử lý nội dung có hại nghiêm trọng trong khung thời gian tương tự, thậm chí là “trong vòng vài giờ” đối với các trường hợp khẩn cấp. Việc kết hợp một quy trình khiếu nại rõ ràng với một thời hạn phản ứng bắt buộc sẽ tạo ra áp lực buộc các nền tảng phải hành động nhanh chóng và có trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ QTE trên chính dịch vụ của mình.

²¹⁴ Kinh nghiệm từ DSA của EU cung cấp một mô hình hai tầng rất đáng để Việt Nam tham khảo. Thứ nhất, DSA áp dụng một nghĩa vụ báo cáo minh bạch chung hằng năm cho hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ, yêu cầu họ công khai các số liệu về hoạt động kiểm duyệt nội dung (Điều 15 DSA). Thứ hai, đối với các Nền tảng Trực tuyến rất lớn (VLOPs), đạo luật này áp đặt một nghĩa vụ báo cáo nâng cao với tần suất dày hơn (sáu tháng một lần), yêu cầu công khai cả những thông tin chi tiết về nguồn lực kiểm duyệt nội dung, trình độ chuyên môn của đội ngũ và hiệu quả của các hệ thống tự động cho từng ngôn ngữ (Điều 42 DSA).

²¹⁵ Năm 1998 Quốc hội Mỹ đã thông qua Đạo luật bảo vệ quyền riêng tư trực tuyến của trẻ em (COPPA). Quy tắc áp dụng cho các nhà điều hành trang web thương mại và dịch vụ trực tuyến hướng đến trẻ em dưới 13 tuổi thu thập thông tin cá nhân. Ngoài ra, nó còn áp dụng cho các nhà điều hành các trang web và dịch vụ trực tuyến hướng đến khán giả nói chung khi họ có “kiến thức thực tế” về việc thu thập thông tin từ trẻ em dưới 13 tuổi. Theo sửa đổi năm 2013, COPPA cũng áp dụng cho các nhà điều hành khi họ có “kiến thức thực tế” mà họ đang thu thập thông tin cá nhân từ người dùng của một trang web hoặc dịch vụ trực tuyến khác hướng đến trẻ em dưới 13 tuổi (nguồn: <https://www.ftc.gov/business-guidance/resources/childrens-online-privacy-protection-rule-not-just-kids-sites>, truy cập 29/8/2023).

²¹⁶ Carl Marci, một bác sĩ chuyên khoa tâm thần tại bệnh viện Đa khoa Massachusetts, Boston, đã lưu ý rằng việc tiếp xúc sớm với mạng xã hội có thể khiến trẻ em dễ dàng bị tiêm nhiễm những tư tưởng độc hại diễn ra một cách nhanh chóng và không thể kiểm soát. Theo ông, khi đến độ tuổi 16, não bộ của con người bắt đầu nhận thức được nhiều vấn đề hơn. Ông Marci đã đưa ra ví dụ rằng việc sử dụng mạng xã hội trước khi đạt tuổi 16 có hàng loạt rủi ro tương tự như việc đặt trẻ em ngồi sau vô lăng ô tô, vô cùng nguy hiểm. Tiến Dũng (2023), *Trẻ em bao nhiêu tuổi thì được dùng mạng xã hội?*, <https://viettimes.vn/tre-em-bao-nhieu-tuoi-thi-duoc-dung-mang-xa-hoi-post167467.html>, truy cập 29/8/2023.

hợp để xác định chính xác độ tuổi của trẻ em, tránh tình trạng trẻ em lẫn tránh quy định bằng cách khai báo không trung thực độ tuổi để sử dụng mạng xã hội, đồng thời để được sử dụng mạng xã hội cần có kiến thức cơ bản về an ninh mạng. Có thể thiết kế giải pháp này bằng cách sử dụng mật mã OTP thông qua đăng kí sim điện thoại chính chủ hoặc thông qua số điện thoại của cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ. Thiết kế một số câu hỏi trắc nghiệm khảo sát về an ninh mạng, đạo đức ứng xử khi sử dụng mạng xã hội, khi người dùng trả lời đạt yêu cầu mới được cấp tài khoản đăng kí sử dụng mạng xã hội. Khi kích hoạt vào trang mạng có nội dung gây hại đối với trẻ em như kích động bạo lực, tự tử, tự sát, khiêu dâm, cờ bạc,... cũng cần phải có cơ chế xác thực người dùng. Đây có thể là giải pháp hiệu quả để bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em khi sử dụng mạng xã hội²¹⁷.

Bốn là, hoàn thiện hệ thống khái niệm và danh mục phân loại hành vi xâm hại QTE trên KGM

Nhằm khắc phục tình trạng thiếu thống nhất và khoảng trống trong định danh pháp lý đối với các hành vi xâm hại mới phát sinh trên KGM (như đã phân tích tại Chương 2), việc hoàn thiện hệ thống khái niệm cần được thực hiện trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Kinh nghiệm của Trung Quốc tại Sắc lệnh số 766 năm 2023 (Chương III về tiêu chuẩn nội dung thông tin mạng) cho thấy nội dung mạng được phân loại thành ba nhóm: Nội dung được khuyến khích, nội dung bị hạn chế và nội dung bị cấm tuyệt đối, căn cứ vào mức độ rủi ro đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em²¹⁸. Tương tự, các chuẩn mực quốc tế như BLC25, DSA của EU đều có điểm chung:

²¹⁷ Tô Văn Hòa, Nguyễn Văn Công (2024), “Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em ở Việt Nam trong thế giới siêu kết nối”, *Tạp chí Luật học* (Số đặc biệt “Chào mừng 5 năm thành lập Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại Đắk Lắk (2019 - 2024)), tr26-27.

²¹⁸ Trong đó, nhóm nội dung bị cấm tuyệt đối như khiêu dâm, bạo lực, mê tín, khủng bố, ly khai, xúi giục tự hại, đặc biệt là mọi hình thức dâm ô, xâm hại trẻ em; và nhóm “có thể gây ảnh hưởng” - tức thông tin có nguy cơ làm trẻ bắt chước hành vi nguy hiểm, hình thành cảm xúc cực đoan, thói quen xấu hoặc ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện, nhóm này được phép xuất hiện có điều kiện nhưng phải gắn cảnh báo nổi bật, hạn chế vị trí hiển thị và cấm sử dụng thuật toán đề xuất hoặc quảng cáo nhắm mục tiêu vào trẻ. Xem Chương III về tiêu chuẩn nội dung thông tin mạng Sắc lệnh số 766 năm 2023 của Trung Quốc, https://www.cac.gov.cn/2023-10/24/c_1699806932316206.htm, truy cập ngày 22/12/2025

Không chỉ coi “nội dung có hại” là những thông tin xấu mà còn bao gồm rủi ro phát sinh từ hành vi, tiếp xúc, mô hình thương mại và thiết kế hệ thống. Các văn bản này yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật số phải đánh giá rủi ro hệ thống, gắn nhãn độ tuổi, cài đặt mặc định an toàn và có cơ chế báo cáo minh bạch. Trên cơ sở đó, Luật Trẻ em sửa đổi cần bổ sung một định nghĩa pháp lý nền tảng về “*Thông tin không có lợi đối với trẻ em trên môi trường mạng là mọi nội dung, hành vi hoặc cơ chế vận hành của dịch vụ số có khả năng gây tổn hại đến thể chất, tinh thần, phẩm giá hoặc sự phát triển của trẻ em*”. Đồng thời, Luật cần định danh nhóm hành vi “xâm hại trẻ em trên môi trường mạng” như một loại hành vi xâm hại đặc thù, làm cơ sở pháp lý trực tiếp cho hoạt động phòng ngừa và xử lý vi phạm.

Trên nền tảng các quy định mang tính nguyên tắc trong Luật, Chính phủ cần ban hành Nghị định hướng dẫn để cụ thể hóa hai nội dung trọng tâm: (i) Pháp điển hóa nội hàm các thuật ngữ chuyên biệt đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với UNICEF và tổ chức Childfund xây dựng, ban hành năm 2024²¹⁹, như bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ qua mạng, tài liệu xâm hại tình dục trẻ em (CSAM),... trên cơ sở tham chiếu các công ước quốc tế liên quan như Công ước Hà Nội, Công ước Budapest và Công ước Lanzarote và phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam, nhằm thống nhất cách hiểu và áp dụng pháp luật; và (ii) ban hành Danh mục phân loại nội dung số theo độ tuổi và mức độ rủi ro, trong đó quy định rõ các biện pháp kỹ thuật tương ứng (như gắn nhãn cảnh báo, kiểm soát thuật toán) đối với từng loại nội dung. Cách tiếp cận theo trình tự “Luật định danh - Nghị định định lượng” này vừa bảo đảm tính khoa học, hội nhập, vừa giữ được sự linh hoạt cần thiết để thích ứng với môi trường công nghệ.

3.2.1.3. Đề xuất hình sự hóa các tội danh mới về xâm hại quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, hình sự hóa hành vi về bắt nạt trên mạng

²¹⁹ Xem *Bộ thuật ngữ về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng*, bản điện tử tại: <https://tongdai111.vn/uploads/files/Bo%20thu%E1%7Ft%20ng%E1%7F-%20ban%20hanh.pdf>, truy cập ngày 15/01/2026

Bắt nạt trên mạng đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng mang tính toàn cầu, đặc biệt đối với trẻ em - nhóm chủ thể dễ bị tổn thương nhất trong môi trường số²²⁰. Sự nguy hiểm của hành vi này đã được Ủy ban QTE Liên Hợp Quốc đặc biệt nhấn mạnh trong Khuyến nghị kết luận đối với Báo cáo quốc gia kỳ 5 và 6 của Việt Nam (năm 2022). Tại Đoạn 44(d) của Khuyến nghị, Ủy ban đã hối thúc Việt Nam phải có các biện pháp quyết liệt để “*đấu tranh chống lại bạo lực, bao gồm bắt nạt và bắt nạt trên mạng (cyberbullying)*”.

Tuy nhiên, như đã phân tích tại Chương 2, pháp luật hình sự Việt Nam hiện chưa có tội danh độc lập để điều chỉnh hành vi này. Việc cơ quan tiến hành tố tụng phải vận dụng các quy định truyền thống như tội làm nhục người khác (Điều 155) hoặc tội vu khống (Điều 156) chỉ mang tính giải pháp tình thế, bởi cấu thành của những tội danh này chưa phản ánh đầy đủ bản chất đặc thù của hành vi trên KGM (tính ản danh, sự tấn công liên tục 24/7 và tính lưu vết vĩnh viễn của dữ liệu số). Chính những đặc điểm này khiến hậu quả của hành vi nặng nề hơn nhiều, đặc biệt với trẻ em - đối tượng chưa có đủ năng lực nhận thức và khả năng tự bảo vệ²²¹. Do đó, việc áp dụng khung hình sự hiện hành trở nên bất cập, dẫn tới nguy cơ bỏ lọt tội phạm và không bảo vệ được nạn nhân một cách toàn diện.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hình sự hóa là một xu thế tất yếu. Nhiều quốc gia đã ban hành các đạo luật chuyên biệt để định danh và xử lý hành vi này. Điển hình như Philippines đã ban hành “Luật Chống bắt nạt” năm 2013, định nghĩa rõ “bất kỳ hành vi bắt nạt nào được thực hiện thông qua việc sử dụng công nghệ hoặc bất kỳ phương tiện điện tử nào”. Nhật Bản và Hàn Quốc cũng đã mở rộng khái niệm “bắt nạt học đường” để bao gồm cả hành vi diễn ra trên Internet²²². Các quốc gia

²²⁰ OECD (2020), *Protecting Children Online: An Overview of Recent Developments in Legal Frameworks and Policies*, OECD Digital Economy Papers, No. 295, OECD Publishing, Paris.p5.

²²¹ OECD (2020), *ltdđ*, tr. 14.

²²² Ngân hàng Thế giới (2015), *Bảo vệ trẻ em tránh khỏi tội phạm mạng: Các biện pháp lập pháp để đấu tranh chống lại văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, dụ dỗ trực tuyến và bắt nạt trực tuyến tại châu Á*, tr70-71. Nguồn tài liệu điện tử: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/652251468206670506/pdf/94492-WP-REVISED-PUBLIC-Box385442B-Protecting-Children-from-Cybercrime-Legislative-Responses-in-Asia-to-Fight-Child-Pornography-Online-Grooming-and-Cyberbull.pdf>, truy cập ngày 10/10/2025

này đều nhận thấy rằng chỉ có chế tài hình sự đủ mạnh mới có thể răn đe hành vi, đồng thời tạo cơ chế bảo vệ pháp lý toàn diện cho nạn nhân.

Trên cơ sở đó, Luận án kiến nghị Quốc hội nghiên cứu, bổ sung “Tội bắt nạt trên mạng” vào Bộ luật Hình sự. Cấu thành tội phạm cần dựa trên các yếu tố: (1) Tính chủ ý và mục đích gây hại; (2) tính lặp đi lặp lại của hành vi; và (3) sự mất cân bằng quyền lực khiến nạn nhân không có khả năng tự vệ²²³. Về hành vi khách quan, tội danh cần mô tả cụ thể các hình thức biểu hiện đa dạng được thực hiện thông qua mạng máy tính, mạng viễn thông, bao gồm: Gửi, đăng tải các nội dung đe dọa, lăng mạ; phát tán trái phép thông tin thuộc bí mật đời tư; tạo lập các hội, nhóm nhằm tẩy chay, cô lập nạn nhân; hoặc mạo danh người khác để gây tổn hại đến uy tín và các mối quan hệ của họ.

Thứ hai, hình sự hóa hành vi dụ dỗ trẻ em qua mạng (Online Grooming)

Sự phát triển của công nghệ số đã làm nảy sinh các phương thức phạm tội mới, trong đó dụ dỗ trẻ em qua mạng vì mục đích tình dục đang tạo ra những thách thức lớn. Khoảng trống pháp lý của Việt Nam đối với nhóm hành vi này đã bị Ủy ban QTE của Liên Hợp quốc chỉ rõ tại Đoạn 29(b) của Khuyến nghị kết luận năm 2022, khi Ủy ban bày tỏ sự quan ngại sâu sắc về việc “*hành vi dụ dỗ (grooming) chưa bị cấm một cách rõ ràng*”. Từ đó, tại Đoạn 30(a), Ủy ban đã chính thức yêu cầu Quốc gia thành viên phải sửa đổi Bộ luật Hình sự để “*hình sự hóa một cách rõ ràng hành vi dụ dỗ trực tuyến (online grooming)*”²²⁴. Khoảng trống pháp lý này khiến việc xử lý tội phạm gặp khó khăn, vì các tội danh hiện hành như *dâm ô, giao cấu, khiêu dâm người dưới 16 tuổi, truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy* không bao quát được hành vi mang tính chuẩn bị, được thực hiện hoàn toàn qua phương tiện điện tử mà Chương 2 Luận án đã chỉ ra từ thực tiễn xét xử, điển hình là Bản án số 21/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Hà Nội.

²²³ OECD (2020), *ltdđ*, tr.14.

²²⁴ Ủy ban Quyền trẻ em Liên Hợp Quốc (2022), *Khuyến nghị kết luận về báo cáo định kỳ lần thứ 5 và thứ 6 của Việt Nam (CRC/C/VNM/CO/5-6)*, Đoạn 29(b) và Đoạn 30(a).

Trên thế giới, xu hướng hình sự hóa hành vi dụ dỗ trực tuyến đang được mở rộng, theo hướng phòng ngừa sớm thay vì chỉ xử lý khi hậu quả đã xảy ra. Công ước Liên Hợp Quốc về chống tội phạm mạng, mà Việt Nam tham gia ký kết đã dành riêng Điều 15 để quy định tội danh “Dụ dỗ, lôi kéo nhằm mục đích phạm tội xâm hại tình dục trẻ em” yêu cầu các quốc gia thành viên hình sự hóa hành vi tiếp cận, giao tiếp hoặc gạ gẫm trẻ em qua mạng vì mục đích xâm hại tình dục, kể cả khi chưa có hậu quả thực tế. Tương tự, nhiều quốc gia châu Á như Philippines quy định về tội danh “dụ dỗ hoặc rủ rê trẻ em qua Internet nhằm mục đích bóc lột tình dục” là tội phạm độc lập trong Luật Chống khiêu dâm trẻ em năm 2009. Singapore (Luật Cải cách Hình sự năm 2019, Điều 376E) và Nhật Bản (Luật Phúc lợi Trẻ em sửa đổi năm 2022) cũng mở rộng cấu thành tội phạm tình dục để bao gồm các hành vi gạ gẫm, dàn xếp hoặc giao tiếp trực tuyến với trẻ em.

Trên cơ sở đó, Luận án kiến nghị bổ sung vào Bộ luật Hình sự Việt Nam tội danh mới: “Tội dụ dỗ trẻ em qua mạng vì mục đích tình dục”. Tội danh này cần quy định rõ: (1) Hành vi khách quan: Cố ý giao tiếp, gạ gẫm, dụ dỗ hoặc sắp đặt với trẻ em thông qua mạng Internet hoặc phương tiện điện tử; (2) Mục đích phạm tội: Nhằm thực hiện hành vi xâm hại tình dục, như giao cấu, dâm ô hoặc sản xuất, phát tán văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; (3) Thời điểm hoàn thành tội phạm: Ngay khi có hành vi dụ dỗ với mục đích trên, không cần hậu quả xảy ra.

Thứ ba, hình sự hóa các hành vi liên quan đến văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, bao gồm cả sản phẩm do trí tuệ nhân tạo (AI) tạo ra

Mặc dù pháp luật Việt Nam hiện hành đã có quy định cấm sản xuất, tàng trữ, phát tán “văn hóa phẩm đồi trụy”, nhưng chưa có cơ chế pháp lý cụ thể để xử lý hành vi liên quan đến văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em. Báo cáo “Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam” của ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022) nhận định²²⁵: “Bộ luật Hình sự Việt Nam Việt Nam chưa có định nghĩa về văn hóa phẩm có nội dung khiêu dâm và không có quy định bảo vệ đặc biệt nào đối với trẻ em và

²²⁵ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), lttđ, tr.74.

hình phạt chưa tương xứng với tội danh liên quan đến văn hóa phẩm có nội dung khiêu dâm”, trên cơ sở đó khuyến nghị Việt Nam: “*Sửa đổi pháp luật để định nghĩa rõ ràng, cụ thể hơn về văn hóa phẩm có nội dung khiêu dâm và hình sự hóa hành vi liên quan một cách cụ thể, với hình phạt tương xứng với tội danh*”. Sự thiếu vắng này càng trở nên nguy hiểm khi thực tiễn (như Bản án số 21/2025/HS-ST nêu trên) cho thấy sự xuất hiện của hành vi *cưỡng ép trẻ em tự tạo nội dung khiêu dâm*, cũng như sự bùng nổ của các sản phẩm deepfake khiêu dâm do AI tạo ra. Ở cấp độ khu vực, Kế hoạch hành động ASEAN giai đoạn 2021-2025 đã xem việc sản xuất, tàng trữ, phát tán văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, kể cả hình ảnh mô phỏng, là một trong những tiêu chuẩn pháp lý tối thiểu mà các quốc gia thành viên cần hình sự hóa²²⁶.

Do đó, Luận án kiến nghị bổ sung “Tội phạm liên quan đến văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em” với hai định hướng: (1) Xây dựng định nghĩa pháp lý toàn diện về văn hóa phẩm khiêu dâm theo khoản 3 Điều 2 Nghị định thư không bắt buộc về Buôn bán Trẻ em, Mại dâm Trẻ em và Văn hóa phẩm Khiêu dâm Trẻ em (OPSC) bao gồm cả các sản phẩm mô phỏng do AI tạo ra; (2) Hình sự hóa toàn diện chuỗi hành vi: Sản xuất (bao gồm cả hành vi ép buộc trẻ em tự sản xuất), tàng trữ, phân phối, truyền đưa, truy cập và mua bán CSAM, đáp ứng yêu cầu tại Điều 14 Công ước Liên Hợp Quốc về Tội phạm mạng.

Thứ tư, bổ sung tình tiết định khung tăng nặng đối với hành vi “bắt cóc trực tuyến”

Bắt cóc ảo hay bắt cóc trực tuyến là hiện tượng tội phạm mạng mới phát sinh trong bối cảnh chuyển đổi số, phản ánh sự lợi dụng công nghệ để chiếm đoạt tài sản và gây tổn hại tinh thần cho nạn nhân, đặc biệt là trẻ em. Theo mô tả của Bộ Công an Việt Nam (2025), đây là hành vi sử dụng phương tiện điện tử, mạng xã hội, cuộc gọi hoặc video trực tuyến để mạo danh cơ quan chức năng hoặc tạo dựng tình huống khẩn cấp, qua đó đe dọa, khống chế tâm lý nạn nhân, yêu cầu cài đặt phần

²²⁶ ASEAN (2021), *Regional Plan of Action for the Protection of Children from All Forms of Online Exploitation and Abuse in ASEAN*.

mềm, bật camera, chia sẻ màn hình hoặc quay video, rồi đe dọa phát tán thông tin nhằm buộc nạn nhân hoặc người thân chuyển tiền, cung cấp dữ liệu hoặc thực hiện yêu cầu khác, trong khi không có hành vi bắt giữ thể chất trên thực tế²²⁷. Trên bình diện quốc tế, Cục Điều tra Liên bang Hoa Kỳ (FBI, 2023) cũng xác định: *Bắt cóc ảo (virtual kidnapping) là một hình thức tống tiền qua phương tiện điện tử, trong đó kẻ phạm tội giả tạo tình huống khẩn cấp và giả lập âm thanh, video hoặc hình ảnh để buộc gia đình nạn nhân chuyển tiền ngay lập tức*. FBI coi đây là tội cưỡng đoạt tài sản qua phương tiện điện tử²²⁸.

Nghiên cứu của Maras & Arsovska (2023) trên International Criminology đã phân tích hơn 75 vụ việc từ năm 2000–2022 và khẳng định: *“Bắt cóc ảo” là một dạng tội phạm truyền thống được kích hoạt và mở rộng bởi công nghệ, trong đó thủ phạm sử dụng deepfake, giọng nói nhân tạo, phần mềm lừa đảo và giả mạo cơ quan công quyền để thao túng nạn nhân*. Các tác giả nhấn mạnh hành vi này chưa cần thiết lập tội danh riêng, song cần định danh pháp lý rõ ràng và hướng dẫn tố tụng đặc thù nhằm hỗ trợ điều tra, truy tố và xử lý hiệu quả²²⁹. Tương tự, Hướng dẫn của UNODC (2022) về hài hòa hóa pháp luật tội phạm mạng (2022)²³⁰ khuyến nghị các quốc gia không nhân rộng tội danh, mà nên mở rộng phạm vi áp dụng của các tội truyền thống (như cưỡng đoạt, lừa đảo) để bao quát hành vi phạm tội qua phương tiện điện tử.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất không cần thiết hình sự hóa “bắt cóc ảo” thành tội danh độc lập, nhưng cần có văn bản để giải thích rõ thuật ngữ pháp lý này, đồng thời bổ sung tình tiết tăng nặng tại Điều 170 (tội cưỡng đoạt tài sản) đối với

²²⁷ Bộ Công an Việt Nam (2025), *Cảnh báo hiện tượng thủ đoạn “bắt cóc online”*, <https://bocongan.gov.vn/bai-viet/canh-bao-bien-tuong-thu-doan-bat-coc-online-1757302259>, truy cập ngày 01/10/2025.

²²⁸ Federal Bureau of Investigation (FBI) (2023), *Virtual Kidnapping Scams Increasingly Common*, <https://www.fbi.gov/contact-us/field-offices/albuquerque/news/press-releases/fbi-warns-of-virtual-kidnapping-scam>, truy cập ngày 01/10/2025.

²²⁹ Maras, M.-H. & Arsovska, J. (2023), *Understanding the Intersection Between Technology and Kidnapping: A Typology of Virtual Kidnapping*, International Criminology, Springer, <https://link.springer.com/article/10.1007/s43576-023-00091-4>, truy cập ngày 10/10/2025.

²³⁰ https://www.unodc.org/documents/organized-crime/UNODC_CCPCJ_EG.4_2013/CYBERCRIME_STUDY_210213.pdf, truy cập ngày 10/10/2025

hành vi: “*Sử dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo hoặc mạo danh cơ quan nhà nước để định tình huống khống chế người khác trên không gian mạng*”. Cách tiếp cận này vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa giúp Việt Nam chủ động trong tiến trình hội nhập pháp lý quốc tế và tăng cường bảo vệ QTE trên KGM.

3.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện thiết chế

Một là, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước và phối hợp liên ngành về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM

Để khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực, chồng chéo chức năng và thiếu đầu mối chịu trách nhiệm chính như đã được chỉ ra ở Chương 2, việc hoàn thiện thiết chế quản lý cần được thực hiện theo hướng tập trung thẩm quyền, chuyên môn hóa trách nhiệm và luật hóa cơ chế phối hợp liên ngành. Tham khảo kinh nghiệm từ mô hình Ủy viên An toàn điện tử của Úc²³¹, pháp luật Việt Nam cần thiết lập một thiết chế quản trị thống nhất, xuyên suốt từ trung ương đến địa phương.

Theo đó, Luật Trẻ em sửa đổi cần xác định nguyên tắc phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng chủ thể. Đề xuất này xuất phát từ đặc thù của môi trường số, nơi các yếu tố kỹ thuật, an ninh và phòng ngừa rủi ro giữ vai trò quyết định trong cả bảo vệ khỏi xâm hại và bảo đảm môi trường truy cập an toàn cho trẻ em. Trong mô hình quản trị thống nhất này, trách nhiệm của các bộ, ngành được phân định theo chức năng chuyên môn nhằm hình thành cơ chế phối hợp hiệu quả: Bộ Công an giữ vai trò nòng cốt, chuyên trách trong phòng, chống tội phạm²³², bảo vệ QTE trên KGM và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an ninh mạng đối với thiết bị, dịch vụ số dành cho trẻ em, phù hợp với Điều 27 Luật An ninh mạng năm 2025. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm về hạ tầng công nghệ, thẩm định Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo các giải

²³¹ Nguyễn Văn Công (2025), “Bảo đảm, bảo vệ QTE trên không gian mạng, kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp cho Việt Nam”, *Tạp chí Luật học* (08(303)), tr25-26.

²³² Xem Điều 3 Luật Công an nhân dân năm 2018.

pháp bảo vệ trẻ em²³³. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm quản lý và định hướng hệ thống sản phẩm văn hóa, thông tin giải trí trên môi trường mạng, bảo đảm quyền vui chơi lành mạnh và phù hợp với thuần phong mỹ tục²³⁴. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm tích hợp giáo dục kỹ năng số và an toàn mạng vào chương trình chính khóa²³⁵. Bộ Y tế phụ trách hệ thống an sinh xã hội, hỗ trợ và phục hồi cho nạn nhân²³⁶, các bộ, ngành khác thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao quản lý có liên quan đến trẻ em.

Trên cơ sở phân công trách nhiệm của Luật, Chính phủ cần ban hành Nghị định quy định chi tiết quy trình vận hành hệ thống phối hợp, tập trung vào việc kết nối các nguồn lực. Cụ thể, cần quy định việc chuyển giao và nâng cấp Mạng lưới ứng cứu bảo vệ trẻ em trên mạng (<https://vn-cop.vn>) về trực thuộc Bộ Công an để hình thành một trung tâm chỉ huy kỹ thuật thống nhất; thiết lập Quy trình vận hành và phân công trách nhiệm của từng bộ phận trong Mạng lưới (VN-COP) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 để liên thông dữ liệu giữa các kênh tiếp nhận dân sự (Tổng đài 111) và kênh xử lý an ninh (Cơ quan điều tra); đồng thời quy định cụ thể trách nhiệm của nhà trường, tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong việc chủ động rà soát, phát hiện và báo cáo các rủi ro, bảo đảm mọi trẻ em đều được sống, học tập và phát triển trong một môi trường mạng an toàn và lành mạnh.

Hai là, xây dựng cơ chế hiến định bảo đảm thực thi QTE thông qua thiết chế Thanh tra Quốc hội

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ ra một hạn chế căn bản của hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay là: *“Quyền lực nhà nước chưa được kiểm soát hiệu quả, cơ chế kiểm soát quyền lực*

²³³ Xem Điều 1 Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.

²³⁴ Xem Điều 1 Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

²³⁵ Xem Điều 1 Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

²³⁶ Xem Điều 1 Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.

chưa hoàn thiện”, đồng thời đặt ra yêu cầu xuyên suốt về việc thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Những định hướng này tạo ra cơ sở chính trị và yêu cầu cấp thiết cho việc nghiên cứu thiết lập một thiết chế độc lập, chuyên trách nhằm giám sát việc thực thi quyền lực nhà nước, qua đó bảo đảm hiệu quả thực thi các quyền hiến định, đặc biệt là QTE trên thực tế.

Trong bối cảnh các nguy cơ xâm hại QTE trên KGM ngày càng tinh vi, ầm danh, xuyên biên giới và liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau. Hiện nay, cơ chế giám sát việc thực hiện QTE tại Việt Nam chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động thanh tra hành chính nội bộ của các cơ quan quản lý nhà nước hoặc thông qua chức năng giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Tuy nhiên, trước tốc độ biến đổi nhanh chóng của môi trường số và sự xuất hiện của các rủi ro phi truyền thống (như lạm dụng dữ liệu, thuật toán thao túng), cơ chế hiện hành đôi lúc chưa đáp ứng được yêu cầu về tính chuyên sâu, sự phản ứng linh hoạt và khả năng đánh giá độc lập đối với các chính sách, quyết định hành chính có nguy cơ ảnh hưởng đến QTE. Việc thiếu vắng một thiết chế giám sát chuyên trách, độc lập có thể làm giảm hiệu lực của cơ chế kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình trong quản lý nhà nước.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, để giải quyết vấn đề này, việc thiết lập một Cơ quan Nhân quyền Quốc gia là xu hướng được nhiều nước áp dụng. Tuy nhiên, đối với lĩnh vực đặc thù như QTE, mô hình **Thanh tra Quốc hội chuyên trách về QTE (Children's Ombudsman)** - khởi nguồn từ các quốc gia Bắc Âu (như Na Uy, Thụy Điển) - nổi lên như một mô hình có nhiều ưu điểm và có khả năng tham chiếu phù hợp với điều kiện Việt Nam²³⁷.

²³⁷ Đào Trí Úc (2013), “Về thiết chế Ombudsman của các nước trên thế giới”, *Các thiết chế hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 63.

Khác với mô hình Tòa án Hiến pháp đòi hỏi những điều chỉnh lớn về cấu trúc quyền lực nhà nước và truyền thống pháp luật²³⁸, thiết chế Thanh tra Quốc hội có khả năng tương thích cao hơn với nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước của Việt Nam. Theo GS.TSKH. Đào Trí Úc, các thiết chế hiến định độc lập, dù có vị thế tương đối độc lập, vẫn phải duy trì các mối liên hệ thể chế với các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp để đảm bảo hiệu quả kiểm soát quyền lực²³⁹. Thanh tra Quốc hội về QTE có thể được thiết kế theo hướng do Quốc hội thành lập, trực thuộc Quốc hội, hoạt động độc lập với cơ quan hành pháp, mang sứ mệnh thúc đẩy và giám sát việc thực hiện QTE.

Sự ưu việt của mô hình Thanh tra Quốc hội về QTE thể hiện ở khả năng giám sát chuyên sâu và thúc đẩy trách nhiệm giải trình. Với tư cách là một cơ quan trực thuộc Quốc hội, Thanh tra Quốc hội có vị thế pháp lý thuận lợi để thực hiện chức năng giám sát đối với các cơ quan hành pháp và tư pháp trong phạm vi liên quan đến QTE²⁴⁰. Nhờ đó, thiết chế này có thể góp phần nâng cao hiệu quả trên cả hai phương diện: (1) *Giám sát việc “Bảo đảm quyền”*: Theo dõi, đánh giá và kiến nghị hoàn thiện tính hợp hiến, hợp pháp của các chính sách, quy định do Chính phủ và các bộ ngành ban hành; thúc đẩy trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tạo lập môi trường số an toàn cho trẻ em; (2) *Giám sát việc “Bảo vệ quyền”*: Theo dõi độc lập việc tuân thủ pháp luật trong quá trình xử lý các vụ việc xâm hại QTE trên KGM của các cơ quan tiến hành tố tụng, kiến nghị bảo đảm các thủ tục tố tụng diễn ra thân thiện, khách quan và bảo vệ tốt nhất quyền lợi của nạn nhân.

²³⁸ Vũ Công Giao (2013), “Cơ quan bảo hiến trên thế giới và việc hiến định cơ quan này trong Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2013”, *Các thiết chế hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.254-271.

²³⁹ Đào Trí Úc (2013), “Các thiết chế hiến định độc lập”, *Các thiết chế hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 16-20.

²⁴⁰ Tham khảo kinh nghiệm quốc tế về quyền hạn của thiết chế Thanh tra Quốc hội, xem thêm: Trương Thị Hồng Hà, (2013), “Thanh tra Quốc hội của một số nước trên thế giới và sự cần thiết thành lập ở Việt Nam”, *Các thiết chế hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.66-79.

Bên cạnh đó, Thanh tra Quốc hội có thể được giao thẩm quyền tiếp nhận khiếu nại, phản ánh trực tiếp từ trẻ em hoặc người đại diện; tiến hành xem xét, xác minh độc lập đối với các hành vi có dấu hiệu xâm phạm QTE từ phía cơ quan nhà nước hoặc các doanh nghiệp công nghệ. Thông qua cơ chế báo cáo và kiến nghị trực tiếp trước Quốc hội, Thanh tra Quốc hội tạo ra áp lực giải trình, buộc các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân phải điều chỉnh hành vi.

Từ đó, cần nghiên cứu hoàn thiện pháp luật theo hướng trước mắt bổ sung trong Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Thanh tra về Thanh tra Quốc hội chuyên trách về quyền trẻ em; về lâu dài, trên cơ sở tổng kết thực tiễn, có thể tiếp tục xem xét việc hiến định hóa thiết chế này. Đây sẽ là một cơ chế quan trọng nhằm tăng cường giám sát, thúc đẩy trách nhiệm giải trình và nâng cao hiệu quả bảo đảm thực thi QTE trên KGM ở Việt Nam.

3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực chuyên trách và thiết lập cơ chế điều phối, phản ứng nhanh trên không gian mạng

Thứ nhất, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM.

Việc bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM đòi hỏi một đội ngũ chuyên trách được đào tạo chuyên sâu, liên ngành và có năng lực công nghệ. Báo cáo “Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam” của ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022) chỉ ra rằng Việt Nam còn thiếu nguồn nhân lực được huấn luyện chuyên môn về điều tra tội phạm mạng, thu thập và bảo quản chứng cứ số, cũng như kỹ năng tư vấn và phục hồi tâm lý cho trẻ bị xâm hại trực tuyến²⁴¹. Do đó, cần thiết lập chương trình đào tạo định kỳ, liên thông giữa cơ quan Công an, thông tin – truyền thông, Viện kiểm sát, Tòa án, giáo dục, y tế và công tác xã hội, gắn với các chuẩn mực quốc tế theo khuyến nghị của UNICEF và BLC 25, trong đó yêu cầu cán bộ phải hiểu quyền số của trẻ và các nguyên tắc bảo vệ lấy trẻ em làm trung tâm. Việt

²⁴¹ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), lttđ, tr. 59-61

Nam có thể tham khảo mô hình Child Protection Units (Philippines)²⁴² và Online Safety Commissioner (Úc)²⁴³ trong việc đào tạo điều tra viên, chuyên viên kỹ thuật và chuyên gia tâm lý cùng làm việc trong một đầu mối thống nhất. Nâng cao năng lực con người gắn với ứng dụng công nghệ sẽ giúp Việt Nam hình thành đội ngũ chuyên nghiệp, phản ứng nhanh và nhân văn trong bảo vệ QTE trên KGM.

Thứ hai, thiết lập hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và quy trình vận hành hệ thống điều phối, phản ứng nhanh cấp quốc gia

Trên cơ sở mô hình quản lý nhà nước tập trung đầu mối đã được xác lập về mặt thể chế, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải xây dựng được các công cụ kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ cụ thể để hiện thực hóa vai trò chủ trì của Bộ Công an và các thiết chế phối hợp liên ngành trong thực tiễn. Nếu thể chế tạo lập khuôn khổ pháp lý, thì hạ tầng kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ chính là công cụ bảo đảm khả năng kết nối thông suốt và phản ứng kịp thời trước các nguy cơ xâm hại QTE trên KGM.

Về hạ tầng kỹ thuật điều phối, thay vì tiếp tục duy trì các hệ thống thông tin rời rạc, cần tập trung nguồn lực công nghệ để nâng cấp và chuyển đổi Mạng lưới ứng cứu bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng (VN-COP) trở thành Trung tâm Chỉ huy và Điều phối Quốc gia, đặt dưới sự quản trị tập trung và vận hành liên tục 24/7 của cơ quan chủ trì. Trung tâm này cần được xây dựng như một hệ thống quản lý vụ việc số hóa, có khả năng tích hợp dữ liệu theo thời gian thực thông qua kết nối API²⁴⁴ với Tổng đài 111, hệ thống giám sát an ninh mạng quốc gia và các cổng báo

²⁴² Tại Philippines, các Đơn vị Bảo vệ Trẻ em (Child Protection Units – CPU) được đào tạo liên ngành theo hướng “một điểm tiếp nhận – đa dịch vụ”, kết hợp kỹ năng điều tra, pháp y kỹ thuật số, tâm lý học lâm sàng và trợ giúp pháp lý. CPU hoạt động gắn với mạng lưới cảnh sát, tòa án và bệnh viện, bảo đảm phản ứng nhanh và thân thiện với trẻ. Nguồn xem thêm tại: <https://www.childprotectionnetwork.org/about-us/>, truy cập ngày 12/01/2026.

²⁴³ Tại Úc, Văn phòng Ủy viên An toàn điện tử (eSafety Commissioner) tổ chức chương trình Safety by Design Training và Child Online Investigative Training dành cho cán bộ công an, kỹ sư dữ liệu, chuyên viên tâm lý và chuyên gia pháp lý. Nội dung tập trung vào: (i) điều tra tội phạm công nghệ cao; (ii) nhận diện và xử lý hình ảnh xâm hại tình dục trẻ em (CSAM); (iii) tư vấn, trị liệu cho nạn nhân; và (iv) kỹ năng phối hợp giữa cơ quan hành pháp, doanh nghiệp công nghệ và tổ chức xã hội. Xem thêm các chương trình đào tạo về an toàn trực tuyến tại Úc tại: <https://www.esafety.gov.au/educators>, truy cập ngày 12/01/2026.

²⁴⁴ API (Application Programming Interface) là một tập hợp các quy tắc, giao thức, và công cụ cho phép các ứng dụng hoặc dịch vụ giao tiếp với nhau. Nó hoạt động như một cầu nối, giúp hai hệ thống độc lập có thể

cáo của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số, bao gồm cả nền tảng xuyên biên giới. Hệ thống vận hành trên cơ chế mã định danh vụ việc (Ticket System) được thiết kế theo mô hình phân quyền đa cấp từ trung ương đến địa phương. Cụ thể, hệ thống sẽ tự động phân luồng và chuyển giao tin báo dựa trên vị trí địa lý hoặc tính chất vụ việc về cho cơ quan chức năng tại địa phương (Công an cấp xã hoặc đơn vị được phân cấp) để xử lý trực tiếp, còn cấp trung ương đóng vai trò giám sát, chỉ đạo và hỗ trợ các vụ việc phức tạp hoặc xuyên biên giới. Cơ chế vận hành này vừa bảo đảm xử lý kịp thời tại cơ sở, vừa tăng cường trách nhiệm giải trình và tránh quá tải ở cấp trung ương.

Về quy trình vận hành và phản ứng, cần chuẩn hóa quy trình phối hợp liên thông giữa các chủ thể trong hệ thống bảo vệ QTE trên KGM theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015, trong đó trọng tâm là tối ưu hóa và số hóa quy trình của Tổng đài Quốc gia 111. Kế thừa nền tảng chức năng đa dạng và chuyên sâu hiện có của Tổng đài (từ tư vấn, tham vấn, quản lý dữ liệu đến can thiệp, hỗ trợ khẩn cấp)²⁴⁵, Tổng đài Quốc gia 111 được xác định là đầu mối tiếp nhận thông tin, tư vấn và kết nối dịch vụ bảo vệ. Dữ liệu từ các kênh tiếp nhận đa phương tiện của Tổng đài (điện thoại, Zalo, App mobile,..) cần được đồng bộ hóa theo thời gian thực với Trung tâm Chỉ huy Quốc gia. Đối với các vụ việc đòi hỏi can thiệp kỹ thuật hoặc tình huống khẩn cấp, nhân viên Tổng đài được trao quyền thao tác trên hệ thống để chuyển hồ sơ ngay lập tức sang lực lượng An ninh mạng hoặc Cảnh sát 113, kích hoạt quy trình ứng cứu nhanh mà không phụ thuộc vào thủ tục hành chính văn bản; đồng thời tiếp tục phát huy vai trò chủ trì trong quy trình hỗ trợ tâm lý và phục hồi cho nạn nhân²⁴⁶. Bên cạnh đó, cần có cơ chế khuyến khích các nền tảng trực tuyến phổ biến (Google, Facebook, TikTok...) phối hợp với cơ quan chức năng để thiết lập liên kết giữa Tổng đài 111 nhằm tạo “nút cứu trợ nhanh” cho trẻ em. Khi người

trao đổi dữ liệu hoặc thực hiện các tác vụ một cách hiệu quả. Nguồn: <https://t3h.com.vn/tin-tuc/ket-noi-api-la-gi-ket-noi-api-de-lam-gi>, truy cập ngày 06/01/2025

²⁴⁵ Xem Các lĩnh vực hoạt động và chức năng của Tổng đài 111 tại <https://tongdai111.vn/tin/cac-linh-vuc-hoat-dong-va-chuc-nang-cua-tong-dai-111>, truy cập ngày 05/01/2026

²⁴⁶ ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), tldđ, tr.72

dùng nhỏ tuổi tìm kiếm hoặc đăng tải nội dung nguy hiểm (như “tự tử”, “bị xâm hại”), nền tảng sẽ hiển thị thông điệp hỗ trợ và đường dẫn “Hãy gọi 111 để được giúp đỡ”. Đây là một cách thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp số, đồng thời góp phần xây dựng hệ sinh thái an toàn, thân thiện với trẻ em trên môi trường mạng.

Bên cạnh đó, cần áp dụng cơ chế “Người báo tin đáng tin cậy” - mô hình đã được quy định tại Điều 22 Đạo luật DSA (2022). Theo đó, một số cơ quan, tổ chức uy tín được công nhận là “người báo tin đáng tin cậy”. Khi phát hiện nội dung xâm hại trẻ em, có thể gửi yêu cầu khẩn cấp đến các nền tảng trực tuyến (như Facebook, YouTube, TikTok) thông qua kênh liên lạc ưu tiên để yêu cầu gỡ bỏ nội dung vi phạm trong thời gian ngắn nhất (24 giờ).

Mô hình kết hợp giữa trung tâm điều phối quốc gia, hệ thống quản lý vụ việc số hóa và mạng lưới phản ứng đa kênh này tương tự cơ chế “Cùng nhau làm việc để bảo vệ trẻ em” tại Vương quốc Anh²⁴⁷, nơi các cơ quan cảnh sát, giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội phối hợp xử lý nguy cơ xâm hại trẻ em theo thời gian thực. Đây cũng là hướng đi phù hợp khuyến nghị quốc tế về thiết chế điều phối quốc gia của WeProtect Global Alliance (2023) trong phòng, chống xâm hại trẻ em trực tuyến²⁴⁸ và nguyên tắc “An toàn theo thiết kế” của OECD (2024), bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong điều kiện Việt Nam.

3.2.4. Nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế

Nhằm khắc phục mâu thuẫn mang tính cấu trúc giữa tính phi biên giới của không gian mạng và giới hạn của quyền tài phán quốc gia - nguyên nhân căn bản dẫn đến những khó khăn trong điều tra, xử lý tội phạm xâm hại QTE như đã phân tích tại Chương 2, hợp tác quốc tế cần được định hướng lại theo chiều sâu, tập trung vào hiệu quả thực thi và khả năng nội luật hóa các cam kết quốc tế.

²⁴⁷ UK Home Office (2023). *Working Together to Safeguard Children: Statutory Guidance on Inter-agency Working to Safeguard and Promote the Welfare of Children*. <https://www.gov.uk/government/publications/working-together-to-safeguard-children-2>, truy cập ngày 10/10/2025

²⁴⁸ WeProtect Global Alliance (2023), *Global Strategic Response 2023–2025: National Coordination Models for Child Online Protection*. Nguồn, <https://www.weprotect.org/resources/frameworks/global-strategic-response/>, truy cập ngày 10/10/2025

Thứ nhất, cần đẩy nhanh tiến trình nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về thu thập và sử dụng chứng cứ điện tử xuyên biên giới. Trọng tâm là rà soát, sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản pháp luật khác có liên quan theo hướng thừa nhận giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử được thu thập thông qua các cơ chế hợp tác nhanh giữa cơ quan thực thi pháp luật, giám phụ thuộc vào thủ tục ủy thác tư pháp truyền thống - phù hợp với tinh thần của Công ước Hà Nội năm 2025²⁴⁹.

Thứ hai, cần thiết lập các cơ chế phối hợp nghiệp vụ thường trực, ổn định và có tính ràng buộc. Theo đó, hợp tác với INTERPOL, ASEANAPOL và các cơ quan thực thi pháp luật lớn cần được nâng cấp từ hợp tác hỗ trợ theo vụ việc sang cơ chế thiết lập đường dây nóng 24/7 và cử sĩ quan liên lạc thường trực, cho phép truy vết và phong tỏa tài khoản tội phạm ngay lập tức. Đồng thời, cần xúc tiến việc tham gia mạng lưới INHOPE²⁵⁰ để kết nối các đầu mối tiếp nhận thông tin của Việt Nam với cơ sở dữ liệu toàn cầu về tài liệu xâm hại tình dục trẻ em, qua đó nâng cao năng lực phát hiện và gỡ bỏ nội dung vi phạm trên phạm vi xuyên biên giới.

Thứ ba, thúc đẩy hợp tác công - tư xuyên biên giới thông qua việc ký kết các thỏa thuận minh bạch trực tiếp với các tập đoàn công nghệ lớn (Meta, Google, TikTok). Mục tiêu là thiết lập “kênh ưu tiên quốc gia”, cho phép cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu xử lý, gỡ bỏ nội dung xâm hại QTE trên KGM theo quy trình rút gọn, khắc phục tình trạng phụ thuộc vào “tiêu chuẩn cộng đồng” của doanh nghiệp.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên sẽ góp phần thu hẹp khoảng trống quyền tài phán, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tạo lập cơ chế bảo vệ QTE chủ động, từ xa và mang tính phòng ngừa trên KGM.

²⁴⁹ Xem Điều 35 Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế của Công ước Của Liên hợp quốc về Chống tội phạm mạng (Công ước Hà Nội 2025). Nguồn: <https://cdn.thuvienphapluat.vn/phap-luat/2022-2/NTMH/24102025/cong-uoc.pdf>, truy cập ngày 04/01/2026

²⁵⁰ INHOPE - Hiệp hội đường dây nóng Internet quốc tế gồm 57 đường dây nóng quốc gia thành viên, cho phép trao đổi nhanh thông tin xử lý nội dung xâm hại tình dục trẻ em (CSAM), Nguồn: <https://www.inhope.org/EN>, truy cập ngày 10/10/2025

3.2.5. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức toàn diện về quyền trẻ em trên không gian mạng từ cơ quan hoạch định chính sách đến gia đình và toàn xã hội

Giải pháp về giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức có ý nghĩa nền tảng và bền vững trong bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM. Bởi lẽ, pháp luật và cơ quan chức năng chủ yếu can thiệp sau khi sự cố đã xảy ra; trong khi phòng ngừa rủi ro từ sớm, từ xa lại phụ thuộc chủ yếu vào mức độ hiểu biết pháp luật, năng lực số và khả năng nhận diện nguy cơ của các chủ thể có liên quan. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao nhận thức đối với cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật, đồng thời đối với nhà trường, gia đình, cộng đồng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số; trong đó, yêu cầu xuyên suốt là bảo đảm tính phù hợp với điều kiện vùng miền, đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng và nhu cầu của các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương.

Thứ nhất, cần đổi mới nhận thức của đội ngũ hoạch định chính sách, xây dựng và thực thi pháp luật theo hướng tiếp cận dựa trên quyền. Cần xây dựng các chương trình bồi dưỡng chuyên đề cho đội ngũ làm công tác hoạch định chính sách, xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật của Đảng, Nhà nước về đặc điểm pháp lý của KGM, tác động của các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, công nghệ giả mạo sâu, cơ chế gợi ý và thao túng bằng thuật toán, cũng như nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em. Trên cơ sở đó, cần chuyển từ tư duy quản lý mang tính phản ứng, xử lý hậu quả sang tư duy kiến tạo, phòng ngừa và bảo vệ quyền ngay từ giai đoạn thiết kế chính sách, xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Chỉ khi nhận thức đúng trẻ em là chủ thể mang quyền, các chủ trương của Đảng và hệ thống pháp luật mới có thể thiết lập các yêu cầu về an toàn ngay từ thiết kế đối với nền tảng số, đồng thời tính đến sự khác biệt về điều kiện tiếp cận và mức độ dễ bị tổn thương của các nhóm trẻ em ở các vùng, miền khác nhau.

Thứ hai, cần tích hợp giáo dục an toàn số và năng lực thực hiện quyền vào chương trình giáo dục chính quy, đồng thời bảo đảm phù hợp với đặc thù vùng miền. Trong bối cảnh toàn ngành giáo dục triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW năm 2025 của Bộ Chính trị, việc trang bị năng lực số cho người học đã trở thành yêu cầu

cấp thiết, nhất là khi chỉ 36% trẻ em từng nhận được hướng dẫn chính thức về an toàn mạng và gần 64% trẻ em Việt Nam đang học kỹ năng này chủ yếu từ YouTube và mạng xã hội²⁵¹. Vì vậy, cần cụ thể hóa Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT về Khung năng lực số cho người học bằng việc đưa các nội dung từ “Bộ cẩm nang về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng” do Cục An toàn thông tin phát hành năm 2024 vào giảng dạy theo hướng thiết thực, có khả năng vận dụng. Đối với khu vực đô thị, nội dung giáo dục cần tập trung hơn vào các nguy cơ công nghệ phức hợp như dụ dỗ trực tuyến, tống tiền tình dục, lừa đảo tài chính, giả mạo sâu và xâm phạm dữ liệu cá nhân. Đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần ưu tiên phổ cập kỹ năng số nền tảng, xây dựng học liệu trực quan, dễ hiểu, phù hợp với ngôn ngữ, trình độ tiếp nhận và điều kiện học tập tại địa phương; đối với trẻ em khuyết tật, cần lồng ghép yêu cầu trợ năng số phù hợp để bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng đối với nội dung giáo dục và kỹ năng tự bảo vệ.

Thứ ba, cần nâng cao năng lực số và ý thức tôn trọng quyền riêng tư của cha mẹ, người giám hộ và cộng đồng. Gia đình là thiết chế bảo vệ trực tiếp, nhưng trên thực tế nhiều phụ huynh còn thiếu cả kỹ năng công nghệ lẫn hiểu biết pháp lý về quyền của trẻ em trên KGM. Do đó, cần tổ chức thường xuyên các chương trình tập huấn thông qua nhà trường và các tổ chức chính trị - xã hội để hướng dẫn phụ huynh sử dụng công cụ bảo vệ phù hợp, nhận diện dấu hiệu trẻ bị xâm hại trên mạng và đồng hành với trẻ trong môi trường số. Nội dung truyền thông cần nhấn mạnh việc chia sẻ quá mức thông tin, hình ảnh của con trên mạng không chỉ tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, mà còn có thể xâm phạm trực tiếp quyền bí mật đời sống riêng tư, quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quyền nhân thân khác của trẻ em. Đối với các địa bàn có đặc điểm văn hóa, tín ngưỡng riêng, cần bản địa hóa nội dung truyền thông theo ngôn ngữ, tập quán và phương thức tiếp cận phù hợp, đồng thời phát huy vai trò

²⁵¹ Linh Trang (2024), *Gần 64% trẻ em Việt học kỹ năng tự bảo vệ trên mạng từ Facebook, YouTube*, <https://vietnamnet.vn/gan-64-tre-em-viet-hoc-ky-nang-tu-bao-ve-tren-mang-tu-facebook-youtube-2345099.html>, truy cập ngày 10/10/2025

của già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, giáo viên và lực lượng nòng cốt ở cơ sở trong việc truyền đạt thông điệp, phát hiện sớm nguy cơ và hỗ trợ bảo vệ trẻ em.

Thứ tư, cần xây dựng văn hóa số cộng đồng và tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghệ. Truyền thông xã hội cần được định hướng theo hướng củng cố các chuẩn mực ứng xử tôn trọng QTE trên KGM, trong đó tiếp tục phổ biến và nâng cao hiệu quả thực hiện Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội năm 2021. Việc truyền thông cần tận dụng linh hoạt cả môi trường số và các kênh truyền thông cộng đồng như hệ thống truyền thanh cơ sở, nhà văn hóa, trường học, sinh hoạt đoàn thể và các hình thức sinh hoạt cộng đồng phù hợp với từng địa bàn để không bỏ sót nhóm trẻ em khó tiếp cận. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế yêu cầu doanh nghiệp công nghệ số, nền tảng xuyên biên giới và doanh nghiệp viễn thông tham gia tích cực vào hoạt động truyền thông, cảnh báo nguy cơ, hỗ trợ tiếp nhận phản ánh và phát triển các công cụ, giao diện an toàn, thân thiện, dễ tiếp cận đối với trẻ em, nhất là trẻ em thuộc các nhóm yếu thế. Sự tham gia này không chỉ hỗ trợ Nhà nước trong quản trị rủi ro số mà còn góp phần tạo lập môi trường số an toàn, lành mạnh và bao trùm hơn đối với mọi trẻ em.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Đại hội XIV, Nghị quyết số 27-NQ/TW và Chỉ thị số 28-CT/TW về việc đặt trẻ em ở vị trí trung tâm, Chương 3 đã xây dựng hệ thống giải pháp tương đối toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM. Giá trị cốt lõi của Chương là sự chuyển dịch tư duy từ “phản ứng sự vụ” sang “phòng ngừa chủ động” và “an toàn từ thiết kế” (*Safety by Design*), được cụ thể hóa qua bốn nhóm giải pháp đồng bộ:

Thứ nhất, về hoàn thiện hệ thống pháp luật (thể chế), Luận án đề xuất sửa đổi Hiến pháp năm 2013 để hiến định hóa nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em”. Ở tầm luật định, đề xuất sửa đổi Luật Trẻ em năm 2016 (nâng độ tuổi lên dưới 18, bổ sung chương chuyên biệt về QTE trên KGM); nội luật hóa nguyên tắc an toàn

bằng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc; đồng thời sửa đổi Bộ luật Hình sự nhằm định danh, xử lý nghiêm các hành vi xâm hại mới như bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ qua mạng và bóc lột tình dục qua công nghệ tạo sinh (*deepfake*).

Thứ hai, về hoàn thiện thiết chế, để tăng cường kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình độc lập, Luận án đề xuất nghiên cứu thiết lập Thanh tra Quốc hội chuyên trách về QTE. Trong tổ chức thực thi, kiến nghị nâng cấp Mạng lưới VN-COP thành Trung tâm Chỉ huy và Điều phối Quốc gia vận hành thường trực (24/7) do Bộ Công an chủ trì, bảo đảm liên thông dữ liệu thời gian thực và phản ứng nhanh trước các nguy cơ xâm hại.

Thứ ba, về nâng cao năng lực, trách nhiệm và hợp tác, Chương 3 nhấn mạnh yêu cầu chuyên môn hóa lực lượng thực thi pháp luật và tư pháp thân thiện. Đồng thời, xác lập cơ chế ràng buộc trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới thông qua công cụ “Người báo tin đáng tin cậy” (*Trusted flaggers*). Các giải pháp này được kết hợp đồng thời với việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế, mở rộng không gian bảo vệ QTE qua các cơ chế tương trợ tư pháp và hiệp ước toàn cầu (như Công ước Hà Nội 2025).

Thứ tư, về nâng cao nhận thức, Luận án khẳng định đây là nền tảng bảo đảm quyền mang tính bền vững. Việc lồng ghép giáo dục năng lực số vào chương trình chính khóa, kết hợp truyền thông gia đình và cộng đồng, sẽ trang bị cho trẻ em năng lực tự bảo vệ và góp phần thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng miền.

Tổng thể, các giải pháp được đề xuất hình thành một hệ thống bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM ở nhiều cấp độ, kết hợp hài hòa giữa pháp lý, tổ chức, công nghệ và xã hội, hướng tới xây dựng một môi trường mạng an toàn, lành mạnh và tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của trẻ em Việt Nam.

KẾT LUẬN

Luận án đã hoàn thành mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, bao gồm việc hệ thống hóa cơ sở lý luận, đánh giá khách quan thực trạng pháp luật cùng thực tiễn thực hiện pháp luật, từ đó đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Từ kết quả nghiên cứu, Luận án rút ra một số kết luận cốt lõi sau đây:

Thứ nhất, về phương diện lý luận, Luận án đã góp phần làm rõ sự chuyển dịch bản chất pháp lý của không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Không gian mạng không còn chỉ là hạ tầng kỹ thuật truyền tải thông tin, mà đã trở thành một môi trường kỹ thuật - xã hội đặc thù, nơi dữ liệu, thuật toán, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số tác động trực tiếp đến việc thực hiện, thụ hưởng và nguy cơ bị xâm hại quyền của trẻ em. Trên cơ sở đó, Luận án đã xây dựng được khái niệm quyền trẻ em trên không gian mạng, hệ thống hóa 08 quyền cốt lõi của trẻ em trong môi trường số, đồng thời phân định nội hàm và mối quan hệ giữa hai phạm trù “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”. Đây là đóng góp lý luận có ý nghĩa trung tâm, bởi nó tạo lập cơ sở phương pháp luận cho việc thiết kế giải pháp pháp lý không chỉ theo hướng xử lý vi phạm khi quyền đã bị xâm hại, mà còn theo hướng chủ động kiến tạo các điều kiện để quyền được thực hiện an toàn, thực chất ngay từ đầu.

Thứ hai, về phương diện thực tiễn, Luận án cho thấy pháp luật Việt Nam đã có bước phát triển đáng kể trong việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế và hình thành khuôn khổ pháp lý bước đầu cho việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Tuy nhiên, đối chiếu với đặc trưng của không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành vẫn bộc lộ những hạn chế mang tính cấu trúc. Nổi bật là sự thiếu thống nhất trong xác định độ tuổi trẻ em; khoảng trống pháp lý đối với nhóm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; sự chậm thích ứng của pháp luật trước các hành vi xâm hại mới phát sinh từ công nghệ tạo sinh; việc ghi nhận nguyên tắc an toàn từ thiết kế mới dừng ở mức định hướng; trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới chưa gắn với cơ chế

bảo đảm thực thi đủ mạnh; và mô hình tổ chức thực hiện còn phân tán, thiếu tính điều phối tập trung, phản ứng nhanh. Những hạn chế này cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở sự thiếu hụt quy phạm, mà còn ở độ trễ của tư duy lập pháp, sự phân tán về thiết chế và năng lực thực thi chưa theo kịp yêu cầu phát triển của công nghệ.

Thứ ba, trên cơ sở kết hợp giữa kết quả nghiên cứu lý luận và đánh giá thực tiễn, Luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp tương đối đồng bộ nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Giá trị định hướng của hệ thống giải pháp này nằm ở sự chuyển dịch từ tư duy xử lý hậu quả sang tư duy phòng ngừa chủ động và bảo đảm an toàn ngay từ khâu thiết kế. Theo đó, Luận án kiến nghị hoàn thiện thể chế theo hướng xem xét hiến định hóa nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em”, sửa đổi Luật Trẻ em năm 2016 theo hướng nâng độ tuổi trẻ em lên dưới 18 tuổi và bổ sung quy định chuyên biệt về quyền trẻ em trên không gian mạng; đồng thời sửa đổi pháp luật hình sự để định danh và xử lý hữu hiệu hơn các hành vi xâm hại phi truyền thống như bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ qua mạng, tội phạm liên quan đến văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em và các hình thức xâm hại sử dụng công nghệ giả mạo (*deepfake*). Cùng với đó, Luận án đề xuất hoàn thiện thiết chế theo hướng nghiên cứu thiết lập Thanh tra Quốc hội chuyên trách về quyền trẻ em, củng cố cơ chế điều phối quốc gia trong phòng ngừa, phát hiện và xử lý xâm hại trên không gian mạng; đồng thời tăng cường chuyên môn hóa đội ngũ thực thi, mở rộng hợp tác quốc tế và đẩy mạnh giáo dục năng lực số cho trẻ em, gia đình và xã hội có tính đến đặc thù của các vùng, miền, dân tộc thiểu số và nhóm trẻ em yếu thế.

Những kết quả nghiên cứu của Luận án góp phần bổ sung và phát triển lý luận pháp lý về quyền trẻ em trong kỷ nguyên số, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học tin cậy cho quá trình hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật, hướng tới mục tiêu xây dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững cho mọi trẻ em Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

Các Văn kiện của Đảng

1. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (2026).
2. Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.
3. Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.
4. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
5. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.
6. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
7. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính trong nước

8. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
9. Bộ luật Dân sự năm 2015.
10. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).
11. Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

12. Luật Trẻ em năm 2016.
13. Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.
14. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.
15. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.
16. Luật An ninh mạng năm 2018.
17. Luật Công an nhân dân năm 2018.
18. Luật Giáo dục năm 2019.
19. Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
20. Luật Điện ảnh năm 2022.
21. Luật Viễn thông năm 2023.
22. Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024.
23. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025.
24. Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025.
25. Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025.
26. Luật An ninh mạng năm 2025.
27. Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi.
28. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.
29. Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.
30. Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.

31. Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

32. Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

33. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.

34. Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

35. Thông tư số 09/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử và xuất bản phẩm.

36. Thông tư số 05/2023/TT-BVHTTDL ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí phân loại phim và thực hiện hiển thị mức phân loại phim, cảnh báo.

37. Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực số cho người học.

38. Quyết định số 1235/QĐ-TTg ngày 03/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016 - 2020.

39. Quyết định số 856/QĐ-TTg ngày 15/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về trẻ em.

40. Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030.

41. Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng giai đoạn 2021 – 2025”.

42. Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.

43. Quyết định số 716/QĐ-BTTTT ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về thành lập Mạng lưới Ứng cứu, Bảo vệ Trẻ em trên môi trường mạng (VN-COP).

44. Quy chế phối hợp số 05/QC-BCA-BLĐTBXH-BTTTT ngày 15/8/2022 của Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông trong tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với các hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng.

45. Quyết định số 88/QĐ-BTTTT ngày 21/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ Quy tắc ứng xử bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

46. Quyết định số 827/QĐ-BYT ngày 10/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tiếp nhận 10 đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Bộ Y tế quản lý.

47. Kế hoạch số 953/KH-BGDĐT ngày 10/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai phong trào “Bình dân học vụ số”.

Các văn bản pháp luật quốc tế và nước ngoài

48. Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền (*UDHR*) năm 1948.

49. Tuyên bố về Quyền trẻ em của Liên Hợp quốc năm 1959.

50. Công ước Quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (*ICCPR*) năm 1966.

51. Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (*ICESCR*) năm 1966.

52. Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em năm 1989 (*CRC*).

53. Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm mạng (Công ước Hà Nội) năm 2025.

54. Nghị định thư không bắt buộc của Liên Hợp quốc bổ sung cho Công ước về Quyền trẻ em về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (OPSC) năm 2000.

55. Bình luận chung số 4 năm 2003 của Ủy ban Quyền Trẻ em của Liên Hợp quốc về Sức khỏe và sự phát triển của vị thành niên trong bối cảnh Công ước về Quyền trẻ em.

56. Bình luận chung số 7 năm 2005 của Ủy ban Quyền Trẻ em của Liên Hợp quốc về Thực hiện quyền trẻ em ở lứa tuổi mầm non.

57. Bình luận chung số 25 năm 2021 của Ủy ban Quyền Trẻ em của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em liên quan đến môi trường kỹ thuật số.

58. Hiến chương Châu Phi về Quyền và Phúc lợi của Trẻ em năm 1990.

59. Công ước của Hội đồng châu Âu về tội phạm 2001 (*Công ước Budapest*).

60. Công ước của Hội đồng châu Âu về bảo vệ trẻ em chống lạm dụng tình dục và bóc lột tình dục năm 2007 (*Công ước Lanzarote*).

61. Quy định chung về Bảo vệ Dữ liệu năm 2016 của Liên minh Châu Âu (GDPR).

62. Đạo luật Dịch vụ số năm 2022 của Liên minh Châu Âu (*DSA*).

63. Chỉ thị về Dịch vụ Truyền thông Nghe nhìn (*AVMSD*) của Liên minh Châu Âu năm 2018.

64. Đạo luật Dịch vụ số năm 2022 của Liên minh Châu Âu (*DSA*).

65. Đạo luật Bảo vệ Quyền riêng tư Trực tuyến của Trẻ em năm 1998 của Hoa Kỳ (*COPPA*, sửa đổi 2013).

66. Hiến pháp Ecuador năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

67. Hiến pháp Kenya năm 2010.

68. Hiến pháp Nam Phi năm 1996.

69. Luật Chống khiêu dâm trẻ em của Philippines năm 2009.

70. Luật Chống bắt nạt của Philippines năm 2013.
71. Luật Thúc đẩy các biện pháp nhằm ngăn ngừa bắt nạt của Nhật Bản 2013.
72. Luật Cải cách Hình sự của Singapore năm 2019.
73. Luật Bảo vệ trẻ vị thành niên năm 2020 của Trung Quốc.
74. Đạo luật An toàn Trực tuyến năm 2021 của Úc (Online Safety Act 2021).
75. Đạo luật An toàn Trực tuyến của Vương quốc Anh năm 2023.
76. Sắc lệnh số 766 ngày 20/9/2023 của Trung Quốc quy định về bảo vệ trẻ vị thành niên trên không gian mạng.

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tiếng Việt

77. Benedek, Wolfgang (2008), *Tìm hiểu về quyền con người – Tài liệu hướng dẫn về giáo dục quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội).
78. Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), *Báo cáo số 44/BC-BKHCN ngày 31/3/2025 về Chuyển đổi số quốc gia tháng 3 năm 2025*.
79. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), *Báo cáo số 02/BC-LĐTBXH ngày 03/01/2024 về sơ kết ba năm thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em giai đoạn 2020-2025*.
80. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNICEF, Childfund (2024), *Bộ thuật ngữ về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng*, Hà Nội.
81. Bộ Ngoại giao (2018), *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội.
82. Bộ Tư pháp (2021), *Báo cáo nghiên cứu pháp luật bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
83. Bộ Tư pháp (2021), *Báo cáo nghiên cứu pháp luật hình sự và tố tụng hình sự về bảo vệ trẻ em bị bạo lực*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
84. Bùi Thị Long (2020), “Thực hiện pháp luật về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (12).
85. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (2017), *Tổng luận “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”*.

86. Đặng Công Cường (2013), *Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

87. Đào Trí Úc (2013), “Các thiết chế hiến định độc lập”, *Các thiết chế hiến định độc lập: Kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

88. Đào Trí Úc (2013), “Về thiết chế Ombudsman của các nước trên thế giới”, *Các thiết chế hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

89. Đoàn Thị Tố Uyên (2021), *Đảm bảo quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội.

90. Dương Văn Hậu (2017), “Luật trẻ em và các biện pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, 349(1).

91. ECPAT, INTERPOL và UNICEF (2022), *Báo cáo tổng quan nghiên cứu Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng*. Quan hệ đối tác toàn cầu về chấm dứt bạo lực trẻ em.

92. Hoàng Phê (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Từ điển Bách khoa.

93. Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam (2021), *Báo cáo khảo sát nhanh: Nhận thức về quyền trẻ em trên môi trường kỹ thuật số*, Hà Nội.

94. Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2023), *Báo cáo thường niên về Nỗ lực bứt phá, vươn tới thành công*.

95. Lã Văn Bằng (2019), *Thực hiện pháp luật về bảo vệ trẻ em ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

96. Lê Thanh Hòa (2020), “Nhận diện và phòng tránh thông tin xấu, độc trên mạng xã hội đối với học sinh, sinh viên trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, (48).

97. Ngô Thị Hường (2012), *Pháp luật về quyền trẻ em và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Luật Hà Nội.

98. Ngô Thị Hường (2021), “Pháp luật về quyền trẻ em trong kỷ nguyên số”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Trường “Hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số”*, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

99. Nguyễn Quang Hoà, Vũ Công Giao (2024), “Cơ sở khoa học và thực tiễn của việc nâng độ tuổi pháp lý của trẻ em ở Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật và Phát triển* (4).

100. Nguyễn Thị Hạnh (2022), *Bảo vệ quyền trẻ em theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

101. Nguyễn Thị Quang Đức (2024), *Quyền được bảo vệ đối với trẻ em bị bạo lực ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

102. Nguyễn Thị Thu Hòe (2023), *Đảm bảo quyền con người thông qua hoạt động kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

103. Nguyễn Trọng An (2014), *Những điều cần biết về bảo vệ và chăm sóc trẻ em*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

104. Nguyễn Văn Công (2022), “Tấn công mạng dưới góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (6).

105. Nguyễn Văn Công (2025), “Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp cho Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, 08(303).

106. Phạm Thành An, Đoàn Thị Tố Uyên (2020), “Phương thức bảo vệ trẻ em trên không gian mạng trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Từ điển và Bách khoa thư*, 3(65).

107. Phạm Thị Hải Hà (2016), *Quản lý nhà nước về bảo vệ quyền của trẻ em ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ quản lý công, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.

108. Phạm Thu Hương, Phạm Hồng Thái (2012), “Bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong pháp luật hành chính Việt Nam (một số vấn đề có tính

phương pháp luận, định hướng nghiên cứu)”, *Tạp chí Khoa học, ĐHQGHN, Luật học*, (28).

109. Phan Thị Lan Phương (2015), *Quyền trẻ em trong xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam - những đảm bảo pháp lý*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

110. Phan Thị Thanh Tâm (2017), *Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

111. Phí Thị Thanh Tuyền (2023), “Bảo đảm quyền con người trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (374).

112. Schwab, Klaus (2017), *Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư* (Đồng Bích Ngọc, Trần Thị Mỹ Anh dịch), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

113. Tăng Thị Thu Trang (2016), *Quyền trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

114. Tô Lâm (2021), *Chủ quyền không gian mạng, yêu cầu thời đại và nghĩa vụ quốc gia*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

115. Tô Văn Hòa, Nguyễn Văn Công (2024), “Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em ở Việt Nam trong thế giới siêu kết nối”, *Tạp chí Luật học* (Số đặc biệt “Chào mừng 5 năm thành lập Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại Đắk Lắk (2019 - 2024)).

116. Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Hà Nội (2025), *Bản án số 21/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 xét xử sơ thẩm bị cáo Lâm Ngọc V về tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm*.

117. Trần Đại Quang (2017), *Không gian mạng - Tương lai và hành động*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

118. Trần Mạnh Hùng (2020), *Gián điệp mạng từ góc nhìn mới đe dọa an ninh toàn cầu*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

119. Trần Thị Thu Hiền (2020), *Bảo đảm quyền con người của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

120. Trần Thị Vân Hoa (2018), *Cách mạng công nghiệp 4.0 - Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

121. Trung tâm Internet Việt Nam (2023), *Báo cáo Internet, Tài nguyên Internet Việt Nam 2023*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

122. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Tư pháp.

123. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, Nxb Công an Nhân dân.

124. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Hồng Đức.

125. Trương Thị Hồng Hà, (2013), “Thanh tra Quốc hội của một số nước trên thế giới và sự cần thiết thành lập ở Việt Nam”, *Các thiết chế hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

126. UNICEF (2005), *Quyền trẻ em - Biến nguyên tắc thành hành động*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

127. Ủy ban Quyền trẻ em Liên Hợp Quốc (2022), *Khuyến nghị kết luận đối với báo cáo định kỳ gộp lần thứ 5 và thứ 6 của Việt Nam*, (Mã tài liệu: CRC/C/VNM/CO/5-6), Geneva.

128. Ủy ban Quốc gia về trẻ em (2024), Báo cáo số 01/BC-UBQGVTE ngày 28/02/2024 về *Kết quả thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em năm 2023 và Kế hoạch năm 2024 của các cơ quan thành viên Ủy ban quốc gia về trẻ em*.

129. Vũ Công Giao (2013), “Cơ quan bảo hiến trên thế giới và việc hiến định cơ quan này trong Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2013”, *Các thiết chế hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

130. Vũ Công Giao, Nguyễn Hoàng Anh, Đặng Minh Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn (đồng chủ biên) (2017), *Quản trị tốt: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

131. ASEAN (2021), *Regional Plan of Action for the Protection of Children from All Forms of Online Exploitation and Abuse in ASEAN*.

132. Blakemore, S. J., & Choudhury, S. (2006), “Development of the adolescent brain: implications for executive function and social cognition”, *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 47(3-4).

133. Blakesley, Christopher L. & Stigall, Dan (2004), “Wings for Talons: The Case for the Extraterritorial Jurisdiction over Sexual Exploitation of Children through Cyberspace”, *Wayne Law Review* 50.

134. Child Frontiers Ltd. (2014), *National Child Protection Systems in the East Asia and Pacific Region*, IASC.

135. Child Rights and You (2020), *Online Safety and Internet Addiction – A Study Conducted Amongst Adolescents in Delhi-NCR*, New Delhi.

136. Davidson, Julia C. & Martellozzo, Elena (2008), “Protecting Vulnerable Young People in Cyberspace from Sexual Abuse: Raising Awareness and Responding Globally”, *Police Practice and Research: An International Journal*, 9(4).

137. ECPAT International (2016), *Terminology Guidelines for the Protection of Children from Sexual Exploitation and Sexual Abuse*, Luxembourg.

138. Eisenberg, N., Fabes, R. A., & Spinrad, T. L. (2006), *Handbook of child psychology: Vol. 3. Social, emotional, and personality development* (6th ed.).

139. Franzese, Patrick W. (2009), “Sovereignty in Cyberspace: Can It Exist?”, *Air Force Law Review*, (64).

140. Haber, Eldar (2020), “Protecting Children's Privacy in a Hyper-Connected World”, *Illinois Law Review*, (4).

141. Harasgama, Kushanthi, Rathnayaka & Hashini (2021), “Combating Cyber-Bullying: An Analysis of Laws in India, Singapore, and Sri Lanka”, *KDU Law Journal*, 1(2).
142. Maras, M.-H. & Arsovska, J. (2023), “Understanding the Intersection Between Technology and Kidnapping: A Typology of Virtual Kidnapping”, *International Criminology*, Springer.
143. OECD (2011), “The Protection of Children Online: Risks Faced by Children Online and Policies to Protect Them”, *OECD Digital Economy Papers*, No. 179, Paris.
144. OECD (2020), “Protecting Children Online: An Overview of Recent Developments in Legal Frameworks and Policies”, *OECD Digital Economy Papers*, No. 295, OECD Publishing, Paris.
145. OECD (2021), “Children in the Digital Environment: Revised Typology of Risks”, *OECD Digital Economy Papers*, No. 302, OECD Publishing, Paris.
146. OECD (2024), “Towards Digital Safety by Design for Children”, *OECD Digital Economy Papers*, No. 365, OECD Publishing, Paris.
147. Omelchuk, Oleksandr, Cherniak, Olena & Tyshchuk, Nataliia (2020), “Protection of the Rights of Children and Minors in Their Transactions in the Information Society”, *Revista de Derecho*, 9(II).
148. Plasencia, Madeleine Mercedes (2000), “Internet Sexual Predators: Protecting Children in the Global Community”, *Journal of Gender, Race and Justice*, (15).
149. Schmitt, Michael N. (ed.) (2013), *Tallinn Manual on the International Law Applicable to Cyber Warfare*, Cambridge University Press, New York.
150. Selin, Sean (1996), “Governing Cyberspace: The Need for an International Solution”, *Gonzaga Law Review*, (32).
151. Steinberg, Stacey B. (2017), “Sharenting: Children's Privacy in the Age of Social Media”, *Emory Law Journal*, 66 Emory LJ 839.

152. UK Home Office (2023), *Working Together to Safeguard Children: Statutory Guidance on Inter-agency Working to Safeguard and Promote the Welfare of Children*.

153. UNICEF (2007), *Implementation Handbook for the Convention on the Rights of the Child*, Geneva.

154. UNICEF (2016), *Child Protection in the Digital Age: National Responses to Online Child Sexual Abuse and Exploitation in ASEAN Member States*, UNICEF EAPRO, Bangkok.

155. UNICEF (2021), *Child Sexual Abuse in the Digital Environment*, New York.

156. UNICEF (2025), *Best Interests of the Child in Relation to the Digital Environment*, UNICEF Publishing, Geneva.

157. UNODC (2019), *Practical Guide for Requesting Electronic Evidence Across Borders*, United Nations, Vienna.

158. Wadsworth, B. J (2004), *Piaget's theory of cognitive and affective development: Foundations of constructivism* (5th ed.), Pearson.

159. We Are Social and Meltwater (2025), *Digital 2025 Global Overview Report*.

160. WeProtect Global Alliance (2021), *Global Threat Assessment on Child Sexual Exploitation and Abuse*.

161. WeProtect Global Alliance (2023), *Global Strategic Response 2023–2025: National Coordination Models for Child Online Protection*.

C. Website

162. <https://antv.gov.vn>

163. <https://asean.org>

164. <https://baophunuthudo.vn>

165. <https://bocongan.gov.vn>

166. <https://cand.com.vn>

167. <https://congan.angiang.gov.vn>

168. <https://dantri.com.vn>

169. <https://dangcongsan.org.vn>

170. <https://datareportal.com>
171. <https://doanthanhvien.vn>
172. <https://eur-lex.europa.eu>
173. <https://fpt.com>
174. <https://hoilhpn.org.vn>
175. <https://ico.org.uk>
176. <https://irp.fas.org>
177. <https://isocert.org.vn>
178. <https://link.springer.com>
179. <https://mic.gov.vn>
180. <https://mst.gov.vn>
181. <https://nhandan.vn>
182. <https://pegi.info>
183. <https://phapluatphattrien.vn>
184. <https://publicsafety.gc.ca>
185. <https://quochoi.vn>
186. <https://smot.bvhttdl.gov.vn>
187. <https://spiderum.com>
188. <https://t3h.com.vn>
189. <https://tapchicongsan.org.vn>
190. <https://tcnn.vn>
191. <https://tongdai111.vn>
192. <https://tuoitre.vn>
193. <https://vietnamnet.vn>
194. <https://vietnamplus.vn>
195. <https://vietteltelecom.vn>
196. <https://viettimes.vn>
197. <https://vio.edu.vn>
198. <https://vista.gov.vn>

199. <https://vnptai.io>
200. <https://vtudien.com>
201. <https://vtv.vn>
202. <https://www.esafety.gov.au/educators>
203. <https://www.childprotectionnetwork.org/about-us/>
204. <https://www.cac.gov.cn>
205. <https://www.chinalawtranslate.com>
206. <https://www.constituteproject.org>
207. <https://www.cwd.vn>
208. <https://www.enisa.europa.eu>
209. <https://www.fbi.gov>
210. <https://www.ftc.gov>
211. <https://www.gov.uk>
212. <https://www.gov.za>
213. <https://www.inhope.org>
214. <https://www.itu.int>
215. <https://www.legislation.gov.uk>
216. <https://www.legislation.gov.au>
217. <https://www.moet.gov.vn>
218. <https://www.ohchr.org>
219. <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com>
220. <https://www.sbv.gov.vn>
221. <https://www.unicef.org>
222. <https://www.unodc.org>
223. <https://www.weprotect.org>

PHỤ LỤC

Bản án số 21/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Hà Nội, xét xử sơ thẩm bị cáo Lâm Ngọc V về tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm.

Nguồn:Tòa án Nhân dân Tối cao, Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án, xem tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1944144t1cvn/chi-tiet-ban-an>

Bản án số: 21 /2025/HS-ST
Ngày 27/8/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Ngô Quốc Huy**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Trần Bích Thủy** (Nguyên phó chủ tịch hội phụ nữ, phường Sơn Tây, Hà Nội)

Bà Nguyễn Thị Thi (Nguyên giáo viên trường Trung học phổ thông phường Sơn Tây Hà Nội)

Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Tiến Dũng** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Cấn Thủy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hà Nội xét xử sơ thẩm, xét xử kín vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2025/TLST - HS ngày 26 tháng 6 năm 2025 , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST - HS ngày 13 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

1/ Họ và tên: **Lâm Ngọc V**, sinh năm 2002; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Số nhà D L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Lâm Văn T, sinh năm 1972; Con bà: Mai Thị Hồng P (đã chết); Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị, tạm giam từ ngày 04/04/2025; Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số I Công an thành phố H. (có mặt tại phiên tòa).

*** Bị hại:** **Cháu Chu Thị Thúy H**, sinh ngày 06/01/2012 (vắng mặt)

*** Đại diện theo pháp luật của bị hại:** **Bà Phạm Thị H1**, sinh năm 1984; Trú tại: Xóm D, thôn Y, xã V, thành phố Hà Nội (có đơn xin vắng mặt)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:** **Bà Đàm Thị H2** - sinh năm 1992 - Trợ giúp viên Pháp lý - Trung tâm T3. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 7/2024, V sử dụng tài khoản facebook “Nguyễn Mạnh D” thì có tài khoản facebook “Phùng Bảo Hà” của cháu Chu Thị Thúy H nhắn tin làm

quen và giới thiệu tên, tuổi, địa chỉ cho V biết. Sau đó, V và H nhắn tin qua lại với nhau một thời gian. Sau thời gian nhắn tin, V sử dụng thêm 1 tài khoản facebook khác có tên hiển thị là “Lâm Ngọc V” để nhắn tin với H. Sau đó, V sử dụng tài khoản facebook “Lâm Ngọc V” nhắn tin đặt vấn đề với H về việc: Nếu H gửi cho V hình ảnh và quay video bộ phận nhạy cảm trên cơ thể của H (ngực và bộ phận sinh dục) thì V sẽ chuyển tiền cho H 100.000đ/ 1 hình ảnh hoặc 1 video. Tuy nhiên, H không đồng ý.

Đến tháng 8/2024, H tham gia mạng xã hội facebook thì thấy có một bài đăng của một tài khoản facebook để ảnh avatar của một người phụ nữ (hiện chưa xác định được) với nội dung: Quà tặng điện thoại Iphone15 miễn phí. Thấy vậy, H nhắn tin qua Messenger cho tài khoản này để hỏi thể lệ nhận quà. Người này yêu cầu H khai báo thông tin cá nhân gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, số điện thoại liên hệ, địa chỉ nơi ở để người này nhập thông tin nhận quà. Sau khi H khai báo thông tin xong, người này yêu cầu H chuyển khoản số tiền 850.000 đồng để nhận quà tặng. H nói không có tiền để chuyển thì người này đe dọa sẽ tố cáo tới cơ quan Công an vì H làm hỏng chương trình quà tặng của người này. Do lo sợ và cần tiền nên H đã liên hệ lại với V qua tài khoản facebook “Nguyễn Mạnh D” để hỏi vay số tiền 850.000đ. Khi liên hệ vay tiền, H nói với V nếu V cho vay tiền thì V muốn H làm gì cũng được. Do đó, V đề nghị H chụp ảnh hoả thân gửi cho V để được vay tiền không lãi suất, không hạn thời gian trả. H đồng ý và sử dụng điện thoại di động Samsung A03, màu đen chụp ảnh bộ phận ngực của H rồi gửi cho V qua messenger facebook “Nguyễn Mạnh D”. Sau đó, H nhắn tin cho người phụ nữ trên facebook bảo gửi cho H thông tin tài khoản ngân hàng. Người này đã gửi cho H tài khoản V1 số 2226662222 tên người nhận là công ty TNHH T4. Tiếp đó, H gửi thông tin số tài khoản cho V để chuyển tiền. Ngày 25/08/2024, V sử dụng số tài khoản ngân hàng A số 18009577 mang tên Lâm Ngọc V, thông qua ví điện tử M, V chuyển 850.000 đồng đến số tài khoản V1 nêu trên với nội dung chuyển khoản: “Lâm ngọc vương chuyen cho ha” rồi chụp ảnh lại màn hình gửi cho H xác nhận việc đã chuyển khoản thành công. Sau đó, V sử dụng hình ảnh mà H đã gửi để bắt ép buộc H phải quay video bộ phận sinh dục của H rồi gửi cho V. Nếu không, V sẽ đưa tin nhắn vay tiền cùng hình ảnh khoả thân của H gửi cho gia đình, người thân, bạn bè của H biết. Do lo sợ bị phát tán hình ảnh, H đã tự quay 1 đoạn video dài khoảng 1 phút quay các bộ phận ngực và bộ phận sinh dục của H rồi gửi cho V qua tài khoản messenger “Nguyễn Mạnh D”. Liên tiếp những ngày sau đó, ngày nào V cũng sử dụng tài khoản Facebook “Nguyễn Mạnh D” nhắn tin qua meseenger cho H để đe dọa, bắt ép H phải chụp ảnh khoả thân và quay video các bộ phận nhạy cảm của H gửi cho V. H đều phải làm theo các yêu cầu của V.

Đến tháng 9/2024, cứ 1 tuần, V lên mạng tải những hình ảnh và những đoạn video khiêu dâm rồi gửi tin nhắn meseenger cho H để bắt ép H phải trình diễn theo hình ảnh, video mà V đã gửi mẫu như: H tự quay video việc không mặc quần áo, ngồi trên ghế dạng 2 chân, lấy ngón tay hoặc lấy bàn chải đánh răng đưa ra, đưa vào âm đạo của mình nhiều lần hoặc tự chụp hình ảnh không mặc quần áo, dạng 2 chân để lộ rõ bộ phận âm đạo và bộ phận ngực của H... Những lần này, H đều phải thực hiện theo ảnh và video mẫu mà V gửi; đồng thời chụp ảnh và quay lại video, sau đó gửi cho V. Ngoài việc qua tài khoản meseenger "Nguyễn Mạnh D", H còn gửi qua tài khoản zalo "Lâm Ngọc V" cho V (H sử dụng tài khoản zalo tên hiển thị là "Phạm Thị H1").

Đến khoảng giữa tháng 3/2025, V nhiều lần nhắn tin, liên hệ với H qua messenger và zalo nhưng không thấy H trả lời. Do đó, ngày 01/4/2025, V sử dụng tài khoản facebook "Nguyễn Mạnh D" đăng tải trên trang cá nhân của mình với nội dung: "Bạn ơi rep tn mình đi. Chứ để mình nóng là có chuyện đó nha!!!" rồi gắn thẻ tên facebook "Phùng Bảo H3" để yêu cầu H3 nhắn tin trả lời lại cho V nhưng cũng không thấy H3 phản hồi. Đến ngày 03/04/2025, V bị cơ quan Công an triệu tập lên trụ sở để làm việc.

Quá trình điều tra, cháu Chu Thị Thúy H đã tự nguyện giao nộp: 01 (một) chiếc điện thoại di động Samsung Galaxy A03 màu đen, số seri: R9HT100BJCW; Imei 1: 350538284283772; Imei 2: 35992367428775. (Là chiếc điện thoại của cháu H sử dụng đăng nhập tài khoản zalo "Phạm Thị H1" và tài khoản facebook "Phùng Bảo H3" để liên lạc, nhắn tin với Lâm Ngọc V và chứa nội dung tin nhắn có liên quan đến vụ án). Qua kiểm tra dữ liệu điện tử bên trong chiếc điện thoại di động của cháu H3 phát hiện: Tại thư mục tin nhắn zalo của cháu H3 có tên hiển thị "Phạm Thị H1" có các đoạn tin nhắn với tài khoản zalo "Lâm Ngọc V" và tại thư mục messenger tài khoản facebook "Phùng Bảo H3" có các đoạn tin nhắn với tài khoản facebook "Nguyễn Mạnh D" liên quan đến việc cháu H3 bị V bắt ép trình diễn khiêu dâm.

Lâm Ngọc V đã tự nguyện giao nộp: 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMAX, màu đen, số IMEI 1: 353095104804821, số IMEI 2: 353095104810471 bên trong lắp 01 sim điện thoại có số thuê bao: 0797904896. (Là chiếc điện thoại của V sử dụng đăng nhập tài khoản zalo "Lâm Ngọc V" và tài khoản facebook "Nguyễn Mạnh D"; "Lâm Ngọc V" để liên lạc, nhắn tin với cháu Chu Thị Thúy H). Qua kiểm tra dữ liệu điện tử bên trong chiếc điện thoại di động của V phát hiện: Tại mục tin nhắn zalo của tài khoản "Lâm Ngọc V" có các đoạn tin nhắn với tài khoản zalo "Phạm Thị H1" và tại thư mục messenger tài khoản facebook "Nguyễn Mạnh D" và tài khoản "Lâm Ngọc V" có các đoạn tin nhắn với tài khoản facebook "Phùng Bảo H3" liên quan đến việc V bắt ép cháu Chu Thị Thúy H trình diễn khiêu dâm.

Tại CQĐT, Lâm Ngọc V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân nêu trên.

Quá trình làm việc tại CQĐT, Chu Thị Thúy H trình bày: nội dung diễn biến sự việc như trên.

Ngày 24/3/2025, Cơ quan C đã có công văn số 998 yêu cầu Công ty cổ phần V2 (Zalo) cung cấp thông tin tài khoản zalo mang tên “ Lâm Ngọc V”. Ngày 08/04/2025, Công ty cổ phần V2 có công văn phúc đáp số 0573 cung cấp: tài khoản "Lâm Ngọc V" được đăng ký số điện thoại 0797904896 và được khởi tạo từ ngày 30/01/2017. Bộ phận kỹ thuật không lưu thông tin các cuộc gọi đi đến, tin nhắn đi đến như yêu cầu.

Ngày 24/3/2025 và ngày 06/06/2025, Cơ quan C đã có công văn số 998/YC-CSHS và công văn số 7480 yêu cầu Tổng Công ty V3 và công ty D1 khu vực 1 cung cấp thông tin cá nhân người đăng ký thuê bao số 0797904896.

Ngày 14/06/2025, cơ quan CSĐT- C1 nhận được kết quả trả lời của Công ty D1 cung cấp chủ thông tin số thuê bao 0797904896 là Lâm Ngọc V (SN: 2002, CCCD số: 049202000057, địa chỉ: phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 03/06/2025, Cơ quan CSĐT- C1 có Yêu cầu số 7187/YC-CSHS, yêu cầu Ngân hàng Thương mại cổ phần V4 (V1) cung cấp thông tin về tài khoản số 2226662222.

Ngày 04/06/2025, Ngân hàng V1 cung cấp thông tin chủ tài khoản trên là Nguyễn Bá Q (SN: 1994, HKTT: M, T, Hà Nội) là đại diện của công ty TNHH T4 có địa chỉ tại phường K, TP V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại cơ quan điều tra, anh Nguyễn Bá Q trình bày: Anh Q không đứng tên đại diện cho Công ty TNHH T4 và không mở, không sử dụng tài khoản ngân hàng V1 số: 2226662222. Xác minh tại Công an phường K, TP V, tỉnh Vĩnh Phúc cho kết quả: Hiện tại Công an phường không xác định được địa chỉ của Công ty TNHH T4. Do đó, cơ quan CSĐT không có căn cứ để tiếp tục xác minh thông tin về người sử dụng tài khoản ngân hàng V1 số: 2226662222.

Về dân sự: Bị cáo Lâm Ngọc V không yêu cầu, đề nghị gì về việc cháu Chu Thị Thúy H phải hoàn trả lại số tiền 850.000đ mà V đã cho cháu H vay vào ngày 25/08/2024. Gia đình bị cáo Lâm Ngọc V đã bồi thường danh dự, nhân phẩm cho cháu Chu Thị Thúy H số tiền 30.000.000đ. Cháu H và gia đình không có yêu cầu đề nghị gì khác về dân sự mà có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho V.

Vật chứng: 01 (một) chiếc điện thoại di động Samsung Galaxy A03 màu đen, số seri: R9HT100BJCW; Imei 1: 350538284283772; Imei 2: 35992367428775 (của cháu H); 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMax, màu đen, số IMEI 1: 353095104804821, số IMEI 2:

353095104810471 bên trong lắp 01 sim điện thoại có số thuê bao: 0797904896 (của bị cáo)

Tại bản Cáo trạng trạng số:43/CT-VKS ngày 24/6/2025 Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hà Nội) truy tố bị cáo Lâm Ngọc V về tội: “Sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm”, theo điểm b khoản 2 Điều 147 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:Áp dụng: điểm b khoản 2 Điều 147; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Điều 38 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,xử phạt bị cáo Lâm Ngọc V từ 18 đến 24 tháng tù. Về dân sự: Bị hại và đại diện bị hại đã nhận số tiền bồi thường 30 triệu đồng và không có yêu cầu gì.Do vậy HĐXX không xem xét. Về vật chứng: Trả lại 01 (một) chiếc điện thoại di động Samsung Galaxy A03 màu đen cho cháu Chu Thị Thúy H; Tịch thu phát mại sung công quỹ nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMAX, màu đen, bên trong lắp 01 sim điện thoại có số thuê bao: 0797904896 bị cáo Lâm Ngọc V.Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Đàm Thị H2 bảo vệ cho bị hại cháu Chu Thị Thúy H hoàn toàn nhất trí về tội danh cũng như mức hình phạt trong bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hà Nội và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo không có ý kiến gì. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét về hành vi vi phạm bị truy tố:

Tại phiên tòa bị cáo Lâm Ngọc V đã thành khẩn khai nhận hành vi của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, biên bản xác định thực nghiệm hiện trường cùng các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Bị cáo Lâm Ngọc V và cháu Chu Thị Thúy H quen nhau qua mạng xã hội facebook.V đặt vấn đề với H nếu H gửi cho V hình ảnh và quay video bộ phận nhạy cảm trên cơ thể của H (ngực và bộ phận

sinh dục) thì V sẽ chuyển tiền cho H 100.000đ/ 1 hình ảnh hoặc 1 video nhưng H không đồng ý. Sau đó do cần tiền nên H liên lạc với V qua mạng facebook để hỏi vay V số tiền 850.000đ và nói với V nếu V cho vay tiền thì V muốn H làm gì cũng được. V yêu cầu H chụp ảnh khoả thân gửi cho V để được vay tiền không lãi suất, không hẹn thời gian trả. H đồng ý và chụp ảnh bộ phận ngực của H rồi gửi cho V qua ứng dụng messenger facebook “Nguyễn Mạnh D”. V đã sử dụng hình ảnh mà H đã gửi để bắt ép buộc H phải quay video bộ phận sinh dục của H rồi gửi cho V. Nếu không, V sẽ đưa tin nhắn vay tiền cùng hình ảnh hở thân của H gửi cho gia đình, người thân, bạn bè của H biết. Từ tháng 8 năm 2024 đến tháng 3 năm 2025, Lâm Ngọc V đã nhiều lần sử dụng hình ảnh hở thân và nội dung cháu H vay tiền của V để đe dọa, ép buộc cháu H thực hiện việc chụp ảnh hở thân cũng như thực hiện các động tác khiêu dâm theo yêu cầu, hướng dẫn của V và theo các video mẫu để gửi cho V. Cháu H lo sợ trước sự đe dọa của V nên trong thời gian trên đã nhiều lần phải trình diễn khiêu dâm qua mạng xã hội facebook và zalo theo yêu cầu của V. Hành vi trên đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự nhân phẩm của cháu H. Hành vi nêu trên của bị cáo Lâm Ngọc V đã đủ yếu tố cấu thành “Sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm”, quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Lâm Ngọc V, sinh năm 2002 là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, do đó Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hà Nội truy tố bị cáo về tội danh và điều luật đã viện dẫn là đúng người, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm của bị hại. Xâm phạm đến trật tự, an ninh xã hội, gây tâm lý hoang mang cho các bậc làm cha mẹ, làm ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của người bị hại, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân. Bản thân bị cáo đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, tại thời điểm phạm tội có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự. Do đó, HĐXX thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với mức độ hành vi của bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo tuổi đời còn trẻ, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải. Bị cáo và gia đình đã bồi thường khắc phục hậu quả cho cháu H số tiền 30.000.000đ, đại diện cho bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bản thân bị cáo đã có thời gian đi nhập ngũ trong quân đội

2 năm, hoàn cảnh bị cáo khó khăn gia đình mẹ mất sớm gia đình có đơn xin có xác nhận của địa phương nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

[4] Về hình phạt: Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo HĐXX xét thấy: Hành vi của bị cáo do không kìm chế được ham muốn của bản thân, lợi dụng cháu H còn ít tuổi và cần vay tiền nên đã yêu cầu H chụp ảnh khỏa thân và quay video khiêu dâm gửi cho Lâm Ngọc V trái với ý muốn với cháu H. Cháu H còn đang trong độ tuổi non nớt, cần được sự che chở và bảo vệ, chưa có nhận thức pháp luật đầy đủ nhưng đã phải hứng chịu và chịu đựng hành vi bất chấp luân thường đạo lý nhằm thỏa mãn dục vọng nhất thời của bị cáo. Bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ nên HĐXX áp dụng hình phạt dưới khung cho bị cáo theo Điều 54 Bộ luật hình sự. Xét thấy cần phải tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Hình phạt bổ sung: Bị cáo là lao động tự do, không có việc làm ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về dân sự: Bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 30.000.000 đồng. Gia đình bị hại không có yêu cầu gì thêm. Do vậy, HĐXX không xem xét.

[7] Về vật chứng:

- 01 (một) chiếc điện thoại di động Samsung Galaxy A03 màu đen, số seri: R9HT100BJCW; Imei 1: 350538284283772; Imei 2: 359923674283775. Là tài sản của cháu H, cần trả lại cho cháu Chu Thị Thúy H.

- 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMAX, màu đen, số IMEI 1: 353095104804821, số IMEI 2: 353095104810471 bên trong lắp 01 sim điện thoại điện thoại cũ đã qua sử dụng của bị cáo để liên lạc với cháu H, yêu cầu cháu H chụp ảnh và gửi video khiêu dâm, là phương tiện phạm tội, cần tịch thu phát mại sung công quỹ nhà nước.

[8] Các vấn đề khác: Đối với người phụ nữ nhắn tin với cháu H trên mạng xã hội facebook liên quan đến việc đề nghị H chuyển số tiền 850.000đ để nhận thưởng chiếc điện thoại Iphone 15. Căn cứ theo thông tin số tài khoản ngân hàng, cơ quan điều tra chưa đủ căn cứ làm rõ được ai là người sử dụng tài khoản V1 số: 2226662222, tên chủ khoản là công ty TNHH T4. Do đó, HĐXX không xem xét.

[9] Án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Xử:

1. *Tuyên bố*: Bị cáo **Lâm Ngọc V** phạm tội “*Sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm*”.

2. *Áp dụng*: Điểm b khoản 2 Điều 147; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017

Xử phạt: Bị cáo **Lâm Ngọc V** 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bắt tạm giam ngày 04/4/2025.

3. *Về vật chứng*: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tuyên trả cho cháu Chu Thị Thúy H 01 (một) chiếc điện thoại di động Samsung Galaxy A03 màu đen, số seri: R9HT100BJCW; Imei 1: 350538284283772; Imei 2: 359923674283775, điện thoại cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong.

Tịch thu phát mại sung công quỹ nhà nước; 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMax, màu đen, số IMEI 1: 353095104804821, số IMEI 2: 353095104810471 bên trong lắp 01 sim điện thoại, điện thoại cũ, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 25/8/2025 giữa Cơ quan CSĐT Công an T và Phòng Thi hành án khu vực 9 Hà Nội) .

4. *Về án phí*: Áp dụng khoản 2, Điều 136 BLHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo **Lâm Ngọc V** phải nộp 200.000 đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Quốc Huy

Số: 1356/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10/11/1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 24/7/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2744/QĐ-ĐHLHN ngày 16/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc ban hành Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2666/QĐ-ĐHLHN ngày 12/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc công nhận nghiên cứu sinh, phê duyệt đề tài luận án tiến sĩ và phân công người hướng dẫn khoa học cho nghiên cứu;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Pháp luật Hành chính – Nhà nước và Trường phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường về đề tài: “Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0” của nghiên cứu sinh Nguyễn Văn Công, ngành Luật hiến pháp và Luật hành chính, mã số 9380102, gồm các Ông/ Bà có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường có nhiệm vụ thực hiện đúng các quy định hiện hành về đánh giá luận án tiến sĩ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo sau đại học, các đơn vị có liên quan thuộc trường và các thành viên của Hội đồng có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Khoa Pháp luật HC-NN (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



Tô Văn Hòa



**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CẤP TRƯỜNG**

Của nghiên cứu sinh: Nguyễn Văn Công

*(Kèm theo Quyết định số 1356 /QĐ-ĐHLHN ngày 06 tháng 7 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)*

SỐ TT	HỌ VÀ TÊN, HỌC HÀM, HỌC VỊ	NƠI CÔNG TÁC	TRÁCH NHIỆM TRONG HỘI ĐỒNG
1	GS.TS Vũ Công giao	Trường Đại học Luật Hà Nội	Chủ tịch
2	PGS.TS Đoàn Thị Tố Uyên	Trường Đại học Luật Hà Nội	Thư ký
3	PGS.TS Nguyễn Hoàng Anh	Trường ĐH Luật, Đại học quốc gia Hà Nội	Phản biện 1
4	PGS.TS Tường Duy Kiên	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Phản biện 2
5	TS. Tạ Quang Ngọc	Trường Đại học Luật Hà Nội	Phản biện 3
6	PGS.TS Mai Văn Thắng	Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội	Ủy viên
7	PGS.TS Tào Thị Quyên	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Ủy viên

(Hội đồng bao gồm 07 thành viên).

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2026

BIÊN BẢN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Cấp Trường)

Thực hiện Quyết định số 1356.../QĐ-ĐHLHN ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội, Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường đã họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi 14 giờ ngày 07 tháng 8 năm 2026 để đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường cho:

Nghiên cứu sinh: Nguyễn Văn Công..... Sinh ngày: 20/8/1994.....

Tên đề tài: Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.....

Chuyên ngành đào tạo: Luật Hiến pháp, Luật hành chính..... Mã số: 9380102.....

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Tô Văn Hòa.....

2.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Các thành viên Hội đồng:

- 1) PGS.TS. Vũ Công Giao....., Chủ tịch Hội đồng
- 2) PGS.TS. Nguyễn Hồng Anh....., Phản biện 1
- 3) PGS.TS. Tưởng Duy Kiên....., Phản biện 2
- 4) TS. Tạ Quang Ngọc....., Phản biện 3
- 5) PGS.TS. Trần Thị Tố Uyên....., Thư ký Hội đồng
- 6) PGS.TS. Mai Văn Thắng....., Ủy viên Hội đồng
- 7) PGS.TS. Tào Phú Quyền....., Ủy viên Hội đồng

Các thành viên Hội đồng có mặt: 07/7.

2. Người hướng dẫn khoa học:

- 1) PGS.TS. Tô Văn Hòa.....
- 2)

3. Đại diện các cơ quan, ban ngành:

- 1) PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Ngân....., đại diện cơ sở đào tạo.

2), đại diện cơ quan công tác của NCS.

II. TIẾN TRÌNH BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG:

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Ngân, đại diện cơ sở đào tạo công bố Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và mời Chủ tịch Hội đồng điều khiển phiên họp.

2. GS.TS. Vũ Công Giao, Chủ tịch Hội đồng công bố danh sách thành viên có mặt, các điều kiện tổ chức buổi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và công bố chương trình làm việc.

3. PGS.TS. Trần Thị Lê Uyên, Thư ký Hội đồng công bố Lí lịch khoa học, Bảng điểm thạc sĩ, Bảng điểm các học phần ở trình độ tiến sĩ, chứng chỉ ngoại ngữ của NCS và các điều kiện cần thiết để NCS được bảo vệ luận án.

4. Các thành viên Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi hoặc ý kiến thắc mắc về lý lịch khoa học và quá trình đào tạo của NCS:

.....*Nhất trí về điều kiện để NCS được bảo vệ*.....

5. Nghiên cứu sinh trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của luận án:

- Nghiên cứu sinh nêu rõ tính cấp thiết của đề tài luận án; tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài; mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể của đề tài luận án; đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu của luận án; các phương pháp nghiên cứu và những đóng góp mới của luận án.

- Nghiên cứu sinh cũng trình bày nội dung và những kết quả nghiên cứu chính của luận án thể hiện trong các chương của luận án như sau:

Chương 1: *Cơ sở lý luận về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh cách mạng 4.0*

Chương 2: *Thực trạng bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam hiện nay*

Chương 3: *Quan điểm, giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam*

Chương 4:

6. Các thành viên phản biện đọc nhận xét luận án và nêu câu hỏi:

- PGS.TS. Trương Đức Kiên, Phản biện 1 (có văn bản kèm theo)

- PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh, Phản biện 2 (có văn bản kèm theo)

- TS. Tạ Quang Ngọc, Phản biện 3 (có văn bản kèm theo)

7. Thư ký Hội đồng công bố Báo cáo tổng hợp ý kiến nhận xét, đánh giá của các cơ quan, nhà khoa học về Tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh.

8. Các thành viên của Hội đồng là ủy viên công bố nhận xét luận án tiến sĩ và nêu câu hỏi (nếu có):

- Phó TS. Mai Văn Thắng....., Ủy viên (có văn bản kèm theo)

- Phó TS. Trần Thị Nguyên....., Ủy viên (có văn bản kèm theo)

9. Chủ tịch Hội đồng tổng hợp ý kiến nhận xét của các thành viên về ưu điểm và hạn chế của luận án.

Ưu điểm:

- Đã tổng quan được các công trình khoa học có liên quan đến đề tài
- Phân tích được cơ sở lý luận về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh CM 4.0
- Đánh giá được thực trạng pháp luật và thực trạng bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh CM 4.0
- Đề xuất được quan điểm, giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh CM 4.0
- Đàn phong cách lạc, dễ hiểu

Hạn chế:

- Tổng quan sơ sài công trình được đưa vào những chủ đề cơ bản
- Còn có vài lỗi kỹ thuật và số nhất định giữa bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, thiên nhiên xã hội trẻ em bị xâm phạm mà phong nghĩa mạng

10. Chủ tịch Hội đồng chốt lại các yêu cầu giải trình hoặc câu hỏi dành cho NCS (nếu có).

Câu hỏi 1:

Không gian mạng làm thay đổi bản chất của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng?

Cơ sở nào tác giả đề xuất quyền hộ do lập hội... bảo vệ TE?

Câu hỏi 2:

Giải thích nội dung nhất quán trong tài liệu, án lệ bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên IC6M?

Câu hỏi 3:

Cơ sở nào lựa chọn 8 quyền TE (nội dung) thay vì toàn bộ các quyền theo CRC?

Câu hỏi 4:

Tại sao lựa chọn "CRCV4.0" mà không phải "chuyển đổi 25"? Giải pháp cho bảo đảm, bảo vệ quyền

Câu hỏi 5:

Đã xuất giải pháp (các) phục hồi chế, không tương tác lý về trách nhiệm của nhà tài trợ, các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, quản trị thuật toán, bảo vệ dữ liệu cá nhân TE?

11. Nghiên cứu sinh có ý kiến giải trình hoặc trả lời các câu hỏi của hội đồng:

Ý kiến giải trình:

Nghiên cứu sinh tiếp thu tới đề các ý kiến nhận xét của các thành viên trong hội đồng.

Câu hỏi thêm của ủy viên: Bảo vệ tư tưởng, quyền lập hội của trẻ em trên không gian mạng dưới xây dựng trên cơ sở nhận thức.

Quyền lập hội của trẻ em trên không gian mạng về cơ bản để giúp trẻ em tránh được nguy cơ xâm hại nhất định.

Trả lời câu hỏi:

Câu 1:

Không gian mạng hiện nay đã làm thay đổi bản chất của báo đảm, báo về quyền trẻ em như thế nào?
- Tạo ra cơ hội cho trẻ em, mở rộng không gian tham gia gây khó khăn trong bảo đảm, báo về quyền trẻ em trên không gian mạng.
- Có tác động này làm cho các biên pháp báo đảm, báo về quyền trẻ em trên không gian mạng khó khăn hơn

Câu 2:

NES giải thích về hệ chia nhất quán, phân định, tác động giữa báo đảm, báo về quyền trẻ em trên không gian mạng tại chương 2, 3? Việc tách bạch có ý nghĩa gì?

Vì giải pháp báo đảm, báo về quyền trẻ em trên không gian mạng đòi hỏi có sự giao thoa nên tách bạch chỉ mang tính hình thức

Câu 3:

Cơ sở nào xác định 8 nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng thay vì phân bổ các quyền theo CRC? Các giải pháp đề xuất về định nội luật hóa trong văn bản pháp luật nào của VN và theo lộ trình ra sao?
- Hiện vẫn chưa trẻ em năm

Câu 4:

Vì sao lựa chọn cách tiếp cận "Cách mạng công nghiệp 4.0" thay vì "Chuyển đổi số", hoặc "Tỷ nguyên số", trong bối cảnh AI tạo sinh phát triển rất nhanh, liên tục có cái mới, trái nhiệm pháp lý của các hệ thống AI đối với quyền trẻ em hay không?

Kiểm phát từ ban chất của công nghệ lõi để nghiên cứu cho luận án.
Hội đồng không thể quản lý được.

Câu 5:

Giải pháp khác phục ban chế gồm:
- Kiểm lý hiện giờ
- Phòng nghiên
- An toàn cho khẩu thiết kế.

11. PGS-TS. Tô Văn Hòa....., đại diện tập thể hướng dẫn khoa học của NCS phát biểu ý kiến.

12. Hội đồng thảo luận và thông qua Quyết nghị của Hội đồng.

13. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu và bỏ phiếu kín.

III. CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Trường ban kiểm phiếu công bố kết quả đánh giá luận án.

2. Chủ tịch Hội đồng đọc Quyết nghị của Hội đồng.

3. Các đại biểu phát biểu ý kiến.

4. NCS phát biểu ý kiến.

5. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ và Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)


Trần Thị TS Uyên

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)


Mai Anh Hoa

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký tên và đóng dấu)



**NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG**

Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường được thành lập theo Quyết định số 1356/QĐ-ĐHLHN ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội để đánh giá luận án tiến sĩ của NCS. Nguyễn Văn Công....., với đề tài:

Bảo đảm bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.....

Ngành: Luật Hiến pháp, Luật hành chính.....; Mã số: 9380102.....

Sau khi nghe NCS Nguyễn Văn Công..... trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu, nghe các Ủy viên phản biện đọc nhận xét về luận án, nghe Thư ký trình bày bản tổng hợp ý kiến nhận xét của các Ủy viên Hội đồng về bản luận án cũng như ý kiến của 13 cơ quan và nhà khoa học về bản tóm tắt luận án, sau khi nghe nghiên cứu sinh thực hiện việc bảo vệ kết quả nghiên cứu luận án, Hội đồng đã thảo luận và nhất trí quyết nghị:

1. Kết quả bỏ phiếu đánh giá của HĐ về luận án tiến sĩ

07/07 tại thành.....

2. Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án

Luận án đã đóng góp được những nội dung mới cho khoa học pháp lý như sau:

- Đã luận giải sâu sắc cơ sở lý luận về bảo đảm bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh CN 4.0, bổ sung cơ sở lý luận cho sự phân biệt, mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền.
- Việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng dưới góc độ khác thuyết phục, chỉ ra được ưu, nhược và nguyên nhân của hạn chế.

Cải quan điểm, giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh CM 4.0 được đề xuất cá tính khác thì nhiều giải pháp có giá trị thực tiễn như nhất là trong bối cảnh CM 4.0 cũng như thực tiễn của Việt Nam hiện nay.

3. Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án được thực hiện trên cơ sở khoa học, có độ tin cậy nhất định.

4. Ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án

- Là công trình khoa học góp phần bổ sung cho khoa học pháp lý về mặt lý luận về quyền con người nói chung.
- Kết quả nghiên cứu là ý nghĩa thực tiễn, sẽ đóng góp vào tư liệu cho các cơ quan, tổ chức trong xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật.
- Là tài liệu có giá trị tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học tại cơ sở đào tạo và làm nghiên cứu.

5. Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án

- Còn lẫn lộn thuật, chính tả, từ viết tắt chưa được liệt kê.
- Một vài công trình được xếp chưa hợp lý.
- Sự tích hợp giữa bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em chưa thực sự nhất quán trong toàn bộ luận án.
- Thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật được đánh giá nhưng còn khá sơ quát về vấn đề, nhiều trong quy định về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.
- Một số giải pháp chưa được phân tích sâu sắc về tính thuyết phục của chúng.

6. Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án

Đáp ứng yêu cầu về nội dung, hình thức và luận
điểm của luận án

7. Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho thư viện Quốc gia Việt Nam

Không cần chỉnh sửa lỗi kỹ thuật, lỗi trình bày trong
toàn bộ luận án

8. Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ luật học cho NCS.

Nhất trí đề nghị Hội đồng công nhận và
cấp bằng tiến sĩ cho NCS Nguyễn Văn Công

Nghị quyết này được toàn thể thành viên của Hội đồng nhất trí tán thành.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)


Đoàn Thị Tố Uyên

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)


Vũ Anh Tuấn

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Tô Văn Hòa

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Tên tôi là: Vũ Công Giao

Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

Nhận xét luận án tiến sĩ về “Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0”

Của học viên: Nguyễn Văn Công

Ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

Mã số: 9 38 01 02

Sau khi đọc bản luận án, tôi có một số ý kiến nhận xét như sau:

1. Tính cấp thiết, tính mới và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của đề tài

Quyền của trẻ em nói chung, quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi các hình thức xâm hại nói riêng, là một trong những vấn đề được đặc biệt lưu ý trong luật nhân quyền quốc tế. Vấn đề này được đề cập tập trung trong Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em mà Việt Nam đã tham gia từ sớm, ngoài ra còn được đề cập trong nhiều văn kiện quốc tế khác về nhân quyền.

Ở Việt Nam, quyền của trẻ em nói chung, quyền được bảo vệ khỏi các hình thức xâm hại nói riêng đã được pháp luật ghi nhận từ lâu, tuy nhiên trong thực tế vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cả trên phương diện lập pháp và thực thi pháp luật. Thực tế ở nước ta hiện nay, một số trẻ em vẫn đang phải đối mặt với nhiều hình thức bạo lực về thể chất, tinh thần, ở nhiều môi trường khác nhau, trong đó đặc biệt là môi trường không gian mạng - một môi trường rủi ro mới với trẻ em.

Từ trước đến nay đã có nhiều nghiên cứu về quyền của trẻ em, song những nghiên cứu về một quyền cụ thể, gắn với một nhóm trẻ em dễ bị tổn thương cụ thể, thì vẫn còn tương đối ít. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về quyền được bảo đảm, bảo vệ đối với trẻ em bị xâm hại trên không gian mạng ở Việt Nam hiện nay. Vì vậy, có thể thấy việc có thêm những nghiên cứu về vấn đề này vẫn rất cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận, thực tiễn, đặc biệt là những nghiên cứu mang tính chất lý luận chuyên sâu như luận án này.

2. Sự phù hợp giữa nội dung với tên đề tài và chuyên ngành

Quyền con người nói chung, quyền của trẻ em nói riêng là vấn đề thuộc kiến trúc thượng tầng, gắn liền với quan hệ giữa công dân và nhà nước. Đây là vấn đề có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ, trong đó đặc biệt là dưới góc độ thể chế nhà nước và pháp luật. Luận án này tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, vì vậy, có

thể khẳng định nội dung luận án phù hợp với tên đề tài và chuyên ngành luật hiến pháp và luật hành chính.

3. Bố cục, hình thức, độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu

Đề tài được kết cấu theo kiểu truyền thống, gồm 3 chương, ngoài các phần Mở đầu, Tổng quan tình hình nghiên cứu, Kết luận, Tài liệu tham khảo. Bố cục tổng thể và của từng chương logic, hợp lý, phù hợp với tiêu đề của đề tài và gắn kết với các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

Luận án được trình bày đúng thể thức, tác giả thể hiện tinh thần nghiêm túc và sự tâm huyết trong công việc nghiên cứu.

Về phương pháp luận, luận án áp dụng các quan điểm duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và quyền trẻ em. Tác giả kết hợp sử dụng một số lý thuyết có liên quan để làm cơ sở nghiên cứu đề tài, cụ thể là lý thuyết về tiếp cận dựa trên quyền.

Các phương pháp nghiên cứu phổ biến của khoa học xã hội được tác giả vận dụng trong luận án, bao gồm tổng hợp, phân tích, so sánh, thống kê để làm sáng tỏ các vấn đề cần nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu được minh định trong luận án. Trong phạm vi của một luận án tiến sĩ và với tiêu đề của luận án này, phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu mà tác giả sử dụng là phù hợp, đáng tin cậy.

4. Tính trung thực trong trích dẫn tài liệu

Luận án có một danh mục 223 đầu mục tài liệu tham khảo trong và ngoài nước. Các tài liệu có tính cập nhật, có nội dung sát hợp với đề tài.

Luận án đã kế thừa những luận điểm và số liệu của một số công trình đã công bố trong danh mục tài liệu tham khảo, song đồng thời đưa ra những luận điểm, nhận xét, kết luận của riêng mình. Các kết quả nghiên cứu mà tác giả kế thừa được trích dẫn cơ bản đầy đủ và đúng quy định.

5. Bản Tóm tắt luận án

Bản Tóm tắt luận án được viết đúng quy định, phản ánh trung thành kết quả nghiên cứu trình bày trong luận án.

6. Các bài báo của tác giả đã công bố

Tác giả đã công bố 03 bài báo khoa học trên Tạp chí Luật học vào các năm 2024, 2025, 2026. Các bài báo này đều bảo đảm chất lượng chuyên môn và đều gắn với và phản ánh các kết quả nghiên cứu của luận án.

7. Kết quả và những đóng góp khoa học, thực tiễn của luận án

- Tác giả đã khảo sát một số lượng tương đối lớn các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài (ở chương Tổng quan), đưa ra nhận định, đánh giá về kết quả đã đạt được, khoảng trống còn lại mà luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu và những kết quả mà luận án sẽ kế thừa. Tác giả cũng đã xây dựng được giả thuyết khoa học và câu hỏi nghiên cứu thuyết phục.

-Tác giả đã xác định và phân tích làm rõ được những vấn đề lý luận về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở nước ta hiện nay (ở chương 1). Khuôn khổ lý luận được xây dựng ở chương này có tính toàn diện và phù hợp với chuyên ngành và tên đề tài.

- Tác giả đã khảo sát đánh giá một cách toàn diện thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng hiện nay (ở chương 2), nêu ra những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế; đồng thời phân tích nguyên nhân của những kết quả và tồn tại, hạn chế đó. Chương này sử dụng nhiều số liệu thống kê cập nhật của các cơ quan nhà nước có liên quan, vì vậy những nhận định, đánh giá có tính tin cậy cao.

- Trên cơ sở làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn ở các chương 1 và 2, tác giả đã đề xuất các quan điểm và nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong thời gian tới (ở chương 3). Các quan điểm có tính khái quát lý luận, còn các giải pháp có tính toàn diện, cụ thể, nhiều giải pháp có tính khả thi, có giá trị tham khảo cao.

8. Trao đổi, góp ý với tác giả

Ngoài những thành công đã nêu ở mục trên, tác giả nên chú ý đến một số điểm sau đây:

Về nội dung

-Khung lý thuyết của luận án còn chưa thực sự hợp lý. Luận án đã nêu cơ sở lý thuyết ở các trang 26,27, bao gồm phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác Lênin, các học thuyết pháp lý về quyền con người và nhà nước pháp quyền, các lý thuyết hiện đại về không gian mạng nhưng các nội dung này khá rộng, lại chưa được xác định cụ thể, vì thế trong thực tế luận án chủ yếu mới tạo được khung lý luận mang tính mô tả, chưa hẳn là một khung lý thuyết có khả năng giải thích quan hệ nhân quả về chủ đề nghiên cứu. Nếu NCS xác định được khung lý thuyết cụ thể mà trong đó kết hợp cách tiếp cận dựa trên quyền trẻ em với các nguyên tắc cốt lõi của Công ước Quyền trẻ em như.: không phân biệt đối xử, lợi ích tốt nhất, quyền sống và phát triển, quyền tham gia, cùng với năng lực đang phát triển của trẻ em, đồng thời vận dụng lý thuyết hệ sinh thái số và quản trị rủi ro dựa trên quyền, để phân tích trách nhiệm liên kết của Nhà nước, gia đình, nhà trường, doanh nghiệp nền tảng và cộng đồng trong bảo vệ, trao quyền và bảo đảm khả năng phục hồi số của trẻ em thì luận án sẽ có những đóng góp cao hơn về học thuật.

-Giả thuyết khoa học được viết khá tốt, nhưng hiện chia thành hai giả thuyết. Thông thường, mỗi luận án chỉ nêu một giả thuyết. NCS nên cân nhắc điều chỉnh gộp hai giả thuyết hiện nay vào một.

- Luận án đã sử dụng thành công các phương pháp nghiên cứu phổ biến của khoa học xã hội, song nhìn chung các phương pháp nghiên cứu còn mang đậm tính chất của nghiên cứu lý thuyết pháp lý (doctrinal legal research) - nặng về tổng hợp, phân tích và bình luận văn bản. Điều này là cần thiết nhưng thường không đủ để đánh giá hiệu quả thực tế của việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em

trên không gian mạng. Nếu NCS tiến hành thêm các khảo sát, phỏng vấn hoặc nghiên cứu tình huống để bổ sung dữ liệu thực chứng thì sẽ làm cho các nhận định về thực trạng, nguyên nhân và giải pháp của luận án trở nên khoa học, thuyết phục cao hơn.

-Ở Chương 2 hiện NCS đang cấu trúc và đặt tên các tiểu mục giống như cách trình bày một báo cáo tổng kết. Nếu điều chỉnh cách cấu trúc theo các quyền hoặc nhóm quyền của trẻ em trên không gian mạng, mỗi nội dung đó phân tích khung pháp luật và việc thực hiện các quy định pháp luật có liên quan đến bảo đảm và bảo vệ thì tính khoa học sẽ cao hơn. Ngoài ra, nên sử dụng cách các biểu, bảng để nội dung ngắn gọn, rõ ràng, thuyết phục hơn, tránh lạm dụng phương pháp mô tả.

-Ở Chương 3, luận án nêu ra 4 quan điểm nhưng cách viết gần giống với các nhóm giải pháp. Với đề tài này, nên nêu ra các quan điểm có tính khái quát như sau:

(1). Lấy quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ em làm trung tâm

Việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng phải dựa trên đầy đủ các nguyên tắc của Công ước Quyền trẻ em: không phân biệt đối xử, lợi ích tốt nhất, quyền sống và phát triển, quyền được lắng nghe và năng lực đang phát triển của trẻ em. Điều này đòi hỏi chính sách, pháp luật quốc gia không chỉ nhằm ngăn ngừa rủi ro, xâm hại, mà còn phải bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, học tập, giao tiếp, sáng tạo và tham gia đời sống xã hội của trẻ em trong môi trường số.

(2). Chuyển từ xử lý hậu quả sang phòng ngừa rủi ro và bảo vệ trẻ em ngay từ thiết kế

Cần đặt trách nhiệm chủ động lên các doanh nghiệp cung cấp nền tảng, mạng xã hội, trò chơi và dịch vụ số thông qua các yêu cầu như an toàn và quyền riêng tư mặc định, thiết kế phù hợp độ tuổi, đánh giá tác động đối với trẻ em, kiểm soát nội dung và thuật toán, xác minh độ tuổi hợp lý, cùng cơ chế báo cáo, gỡ bỏ và xử lý nhanh nội dung xâm hại. Đây cũng là hướng phù hợp với Chương trình bảo vệ và hỗ trợ trẻ em phát triển trên môi trường mạng giai đoạn 2026–2030 của Việt Nam và yêu cầu hoàn thiện pháp luật trước sự phát triển nhanh của AI và nền tảng số.

(3). Xây dựng hệ sinh thái bảo đảm quyền trẻ em có sự phối hợp và trách nhiệm giải trình

Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng phải được thực hiện thông qua cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, gia đình, nhà trường, doanh nghiệp công nghệ, tổ chức xã hội, truyền thông và chính trẻ em; trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo pháp luật, giám sát và bảo đảm các dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời, cần ưu tiên giáo dục năng lực số, thu hẹp khoảng cách tiếp cận giữa các nhóm trẻ em, củng cố đường dây tiếp nhận – cứu trợ – phục hồi và tạo điều kiện để trẻ em tham gia xây dựng, đánh giá các chính sách liên quan trực tiếp đến mình.

Về thể thức

-Luận án được trình bày cẩn thận nhưng vẫn cần rà soát để chỉnh sửa một số lỗi kỹ thuật còn lại.

Việc đưa vào Phụ lục toàn văn bản án như hiện nay không thực sự cần thiết, mà có thể chỉ cần tóm tắt nội dung bản án và phân tích ở Chương 2 là đủ.

9.Kết luận chung

Luận án là công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, tâm huyết của nghiên cứu sinh. Tên đề tài và nội dung nghiên cứu của luận án phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Mặc dù luận án vẫn còn một số hạn chế nhưng đó là những hạn chế không lớn, có thể khắc phục được. Nghiên cứu sinh có thể bảo vệ luận án trước hội đồng đánh giá luận án của Trường và có thể được nhận học vị tiến sĩ luật học sau khi sửa chữa, hoàn thiện luận án theo góp ý của Hội đồng.

Câu hỏi: Trong bối cảnh Việt Nam, làm thế nào để thiết kế cơ chế pháp lý vừa bảo vệ trẻ em trước các rủi ro, xâm hại trên không gian mạng, vừa không dẫn đến việc hạn chế quá mức các quyền tiếp cận thông tin, biểu đạt, tham gia và phát triển năng lực số của trẻ em?

Hà Nội, ngày 13/7/2026

Người nhận xét



GS.TS Vũ Công Giao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Nghiên cứu sinh: NGUYỄN VĂN CÔNG

Đề tài: “*Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*”

Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính , Mã số: 938 01 02

Người nhận xét: PGS.TS Đoàn Thị Tố Uyên

Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

Sau khi đọc bản luận án tiến sĩ luật học “Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0” tôi có một số nhận xét sau:

1. Về tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài, luận án

Đề tài tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn xuất phát từ lý do sau:

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, chuỗi khối (Blockchain) và mạng xã hội đã tạo ra những thay đổi căn bản trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Không gian mạng ngày càng trở thành môi trường học tập, giao tiếp, giải trí, sáng tạo và phát triển của trẻ em. Trẻ em không còn chỉ là đối tượng thụ hưởng công nghệ mà đã trở thành những chủ thể tích cực tham gia môi trường số từ rất sớm. Bên cạnh những cơ hội to lớn về tiếp cận tri thức, phát triển kỹ năng số và hội nhập quốc tế, không gian mạng cũng làm gia tăng nhiều nguy cơ xâm hại quyền trẻ em như xâm phạm quyền riêng tư, thu thập trái phép dữ liệu cá nhân, bạo lực mạng, bắt nạt trực tuyến, xâm hại tình dục qua mạng, lừa đảo


1

trực tuyến, nghiện Internet, thao túng hành vi thông qua thuật toán và trí tuệ nhân tạo. Những thách thức này đang đặt ra yêu cầu cấp bách phải hoàn thiện thể chế, pháp luật và cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu đề tài *“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”*

- Yêu cầu thực hiện đầy đủ quyền trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và phát triển xã hội số

Hiến pháp năm 2013 khẳng định trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; mọi hành vi xâm hại, bóc lột, bạo lực, bỏ mặc trẻ em đều bị nghiêm cấm. Cùng với đó, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC), cam kết bảo đảm đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của trẻ em.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc thực hiện các quyền này không còn giới hạn trong không gian vật lý mà đã mở rộng sang không gian mạng. Các quyền như quyền tiếp cận thông tin, quyền học tập, quyền tham gia, quyền riêng tư, quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức bạo lực và xâm hại đều đang chịu tác động mạnh mẽ của công nghệ số. Điều đó đòi hỏi phải nhận thức quyền trẻ em theo cách tiếp cận mới, coi không gian mạng là một môi trường sống quan trọng của trẻ em, nơi các quyền phải được bảo đảm và bảo vệ với mức độ tương đương, thậm chí cao hơn so với môi trường truyền thống. Do đó, nghiên cứu đề tài có ý nghĩa thiết thực trong việc cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp, Công ước quốc tế và pháp luật Việt Nam về quyền trẻ em trong điều kiện phát triển của xã hội số.

- Yêu cầu hoàn thiện pháp luật trước những thách thức mới của Cách mạng công nghiệp 4.0

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đang tạo ra nhiều dạng thức xâm hại quyền trẻ em mà hệ thống pháp luật truyền thống chưa dự liệu đầy đủ. Trong khi đó, nhiều quy định pháp luật hiện hành còn phân tán ở các đạo luật khác nhau như Luật Trẻ em, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Công nghệ thông tin, Luật Viễn thông, Luật Dữ liệu, Bộ luật Hình sự... nhưng chưa hình thành

một cơ chế pháp lý đồng bộ về bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Một số vấn đề mới như trách nhiệm của nền tảng số, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, quản trị thuật toán, bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em hay trách nhiệm pháp lý đối với nội dung do AI tạo ra vẫn còn khoảng trống pháp lý hoặc chưa được quy định đầy đủ. Vì vậy, nghiên cứu đề tài sẽ góp phần nhận diện những bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật phù hợp với yêu cầu của CMCN 4.0.

- *Khoảng trống trong nghiên cứu khoa học về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng*

Ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em, an ninh mạng, dữ liệu cá nhân hoặc chuyển đổi số. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận từ góc độ xã hội học, giáo dục, tâm lý học hoặc công nghệ thông tin; số lượng công trình nghiên cứu chuyên sâu dưới góc độ Luật Hiến pháp và Luật Hành chính về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét một cách hệ thống mối quan hệ giữa quyền con người, quyền trẻ em, quản trị không gian mạng, trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp công nghệ, gia đình và xã hội trong bối cảnh CMCN 4.0. Những vấn đề mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, nền tảng số xuyên biên giới, thuật toán đề xuất nội dung hay bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em vẫn còn là khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

Do đó, việc nghiên cứu đề tài ***“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”*** có tính cấp thiết đặc biệt cả về lý luận và thực tiễn.

2. Sự phù hợp của tên đề tài với nội dung đề tài; nội dung đề tài với mã số chuyên ngành

Tên đề tài phù hợp với nội dung nghiên cứu, phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu so với các công trình khoa học, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước



Đề tài không trùng lặp với các nghiên cứu, luận án, công trình khoa học đã được công bố ở trong và ngoài nước.

Các tài liệu được trích dẫn đầy đủ, nguồn trích dẫn tin cậy.

4. Tính hiện đại, hợp lý và độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu mà nghiên cứu sinh sử dụng

Các phương pháp nghiên cứu được nghiên cứu sinh sử dụng hợp lý và phù hợp với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Nguồn tư liệu tham khảo phong phú, đáng tin cậy.

5. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án; những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa:

5.1. Ưu điểm:

Luận án có kết cấu hợp lý, văn phong sáng rõ, mạch lạc. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa, giá trị khoa học và bảo đảm độ tin cậy, thể hiện ở những thành công cơ bản như sau:

- *Thứ nhất:* luận án đã giới thiệu tổng quan được tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và cơ sở lý thuyết của nghiên cứu theo từng nhóm vấn đề cụ thể. Phần tổng quan đã thể hiện thái độ nghiên cứu nghiêm túc, phản ánh được bức tranh tổng thể về các nghiên cứu liên quan đến chủ đề của đề tài.

- *Thứ hai:* chương 1 luận án đã phân tích lý luận: khái niệm, đặc điểm, vai trò của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; biện pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Phần phân tích về mối quan hệ và các biện pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng được tác giả phân tích khá cụ thể và thuyết phục.

- *Thứ ba:* chương 2 luận án đã phân tích thực trạng, chỉ ra các ưu điểm và hạn chế của bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Phần phân tích thực trạng pháp luật về bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng đã được

NCS phân tích cụ thể, rõ ràng, thể hiện sự cố gắng nghiên cứu nghiêm túc của tác giả.

- *Thứ tư*: chương 3 luận án đã đưa ra các quan điểm và giải pháp bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam. Một số kiến nghị được luận giải rõ ràng, cụ thể và có giá trị tham khảo cao.

5.2. Những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa:

*** Về nội dung:**

- Ở phần mở đầu:

+ Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài “*Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*” cần luận giải sắc nét hơn về các phương diện chính trị, pháp lý và thực tiễn, như: 1/ yêu cầu thực hiện các chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; 2/yêu cầu hoàn thiện pháp luật trước những thách thức mới của Cách mạng công nghiệp 4.0; 3/ yêu cầu thực hiện đầy đủ quyền trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và phát triển xã hội số; 4/yêu cầu hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền trẻ em trong môi trường số.

Tác giả đưa ra 2 giả thuyết nghiên cứu, nhưng hai giả thuyết nghiên cứu đó mới chỉ đề cập đến thực trạng của việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng và giải pháp cho thực trạng đó. Với quan niệm giả thuyết nghiên cứu là nhận định hay kết luận giả định về chủ đề của toàn bộ luận án, tác giả cần bổ sung nội dung giả thuyết nghiên cứu về cơ sở lý luận của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng (khẳng định vai trò quan trọng của việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, tính đặc thù của hoạt động này...).

- Ở chương 1:

+ Trước hết, về kết cấu của chương 1, người nhận xét cho rằng cần chỉnh sửa, sắp xếp lại và bổ sung như sau: Gộp 1.3.và 1.4. thành 1.3.Biện pháp bảo đảm, bảo vệ



quyền trẻ em trên không gian mạng; Bổ sung 1.5. Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở một số nước trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam.

+ Cách diễn đạt khái niệm “bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng” mà tác giả đưa ra ở trang 53 chưa nhất quán với cách giải thích về nội hàm của thuật ngữ “bảo đảm quyền” ở trang 50.

- Ở chương 2:

Đánh giá thực trạng thực hiện bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM cần bám theo khung lý luận đã phân tích ở chương lý luận. Cần tập trung nhiều hơn vào việc phân tích về thực trạng thực hiện bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM là chủ đề trọng tâm của luận án. Ví dụ: Toàn bộ phần Hạn chế trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên KGM chỉ khoảng 10 trang.

Về hạn chế trong bảo đảm QTE trên KGM, tác giả cần phân tích sâu hơn hạn chế trong tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên KGM, việc thiết lập các điều kiện bảo đảm về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ cho việc thực hiện QTE trên KGM và việc thực hiện các biện pháp nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện QTE trên KGM ở Việt Nam còn hạn chế, bất cập gì.

+ Về nguyên nhân dẫn đến hạn chế của việc bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM, NCS cần xem xét các nguyên nhân như: do năng lực quản lý và giám sát không gian mạng còn hạn chế; sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và xã hội chưa thật sự chặt chẽ; các bất cập, khoảng trống pháp lý như trách nhiệm của nền tảng số, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, quản trị thuật toán, bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em hay trách nhiệm pháp lý đối với nội dung do AI tạo ra...

- Ở chương 3:

+ Các quan điểm mà tác giả luận giải thực chất là định hướng, chưa thể hiện rõ là các quan điểm cần quán triệt để bảo đảm, bảo vệ QTE trên không gian mạng. Người nhận xét gợi ý NCS cần nghiên cứu luận giải các quan điểm như: 1/Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng phải được đặt trong tổng thể chiến lược bảo vệ

quyền con người và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 2/Quán triệt nguyên tắc lấy trẻ em làm trung tâm, bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong mọi chính sách và quyết định liên quan đến môi trường sống; 3/Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ trẻ em và bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng thành quả của công nghệ số; 4/Bảo đảm cơ chế phòng ngừa là chính, bảo vệ từ sớm, từ xa và từ cơ sở; 5/Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng là trách nhiệm chung của Nhà nước, gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và toàn xã hội; 6/Gắn việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng với phát triển nguồn nhân lực số và xây dựng công dân số trong tương lai...

+ Tác giả đã đề xuất nhiều giải pháp có giá trị tham khảo tốt, tuy nhiên, còn một số hạn chế, bất cập và nguyên nhân đã được nêu ở chương 2 chưa được giải quyết thấu đáo, ví dụ nguyên nhân do mô hình bộ máy hành chính chưa thích ứng, chiến lược phân bổ nguồn lực còn thiếu trọng tâm...

* **Về hình thức:** Luận án còn một số lỗi chính tả, kỹ thuật. Đề nghị NCS rà soát, chỉnh sửa.

6. Các công trình đã công bố của tác giả

Trong quá trình học tập, nghiên cứu, NCS đã có 03 công trình được công bố; các công trình có chất lượng tốt, phản ánh đúng kết quả nghiên cứu của luận án.

7. Bản Tóm tắt luận án có phản ánh đầy đủ và sát nội dung của luận án hay không

Bản Tóm tắt luận án đã phản ánh đầy đủ và sát nội dung của luận án.

8. Trang thông tin về những đóng góp mới của luận án có phản ánh đúng những nội dung đã nghiên cứu trong luận án này hay không, có phải là những kết quả nghiên cứu mới của nghiên cứu sinh không

Trang thông tin về những đóng góp mới của luận án đã phản ánh đúng những nội dung đã nghiên cứu trong luận án, thể hiện đúng là những kết quả nghiên cứu mới của nghiên cứu sinh.



9. Kết luận chung

Luận án đáp ứng các yêu cầu về nội dung và hình thức của luận án tiến sĩ luật học. Nghiên cứu sinh xứng đáng nhận học vị tiến sĩ sau khi bổ sung, sửa chữa theo kết luận của Hội đồng.

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2026

Người nhận xét



PGS. TS. Đoàn Thị Tố Uyên

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP CƠ SỞ

Đề tài: “**Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0**”

Ngành: Luật học

Chuyên ngành: **Luật hiến pháp và Luật hành chính** Mã số: **9 38 01 01**

Nghiên cứu sinh: Nguyễn Văn Công

Người nhận xét: PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh

Ngành của người nhận xét: Luật học

Cơ quan công tác: Trường ĐH Luật ĐHQGHN

Trách nhiệm trong hội đồng: *Phản biện 1*

Căn cứ vào Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, sau khi đọc kỹ luận án của NCS tôi có một số ý kiến nhận xét, đánh giá luận án như sau:

1. *Về tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài luận án*

Đề tài có tính cấp thiết, thời sự và ý nghĩa khoa học vì những lý do sau:

Đề tài có tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa lý luận và thực tiễn rõ nét. Trong bối cảnh không gian mạng đã trở thành môi trường thiết yếu đối với sự phát triển của trẻ em, đồng thời làm phát sinh nhiều hình thức xâm hại mới do sự phát triển của công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, yêu cầu hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em ngày càng trở nên cấp bách. Luận án không chỉ đáp ứng yêu cầu thể chế hóa các chủ trương của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền và chuyển đổi số, mà còn tiếp cận đúng xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế về quyền trẻ em trong môi trường số. Về mặt lý luận, luận án góp phần làm rõ cơ sở lý luận của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, đặc biệt là phân định hai phạm trù "bảo đảm" và "bảo vệ" quyền. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả quản trị không gian mạng và bảo vệ trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số.

Đề tài có đóng góp trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo pháp luật cho chuyên ngành Lý luận chung về Nhà nước pháp luật; Luật Hành chính; Công nghệ và luật. Sẽ thể hiện rõ hơn tính cấp thiết của đề tài nếu tác giả nhấn mạnh rằng sự phát triển của công nghệ số không chỉ làm xuất hiện các nguy cơ xâm hại mới, mà còn làm thay đổi mô hình bảo vệ quyền trẻ em: từ cơ chế bảo vệ sau khi quyền bị xâm phạm sang cơ chế quản trị rủi ro và bảo đảm quyền ngay từ khâu thiết kế, vận hành các nền tảng số (rights by design, safety by design). Đây chính là giá trị thời sự và đóng góp lý luận nổi bật mà luận án nên làm rõ hơn.



2. Về sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung luận án, giữa nội dung luận án với chuyên ngành và mã số đào tạo

Đề tài phù hợp với chuyên ngành và mã số đào tạo.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu so với các luận án đã công bố ở trong và ngoài nước, việc trích dẫn:

Đề tài có tính mới không trùng lặp với công trình khoa học, luận án nào đã được công bố ở trong và ngoài nước về chủ đề có liên quan.

4. Độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp nghiên cứu mà nghiên cứu sinh sử dụng,

Các phương pháp nghiên cứu mà tác giả sử dụng trong luận án là hợp lý, tin cậy và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Đặc biệt tốt có Phương pháp phân tích tình huống (nghiên cứu trường hợp điển hình); xem lại Phương pháp chuyên gia: Kế thừa có chọn lọc các đánh giá, khuyến nghị chuyên sâu từ các tổ chức quốc tế

5. Kết quả nghiên cứu mới của tác giả; đóng góp mới cho sự phát triển của khoa học chuyên ngành. Ý nghĩa khoa học, giá trị và độ tin cậy của những kết quả đó

Luận án đã có những đóng góp mới nhất định đối với lĩnh vực luật học, cụ thể như sau:

- Là công trình nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu về - một nội dung khá chuyên sâu và mới mẻ; lựa chọn đúng một vấn đề mới và có ý nghĩa lý luận, thực tiễn cao. Luận án tiếp cận vấn đề quyền trẻ em từ góc độ **không gian mạng** – một môi trường mới làm thay đổi phương thức thực hiện và bảo vệ quyền trẻ em. Đây không chỉ là vấn đề của công nghệ mà còn là một vấn đề pháp lý và quản trị hiện đại, phù hợp với xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế và yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam
- Đã xây dựng một khung lý thuyết toàn diện, tích hợp về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM, trong đó cần là làm sáng tỏ và phân định rạch ròi hai phạm trù pháp lý “bảo đảm” và “bảo vệ”; đánh giá đồng bộ cả biện pháp “bảo đảm” và biện pháp “bảo vệ”
- Có các tiếp cận liên ngành: Tiếp cận dựa trên quyền con người; Tiếp cận hệ thống và cấu trúc; Tiếp cận liên ngành: Tích hợp kiến thức của khoa học pháp lý với xã hội học, khoa học công nghệ và tâm lý học để lý giải bản chất phức hợp của vấn đề, thay vì chỉ nhìn nhận dưới góc độ luật pháp đơn thuần; Tiếp cận so sánh luật học:
- Đóng góp về phương diện kỹ thuật lập pháp và hoàn thiện pháp luật, luận án làm rõ yêu cầu chuyển từ tư duy xử lý hậu quả sang phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thiết kế và vận hành sản phẩm, dịch vụ số, nội luật hóa nguyên tắc “An toàn ngay từ khâu thiết kế” (Safety by Design) theo các chuẩn mực quốc tế

- Luận án đánh giá đầy đủ, chặt chẽ, logic về thực trạng và đưa ra các giải pháp sâu sắc thuyết phục, gắn chặt pháp luật – xem tại phần 6.1. Các kiến nghị có tính hệ thống và hướng vào hoàn thiện chính sách, pháp luật. Luận án không chỉ dừng ở việc nhận diện bất cập mà còn đề xuất giải pháp từ hoàn thiện pháp luật, cơ chế phối hợp, nâng cao năng lực thực thi đến tăng cường vai trò của gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và các nền tảng số trong bảo vệ trẻ em trên không gian mạng

6. Ưu điểm và nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án

6.1. Ưu điểm

- Về hình thức:

Kết cấu các chương rất logic và phản ánh đúng các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu gọn, rành mạch.

Luận án có trục nghiên cứu rành mạch và khoa học – thể hiện qua trục nội dung được xây dựng từ Chương 2 và thể hiện xuyên suốt trong các chương về sau.

Thành công trong cách viết của luận án: hành văn trong sáng, các khái niệm chuẩn mực và đều được nghiên cứu và tổng hợp rất kỹ lưỡng, cẩn thận.

- Về nội dung:

- Hiểu biết kỹ lưỡng về nội dung khá sâu về các khái niệm: KGM với các đặc trưng; QTE, xử lý tốt vấn đề khái niệm TE trong luận án (18); QTE trong KGM

Các khái niệm lý luận được trình bày rõ ràng, đầy đủ, tạo tiền đề chắc chắn cho nghiên cứu: v.v.

- Có một số nhận định sâu, bản lĩnh

- Đã làm rõ đặc thù của QTE trong KGM; phân tích tốt và có chính kiến về bảo đảm quyền và bảo vệ quyền

- Chương 3:

Cấu trúc bám theo trục tiếp cận từ Chương 2 nên thể hiện sự tương đối nhất quán,

Đã đánh giá được các thành tựu cũng như các hạn chế của pháp luật và thực tiễn về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM. Có đánh giá thực tiễn triển khai

Chương 4: hệ thống quan điểm, yêu cầu, các giải pháp rất cụ thể - nhất là giải pháp về pháp luật,

6.2. Một số vấn đề có thể hoàn thiện thêm

Chương 1: Tổng quan

Vị trí của các tác phẩm – có thể logic hơn (theo nội dung)

Chương 2: Lý luận

Liệu QTE trên KGM có nội hàm khác với QTE thông thường? Hay vẫn thế nhưng có một số đặc trưng khác biệt? Việc luận án xác định QTE trên KGM bao gồm 08 quyền cốt lõi: (1) Quyền tiếp

cận thông tin; (2) Quyền tự do ngôn luận; (3) Quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo; (4) Quyền tự do lập hội và hội họp hòa bình; (5) Quyền riêng tư; (6) Quyền được giáo dục; (7) Quyền được hưởng văn hóa, giải trí và vui chơi; và (8) Quyền được bảo vệ - liệu đầy đủ về QTE?

Lưu ý quyền lập hội – có áp dụng với trẻ em?

Cũng chưa rõ đặc trưng bối cảnh Việt Nam có thuận lợi hay khó khăn gì

-Bảo vệ quyền – chỉ tiếp cận từ góc độ nhà nước (*Hai là, bảo vệ QTE trên KGM mang tính cưỡng chế của Nhà nước và tuân thủ chặt chẽ pháp luật*)– trong khi bảo đảm quyền thì tiếp cận rộng (các thiết chế khác - *bảo đảm QTE trên KGM mang tính đa chủ thể và liên ngành, NN, nền tảng, gia đình, XH*)?

Như vậy dễ dẫn đến chưa phân tích đầy đủ sự thay đổi của mô hình quản trị pháp luật trong môi trường số. Luận án vẫn thiên về tiếp cận "xử lý khi quyền bị xâm phạm", trong khi xu hướng hiện nay là chuyển sang **quản trị rủi ro, bảo vệ quyền ngay từ thiết kế (rights by design, safety by design)** và tăng cường trách nhiệm của các nền tảng số. Đây là vấn đề lý luận và thực tiễn rất quan trọng nhưng chưa được khai thác đầy đủ. Vai trò và trách nhiệm của các chủ thể số chưa được phân tích tương xứng. Luận án tập trung nhiều vào trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và nhà trường, nhưng chưa làm rõ đầy đủ trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp cung cấp nền tảng số, nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, nhà phát triển AI hay cơ chế trách nhiệm giải trình của các chủ thể này trong bảo vệ quyền trẻ em.

- Một số thứ tự nên xem lại: về vai trò: *Thứ hai*, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần bảo vệ trẻ em khỏi bị xâm phạm. – nên đề lên thứ nhất (thực hiện pháp luật)
- Cũng nên xem lại cách đặt tên – đây là các biện pháp hay là nội dung bảo đảm quyền trẻ em: Thể chế hóa quyền tạo cơ sở pháp lý; tổ chức thực hiện và phân định trách nhiệm tạo cơ sở thiết chế; bảo đảm các điều kiện về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện quyền; còn bảo đảm về nhận thức và năng lực thực hiện quyền tạo cơ sở xã hội và chủ thể cho việc hiện thực hóa quyền trên KGM

Không có tổng kết kinh nghiệm quốc tế, mô hình. Có lẽ nên có một số viện dẫn quy chuẩn quốc tế - tương thích với các ĐUQT, cam kết song, đa phương.

- Chương 3:

Câu chữ: Ở nhánh quyền lực hành pháp, pháp luật Việt Nam đã đạt được bước tiến rõ hơn trong việc cụ thể hóa và tổ chức thi hành pháp luật...?

Cso rồi giữa bảo đảm và bảo vệ: phần viết đối với bản thân trẻ em, gia đình, nhà trường – trách nhiệm cha mẹ bảo vệ trẻ không đọc.. 56/2017/NĐ-CP với yêu cầu cha mẹ phải giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn cho trẻ. Đáng chú ý, khoản 3 Điều 36 Nghị định này trao cho cha mẹ

quyền yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ và các chủ thể liên quan gỡ bỏ thông tin xâm phạm đời sống riêng tư của trẻ em.

Là phần viết về thực trạng nhưng khá thiếu vắng hơi; thở cuộc sống – dù là có các số liệu về TCTG nhưng những sự kiện để minh họa cho công nhận TCTG...chưa rõ (Tin lành rải rác – nhưng không biết ở đâu);

Cần nhắc: Tuy nhiên, nếu đánh giá ở góc độ kỹ thuật lập pháp, cách tiếp cận hiện nay của Việt Nam vẫn mang tính gián tiếp. Hành vi bắt nạt trực tuyến chưa được định danh như một dạng vi phạm có nội hàm pháp lý riêng, mà được xử lý thông qua các tội danh trong Bộ luật Hình sự 2015 (BLHS 2015) như: Tội làm nhục người khác (Điều 155), Tội vu khống (Điều 156), hoặc trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng dẫn đến tự sát, có thể bị xử lý về Tội bức tử (Điều 130)..hoặc tương tự grooming và tội dụ dỗ lôi kéo trẻ em... Cần thống kê những nước có quy định riêng và so chiếu pháp luật truyền thống của họ.

- Chương 4:

Luận giải: nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em” vào Hiến pháp?

Hoặc: Luật cần quy định cụ thể hơn các quyền chưa được nhận diện đầy đủ trên KGM, như: *Quyền tiếp cận thông tin, Quyền tự do ngôn luận; Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng; Quyền tự do lập hội và hội họp; Quyền được giáo dục và phát triển năng lực số; Quyền được bảo vệ đời sống riêng tư.*?

Một số kiến nghị còn mang tính định hướng, chưa lượng hóa hoặc cụ thể hóa thành các giải pháp lập pháp và cơ chế thực thi. Chẳng hạn, các đề xuất về cơ chế phối hợp, trách nhiệm của nền tảng số, bảo vệ dữ liệu trẻ em hay kiểm soát nội dung độc hại sẽ thuyết phục hơn nếu được cụ thể hóa thành các mô hình pháp lý hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung đối với từng đạo luật.

Sẽ tốt hơn nếu luận án- dù đã trả lời khá tốt câu hỏi "pháp luật cần làm gì để bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng", nhưng cần trả lời thuyết phục câu hỏi có tính lý luận hơn là "không gian mạng đã làm thay đổi bản chất của cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em như thế nào".

7. Các công trình khoa học đã công bố:

NCS có công trình phù hợp, phản ánh đúng nội dung của luận án

8. Kết luận chung:

Luận án là công trình nghiên cứu nghiêm túc, chặt chẽ, hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của một LATTS cấp Trường. Đồng ý cho NCS làm thủ tục để hoàn thiện nhận học vị TS luật học.

Hà Nội ngày tháng 6 năm 2026

XÁC NHẬN CHỮ KÝ CỦA CƠ QUAN CÔNG TÁC

Hà Nội, Ngày.....tháng.....năm 20.....



ThS. Nguyễn Văn Công

Người nhận xét

A blue ink handwritten signature, likely belonging to PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh.

PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Họ và tên người nhận xét: PGS.TS Tường Duy Kiên

Chức danh trong Hội đồng: Phản biện

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Ngành: Luật hiến pháp và luật hành chính

Cơ quan công tác: Viện Quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Nhận xét luận án cho nghiên cứu sinh: NGUYỄN VĂN CÔNG

Chuyên ngành: Luật hiến pháp và Luật hành chính

Mã số: 9380102

Tên đề tài luận án:

“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đề tài luận án có tính cấp thiết cao cả về lý luận và thực tiễn.

Trước hết, không gian mạng ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng trong môi trường sống, học tập, giao tiếp, vui chơi, tiếp cận thông tin và phát triển nhân cách của trẻ em. Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, các nền tảng xuyên biên giới và công nghệ tạo sinh không chỉ mở rộng cơ hội thực hiện quyền của trẻ em mà còn làm xuất hiện nhiều nguy cơ xâm hại mới. Các hành vi dụ dỗ, bắt nạt, tống tiền tình dục, thu thập và khai thác dữ liệu cá nhân, giả mạo hình ảnh, thao túng hành vi bằng thuật toán và phát tán nội dung xâm



hại có thể diễn ra với tốc độ nhanh, phạm vi rộng, tính ẩn danh và xuyên biên giới cao.

Trẻ em là những người chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tâm lý, nhận thức và năng lực tự bảo vệ nên dễ chịu ảnh hưởng bất lợi từ thiết kế, nội dung và mô hình vận hành của các sản phẩm, dịch vụ số. Điều đó đặt ra yêu cầu pháp luật không chỉ xử lý hành vi xâm hại sau khi xảy ra mà còn phải tạo lập các điều kiện để trẻ em thực hiện quyền một cách bình đẳng, an toàn; đồng thời phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thiết kế và vận hành công nghệ.

Ở Việt Nam, pháp luật về trẻ em, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, trí tuệ nhân tạo và quản lý nền tảng số đang được tiếp tục hoàn thiện. Tuy nhiên, các quy định còn nằm ở nhiều văn bản khác nhau; một số vấn đề như xác minh độ tuổi, an toàn theo thiết kế, trách nhiệm giải trình thuật toán, cơ chế khiếu nại thân thiện với trẻ em và trách nhiệm của nền tảng xuyên biên giới vẫn cần được nghiên cứu sâu hơn.

Vì vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 là cần thiết, phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện pháp luật về quyền con người và thúc đẩy chuyển đổi số an toàn, nhân văn, lấy con người làm trung tâm.

2. Sự phù hợp và không trùng lặp của đề tài luận án

Tên đề tài phù hợp với nội dung nghiên cứu, thể hiện được ba thành tố cơ bản: đối tượng nghiên cứu là bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em; môi trường thực hiện quyền là không gian mạng; phạm vi nghiên cứu là Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Đề tài phù hợp với chuyên ngành Pháp luật về quyền con người, bởi nội dung luận án tập trung nghiên cứu vị thế của trẻ em với tư cách là chủ thể quyền; các nghĩa vụ của Nhà nước trong tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền; trách nhiệm của doanh nghiệp, gia đình, nhà trường và xã hội; các cơ chế phòng ngừa, xử lý vi phạm và khôi phục quyền trong môi trường số.

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu có thể thấy đã có một số công trình nghiên cứu về quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em trực tuyến, quyền riêng tư và an toàn số. Tuy nhiên, luận án có hướng tiếp cận riêng khi đồng thời nghiên cứu hai phương diện “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”, đặt chúng trong mối quan hệ với các đặc tính mới của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu và nền tảng xuyên biên giới.

Do đó, có thể xác định đề tài không trùng lặp hoàn toàn với các công trình đã công bố. Tuy nhiên, nghiên cứu sinh nên diễn đạt thận trọng hơn đối với nhận định “chưa có công trình nào” nghiên cứu vấn đề này. Tính mới của luận án cần được chứng minh chủ yếu bằng sự khác biệt về câu hỏi nghiên cứu, khung phân tích, tiêu chí đánh giá và hệ thống giải pháp, thay vì chỉ dựa trên việc khẳng định chưa có công trình nghiên cứu cùng tên.

3. Hình thức và cấu trúc của luận án

Luận án được trình bày theo kết cấu gồm phần mở đầu, tổng quan tình hình nghiên cứu và ba chương nội dung:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Chương 2: Thực trạng bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Chương 3: Quan điểm, giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Kết cấu trên nhìn chung hợp lý, bảo đảm trình tự từ lý luận đến thực trạng và giải pháp. Các chương có sự liên kết tương đối rõ; tiểu kết các chương đã khái quát được những kết quả nghiên cứu chính và tạo sự chuyển tiếp sang nội dung tiếp theo.

Tuy nhiên, dung lượng các chương chưa thật sự cân đối. Chương 1 và Chương 2 tương đối dài, trong khi Chương 3 ngắn hơn và một số giải pháp mới dừng ở mức định hướng. Một số nội dung trong Chương 1 còn lặp lại giữa phần đặc điểm, biện pháp và yếu tố ảnh hưởng. Chương 2 dành nhiều dung lượng mô tả các quy định pháp luật nhưng phần đánh giá tác động, hiệu quả thực tế và những hạn chế của từng nhóm quy định chưa tương xứng.

Về kỹ thuật trình bày, luận án còn một số lỗi đánh số mục, lỗi chính tả, lỗi diễn đạt và thiếu thống nhất trong sử dụng thuật ngữ. Đáng chú ý là việc lập số mục 2.3.1 ở Chương 2; lập số mục 3.2.3 và thiếu mục 3.2.2 ở Chương 3. Các lỗi này cần được rà soát, chỉnh sửa trước khi hoàn thiện luận án.

4. Giá trị lý luận và thực tiễn của luận án

4.1. Giá trị lý luận

Luận án có giá trị nhất định trong việc hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về quyền trẻ em trên không gian mạng.

Nghiên cứu sinh đã tiếp cận không gian mạng không chỉ như một hạ tầng kỹ thuật mà còn là một môi trường xã hội, pháp lý, nơi trẻ em thực hiện quyền và đồng thời có thể bị tác động bởi dữ liệu, thuật toán, mô hình kinh doanh và thiết kế của nền tảng số.

Luận án đã cố gắng phân định hai phạm trù “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”. Theo đó, bảo đảm quyền được tiếp cận theo hướng tạo lập các điều kiện pháp lý, thể chế, kinh tế, kỹ thuật và xã hội để quyền được thực hiện; bảo vệ quyền gắn với phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại và khôi phục quyền. Cách tiếp cận này có ý nghĩa đối với việc xây dựng khung phân tích pháp luật về quyền trẻ em trong môi trường số.

Luận án cũng đã hệ thống hóa tám nhóm quyền được nghiên cứu trong môi trường mạng; phân tích các biện pháp bảo đảm, bảo vệ quyền và nhận diện những yếu tố chính trị – pháp lý, thiết chế, nguồn lực, công nghệ, văn hóa – xã hội và hợp tác quốc tế có ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện quyền.

4.2. Giá trị thực tiễn

Luận án đã cập nhật nhiều vấn đề mới của thực tiễn pháp luật và quản trị không gian mạng, như bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em, xác minh độ tuổi, an toàn theo thiết kế, trách nhiệm của doanh nghiệp công nghệ, kiểm soát thuật toán, xử lý nội dung xâm hại, thu thập chứng cứ điện tử và hợp tác xuyên biên giới.

Các đề xuất về sửa đổi Luật Trẻ em, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm và dịch vụ số dành cho trẻ em, hoàn thiện cơ chế phản ứng nhanh, tăng cường

năng lực của đội ngũ thực thi, cải thiện cơ chế phối hợp liên ngành và nâng cao năng lực số của trẻ em, gia đình, nhà trường có giá trị tham khảo đối với công tác xây dựng chính sách, pháp luật.

Một số giải pháp có tính gợi mở, như cơ chế “người báo tin đáng tin cậy”, tăng cường kết nối Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em 111, xây dựng cơ chế điều phối liên ngành và nghiên cứu thiết chế giám sát chuyên trách về quyền trẻ em. Tuy nhiên, để nâng cao giá trị thực tiễn, nghiên cứu sinh cần tiếp tục làm rõ tính khả thi, thẩm quyền, nguồn lực, lộ trình và điều kiện thực hiện của từng giải pháp.

5. Phương pháp nghiên cứu và kết cấu của luận án

Luận án sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử, logic, luật học so sánh, phân tích tình huống, thống kê, phân tích tư liệu và tổng kết thực tiễn. Về cơ bản, các phương pháp này phù hợp với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng xuyên suốt để xây dựng các khái niệm, hệ thống hóa pháp luật và đề xuất giải pháp. Phương pháp luật học so sánh giúp luận án tham khảo kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Anh, Hoa Kỳ, Úc, Trung Quốc và một số quốc gia khác. Phương pháp nghiên cứu trường hợp bước đầu làm rõ những khó khăn trong định tội danh, thu thập chứng cứ và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em có yếu tố công nghệ.

Tuy nhiên, việc vận dụng các phương pháp còn một số hạn chế.

- Thứ nhất, nội dung được gọi là “phương pháp chuyên gia” chủ yếu là kế thừa ý kiến, báo cáo và khuyến nghị của các tổ chức, học giả, chưa thể hiện việc nghiên cứu sinh trực tiếp phỏng vấn, tham vấn hoặc khảo sát chuyên gia. Vì vậy, cần điều chỉnh tên gọi hoặc bổ sung thông tin về đối tượng, cách thức và kết quả tham vấn chuyên gia.

- Thứ hai, luận án chỉ phân tích một vụ án điển hình nhưng từ đó đưa ra một số nhận định tương đối rộng về thực tiễn xét xử. Nghiên cứu sinh cần bổ sung thêm vụ việc hoặc giải thích rõ giới hạn đại diện của nghiên cứu trường hợp.

- Thứ ba, phần so sánh pháp luật chưa xác lập đầy đủ tiêu chí lựa chọn quốc gia và hệ tiêu chí so sánh. Một số kinh nghiệm nước ngoài được trình bày riêng lẻ,

chưa gắn chặt với điều kiện tiếp nhận trong hệ thống pháp luật và tổ chức bộ máy của Việt Nam.

- Thứ tư, các số liệu thực tiễn chủ yếu được khai thác từ nguồn thứ cấp, có thời điểm, đơn vị đo lường và phương pháp thu thập khác nhau. Luận án cần thuyết minh rõ hơn về khả năng so sánh, độ tin cậy và giới hạn của từng nhóm số liệu.

6. Kết quả nghiên cứu và những đóng góp mới của luận án

Luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau đây:

- Một là, hệ thống hóa và làm rõ thêm khái niệm, đặc điểm của không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0; nhấn mạnh vai trò của dữ liệu, thuật toán và công nghệ trong việc tác động đến các quan hệ xã hội và việc thực hiện quyền.

- Hai là, xây dựng khái niệm quyền trẻ em trên không gian mạng và phân tích các đặc điểm của việc thực hiện quyền trong môi trường số, bao gồm sự phụ thuộc vào hạ tầng, năng lực số, tính phi biên giới, tính ẩn danh và vai trò của các chủ thể trung gian công nghệ.

- Ba là, phân định tương đối rõ nội hàm giữa bảo đảm quyền và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; xây dựng hệ thống các biện pháp và yếu tố ảnh hưởng để làm cơ sở đánh giá thực trạng.

- Bốn là, phân tích tương đối toàn diện hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền trẻ em trên không gian mạng, bao gồm pháp luật trẻ em, an ninh mạng, dữ liệu cá nhân, trí tuệ nhân tạo, hình sự, tổ tụng hình sự và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan.

- Năm là, nhận diện một số khoảng trống, bất cập đáng chú ý như sự khác biệt giữa khái niệm trẻ em và người chưa thành niên; thiếu quy chuẩn kỹ thuật chuyên biệt về an toàn đối với trẻ em; hạn chế trong xử lý các phương thức xâm hại mới; khó khăn trong thực hiện quyền tài phán và phối hợp xuyên biên giới; sự bất bình đẳng về hạ tầng và năng lực số.

- Sáu là, đề xuất hệ thống giải pháp tương đối đa dạng, bao gồm hoàn thiện pháp luật, thiết chế, tổ chức thực thi, hạ tầng kỹ thuật, hợp tác quốc tế, giáo dục và truyền thông.

Tuy nhiên, nghiên cứu sinh cần tiếp tục làm rõ hơn mức độ mới của từng đóng góp, nhất là so với các báo cáo của UNICEF, OECD, ECPAT, INTERPOL và các nghiên cứu đã công bố ở Việt Nam. Không nên đồng nhất việc tổng hợp, hệ thống hóa với phát hiện khoa học mới. Những đóng góp mới cần được diễn đạt cụ thể, có thể kiểm chứng và gắn trực tiếp với kết quả nghiên cứu của luận án.

7. Về chất lượng các công trình khoa học của nghiên cứu sinh

Theo danh mục công trình khoa học kèm theo hồ sơ, nghiên cứu sinh đã công bố 3 bài viết/công trình đều có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài luận án.

Nhìn chung, các công trình khoa học của nghiên cứu sinh có chủ đề phù hợp với hướng nghiên cứu của luận án, tập trung vào quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em trên không gian mạng, trách nhiệm pháp lý của các chủ thể và hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số. Các công trình đã góp phần công bố từng phần kết quả nghiên cứu và thể hiện quá trình nghiên cứu tương đối liên tục của nghiên cứu sinh.

8. Một số vấn đề cần chỉnh sửa, hoàn thiện thêm

8.1 Về nội dung của luận án:

Hạn chế lớn nhất của luận án nằm ở cách tiếp cận hai khái niệm “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”. Từ tên đề tài đến Chương 1 và Chương 2, nghiên cứu sinh cố gắng phân định: bảo đảm quyền là tạo lập các điều kiện để quyền được thực hiện; bảo vệ quyền là phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại và khôi phục quyền. Tuy nhiên, hai phương diện này có quan hệ chặt chẽ, thường xuyên giao thoa và khó phân định tuyệt đối. Nhiều biện pháp vừa tạo điều kiện thực hiện quyền, vừa phòng ngừa, xử lý nguy cơ xâm hại. Vì vậy, việc tách riêng các biện pháp bảo đảm và bảo vệ tại các mục 1.3–1.4, trang 65–77, còn cơ học, trùng lặp và chưa tạo được bộ tiêu chí đủ rõ để áp dụng xuyên suốt luận án.

Hạn chế này thể hiện rõ tại Chương 2. Luận án tách riêng kết quả, hạn chế và nguyên nhân của bảo đảm quyền với bảo vệ quyền, nhưng các nội dung như xác minh độ tuổi, an toàn theo thiết kế, bảo vệ dữ liệu cá nhân, trách nhiệm của nền tảng

và gỡ bỏ nội dung xâm hại đều phục vụ đồng thời cả hai mục tiêu. Tại mục 2.1, khoảng trang 83–129, luận án chưa phân biệt rõ giữa kết quả hoàn thiện pháp luật, kết quả triển khai chính sách và hiệu quả thực tế. Các luật mới ban hành trong giai đoạn 2025–2026 chưa thể được coi ngay là bằng chứng về hiệu quả do thời gian thi hành còn ngắn. Tại mục 2.2, khoảng trang 129–139, phần đánh giá hạn chế chưa bao quát đầy đủ quyền tham gia, tính minh bạch của thuật toán, cơ chế khiếu nại thân thiện với trẻ em và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Tại mục 2.3, trang 139–145, một số nguyên nhân chưa có đủ căn cứ chứng minh quan hệ nhân quả; hai mục nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan còn cùng được đánh số 2.3.1.

Đến Chương 3, sự phân định giữa bảo đảm và bảo vệ quyền hầu như không còn được duy trì. Các giải pháp được sắp xếp theo từng nhóm công cụ tác động, nhưng luận án không chỉ rõ giải pháp nào chủ yếu nhằm bảo đảm quyền, giải pháp nào chủ yếu nhằm bảo vệ quyền và giải pháp nào có tính giao thoa. Điều này làm giảm giá trị lý luận của việc tách hai khái niệm ở Chương 1 và Chương 2, đồng thời tạo nên sự thiếu thống nhất trong kết cấu toàn luận án. Nghiên cứu sinh cần lựa chọn một trong hai hướng: hoặc xây dựng tiêu chí phân biệt đủ rõ và áp dụng nhất quán trong cả ba chương; hoặc thừa nhận tính giao thoa, coi bảo đảm và bảo vệ là những phương diện liên kết chặt chẽ trong một cơ chế tổng thể về quyền trẻ em trên không gian mạng.

Ngoài hạn chế cốt lõi trên, tại mục 1.1.2.1, từ trang 35–43, cần phân biệt rõ khái niệm trẻ em theo Công ước quốc tế về quyền trẻ em, Luật Trẻ em Việt Nam và phạm vi người dưới 18 tuổi được luận án lựa chọn nghiên cứu. Nhận định tại khoảng trang 41 rằng quyền trẻ em trên không gian mạng phụ thuộc tuyệt đối vào ý chí lập pháp của Nhà nước và là “quyền phái sinh” chưa phù hợp với cách tiếp cận quyền con người. Quyền trẻ em không phát sinh từ sự ban phát của Nhà nước; Nhà nước có nghĩa vụ công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền. Tại mục 1.1.2.2 nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng, từ trang 43–50, tiêu chí lựa chọn tám nhóm quyền chưa được giải thích đầy đủ; khái niệm “quyền được bảo vệ” còn bị lẫn với “bảo vệ quyền” với tư cách là nghĩa vụ và cơ chế pháp lý.

Ở Chương 3, các đề xuất tại mục 3.2.1.1, trang 150–151 về sửa đổi Điều 37 Hiến pháp; mục 3.2.1.2, trang 151–159 về nâng độ tuổi trẻ em; mục 3.2.1.3, trang

159–165 về hình sự hóa một số hành vi; và khoảng trang 165–169 về thành lập thiết chế chuyên trách, nâng cấp VN-COP còn thiếu đánh giá đầy đủ về tính cần thiết, tính khả thi, thẩm quyền, nguồn lực và lộ trình thực hiện. Các mục giải pháp còn đánh số trùng 3.2.3, thiếu mục 3.2.2 và chưa thống nhất với tiểu kết Chương 3. Luận án cũng cần tiếp tục rà soát, chuẩn hóa thuật ngữ, số hiệu văn bản, lỗi diễn đạt, hệ thống chú thích và tài liệu tham khảo.

8.2. Về hình thức, kỹ thuật trình bày và tài liệu tham khảo

Luận án cần rà soát toàn bộ lỗi chính tả và lỗi diễn đạt, chẳng hạn: “cần là làm”, “đáng chú ý”, “Công ước Hà Nội năm” nhưng thiếu năm, các câu thiếu chủ ngữ hoặc sử dụng dấu câu chưa phù hợp.

Cần thống nhất cách viết “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, “Cách mạng công nghiệp 4.0”, “không gian mạng”, “môi trường mạng”, “môi trường kỹ thuật số”; chỉ sử dụng từ viết tắt sau khi đã giải thích và tránh sử dụng quá nhiều từ viết tắt trong cùng một đoạn.

Thông tin thư mục của một số tài liệu nước ngoài chưa đầy đủ hoặc có dấu hiệu nhầm lẫn giữa tên tạp chí, tập, số và chuẩn trích dẫn. Chẳng hạn, công trình “Wings for Talons...” được ghi nguồn “Bluebook 21st ed.”, trong khi Bluebook là hệ thống hướng dẫn trích dẫn, không phải tên tạp chí; cần kiểm tra lại nguồn xuất bản chính xác. Các nguồn tra cứu cho thấy công trình này được công bố trên Wayne Law Review.

Toàn bộ chú thích và tài liệu tham khảo cần được chuẩn hóa về tên tác giả, tên tài liệu, nhà xuất bản hoặc tạp chí, năm, tập, số, trang, địa chỉ truy cập và ngày truy cập. Các số liệu và báo cáo trực tuyến cần dẫn đúng tài liệu gốc, tránh chỉ dẫn lại qua báo chí hoặc nguồn thứ cấp.

9. Kết luận

Luận án “Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0” là công trình nghiên cứu được thực hiện công phu, lựa chọn vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rõ rệt, phù hợp với chuyên ngành Pháp luật về quyền con người.

Luận án đã xây dựng được khung lý luận tương đối hệ thống; phân tích khá toàn diện pháp luật và thực tiễn bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; bước đầu nhận diện được những khoảng trống, hạn chế và đề xuất nhiều giải pháp có giá trị tham khảo. Nghiên cứu sinh thể hiện năng lực nghiên cứu độc lập, khả năng khai thác tài liệu trong nước và nước ngoài, cập nhật các vấn đề pháp lý mới của công nghệ số.

Những hạn chế đã nêu chủ yếu liên quan đến độ chính xác của một số khái niệm, sự phân định giữa bảo đảm và bảo vệ quyền, phương pháp đánh giá thực trạng, độ tin cậy và khả năng so sánh của số liệu, mức độ khả thi của một số giải pháp, kỹ thuật trình bày và tính thống nhất của hệ thống trích dẫn. Các hạn chế này có thể được khắc phục thông qua việc nghiên cứu sinh nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện luận án.

Tôi đồng ý đề nghiên cứu sinh bảo vệ luận án trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường. Sau khi bảo vệ, nghiên cứu sinh cần tiếp thu đầy đủ ý kiến của Hội đồng, hoàn thiện luận án và bản giải trình trước khi thực hiện các thủ tục công nhận học vị tiến sĩ theo quy định.

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2026

NGƯỜI NHẬN XÉT



PGS.TS Tường Duy Kiên

Viện trưởng Viện Quyền con người

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC
(BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG)**

Tên đề tài:

**BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở
VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

Chuyên ngành: Luật hiến pháp và luật hành chính, Mã số: 9380102

Họ và tên NCS: Nguyễn Văn Công

Người nhận xét: TS. Tạ Quang Ngọc

Tư cách trong Hội đồng: Phản biện 3

Đơn vị công tác: Khoa Pháp luật Hành chính-Nhà nước, Trường ĐH Luật Hà Nội.

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Đề tài: “*Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*” được Nghiên cứu sinh Nguyễn Văn Công lựa chọn nghiên cứu vấn đề bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là có tính cấp thiết, mang ý nghĩa thời sự sâu sắc và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn quản lý nhà nước hiện nay. Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, trẻ em ngày càng tham gia sâu vào môi trường mạng và đồng thời phải đối mặt với nhiều nguy cơ như xâm hại, bắt nạt trực tuyến, lừa đảo, xâm phạm dữ liệu cá nhân và tiếp cận các nội dung độc hại. Mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và quy định pháp luật liên

quan, song cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng vẫn còn những khoảng trống, bất cập cả về thể chế, tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi để đề xuất các giải pháp hoàn thiện là cần thiết, có giá trị khoa học và thực tiễn rõ nét. Kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần bổ sung, phát triển lý luận về bảo đảm quyền con người, quyền trẻ em trong môi trường số mà còn có thể được tham khảo trong quá trình hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về quyền trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

2. Sự phù hợp giữa nội dung nghiên cứu với tên đề tài luận án và mã số chuyên ngành

Tên đề tài luận án: *“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”* về cơ bản phù hợp với mục tiêu, đối tượng, phạm vi và nội dung nghiên cứu được triển khai trong toàn bộ luận án.

Về mã số chuyên ngành, luận án thuộc chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính là phù hợp. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tiếp cận từ góc độ bảo đảm quyền con người, quyền trẻ em; trách nhiệm của Nhà nước, các cơ quan công quyền trong xây dựng, thực thi và kiểm soát việc thực hiện pháp luật; cơ chế quản lý nhà nước đối với không gian mạng; cũng như hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật nhằm bảo đảm quyền trẻ em trong môi trường số là những vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của chuyên ngành Luật hiến pháp và Luật hành chính.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án so với các công trình khoa học, luận văn, luận án đã công bố

Qua nghiên cứu nội dung luận án và đối chiếu với tổng quan các công trình

khoa học mà nghiên cứu sinh đã khảo cứu, có thể nhận thấy đề tài không trùng lặp với các luận án, luận văn, bài báo khoa học đã được công bố trong và ngoài nước. Mặc dù luận án kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trước đây về quyền trẻ em, quyền con người và quản trị không gian mạng, song về cơ bản, luận án đã xác lập được hướng nghiên cứu riêng khi tiếp cận vấn đề bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng dưới góc độ Luật hiến pháp và Luật hành chính trong bối cảnh chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hệ thống số liệu, tài liệu khảo sát, kết quả phân tích và các kết luận của luận án được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu độc lập, có cập nhật, không sao chép hoặc lặp lại kết quả của các công trình đã công bố. Những kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện được phát triển từ kết quả nghiên cứu của chính tác giả, bảo đảm tính độc lập, có giá trị tham khảo cho hoạt động lập pháp, quản lý nhà nước và nghiên cứu khoa học.

4. Tính trung thực, rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn tài liệu tham khảo

Luận án thể hiện sự nghiêm túc trong việc sử dụng và trích dẫn tài liệu tham khảo, với hệ thống nguồn tài liệu trong nước và nước ngoài tương đối phong phú, phù hợp với chủ đề nghiên cứu. Các quan điểm, số liệu, kết quả nghiên cứu kế thừa từ các công trình trước đều được dẫn nguồn khá đầy đủ, bảo đảm yêu cầu về tính trung thực khoa học và đạo đức nghiên cứu. Danh mục tài liệu tham khảo được trình bày tương đối thống nhất, có sự đối chiếu giữa trích dẫn trong nội dung và danh mục tài liệu cuối luận án.

5. Độ tin cậy và tính hợp lý, hiện đại của phương pháp nghiên cứu

Luận án lựa chọn và kết hợp tương đối hợp lý các phương pháp nghiên cứu như phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh pháp luật, hệ thống hóa, thống kê và nghiên cứu trường hợp, phù hợp với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Việc sử dụng đồng thời phương pháp nghiên cứu lý luận với khảo sát thực tiễn đã góp phần nâng cao độ tin cậy của các nhận định, đánh giá và kiến nghị được đưa ra. Các phương pháp nghiên cứu được vận dụng tương đối nhất quán giữa các chương, bảo đảm tính logic trong quá trình triển khai luận án. Bên cạnh đó, luận án đã có sự tiếp cận theo hướng liên ngành và gắn với bối cảnh chuyển đổi số, thể hiện tính hiện đại trong tư duy nghiên cứu.

5. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung và hình thức của luận án

5.1. Những ưu điểm

Luận án được đầu tư công phu, có tính cập nhật, bám sát xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế và yêu cầu bảo đảm quyền trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết cấu hợp lý, lập luận tương đối chặt chẽ, tài liệu tham khảo phong phú, có sự kết hợp giữa nghiên cứu lý luận, pháp luật thực định và kinh nghiệm nước ngoài. Cụ thể:

- Luận án lựa chọn đề tài có tính thời sự, cấp thiết và có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn. Đề tài nghiên cứu gắn với yêu cầu hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, đáp ứng yêu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

- Luận án có cách tiếp cận nghiên cứu tương đối hệ thống, logic và khoa học. Kết cấu của luận án được xây dựng hợp lý; các chương, mục và tiểu mục có sự liên kết chặt chẽ, bảo đảm tính kế thừa và phát triển giữa cơ sở lý luận, thực trạng và các giải pháp hoàn thiện.

- Luận án đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ tương đối đầy đủ những vấn đề lý luận về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Tác giả đã tổng hợp,

phân tích nhiều quan điểm khoa học trong và ngoài nước, góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho lĩnh vực nghiên cứu còn tương đối mới ở Việt Nam.

- Luận án đã khảo cứu và phân tích tương đối toàn diện thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật ở Việt Nam. Tác giả sử dụng nhiều nguồn tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật, số liệu, báo cáo và vụ việc thực tiễn để minh họa, từ đó chỉ ra những kết quả đạt được cũng như các hạn chế, bất cập trong cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.

- Các giải pháp, kiến nghị của luận án được xây dựng trên cơ sở những vấn đề lý luận và thực tiễn đã phân tích. Nhiều kiến nghị có tính khả thi, hướng tới hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường trách nhiệm của các chủ thể liên quan và phù hợp với yêu cầu bảo vệ quyền trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số.

- Luận án sử dụng tương đối phù hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý. Việc kết hợp phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh luật học, thống kê và nghiên cứu tình huống đã góp phần bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu.

- Kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị tham khảo đối với hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật. Những kết luận và kiến nghị của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu chuyên sâu, đào tạo luật học và phục vụ quá trình hoàn thiện pháp luật về quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam.

5.2. Những nhược điểm

Bên cạnh những kết quả thể hiện sự thành công của luận án, luận án vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục chỉnh sửa để đạt chất lượng cao hơn. Cụ thể, có thể trao đổi một số khía cạnh với tác giả luận án để làm rõ thêm như sau:

Việc bổ sung tối thiểu một chỉ báo định lượng giúp Phần Tổng quan tình hình nghiên cứu (trang 8–29), mục 2 và mục 3 (trang 24–26). Tác giả chủ yếu tổng thuật

và đánh giá từng công trình theo trình tự, nhưng chưa chỉ rõ khoảng trống khoa học theo từng nhóm vấn đề (lý luận, pháp luật, thực tiễn, kinh nghiệm quốc tế). Vì vậy, luận cứ chứng minh tính mới của luận án chưa thật sự sâu sắc.

Chương 1, tiểu mục 1.1.2 (trang 35–49). Khái niệm "quyền trẻ em trên không gian mạng" mới được xây dựng theo hướng diễn giải, chưa chỉ ra đầy đủ dấu hiệu pháp lý đặc thù để phân biệt với quyền trẻ em trong môi trường truyền thống. Nội hàm giữa quyền trên không gian mạng và phương thức thực hiện quyền trên không gian mạng còn có điểm giao thoa, chưa được tách bạch.

Tiểu mục 1.2.1 và mục 1.2.3 (trang 50–60). Mặc dù luận án phân biệt "bảo đảm" và "bảo vệ", nhưng tiêu chí phân định giữa hai phạm trù chưa thật rõ. Có nhiều nội dung vừa được xếp vào "bảo đảm", vừa được trình bày lại ở phần "bảo vệ", dẫn đến sự giao thoa về nội dung khoa học.

Mục 1.3 và mục 1.4 (trang 65–76). Việc phân loại các biện pháp bảo đảm và biện pháp bảo vệ còn thiên về liệt kê. Chưa xây dựng được hệ tiêu chí phân loại theo chủ thể thực hiện, theo giai đoạn phòng ngừa - phát hiện - xử lý hoặc theo tính chất pháp lý của từng biện pháp.

Mục 1.5 (trang 77–80). Các yếu tố ảnh hưởng mới dừng ở mô tả, chưa lượng hóa mức độ tác động hoặc xác định yếu tố nào giữ vai trò quyết định trong điều kiện Việt Nam. Thiếu sự liên hệ trực tiếp với các giải pháp ở Chương 3.

Chương 2, tiểu mục 2.1.1 (trang 83–105). Phần đánh giá kết quả đạt được chủ yếu dựa trên việc giới thiệu quy định pháp luật và chính sách hiện hành, trong khi chưa sử dụng nhiều số liệu thống kê hoặc kết quả khảo sát để chứng minh mức độ hiệu quả của các biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng.

Tiểu mục 2.1.2 (trang 106–128). Phần thực trạng bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng chưa phân tích sâu các vụ việc điển hình, án lệ hoặc bản án có giá trị minh họa. Việc sử dụng tình huống thực tiễn còn hạn chế nên sức thuyết phục của các nhận định chưa thật nổi bật.

Mục 2.2 (trang 129–138). Các hạn chế được nêu tương đối đầy đủ nhưng chưa chỉ rõ nguyên nhân pháp lý của từng hạn chế. Nhiều nội dung dừng ở mức mô tả hiện tượng hơn là phân tích bản chất của bất cập trong cơ chế pháp luật.

Mục 2.3 (trang 139–143). Việc phân chia nguyên nhân khách quan và chủ quan còn có hiện tượng trùng lặp. Một số nguyên nhân thuộc về tổ chức thực hiện pháp luật lại được trình bày như nguyên nhân của hệ thống pháp luật.

Chương 3, mục 3.1 (trang 146–149). Các quan điểm về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng cơ bản bám sát chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhưng chưa thể hiện rõ tính phát triển học thuật từ các kết quả nghiên cứu của chính luận án.

Tiểu mục 3.2.1 (trang 150–164). Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật còn khá rộng. Nhiều kiến nghị chưa chỉ rõ điều, khoản cụ thể của các luật cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, nên tính khả thi chưa thật cao.

Tiểu mục 3.2.3 đến mục 3.2.5 (trang 165–175). Các giải pháp về tổ chức thực hiện, hợp tác quốc tế và nâng cao nhận thức còn mang tính định hướng. Chưa xác định rõ cơ quan chủ trì, lộ trình thực hiện, nguồn lực và cơ chế phối hợp nên còn thiếu tính khả thi trong triển khai.

Tiểu kết các chương (trang 81, 144, 176) và Kết luận (trang 178–179). Nội dung chủ yếu tổng hợp lại những gì đã trình bày, chưa khái quát thành các luận điểm khoa học mới hoặc các kết luận mang tính học thuật tương ứng với từng chương.

6. Kết luận chung

Luận án có giá trị khoa học và thực tiễn, đáp ứng cơ bản yêu cầu của một luận án tiến sĩ chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật hành chính. Tác giả đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam. Mặc dù vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung và làm rõ như đã nêu, nhưng các

hạn chế này không làm ảnh hưởng đến chất lượng chung của công trình. Luận án đủ điều kiện để nghiên cứu sinh Nguyễn Công Văn tiếp tục bảo vệ trước Hội đồng cấp Trường và hoàn thiện các thủ tục để được công nhận và cấp Bằng Tiến sĩ luật học theo quy định.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2026

TRƯỜNG ĐH LUẬT HÀ NỘI

Xác nhận chữ ký bên
là của TS. Tạ Quang Ngọc



Phạm Thị Vũ Anh

Người nhận xét

[Handwritten signature]

TS. Tạ Quang Ngọc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – hạnh phúc

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Đề tài “Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngành: Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật.

NCS: Nguyễn Văn Công

Họ và tên của người nhận xét: PGS. TS. Mai Văn Thắng

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngành: PGS.TS. Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

Cơ quan công tác của người nhận xét: Trường Đại học Luật, ĐHQGHN

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Tính cần thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài luận án

Đề tài Luận án là hướng nghiên cứu có tính thời sự và ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn ở nước ta hiện nay, bởi lẽ:

- Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư với những phát triển đột phá về công nghệ, dữ liệu lớn, AI đã làm cho không gian, đời sống sinh hoạt của con người thay đổi rất lớn. Sự dịch chuyển từ đời sống sinh học, đời sống vật lý sang đời sống số, sự phát triển mạnh của không gian mạng, của không gian số đòi hỏi sự thay đổi cách thức ứng xử, tiếp cận cũng như ứng phó với cuộc sống mới;

- Việc bảo vệ, bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của trẻ em nói riêng trong bối cảnh đó cũng cần có những thay đổi rất mạnh mẽ để phù hợp và hiệu quả. Đặc biệt, đối với quyền trẻ em bởi đây là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, cần được quan tâm, chăm sóc, bảo vệ và bảo đảm để phát triển toàn diện. Môi trường xã hội số, không gian mạng có thể đem lại những thuận lợi to lớn cho việc bảo vệ, bảo đảm quyền con người của trẻ em, nhưng kèm với đó là những nguy cơ rất lớn mà quyền của nhóm này dễ bị xâm hại, vi phạm hoặc nếu không có cách thức, biện pháp phù hợp thì sự bảo đảm thực hiện quyền sẽ không hiệu quả.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn có ý nghĩa cả về công tác xây dựng, thực hiện pháp luật, cũng như hoạt động nghiên cứu và giảng dạy.

Vì vậy, tôi cho rằng, NCS chọn đề tài này rất có tính thời sự, ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Sự phù hợp của đề tài luận án với ngành, mã số đào tạo

Đề tài Luận án phù hợp với ngành đào tạo Tiến sĩ “Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật”

3. Hình thức và cấu trúc của Luận án

Luận án có hình thức cơ bản phù hợp với yêu cầu về hình thức của Luận án tiến sĩ luật học ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật.

Ngoài phần mở đầu, danh mục viết tắt, phần tổng quan tình hình nghiên cứu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận án có kết cấu 03 chương là phù hợp với yêu cầu của mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án. Tổng dung lượng của Luận án tiến sĩ gần 200 trang bao gồm cả danh mục tài liệu tham khảo, trích dẫn là phù hợp.

4. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu với các công trình của các tác giả khác đã công bố

Chủ đề về bảo đảm, bảo vệ quyền của trẻ em đã được nghiên cứu và công bố nhiều ở trong và ngoài nước trong thời gian qua, tuy nhiên, đề tài Luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh có khẳng định cách tiếp cận mới và nghiên cứu trên không gian mạng đặt trong bối cảnh CMCN 4.0 nên có tính mới và không trùng với các công trình mà tôi được biết.

5. Tính mới, tính trung thực, nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu

Luận án được triển khai trên cơ sở tiếp cận liên ngành, tiếp cận dựa trên quyền và so sánh luật học – đây là cách tiếp cận mới của luận án.

Luận án cũng làm rõ đặc điểm và nội dung của quyền của em trên không gian mạng trong bối cảnh CMCN 4.0. Tác giả cũng đã phân biệt rõ các biện pháp, phương thức bảo đảm quyền của em trên không gian mạng và các biện pháp, phương thức bảo vệ quyền của em trên không gian mạng để từ đó tiến hành đánh giá, phân tích thực tiễn bảo vệ, bảo đảm quyền của đối tượng này trên không gian mạng.

Luận án đưa ra một số đề xuất tương đối mới như hiến định nội dung “mọi quyết định liên quan đến trẻ em phải đặt lợi ích tốt nhất của trẻ em lên hàng đầu” vào Hiến pháp sửa đổi của Việt Nam, cũng như đề xuất nội dung mới về bảo vệ, bảo đảm quyền của trẻ em trên không gian mạng vào Luật trẻ em hiện hành.

Luận án cơ bản bảo đảm tính trung thực. Các quan điểm, số liệu lấy từ các công trình, tài liệu khác cơ bản được trích dẫn đúng quy định.

6. Độ tin cậy và tính hợp lý của các phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu mà NCS sử dụng nghiên cứu đề tài cơ bản là phù hợp để thực hiện được mục tiêu và nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu.

Tuy vậy, rất tiếc, các phương pháp kinh điển cho loại luận án này, đặc biệt khi đánh giá thực trạng bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên KGM là các phương pháp thu thập thông tin xã hội học pháp luật như khảo sát, phỏng vấn, an-ket lại gần như không được dùng. Phương pháp phân tích tài liệu có sử dụng nhưng hạn chế (phân tích 01 bản án, còn một số số liệu được phân tích từ tài liệu tương đối cũ như năm 2022)...

7. Về mức độ đáp ứng của các công trình khoa học của nghiên cứu sinh đã công bố trong thời gian đào tạo liên quan đến Luận án

Nghiên cứu sinh có 03 bài báo công bố trong Tạp chí Luật học của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN. Đây là Tạp chí có chất lượng tốt, uy tín. Nội dung của các bài báo liên quan và phản ánh nội dung cơ bản của Luận án.

8. Ưu và nhược điểm của Luận án

8.1. Ưu điểm

Về hình thức, luận án cơ bản đáp ứng yêu cầu về hình thức, ngôn ngữ, văn phong của một luận án tiến sĩ.

Nội dung: Luận án có cấu trúc cơ bản hợp ý, logic, tổng quan được tình hình nghiên cứu, đưa ra được cách tiếp cận riêng. Luận án cũng đưa ra được khung lý thuyết cơ bản, chỉ ra được các điều kiện bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; đánh giá được thực trạng pháp luật bao gồm cả thực trạng các quy định và thực tiễn thực hiện các quy định ấy và cả thực trạng bảo vệ, bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng, đưa ra được những đánh giá về thực trạng bảo vệ, bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 và đề xuất được một số khuyến nghị, giải pháp logic với hướng tiếp cận của Luận án. Một số đề xuất tương đối mạnh dạn.

8.2. Nhược điểm

Luận án không có nhược điểm lớn, tuy nhiên, để hoàn thiện, Luận án lưu ý một số điểm sau:

(1) Với chủ đề này, Luận án nên có hai cách nhìn nhận khi phân tích, đánh giá: *Thứ nhất*, là theo chiều tích cực (không gian mạng ở thời đại 4.0 đã đem lại những cơ hội tuyệt vời nào, tạo những điều kiện tốt nào hay có thêm những phương thức hiệu quả nào để giúp cho các quyền trẻ em được bảo đảm thực hiện hiệu quả hơn ở Việt Nam và có những công cụ, phương tiện nào tốt hơn để bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam so với trước kia – trong không gian thông thường và trong không gian mạng nhưng trước CMCN 4.0); *Thứ hai*, tiếp cận theo chiều hướng KGM thời CMCN 4.0 mang tới những rủi ro, những nguy cơ, những vi phạm nào đối với quyền của trẻ em trên KGM ở Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0. Luận án dường như nhìn nhận một chiều: hướng rủi ro, hướng nguy cơ hơn là hướng cơ hội. Đánh giá được những chiều cạnh tốt cũng có thể đề xuất nhân rộng mô hình, kỹ thuật hay công nghệ... để thúc đẩy bảo vệ, bảo đảm tốt hơn quyền trẻ em.

(2) Về phương pháp nghiên cứu: Luận án có nhiệm vụ quan trọng là đánh giá thực trạng quy định, thực trạng thực hiện pháp luật về bảo vệ, bảo đảm quyền trẻ em trên KGM ở Việt Nam, thực trạng bảo vệ, bảo đảm quyền trẻ em trên KGM ở Việt Nam nhưng tác giả lại không sử dụng các phương pháp điển hình và hiệu quả để đánh giá thực trạng như khảo sát, phỏng vấn chuyên gia... Việc chỉ dùng các phương pháp như phân tích (chủ yếu phân tích số liệu, phân tích các báo cáo thứ cấp) làm cho luận án thiếu tính tin cậy, thiếu tính thời sự vì các báo cáo của các cơ quan tổ chức thường được thực hiện trong khoảng thời gian trước, có độ trễ cao và nếu so với những thay đổi lớn, mạnh mẽ như Việt Nam hiện nay thì những đánh giá trong các báo cáo đó mất nhiều ý nghĩa thời sự, cập nhật và chính xác. Và thực tế, một số số liệu đang lấy từ báo cáo được tổng hợp từ năm 2022. Vì vậy, việc không sử dụng các phương pháp nghiên cứu điều tra, khảo sát, phỏng vấn sẽ làm cho các số liệu, các đánh giá không còn thời sự, thiếu độ chính xác, thiếu đi sự tin cậy khách quan và khoa học. Ở trang 5, tác giả có nói là dùng phương pháp chuyên gia nhưng như những gì thấy ở phần mô tả thì đó không phải là phương pháp chuyên gia.

Ngoài ra, cũng có điểm cần xem lại: Tại sao tác giả lại không dùng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác-Lê nin và quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về quyền con người (vì tiếp cận dựa trên quyền phải phù hợp với quan điểm Việt Nam. Hiện các trang 40-50 và phần đánh giá thực trạng ở chương 2 có đôi chỗ có góc nhìn hơi khác).

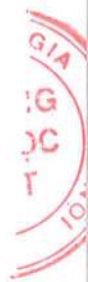
(3) Trang 3: Mục đích nghiên cứu: Tác giả đang viết mục đích như là nhiệm vụ nghiên cứu. Mục đích của luận án không phải là xây dựng khung lý luận và đánh giá toàn diện thực trạng. Cần phân biệt rõ mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu.

(4) Tên mục 1 của chương 1 tác giả viết: “Những kết quả nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án”: Cách viết này chưa chuẩn, dễ gây hiểu nhầm là các kết quả của luận án của tác giả đã công bố. Bản chất đây là đi tổng quan tình hình nghiên cứu của các tác giả khác có liên quan đến hướng nghiên cứu của đề tài luận án. Sửa lại cho chuẩn.

(5) Trang 27 tác giả dùng hai cụm từ “quyền tự nhiên” và “quyền pháp lý”? Nội dung quyền pháp lý không được rõ nghĩa.

(6) Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu chưa chính xác với tên đề tài và mục đích chính xác của Luận án. Luận án này nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền của trẻ em ở Việt Nam trên không gian mạng trong bối cảnh CMCN 4.0 chứ không phải đi nghiên cứu về khung pháp luật hay về hoàn thiện pháp luật về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên KGM. Xem lại câu hỏi nghiên cứu trang 27 và giả thuyết trang 28.

(7) Về nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng tại các trang từ 43-50 có những lỗi sai khá cơ bản. Tác giả đang tổng hợp các quyền trẻ em theo Luật trẻ em 2016, và cho rằng có 8 nhóm quyền cốt lõi. Tuy nhiên, có một số nhóm quyền có nội dung cần xem lại: 1) Việt Nam đã công nhận trẻ em có quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo chưa? 2) Việt Nam



công nhận quyền tự do lập hội của trẻ em chưa; 3) Việt Nam đã công nhận quyền tự do ngôn luận của trẻ em chưa (cần nhắc và xem lại) vì đây là những lỗi cơ bản, chưa phù hợp với cách tiếp cận của Việt Nam.

(8) Trang 66: tác giả định nghĩa “Biện pháp bảo đảm là cách thức”, nhưng ở trang 73, tác giả định nghĩa “biện pháp bảo vệ là hệ thống...cách thức, công cụ và quy trình”? tại sao đều là biện pháp lại được định nghĩa thông qua các khái niệm rất khác nhau?

(9) Chương 2: Tôi cho rằng sẽ hay hơn nếu tác giả đi đánh giá các biện pháp, công cụ, phương tiện hiện có đang như thế nào và quyền gì đã được bảo vệ tốt, bảo đảm tốt, quyền gì nhờ có không gian mạng mà được bảo vệ, được bảo đảm tốt hơn? So với trước đây thì việc bảo đảm, bảo vệ các quyền đó trên không gian mạng trong thời kỳ CMCN 4.0 khác như thế nào? Tại sao? Ở đây, tác giả chủ yếu đi phân tích các quy định, các biện pháp theo luật, thực tiễn thực thi các quy định hơn là đi phân tích đánh giá các biện pháp, công cụ, phương tiện bảo đảm quyền, bảo vệ quyền trên KGM ở VN đang như thế nào?

Phân phân tích thực tiễn thì tác giả tách bảo đảm riêng, bảo vệ riêng, nhưng phần tìm hiểu nguyên nhân thì lại gộp – điều này dẫn đến sự kém thuyết phục của các lập luận.

(10) Tác giả xem lại đề nghị hiến định quy định vào Hiến pháp. Bởi việc ưu tiên bảo vệ trẻ em không có nghĩa là tất cả các quyết định liên quan đến trẻ em đều phải đặt lợi ích tốt nhất của trẻ em lên hàng đầu. Bởi, khác với triết lý phát triển của nhiều quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc ở Việt Nam được xác định là trên hết, trước hết.

(9) Lỗi hình thức, trình bày còn ở nhiều nội dung trong Luận án, tác giả rà soát lại cho hoàn thiện.

9. Về tóm tắt Luận án:

Tóm tắt Luận án cơ bản phù hợp với Luận án, phản ánh trung thành kết quả Luận án.

10. Kết luận

Luận án là công trình nghiên cứu có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của Luận án tiến sĩ luật học ngành Lý luận, lịch sử nhà nước và pháp luật. Đề nghị cho phép luận án được đưa ra bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2026

NGƯỜI NHẬN XÉT



PGS. TS. Mai Văn Thắng

Xác nhận của cơ quan

Hà Nội, Ngày.....tháng.....năm 20.....

TL. HIỆU TRƯỞNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG.....TCHC & TTC



Chu Thị Ngọc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Nghiên cứu sinh: NGUYỄN VĂN CÔNG

Đề tài: *“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0”*

Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

Mã số: **938 01 02**

Người nhận xét: PGS.TS Tào Thị Quyên

Cơ quan công tác: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Sau khi đọc bản luận án tiến sĩ luật học “Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0” tôi có một số nhận xét sau:

1. Về tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài, luận án

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, chuỗi khối (Blockchain) và mạng xã hội đã tạo ra những thay đổi căn bản trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Không gian mạng ngày càng trở thành môi trường học tập, giao tiếp, giải trí, sáng tạo và phát triển của trẻ em. Trẻ em không còn chỉ là đối tượng thụ hưởng công nghệ mà đã trở thành những chủ thể tích cực tham gia môi trường số từ rất sớm. Bên cạnh những cơ hội to lớn về tiếp cận tri thức, phát triển kỹ năng số và hội nhập quốc tế, không gian mạng cũng làm gia tăng nhiều nguy cơ xâm hại quyền trẻ em như xâm phạm quyền riêng tư, thu thập trái phép dữ liệu cá nhân, bạo lực mạng, bắt nạt trực tuyến, xâm hại tình dục qua mạng, lừa đảo trực tuyến, nghiện Internet, thao túng hành vi thông qua thuật toán và trí tuệ nhân tạo. Những thách thức này đang đặt ra yêu cầu cấp bách phải hoàn thiện thể chế, pháp luật và cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu đề tài *“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”* là rất cần thiết ở các phương diện sau:

Thứ nhất, yêu cầu thực hiện đầy đủ quyền trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và phát triển xã hội số

Hiến pháp năm 2013 khẳng định trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; mọi hành vi xâm hại, bóc lột, bạo lực, bỏ mặc trẻ em đều bị nghiêm cấm. Cùng với đó, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên phê

chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC), cam kết bảo đảm đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của trẻ em.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc thực hiện các quyền này không còn giới hạn trong không gian vật lý mà đã mở rộng sang không gian mạng. Các quyền như quyền tiếp cận thông tin, quyền học tập, quyền tham gia, quyền riêng tư, quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức bạo lực và xâm hại đều đang chịu tác động mạnh mẽ của công nghệ số. Điều đó đòi hỏi phải nhận thức quyền trẻ em theo cách tiếp cận mới, coi không gian mạng là một môi trường sống quan trọng của trẻ em, nơi các quyền phải được bảo đảm và bảo vệ với mức độ tương đương, thậm chí cao hơn so với môi trường truyền thống. Do đó, nghiên cứu đề tài có ý nghĩa thiết thực trong việc cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp, Công ước quốc tế và pháp luật Việt Nam về quyền trẻ em trong điều kiện phát triển của xã hội số.

Thứ hai, yêu cầu hoàn thiện pháp luật trước những thách thức mới của Cách mạng công nghiệp 4.0

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đang tạo ra nhiều dạng thức xâm hại quyền trẻ em mà hệ thống pháp luật truyền thống chưa dự liệu đầy đủ. Trong khi đó, nhiều quy định pháp luật hiện hành còn phân tán ở các đạo luật khác nhau như Luật Trẻ em, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Công nghệ thông tin, Luật Viễn thông, Luật Dữ liệu, Bộ luật Hình sự... nhưng chưa hình thành một cơ chế pháp lý đồng bộ về bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Một số vấn đề mới như trách nhiệm của nền tảng số, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, quản trị thuật toán, bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em hay trách nhiệm pháp lý đối với nội dung do AI tạo ra vẫn còn khoảng trống pháp lý hoặc chưa được quy định đầy đủ. Vì vậy, nghiên cứu đề tài sẽ góp phần nhận diện những bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật phù hợp với yêu cầu của CMCN 4.0.

Thứ ba, yêu cầu thực hiện các chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước xác định chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng của phát triển đất nước. Việc triển khai các chủ trương này chỉ có thể đạt hiệu quả khi quyền trẻ em được đặt ở vị trí trung tâm của quá trình xây dựng xã hội số. Một môi trường số phát triển nhưng không bảo đảm an toàn cho trẻ em sẽ làm gia tăng những hệ lụy xã hội lâu dài, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực và sự phát triển bền vững của quốc gia.

Thứ năm, yêu cầu hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền trẻ em trong môi trường số

Xu hướng quốc tế hiện nay chuyển mạnh từ bảo đảm, bảo vệ trẻ em trong môi trường truyền thống sang bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trong môi trường số. Nhiều

quốc gia đã ban hành các đạo luật chuyên biệt về bảo vệ dữ liệu trẻ em, kiểm soát nội dung trực tuyến, trách nhiệm của nền tảng số và an toàn Internet cho trẻ em.

Trong khi đó, Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu rộng vào các điều ước quốc tế, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các cơ chế hợp tác quốc tế về chuyển đổi số. Điều đó đòi hỏi hệ thống pháp luật quốc gia phải từng bước tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.

Thứ năm, khoảng trống trong nghiên cứu khoa học về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em, an ninh mạng, dữ liệu cá nhân hoặc chuyển đổi số. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận từ góc độ xã hội học, giáo dục, tâm lý học hoặc công nghệ thông tin; số lượng công trình nghiên cứu chuyên sâu dưới góc độ Luật Hiến pháp và Luật Hành chính về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét một cách hệ thống mối quan hệ giữa quyền con người, quyền trẻ em, quản trị không gian mạng, trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp công nghệ, gia đình và xã hội trong bối cảnh CMCN 4.0. Những vấn đề mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, nền tảng số xuyên biên giới, thuật toán đề xuất nội dung hay bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em vẫn còn là khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

Do đó, việc nghiên cứu đề tài ***“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”*** có tính cấp thiết đặc biệt cả về lý luận và thực tiễn. Đề tài đáp ứng yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền trẻ em trong điều kiện phát triển của xã hội số; góp phần cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực thi và tăng cường năng lực quản trị quốc gia đối với việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Xa hơn, kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào mục tiêu xây dựng một môi trường số an toàn, bao trùm và lấy trẻ em làm trung tâm, qua đó bảo đảm sự phát triển toàn diện của thế hệ tương lai và phát triển bền vững của đất nước.

2. Sự phù hợp của tên đề tài với nội dung đề tài; nội dung đề tài với mã số chuyên ngành

Tên đề tài phù hợp với nội dung nghiên cứu, phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu so với các công trình khoa học, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước

Đề tài không trùng lặp với các nghiên cứu, luận án, công trình khoa học đã được công bố ở trong và ngoài nước.

Các tài liệu được trích dẫn đầy đủ, nguồn trích dẫn tin cậy.

4. Tính hiện đại, hợp lý và độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu mà nghiên cứu sinh sử dụng

Các phương pháp nghiên cứu được nghiên cứu sinh sử dụng hợp lý và phù hợp với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Nguồn tư liệu tham khảo phong phú, đáng tin cậy.

5. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án; những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa:

5.1. Ưu điểm:

Luận án có kết cấu hợp lý, văn phong sáng rõ, mạch lạc. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa, giá trị khoa học và bảo đảm độ tin cậy, thể hiện ở những thành công cơ bản như sau:

- Thứ nhất: luận án đã giới thiệu tổng quan được tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và cơ sở lý thuyết của nghiên cứu theo từng nhóm vấn đề cụ thể. Phần tổng quan đã thể hiện thái độ nghiên cứu nghiêm túc, phản ánh được bức tranh tổng thể về các nghiên cứu liên quan đến chủ đề của đề tài.

- Thứ hai: chương 1 luận án đã phân tích lý luận: khái niệm, đặc điểm, vai trò của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; biện pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng; mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Phần phân tích về mối quan hệ và các biện pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng được tác giả phân tích khá cụ thể và thuyết phục.

- Thứ ba: chương 2 luận án đã phân tích thực trạng, chỉ ra các ưu điểm và hạn chế của bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Phần phân tích thực trạng pháp luật về bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng đã được NCS phân tích cụ thể, rõ ràng, thể hiện sự cố gắng nghiên cứu nghiêm túc của tác giả.

- Thứ tư: chương 3 luận án đã đưa ra các quan điểm và giải pháp bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam. Một số kiến nghị được luận giải rõ ràng, cụ thể và có giá trị tham khảo cao.

5.2. Những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa:

*** Về nội dung:**

- Ở phần mở đầu:

+ Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài “*Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*” cần luận giải sắc nét hơn về các phương diện chính trị, pháp lý và thực tiễn, như: 1/ yêu cầu thực hiện các chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; 2/yêu cầu hoàn thiện pháp luật

trước những thách thức mới của Cách mạng công nghiệp 4.0; 3/ yêu cầu thực hiện đầy đủ quyền trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và phát triển xã hội số; 4/yêu cầu hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền trẻ em trong môi trường số.

- Ở phần tổng quan:

Tác giả đưa ra 2 giả thuyết nghiên cứu, nhưng hai giả thuyết nghiên cứu đó mới chỉ đề cập đến thực trạng của việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng và giải pháp cho thực trạng đó. Với quan niệm giả thuyết nghiên cứu là nhận định hay kết luận giả định về chủ đề của toàn bộ luận án, tác giả cần bổ sung nội dung giả thuyết nghiên cứu về cơ sở lý luận của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng (khẳng định vai trò quan trọng của việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, tính đặc thù của hoạt động này...).

- Ở chương 1:

+ Trước hết, về kết cấu của chương 1, người nhận xét cho rằng cần chỉnh sửa, sắp xếp lại và bổ sung như sau: Gộp 1.3.và 1.4. thành **1.3.Biện pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng**; Bổ sung **1.5.Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở một số nước trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam**.

+ Người nhận xét cho rằng cách diễn đạt khái niệm “bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng” mà tác giả đưa ra ở trang 53 chưa nhất quán với cách giải thích về nội hàm của thuật ngữ “bảo đảm quyền” ở trang 50, theo đó “*bảo đảm quyền*” là quá trình Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm phải xây dựng một hệ thống đồng bộ các điều kiện cần thiết, bao gồm thể chế chính trị, hành lang pháp lý, nguồn lực kinh tế và hạ tầng xã hội, đồng thời cam kết thực thi trách nhiệm để quyền con người trở thành quyền thực tế. Đề nghị tác giả sửa lại khái niệm “bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng” sao cho chuẩn xác và nhất quán với cách tiếp cận nội hàm của thuật ngữ “bảo đảm quyền”.

- Ở chương 2:

Đánh giá thực trạng thực hiện bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM cần bám theo khung lý luận đã phân tích ở chương lý luận. Cần tập trung nhiều hơn vào việc phân tích về thực trạng thực hiện bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM là chủ đề trọng tâm của luận án. Ví dụ: Toàn bộ phần Hạn chế trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên KGM chỉ khoảng 10 trang.

Về hạn chế trong bảo đảm QTE trên KGM, tác giả cần phân tích sâu hơn hạn chế trong tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên KGM, việc thiết lập các điều kiện bảo đảm về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ cho việc thực hiện QTE trên KGM và việc thực hiện các biện pháp nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện QTE trên KGM ở Việt Nam còn hạn chế, bất cập gì.

Khi phân tích kết quả và hạn chế bảo vệ QTE trên KGM thông qua biện pháp hợp tác quốc tế, tác giả cần phân tích dựa trên cơ sở lý luận ở chương 1 (trang 76) rằng hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng bao gồm các biện pháp như: tương trợ tư pháp, trao đổi thông tin, phối hợp điều tra, thu thập và chỉ số chứng cứ điện tử, truy cứu trách nhiệm đối với chủ thể vi phạm có yếu tố nước ngoài, cũng như phối hợp với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp công nghệ xuyên biên giới trong việc gỡ bỏ nội dung xâm hại và hạn chế nguy cơ tái phát tán.

+ Về nguyên nhân dẫn đến hạn chế của việc bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM, NCS cần xem xét các nguyên nhân như: do năng lực quản lý và giám sát không gian mạng còn hạn chế; sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và xã hội chưa thật sự chặt chẽ; các bất cập, khoảng trống pháp lý như trách nhiệm của nền tảng số, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, quản trị thuật toán, bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em hay trách nhiệm pháp lý đối với nội dung do AI tạo ra...

- Ở chương 3:

+ 4 quan điểm mà tác giả luận giải thực chất là định hướng, chưa thể hiện rõ là các quan điểm cần quán triệt để bảo đảm, bảo vệ QTE trên không gian mạng. Người nhận xét gợi ý NCS cần nghiên cứu luận giải các quan điểm như: 1/Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng phải được đặt trong tổng thể chiến lược bảo vệ quyền con người và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 2/Quán triệt nguyên tắc lấy trẻ em làm trung tâm, bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong mọi chính sách và quyết định liên quan đến môi trường số; 3/Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ trẻ em và bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng thành quả của công nghệ số; 4/Bảo đảm cơ chế phòng ngừa là chính, bảo vệ từ sớm, từ xa và từ cơ sở; 5/Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng là trách nhiệm chung của Nhà nước, gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và toàn xã hội; 6/Gắn việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng với phát triển nguồn nhân lực số và xây dựng công dân số trong tương lai...

+ Tác giả đã đề xuất nhiều giải pháp có giá trị tham khảo tốt, tuy nhiên, còn một số hạn chế, bất cập và nguyên nhân đã được nêu ở chương 2 chưa được giải quyết thấu đáo, ví dụ nguyên nhân do mô hình bộ máy hành chính chưa thích ứng, chiến lược phân bổ nguồn lực còn thiếu trọng tâm...

Cần cân nhắc thêm về kiến nghị thành lập Thanh tra Quốc hội về quyền trẻ em.

Cần có giải pháp để khắc phục các hạn chế, khoảng trống pháp lý về trách nhiệm của nền tảng số, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, quản trị thuật toán, bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em hay trách nhiệm pháp lý đối với nội dung do AI tạo ra; tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và xã hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.

*** Về hình thức:** Luận án còn một số lỗi chính tả, kỹ thuật. Đề nghị NCS rà soát, chỉnh sửa.

6. Các công trình đã công bố của tác giả

Trong quá trình học tập, nghiên cứu, NCS đã có 03 công trình được công bố; các công trình có chất lượng tốt, phản ánh đúng kết quả nghiên cứu của luận án.

7. Bản Tóm tắt luận án có phản ánh đầy đủ và sát nội dung của luận án hay không

Bản Tóm tắt luận án đã phản ánh đầy đủ và sát nội dung của luận án.

8. Trang thông tin về những đóng góp mới của luận án có phản ánh đúng những nội dung đã nghiên cứu trong luận án này hay không, có phải là những kết quả nghiên cứu mới của nghiên cứu sinh không

Trang thông tin về những đóng góp mới của luận án đã phản ánh đúng những nội dung đã nghiên cứu trong luận án, thể hiện đúng là những kết quả nghiên cứu mới của nghiên cứu sinh.

9. Kết luận chung

Luận án đáp ứng các yêu cầu về nội dung và hình thức của luận án tiến sĩ luật học. Nghiên cứu sinh xứng đáng nhận học vị tiến sĩ sau khi bổ sung, sửa chữa theo kết luận của Hội đồng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI NHẬN XÉT

XÁC NHẬN CHỮ KÝ
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Quang Hiến

Lưu

Tào Thị Quyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN GIẢI TRÌNH SỬA CHỮA, BỔ SUNG LUẬN ÁN THEO NGHỊ
QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN CẤP TRƯỜNG**

Kính gửi:

- Ban Giám hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội;
- Phòng Đào tạo Sau đại học;
- Khoa Pháp luật Hành chính - Nhà nước.

Họ và tên nghiên cứu sinh: **Nguyễn Văn Công**

Ngành đào tạo: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

Mã số: 9380102

Tên đề tài luận án: Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Tô Văn Hòa.**

Sau khi nhận được Nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường, nghiên cứu sinh (NCS) đã tiếp thu các nhận xét và yêu cầu của Hội đồng. Với sự nhất trí của người hướng dẫn khoa học, nghiên cứu sinh xin giải trình đối với những quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường như sau:

1. Còn lỗi kỹ thuật, chính tả, từ viết tắt chưa được liệt kê đầy đủ

Tiếp thu ý kiến của Hội đồng, NCS đã rà soát lại toàn bộ luận án, sửa hết các lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả có trong luận án, đồng thời liệt kê đầy đủ các từ ngữ viết tắt có trong luận án vào bảng danh mục các từ ngữ viết tắt có trong luận án.

2. Một vài công trình được sắp xếp chưa hợp lý

Tiếp thu ý kiến của Hội đồng, NCS đã sắp xếp lại nhóm công trình tại “Mục 1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em” theo hướng công trình về bảo đảm, bảo vệ quyền con người xếp

trước công trình về quyền trẻ em, đồng thời sắp xếp theo thứ tự thời gian, để bảo đảm từ tính tổng thể đến tính cụ thể và có sự kế thừa, phát triển giữa các nhóm công trình theo trình tự thời gian.

3. Sự tách bạch giữa bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em chưa thực sự nhất quán trong toàn bộ luận án

Vấn đề này, NCS xin phép được tiếp thu và giải trình như sau:

Việc Luận án phân định “bảo đảm” và “bảo vệ” quyền tại Chương 1, Chương 2, nhưng tích hợp các giải pháp tại Chương 3 được xây dựng theo logic phương pháp luận từ phân tích đến tổng hợp.

Ở Chương 1 và Chương 2, việc phân định hai phạm trù là cần thiết để làm rõ nội hàm lý luận và nhận diện được những khoảng trống của pháp luật hiện hành. Qua đó, Luận án chỉ ra sự chưa cân đối giữa các quy định mang tính bảo vệ, tức phòng ngừa, can thiệp và xử lý hành vi xâm phạm quyền - với các quy định mang tính bảo đảm, tức tạo lập điều kiện và môi trường để quyền trẻ em được thực hiện đầy đủ, an toàn.

Ở Chương 3, khi xây dựng giải pháp, việc tiếp tục tách cơ học hai nhóm này có thể dẫn đến trùng lặp và làm giảm tính hệ thống. Trên thực tế, một quy phạm pháp luật hoặc một thiết chế quản lý có thể đồng thời thực hiện cả chức năng bảo đảm và bảo vệ quyền.

Ví dụ, nguyên tắc “An toàn từ khâu thiết kế” (*Safety by Design*) yêu cầu nền tảng số thiết lập chế độ bảo mật mặc định cho trẻ em. Giải pháp này vừa mang tính bảo đảm, vì tạo lập môi trường số an toàn để trẻ em thực hiện quyền; vừa mang tính bảo vệ, vì phòng ngừa nguy cơ xâm hại ngay từ thiết kế của nền tảng.

Vì vậy, Chương 3 sắp xếp giải pháp theo các nhóm công cụ như thể chế, thiết chế, nguồn lực và hợp tác nhằm bảo đảm tính đồng bộ và khả thi. Cách tiếp cận này không mâu thuẫn mà là sự tiếp nối logic của việc phân định về mặt lý luận tại Chương 1 và Chương 2.

Tuy nhiên, với tinh thần cầu thị, NCS xin được tiếp thu ý kiến của Hội đồng trong việc rà soát, diễn đạt lại một số nội dung đang còn giao thoa giữa bảo

đảm và bảo vệ quyền tại Chương 1 và đánh giá thực trạng tại Chương 2, đồng thời tích hợp, làm sâu sắc hơn trong thiết kế giải pháp tại Chương 3 Luận án.

4. Thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật được đánh giá nhưng còn khá khái quát về ưu, nhược trong quy định pháp luật bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Tiếp thu ý kiến của Hội đồng, NCS tiếp tục rà soát và diễn đạt lại một số nội dung của công tác tổ chức thực hiện pháp luật về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng để làm sâu sắc, nổi bật hơn công tác này tại Chương 2 của Luận án.

5. Một số giải pháp chưa được phân tích sâu sắc nên tính thuyết phục chưa cao

NCS xin phép được tiếp thu, giải trình như sau:

Luận án hướng tới xây dựng một khung pháp lý tổng thể về bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, bao gồm bốn phương diện: Thể chế, thiết chế, năng lực và hợp tác quốc tế. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu của chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, các giải pháp chủ yếu tập trung vào việc xác lập cơ sở lý luận, định hướng chính sách và cơ chế pháp lý nền tảng. Đối với một số giải pháp có tính mới như: Nâng độ tuổi trẻ em lên dưới 18 tuổi theo hướng phân tầng bảo vệ (từ dưới 16 tuổi và từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “An toàn từ thiết kế” hoặc thiết chế Thanh tra Quốc hội chuyên trách về quyền trẻ em, để xác định đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, mô hình tổ chức, cơ chế vận hành, lộ trình thực hiện cần có những nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành giữa khoa học pháp lý, công nghệ và quản trị công.

Do đó, Luận án xác định các giải pháp này ở cấp độ mô hình và cơ chế pháp lý, còn việc cụ thể hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình vận hành và lộ trình thực hiện cụ thể là hướng nghiên cứu tiếp theo.

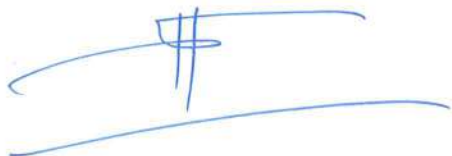
Nghiên cứu sinh xin tiếp thu ý kiến của Hội đồng để tiếp tục làm sâu sắc hơn cơ sở pháp lý, cơ chế vận hành và điều kiện bảo đảm tính khả thi của các

giải pháp trong Luận án; đồng thời coi đây là những định hướng nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao trong thời gian tới.

NCS xin trân trọng cảm ơn những định hướng khoa học sâu sắc của Hội đồng.

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC



PGS.TS. Tô Văn Hòa

NGHIÊN CỨU SINH



Nguyễn Văn Công

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



GS.TS Vũ Công Giao

**XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ
ĐÀO TẠO**



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Bá Bình

GIẤY BIÊN NHẬN LUẬN ÁN

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM ĐÃ NHẬN CỦA TÁC GIẢ:

NGUYỄN VĂN CÔNG

Một luận án nhan đề:

**BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM
TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

Học vị: **Tiến sĩ**

Chuyên ngành:

Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

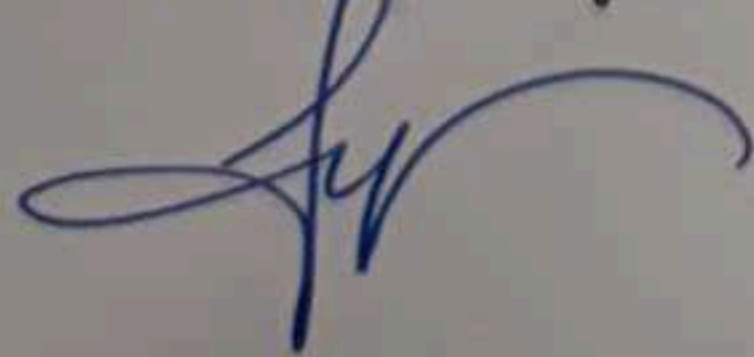
Mã ngành: **9.38.01.02**

Luận án kèm theo:

- Bản tóm tắt luận án.
- Bản điện tử: Gồm nội dung luận án và tóm tắt luận án

Hà Nội, ngày **21** tháng **08** năm **2026**

NGƯỜI NHẬN



Nguyễn Thị Hà Vy



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Dũng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
TRUNG TÂM CNTT VÀ THƯ VIỆN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ TT & THƯ VIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Họ và tên:*Nguyễn Văn Công*.....

Lớp/Đơn vị:*NCS 28 - (2022 - 2025)*....Mã số NCS:*NCS 28.0202*.....

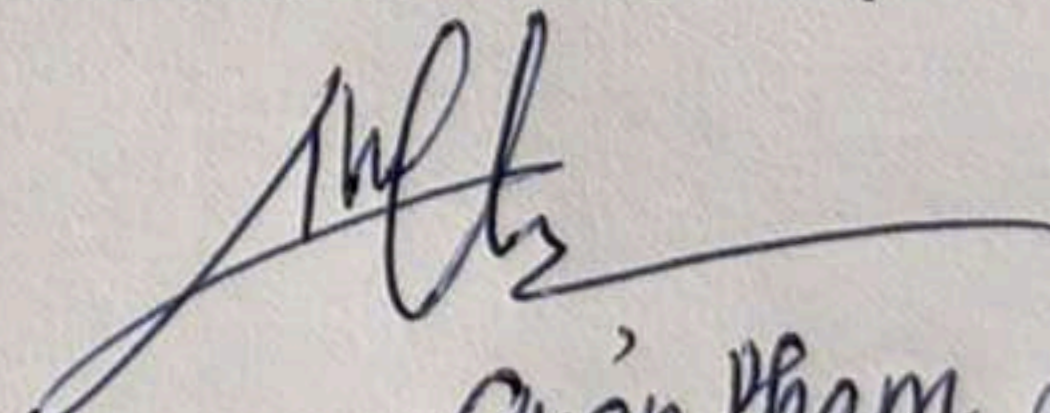
Lần cấp:*Thứ nhất*.....

Xác nhận của thư viện:

- Không nợ sách tại Thư viện
- Đã nộp Luận án, file mềm toàn văn và tóm tắt luận án

Ngày *21* tháng *08* năm *2026*

XÁC NHẬN CỦA THƯ VIỆN


Quản Phạm Linh Chi